PĀḶI CĂN BẢN
(Pāli Primer)

Tác giả: Tiến Sĩ Lily de Silva

Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PĀḶI CĂN BẢN
(Pāli Primer)

PĀḶI CĂN BẢN
(Pāli Primer)

Tác giả: Tiến Sĩ Lily de Silva

Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Kính dâng Thầy Tổ, Cha Mẹ,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.

MỤC LỤC

Chữ Viết Tắt iv

Lời Nói Đầu Của Tác Giả v

Lời Giới Thiệu Của Dịch Giả ix

Chữ Viết Pāḷi Và Cách Phát Âm xi

BÀI SỐ 1: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***. 1
- Chủ cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 2: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***, (tiếp theo). 5
- Đối cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 3: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a,*** (tiếp theo). 9
- Sử dụng cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 4: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a,*** (tiếp theo). 15
- Xuất xứ cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 5: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***, (tiếp theo). 21
- Chỉ định cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 6: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***, (tiếp theo). 26
- Sở thuộc cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 7: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***, (tiếp theo). 33
- Định sở cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 8: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***, (tiếp theo). 39
- Hô cách, số đơn và số nhiều.

BÀI SỐ 9: - Biến cách của danh từ trung tánh tận cùng bằng ***a***. 47
- Danh động từ.
BÀI SỐ 10: - Động từ nguyên thể. 53
BÀI SỐ 11: - Động tính từ hiện tại, nam tánh và trung tánh. 57
BÀI SỐ 12: - Chia động từ ở thì hiện tại, chủ động. 65
BÀI SỐ 13: - Chia động từ ở thì hiện tại, chủ động, (tiếp theo). 69
BÀI SỐ 14: - Thì tương lai. 77
BÀI SỐ 15: - Khả năng cách. 83
BÀI SỐ 16: - Mệnh lệnh cách. 89
BÀI SỐ 17: - Thì quá khứ. 93
BÀI SỐ 18: - Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***ā***. 99
BÀI SỐ 19: - Động tính từ quá khứ. 103
BÀI SỐ 20: - Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***i*** và ***ī***. 111
BÀI SỐ 21: - Động tính từ hiện tại, nữ tánh. 115
BÀI SỐ 22: - Động tính từ bị động thì tương lai. 123
BÀI SỐ 23: - Thể sai khiến. 127
BÀI SỐ 24: - Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***u***. 131
BÀI SỐ 25: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***i***. 135
BÀI SỐ 26: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***ī***. 141
BÀI SỐ 27: - Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng ***u*** và ***ū***. 145
BÀI SỐ 28: - Biến cách của danh từ nam tánh dị biệt ngữ tận cùng bằng *u/ā*. 149
BÀI SỐ 29: - Biến cách của danh từ trung tánh tận cùng bằng ***i*** và ***u***. 155

BÀI SỐ 30: - Biến cách của tính từ tận cùng bằng ***vantu*** và ***mantu***. 161
BÀI SỐ 31: - Biến cách của đại từ nhân xưng. 167
BÀI SỐ 32: - Biến cách của đại từ quan hệ, đại từ chỉ định và đại từ nghi vấn. 173

GIẢI BÀI TẬP

BÀI GIẢI SỐ 1..... 189
BÀI GIẢI SỐ 2..... 191
BÀI GIẢI SỐ 3..... 193
BÀI GIẢI SỐ 4..... 195
BÀI GIẢI SỐ 5..... 199
BÀI GIẢI SỐ 6..... 203
BÀI GIẢI SỐ 7..... 207
BÀI GIẢI SỐ 8..... 211
BÀI GIẢI SỐ 9..... 215
BÀI GIẢI SỐ 10..... 219
BÀI GIẢI SỐ 11..... 223
BÀI GIẢI SỐ 12..... 227
BÀI GIẢI SỐ 13..... 231
BÀI GIẢI SỐ 14..... 235
BÀI GIẢI SỐ 15..... 239
BÀI GIẢI SỐ 16..... 243
BÀI GIẢI SỐ 17 245
BÀI GIẢI SỐ 18 249
BÀI GIẢI SỐ 19 253
BÀI GIẢI SỐ 20 257
BÀI GIẢI SỐ 21 259
BÀI GIẢI SỐ 22 263
BÀI GIẢI SỐ 23 267
BÀI GIẢI SỐ 24 269
BÀI GIẢI SỐ 25 271
BÀI GIẢI SỐ 26 275
BÀI GIẢI SỐ 27 279
BÀI GIẢI SỐ 28 281
BÀI GIẢI SỐ 29 285
BÀI GIẢI SỐ 30 289
BÀI GIẢI SỐ 31 293
BÀI GIẢI SỐ 32 297

PHỤ LỤC

Danh Từ Pāḷi – Việt 301
Động Từ Pāḷi – Việt 315
Từ Vựng Việt – Pāḷi 325

CHỮ VIẾT TẮT

---o0o---

cc	= chủ cách
đc	= đối cách
đt	= đại từ
dt	= danh từ
đt	= động từ
đtqk	= động từ quá khứ
vh	= văn học
mtbb	= mạo từ bất biến
na	= nam tánh
nữ	= nữ tánh
sđ	= số đơn
sdc	= sử dụng cách
sn	= số nhiều
tr	= trung tánh
trt	= trạng từ
tt	= tính từ

LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Đây là một tập sách mà đã mất khá lâu để in nó ra, như vị thầy dạy học Pāḷi của tôi, ông quá cố Julius Berugoda đã mong muốn tôi biên tập như một quyển sách, hay phiên dịch những công việc của ông sang tiếng Anh như ông đã làm cách đây vài năm trước. Tôi chỉ tiếc một điều là không thể in ra quyển sách "Pāḷi Căn Bản" này khi ông còn sống, nhưng tôi cảm thấy mãn nguyện khi nó đã được hoàn tất cho dù rất muộn màng.

Tôi đã không có giải pháp hoàn hảo nào cho quyển sách này khi được phát xuất từ ý nghĩ của vị thầy tôi. Khi lần đầu tiên tôi gặp ông ta vào năm 1949, tôi đã hỏi ông ta nhiều cách trong Pāḷi; tôi sợ rằng vì phải ghi nhớ những biến cách theo như tiếng La-tinh này. Ông tế nhị nói rằng không có cách nào cả. Tôi ngạc nhiên tò mò hỏi và yêu cầu ông ta bắt đầu dạy những bài học ngay. Khi đi vào thẳng những cách thành lập câu Pāḷi, nó đã khiến tôi thích thú và không kém phần phức tạp. Những bài tập mang tính vui đùa đã khiến cho tôi thích học Pāḷi hơn. Ông Berugoda biên soạn quyển ngữ pháp Pāḷi bằng tiếng Sinhala (Tích Lan) gọi là "Pāḷi Subodhinī" để dạy tôi và nó đã được xuất bản trong đầu năm 1950. Nó đã không có tái bản và ngay cả tôi cũng không một bản sao nào.

Đầu những năm 1980, ông Berugoda biên soạn quyển ngữ pháp Pāḷi khác bằng tiếng Sinhala mà ông cho đó là một sự cải tiến về "Pāḷi Subodhinī", và muốn tôi dịch nó sang tiếng Anh. Mặc dầu nó đã được dịch với sự giúp đỡ của Giáo Sư P.B. Meegaskumbura của phân khoa tiếng Sinhala; tôi đã không hài lòng với sự sắp xếp của các bài học. Tôi cảm thấy nhiều sự tiến

bộ và sự nhiệt tình mà ông đã dày công bỏ ra, nhưng tôi không dám thẳng thắn góp ý. Tuy nhiên, cuối cùng quyển sách của ông cũng không xuất bản được vì thiếu tiền in.

Công việc hiện tại là bắt tay vào một sự nỗ lực hoàn toàn mới mẻ được dựa trên phương pháp dạy và học ngữ pháp mang tính sư phạm hơn bằng các thành phần như cách sử dụng một từ vựng căn bản và mở rộng dần dần; chọn lựa các cách loại từ cơ bản thường gặp trong Pāḷi.

Những biến cách được giới thiệu trình tự như biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *"**a**"*, và kèm theo các bài tập ở các câu được sử dụng với thì hiện tại, ngôi thứ ba, động từ số đơn (số ít) hay số nhiều liên quan của danh từ đó. Những hình thức ngữ pháp ở các dạng như danh động từ (*gerund / absolutive*), và động từ nguyên thể (*infinitive*) thường xuyên sử dụng trong Pāḷi.

Do vậy, chúng tôi đã sớm giới thiệu cho các sinh viên thành lập những câu dài và phức tạp hơn. Khi học sinh đã nắm các cấu trúc cơ bản cùng hình thức của ngữ pháp và cách thành lập các cú pháp đã được trình bày có thứ tự, theo sát các hình thức mang tính giới thiệu có quan hệ chặc chẽ, thì anh ta có thể tự tin hơn về Pāḷi. Các bài dịch từ Pāḷi sang tiếng Anh hay ngược lại đã được giới thiệu ở mỗi bài học.

Quyển sách này rất có ý nghĩa cho những ai mới tập tành học Pāḷi và giới thiệu nét tổng quát về ngữ pháp căn bản thôi. Nó là bước đầu thuận lợi cho việc tiếp cận một số quyển sách ngữ pháp về trình độ Pāḷi cao hơn như "Giới Thiệu Pāḷi" (*Introduction to Pāḷi*) của Giáo Sư A.K. Warder.

Tôi đã chọn lọc một số từ vựng trong quyển sách "Ngữ Pháp Pāḷi" tập I (The New Pāḷi Course I) của Ven. A.P. Buddhadatta. Tôi xin chân thành biết ơn đến Ngài.

Tôi cũng xin chân thành tri ân đến vị Thầy Giáo Sư N.A. Jayawickrema đã xem lại bản thảo một cách tỉ mỉ và đưa ra một vài gợi ý có giá trị.

Lily de Silva
Khoa Nghiên Cứu Pāḷi và Phật Giáo
Đại học Peradeniya, Sri Lanka.
Ngày 11 tháng 12 năm 1991

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Nhân duyên gần đây, khi một vài Sư Cô ở trường Đại Học Hindu Bāranasi (*Banaras Hindu University*) yêu cầu chúng tôi dạy về Pāḷi ở trình độ cơ bản. Ngay khi đó, chúng tôi đã chọn quyển "Pāḷi Căn Bản" (*Pāli Primer*) của nữ Tiến Sĩ Lily de Silva người Tích Lan (Sri Lanka) cho việc dạy ngôn ngữ này. Quyển sách này đã biên soạn và hoàn tất vào năm 1991. Chính đây là giáo trình học sơ cấp Pāḷi của chúng tôi khi còn là sinh viên Diploma và Cử nhân ở trường Đại Học Truyền Bá Phật Giáo Nguyên Thủy (*International Theravāda Buddhist Missionary Universty*) tại Yangon, Myanmar. Đây là một trong những quyển sách giới thiệu Pāḷi rất căn bản theo lối sư phạm Tây phương ngắn gọn, dễ hiểu.

Thông qua việc dạy và học Pāḷi, chúng tôi có ý định dịch và in quyển này, kèm theo phần giải bài tập thuộc Viện Nghiên Cứu Vipassanā của Sayaji Goenka, xuất bản năm 1998 ở Mumbay, Ấn Độ. Mong muốn của chúng tôi là được in phần bài học và phần giải bài tập để tạo điều kiện thích thú hơn trong việc học và thực hành về cấu trúc Pāḷi một cách căn bản.

Quyển sách này là một trong những quyển sách dạy Pāḷi cơ bản dành cho những ai mới bước đầu tìm hiểu Pāḷi. Chính vì sự ngắn gọn và súc tích của quyển sách này đã được nhiều học viên ưa thích và tìm hiểu về ngôn ngữ Pāḷi. Đây là bước đầu để hiểu về ngôn ngữ Pāḷi, hầu tiến xa hơn trong việc học và nghiên cứu Tam Tạng Pāḷi (*Tipiṭaka*) ở tương lai. Chính vì lý do này mà chúng tôi đã nhín chút thời gian để làm và học lại ngữ pháp Pāḷi; đồng thời cũng đóng góp một phần nguồn thông tin về Pāḷi cho người Việt. Trong khi thực hiện dịch phẩm này, chúng tôi không

sao tránh khỏi những thiếu sót, ngưỡng mong các bậc hiền minh hữa trí chỉ giáo và bổ sung thêm cho lần tái bản sau được hoàn hảo hơn.

Nhân đây, chúng tôi chân thành biết ơn nữ giáo sư Lily de Silva đã biên soạn ra quyển ngữ pháp Pāḷi căn bản này. Chúng tôi cũng tri ân Viện Nghiên Cứu Vipassanā của Sayaji Goenka về phần bài giải để quyển sách thêm phần hoàn thiện. Trong lúc tiến hành việc chuyển dịch, Sư Ashin Kundala và Sư Ashin Sobhanalankara, người Myanmar (Miến Điện), đã bổ khuyết cho tôi mấy điểm thắc mắc về Pāḷi. Con cũng xin tri ân Ngài Thượng Tọa Indacanda, chủ biên công trình ấn tống Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Việt, đã động viên tôi trong việc soạn dịch và chỉnh sửa các lỗi. Bên cạnh đó, chúng tôi xin cảm ơn Thầy Cư Sĩ Ngộ Đạo đã tận tâm xem xét và đưa ra nhiều gợi ý, đóng góp để quyển sách này được hoàn thiện hơn.

Chúng con xin chia phước thanh cao này đến các bậc thầy tổ, cha mẹ và phật tử gần xa đã hỗ trợ cho chúng tôi trên bước đường tu học. Cũng xin hồi hướng các bậc hữu ân đã quá vãng, cầu mong tất cả được hưởng quả phước này và được sống an vui.

Tỳ khưu Đức Hiền (Bhikkhu Mettāguṇa)
Trường Đại Học Hindu Varanasī (B.H.U.),
Varanasī, Uttar Pradesh (U.P.), Ấn Độ,
Ngày 30 tháng 01 năm 2010

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammasabuddhassa
Cung kính đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc A-la-hán,
đấng Chánh Biến Tri!

CHỮ VIẾT PĀḶI VÀ CÁCH PHÁT ÂM

I. Chữ Viết Pāḷi:

Pāḷi không có chữ viết riêng biệt bởi chính nó. Ở một số nước có sử dụng ngôn ngữ Pāḷi thì chữ viết của nó được viết theo mỗi quốc gia đó ví như: ở Ấn Độ thì Pāḷi được viết theo mẫu tự Nagari, ở Sri Lanka (Tích Lan) thì được viết theo mẫu tự Sinhala, ở Myanmar thì được viết theo mẫu tự của Myanmar (Burma), và tương tự như Thái Lan, Cam-pu-chia và Lào cũng vậy. Hiệp hội Kinh Điển Pāḷi (Pāli Text Society) ở Luân Đôn đã sử dụng tiếng La-tinh để viết và nó đã được sử dụng như một mẫu tự quốc tế như hiện nay.

Mẫu tự Pāḷi gồm có 33 phụ âm và 8 nguyên âm.

* Các Nguyên Âm (*Sara*)

Gồm có: **a, ā, i, ī, u, ū, e, o** được chia ra như sau:
- Nguyên âm giọng ngắn (***rassa***):
a đọc như "**ả**" tiếng Việt,
i đọc như "**ỉ**" tiếng Việt,
u đọc như "**ủ**" tiếng Việt.
- Nguyên âm giọng dài (***dīgha***):
ā đọc như "**a**" được kéo dài của tiếng Việt,
ī đọc như "**i**" được kéo dài tiếng Việt,
ū đọc như "**u**" được kéo dài tiếng Việt,

e đọc như "**ê**" được kéo dài tiếng Việt,
o đọc như "**ô**" được kéo dài tiếng Việt.

* Các Phụ Âm (*Byañjana*):

Phụ âm Pāḷi được chia làm 2 nhóm:

1: Các phụ âm được sắp xếp thành Đoàn (*Vagga*):

Gồm có 25 phụ âm được phân chia ra như sau:

Độ vang / **Vị Trí**	Âm ít vang & nhẹ(1)	Âm ít vang & gió (2)	Âm vang & nhẹ (3)	Âm vang & gió (4)	Âm mũi (5)
1. Âm cổ họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
2. Âm nóc họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
3. Âm uốn lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
4. Âm răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
5. Âm môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**

- **k** đọc như **k**, như Tiếng Việt "*cả*",
- **kh** đọc như **kh**, như Tiếng Việt "*khả*", có gió, mạnh,
- **g** đọc như **g**, như Tiếng Việt"*gả*",
- **gh** đọc như **gh**, như Tiếng Việt "*gờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṅ** đọc như **ṅ**, như Tiếng Việt "*nả*", nặng, âm mũi,
- **c** đọc như **c**, như Tiếng Việt "*chả*",
- **ch** đọc như **ch**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **j** đọc như **j**, như Tiếng Việt "chả" có gió, nhẹ,
- **jh** đọc như **jh**, như Tiếng Việt "*chả*", có gió, mạnh,
- **ñ** đọc như **nh**, như Tiếng Việt "*nhả*",
- **ṭ** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṭh** đọc như **th**, như Tiếng Việt "*thả*", có gió,

- **ḍ** đọc như **d**, như Tiếng Việt "đả" âm uốn lưỡi, nặng,
- **ḍh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh,
- **ṇ** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*" âm uốn lưỡi, nặng,
- **t** đọc như **t**, như Tiếng Việt "*tả*",
- **th** đọc như **th, n**hư Tiếng Việt "*thả*", có gió, mạnh.
- **d** đọc như **d**, như Tiếng Việt "*đả*",
- **dh** đọc như **dh**, như Tiếng Việt "*đờ-hả*", có gió, mạnh.
- **n** đọc như **n**, như Tiếng Việt "*nả*",
- **p** đọc như **p**, như Tiếng Việt "*pả*",
- **ph** đọc như **ph**, như Tiếng Việt "*pờ-hả*", có gió, mạnh.
- **b** đọc như **b**, như Tiếng Việt "*bả*",
- **bh** đọc như **bh**, như Tiếng Việt "*bờ-hả*", có gió, mạnh.
- **m** đọc như **m**, như Tiếng Việt "*mả*".

Lưu ý: Một số phụ âm có đi kèm phụ âm "*h*" sẽ được phát âm mạnh và có gió; ví dụ như: **kh** (khả), **gh** (gờ-ha), **ch** (chả), **jh** (chả), **ṭh (**thả**), ḍh** (đờ-hả), **dh** (đờ-hả), **ph** (pờ-hả), **bh** (bờ-hả).

2: Các phụ âm còn lại gọi là Vô Đoàn (*Avagga*):
Gồm có 8 phụ âm còn lại **y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ:**

- **y** đọc như **y**, như Tiếng Việt "*giả*",
- **r** đọc như **r**, như Tiếng Việt "*rả*",
- **l** đọc như **l**, như Tiếng Việt "*lả*",
- **v** đọc như **v**, như Tiếng Việt "*vả* hay *quả* ",
- **s** đọc như **s**, như Tiếng Việt "*xả*" (không đọc âm "*s*" của "sờ" gió trong Pāḷi),
- **h** đọc như **h**, như Tiếng Việt "*hả*",
- **ḷ** đọc như **l**, như Tiếng Việt "lả", âm uốn lưỡi, nặng,
- **ṃ** đọc như **ăng**, như Tiếng Việt "*ăng*".

BÀI SỐ 1

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng ***a***:

- **Buddha** = đức Phật.
- **Tathāgata** = đức Như Lai.
- **Sugata** = bậc Thiện Thệ.
- **manussa** = loài người, nhân loại.
- **nara/purisa** = người đàn ông.
- **kassaka** = người nông dân.
- **Brāhmaṇa** = người Bà-la-môn.
- **putta** = người con trai.
- **mātula** = người chú.
- **kumāra** = cậu con trai.
- **vāṇija** = người thương gia.
- **bhūpāla** = nhà vua.
- **sahāya/sahāyaka/mitta** = người bạn, bạn bè.

2. Những động từ:

- **bhāsati** = nói.
- **pacati** = nấu.
- **kasati** = cày.
- **bhuñjati** = ăn.
- **sayati** = ngủ.
- **passati** = nhìn thấy.
- **chindati** = chặt.
- **gacchati** = đi đến.
- **āgacchati** = trở về, trở lại
- **dhāvati** = chạy.

3. Ghi nhớ:

3.1: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

Chủ cách: Biến cách tận cùng bằng ***o*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *chủ cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***ā*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *chủ cách, số nhiều*. Danh từ có biến cách như vậy được sử dụng làm *chủ ngữ* trong câu.

Số đơn:	Số nhiều:
1. **nara + *o* = nar*o***	**nara + *ā* = nar*ā***
2. **mātula + *o* = mātul*o***	**mātula + *ā* = mātul*ā***
3. **kassaka + *o* = kassak*o***	**kassaka + *ā* = kassak*ā***

3.2: Trong những động từ đã được liệt kê ở trên, *bhāsa*, *paca*, *kasa*, v.v... là động từ căn bản và tiếp vĩ ngữ ***ti*** là thì hiện tại, ngôi thứ ba, số đơn. Thì hiện tại, ngôi thứ ba, số nhiều được thành lập bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ ***anti*** vào động từ căn bản.

Số đơn:	Số nhiều:
1. **bhāsati** = anh ta[1] nói	**bhāsanti** = họ, chúng nói
2. **pacati** = anh ta nấu	**pacanti** = họ, chúng nấu
3. **kasati** = anh ta cày	**kasanti** = họ, chúng cày

3.3: Một số ví dụ về sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Naro bhāsati** = người đàn ông nói.
2) **Mātulo pacati** = người chú nấu.
3) **Kassako kasati** = người nông dân cày.

[1] Còn được hiểu thêm là: chị ta, cô ta, ông ta, v.v...

<u>Số nhiều</u>:

1. **Narā bhāsanti** = những người đàn ông nói.
2. **Mātulā pacanti** = những người chú nấu.
3. **Kassakā kasanti** = những người nông dân cày.

4. Bài tập số 1:

4.1: Dịch sang Việt:

01. **Bhūpālo[1] bhuñjati.**
02. **Puttā sayanti.**
03. **Vāṇijā sayanti.**
04. **Buddho passati.**
05. **Kumāro dhāvati.**
06. **Mātulo kasati.**
07. **Brāhmaṇā bhāsanti.**
08. **Mittā gacchanti.**
09. **Kassakā pacanti.**
10. **Manusso chindati.**
11. **Purisā dhāvanti.**
12. **Sahāyako bhuñjati.**
13. **Tathāgato bhāsati.**
14. **Naro pacati.**
15. **Sahāyā[2] kasanti.**
16. **Sugato āgacchati.**

4.2 Dịch sang Pāḷi:

01. Những người con trai chạy.
02. Người chú nhìn thấy.
03. Đức Phật trở về.

---

[1] **bhūpāla** = đức vua, vh. bảo vệ quả địa cầu – nghĩa này rất hiếm dùng trong văn bản. Từ đức vua cũng giống với từ "**rāja**" (Nārada, bài số 17, Warder tr.153) và **bhūpati** (bài 25).

[2] **sahāya/sahāyaka/mitta** = "người bạn".

04. Những cậu con trai ăn.
05. Những người thương gia đi đến.
06. Người đàn ông ngủ.
07. Những vị vua đi đến.
08. Người Bà-la-môn chặt.
09. Những người bạn nói.
10. Người nông dân cày.
11. Người thương gia trở về.
12. Những người con trai chặt.
13. Những người chú nói.
14. Cậu con trai chạy.
15. Người bạn nói.
16. Đức Phật nhìn thấy.

BÀI SỐ 2

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

- **dhamma** = pháp, Giáo Pháp.
- **bhatta** = bữa cơm.
- **odana** = cơm.
- **gāma** = ngôi làng.
- **suriya** = mặt trời.
- **canda** = mặt trăng.
- **kukkura/sunakha/soṇa** = con chó.
- **vihāra** = tu viện, tịnh xá.
- **patta** = bình bát.
- **āvāṭa** = cái hố, cái hầm.
- **pabbata** = núi, hòn đá.
- **yācaka** = người ăn xin, kẻ hành khất.
- **sigāla** = con giả can.
- **rukkha** = cây cối.

2. Những động từ:

- **harati** = mang đi, lấy đi.
- **āharati** = mang lại, đem đến.
- **āruhati** = trèo lên, leo lên.
- **oruhati** = đi xuống, leo xuống.
- **yācati** = xin.
- **khaṇati** = đào, bới.
- **vijjhati** = bắn.
- **paharati** = đánh, đập, đá, ném.
- **rakkhati** = bảo vệ, hộ trì, gìn giữ.
- **vandati** = đảnh lễ.

3. Ghi nhớ:

3.1 Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Đối cách: Biến cách tận cùng bằng ***ṃ*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *đối cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***e*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *đối cách, số nhiều*. Danh từ đã biến cách như vậy được sử dụng như *vị ngữ* trong câu.

Số đơn:	Số nhiều:
1. nara + ṃ = naraṃ	**nara + e = nare**
2. mātula + ṃ = mātulaṃ	**mātula + e = mātule**
3. kassaka + ṃ = kassakaṃ	**kassaka + e = kassake**

3.2: Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **Putto naraṃ passati**
   Người con trai nhìn thấy người đàn ông.
2) **Brāhmaṇo mātulaṃ rakkhati**
   Người Bà-la-môn bảo vệ người chú.
3) **Vāṇijā kassakaṃ paharati**
   Người thương gia đánh người nông dân.

Số nhiều:

1) **Puttā nare passanti**
   Những người con trai nhìn thấy những người đàn ông.
2) **Brāhmaṇā mātule rakkhanti**
   Những người Bà-la-môn bảo vệ những người chú.
3) **Vāṇijā kassake paharanti**
   Những người thương gia đánh những người nông dân.

4. Bài tập số 2:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Tathāgato dhammaṃ bhāsati**.
02. **Brāhmaṇā odanaṃ bhuñjanti.**
03. **Manusso suriyaṃ passati**.
04. **Kumārā sigāle paharanti**.
05. **Yācakā bhattaṃ yācanti**.
06. **Kassakā āvāṭe khaṇanti**.
07. **Mitto gāmaṃ āgacchati**.
08. **Bhūpālo manusse rakkhati**.
09. **Puttā pabbataṃ gacchanti**.
10. **Kumāro Buddhaṃ vandati**.
11. **Vāṇijā patte āharanti**.
12. **Puriso vihāraṃ gacchati**.
13. **Kukkurā pabbataṃ dhāvanti**.
14. **Sigālā gāmaṃ āgacchanti**.
15. **Brāhmaṇā sahāyake āharanti**.
16. **Bhūpālā Sugataṃ vandanti**.
17. **Yācakā sayanti**.
18. **Mittā sunakhe haranti**.
19. **Putto candaṃ passati**.
20. **Kassako gāmaṃ dhāvati**.
21. **Vāṇijā rukkhe chindanti**.
22. **Naro sigālaṃ vijjhati**.
23. **Kumāro odanaṃ bhuñjati**.
24. **Yācako soṇaṃ paharati**.
25. **Sahāyakā pabbate āruhanti**.

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những người đàn ông đi đến tịnh xá.
02. Những người nông dân leo lên ngọn núi.
03. Người Bà-la-môn ăn cơm.

04. Đức Phật nhìn thấy những cậu con trai.
05. Những người chú lấy đi những bình bát.
06. Người con trai bảo vệ con chó.
07. Đức vua đảnh lễ đức Phật.
08. Người thương gia mang về cậu con trai.
09. Những người bạn đảnh lễ người Bà-la-môn.
10. Những người hành khất xin cơm.
11. Những người thương gia bắn những con giả can.
12. Những cậu con trai leo ngọn núi.
13. Người nông dân chạy đến ngôi làng.
14. Người thương gia nấu cơm.
15. Những người con trai đảnh lễ người chú.
16. Những vị vua bảo vệ những người đàn ông.
17. Đức Phật trở về tịnh xá.
18. Những người đàn ông đi xuống.
19. Những người nông dân đào những cái hố.
20. Người thương gia chạy.
21. Con chó nhìn thấy mặt trăng.
22. Những cậu con trai trèo lên những cái cây.
23. Người Bà-la-môn mang lại bình bát.
24. Người ăn xin ngủ.
25. Đức vua nhìn thấy đức Phật.

BÀI SỐ 3

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

- **ratha** = xe ngựa, xe cộ.
- **sakaṭa** = xe bò, xe ngựa.
- **hattha** = bàn tay.
- **pāda** = bàn chân.
- **magga** = con đường.
- **dīpa** = hòn đảo; ngọn đèn.
- **sāvaka** = đệ tử, học trò.
- **samaṇa** = vị Sa-môn.
- **sagga** = thiên giới.
- **assa** = con ngựa.
- **miga** = con nai.
- **sara** = mũi tên.
- **pāsāṇa** = tảng đá, hòn đá.
- **kakaca** = cái cưa.
- **khagga** = kiếm, đao.
- **cora** = tên ăn trộm.
- **paṇḍita** = bậc trí.

2. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Sử dụng cách: Biến cách tận cùng bằng ***ena*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *sử dụng cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***ehi*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *sử dụng cách, số nhiều*; ***ebhi*** là biến cách tận cùng cổ xưa thỉnh thoảng được thêm vào. Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***do/với***', '***bằng/bởi***', '***nhờ***'...

Số đơn:

- **nara** + ***ena*** = **narena** (bởi người đàn ông)
- **mātula** + ***ena*** = **mātulena** (với người chú)
- **kassaka** + ***ena*** = **kassakena** (do người nông dân)

Số nhiều:

- **nara** + **ehi** = **narehi (narebhi)**
  (bởi những người đàn ông)
- **mātula** + **ehi** = **mātulehi (mātulebhi)**
  (với những người chú)
- **kassaka** + **ehi** = **kassakehi (kassakebhi)**
  (do những người nông dân)

Saddhiṃ/saha có nghĩa là '***cùng với***'; được dùng như một *sử dụng cách*. Cả hai mạo từ này thông thường không sử dụng với những danh từ miêu tả sự vật.

2.1: Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **Samaṇo narena saddhiṃ gāmaṃ gacchati.**
   Vị Sa-môn cùng với người đàn ông đi đến ngôi làng.
2) **Putto mātulena saha candaṃ passati.**
   Người con trai cùng với người chú nhìn mặt trăng.
3) **Kassako kakacena rukkhaṃ chindati.**
   Người nông dân cưa cây bằng cái cưa.

Số nhiều:

1) **Samaṇā narehi saddhiṃ gāmaṃ gacchanti.**
   Các vị Sa-môn cùng với những người đàn ông đi đến ngôi làng.

2) **Puttā mātulehi saha candaṃ passanti.**
Những người con trai cùng với những người chú nhìn thấy mặt trăng.
3) **Kassakā kakacehi rukkhe chindanti.**
Những người nông dân cưa những cây bằng những cái cưa.

3. Bài tập số 3:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Buddho sāvakehi saddhiṃ vihāraṃ gacchati.**
02. **Puriso puttena saha dīpaṃ dhāvati.**
03. **Kassako sarena sigālaṃ vijjhati.**
04. **Brāhmaṇā mātulena saha pabbataṃ āruhanti.**
05. **Puttā pādehi kukkure paharanti.**
06. **Mātulo puttehi saddhiṃ rathena gāmaṃ āgacchati.**
07. **Kumārā hatthehi patte āharanti.**
08. **Coro maggena assaṃ harati.**
09. **Kassako āvāṭaṃ oruhati.**
10. **Bhūpālā paṇḍitehi saha samaṇe passanti.**
11. **Paṇḍito bhūpālena saha Tathāgataṃ vandati.**
12. **Puttā sahāyena saddhiṃ odanaṃ bhuñjanti.**
13. **Vāṇijo pāsāṇena migaṃ paharati.**
14. **Sunakhā pādehi āvāṭe khaṇanti.**
15. **Brāhmaṇo puttena saha suriyaṃ vandati.**
16. **Kassako soṇehi saddhiṃ rukkhe rakkhati.**
17. **Sugato sāvakehi saha vihāraṃ āgacchati.**
18. **Yācako pattena bhattaṃ āharati.**
19. **Paṇḍitā saggaṃ gacchanti.**
20. **Kumārā assehi saddhiṃ gāmaṃ dhāvanti.**
21. **Coro khaggena naraṃ paharati.**
22. **Vāṇijo sakaṭena dīpe āharati.**
23. **Assā maggena dhāvanti.**

24. **Sigālā migehi saddhiṃ pabbataṃ dhāvanti.**
25. **Bhūpālo paṇḍitena saha manusse rakkhati.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Vị Sa-môn cùng với người bạn nhìn thấy đức Phật.
02. Những vị đệ tử đi đến tịnh xá cùng với đức Phật.
03. Con ngựa cùng với những con chó chạy đến ngọn núi.
04. Cậu con trai đập cây đèn bằng cục đá.
05. Những người thương gia bắn các con nai bằng những mũi tên.
06. Những người nông dân đào những cái hố bằng những bàn tay.
07. Những cậu con trai cùng với người chú đi đến tịnh xá bằng xe ngựa.
08. Người Bà-la-môn nấu cơm cùng với người bạn.
09. Đức vua cùng với những bậc trí bảo vệ hòn đảo.
10. Những vị vua cùng với những người con trai đảnh lễ các vị Sa-môn.
11. Những tên trộm mang về những con ngựa đến hòn đảo.
12. Những vị đệ tử trèo lên những ngọn núi cùng với những người đàn ông.
13. Những người thương gia chặt những cội cây cùng với những người nông dân.
14. Người ăn xin đào cái hố cùng với người bạn.
15. Người Bà-la-môn nhìn thấy mặt trăng cùng với những người chú.
16. Tên trộm đánh con ngựa bằng thanh gươm.
17. Người con trai mang về cơm bằng bình bát.
18. Những cậu con trai chạy đến ngọn núi cùng với những con chó.
19. Những người thương gia trở về làng bằng xe bò cùng với những người nông dân.

20. Những người chú trở về tịnh xá bằng những chiếc xe cùng với những người con trai.
21. Những giả can chạy đến ngọn núi bằng con đường.
22. Những con chó đào những cái hố bằng đôi chân.
23. Người đàn ông mang cái cưa trên tay.
24. Những vị Sa-môn đi đến cõi trời.
25. Đức Phật trở về ngôi làng cùng với những vị đệ tử.

BÀI SỐ 4

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

- **dhīvara** = người đánh cá.
- **maccha** = con cá.
- **piṭaka** = cái giỏ.
- **amacca** = vị bộ trưởng.
- **upāsaka** = người cận sự nam, thiện nam.
- **pāsāda** = cung điện, lâu đài.
- **dāraka** = đứa bé trai.
- **sāṭaka** = áo quần.
- **rajaka** = người thợ giặt, người thợ nhuộm.
- **sappa** = con rắn.
- **pañha** = câu hỏi.
- **suka/suva** = con vẹt.
- **sopāna** = cầu thang.
- **sūkara/varāha** = con heo.

2. Những động từ:

- **patati** = rơi xuống.
- **dhovati** = rửa.
- **icchati** = muốn.
- **ḍasati** = cắn.
- **pucchati** = hỏi.
- **pakkosati** = gọi, triệu tập, tập họp.
- **khādati** = nhai.
- **hanati** = giết.
- **otarati** = đi xuống.
- **nikkhamati** = rời bỏ, bỏ đi.

3. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Xuất xứ cách: Những biến cách tận cùng bằng ***ā/amhā/asmā*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *xuất xứ cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***ehi*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *xuất xứ cách, số nhiều*; ***ebhi.*** Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***từ/khỏi/vì***'...

<u>Số đơn</u>:

1) **nara** + ***ā/amhā/asmā*** = **narā/naramhā/narasmā**
(từ người đàn ông)
2) **mātula** + ***ā/amhā/asmā*** = **mātulā/mātulamhā/mātulasmā**
(khỏi người chú)
3) **kassaka** + ***ā/amhā/asmā*** =**kassakā/kassakamhā/kassakasmā**
(vì người nông dân)

<u>Số nhiều</u>:

1) **nara + ehi** = **narehi/narebhi**
(từ những người đàn ông)
2) **mātula + ehi** = **mātulehi/mātulebhi**
(khỏi những người chú)
3) **kassaka + ehi** = **kassakehi/kassakebhi**
(vì những người nông dân)

3.1 Một số ví dụ về sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Yācako naramhā bhattaṃ yācati.**
Người ăn mày xin thức ăn từ người đàn ông.
2) **Putto mātulamhā pañhaṃ pucchati.**
Người con trai hỏi câu hỏi từ người chú.
3) **Kassako rukkhasmā patati.**
Người nông dân rơi xuống từ thân cây.

<u>Số nhiều</u>:

1) **Yācakā narehi bhattaṃ yācanti.**
   Những người ăn mày xin thức ăn từ những người đàn ông.
2) **Puttā mātulehi pañhe pucchanti.**
   Những người con trai hỏi những câu hỏi từ những người chú.
3) **Kassakā rukkhehi patanti.**
   Những người nông dân rơi xuống từ những thân cây.

4. Bài tập số 4:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Corā gāmamhā pabbataṃ dhāvanti.**
02. **Dārako mātulasmā odanaṃ yācati.**
03. **Kumāro sopānamhā patati.**
04. **Mātulā sāṭake dhovanti.**
05. **Dhīvarā piṭakehi macche āharanti.**
06. **Upāsakā samaṇehi saddhiṃ vihārasmā nikkhamanti.**
07. **Brāhmaṇo kakacena rukkhaṃ chindati.**
08. **Kumārā mittehi saha bhūpālaṃ passanti.**
09. **Vāṇijo assena saddhiṃ pabbatasmā oruhati.**
10. **Yācako kassakasmā soṇaṃ yācati.**
11. **Sappā pabbatehi gāmaṃ otaranti.**
12. **Amaccā sarehi mige vijjhanti.**
13. **Coro gāmamhā sakaṭena sāṭake harati.**
14. **Bhūpālo amaccehi saddhiṃ rathena pāsādaṃ āgacchati.**
15. **Sūkarā pādehi āvāṭe khaṇanti.**
16. **Kumāro sahāyakehi saha sāṭake dhovati.**

17. **Samaṇā gāmamhā upāsakehi saddhiṃ nikkhamanti.**
18. **Kukkuro piṭakamhā macchaṃ khādati.**
19. **Mitto puttamhā sunakhaṃ yācati.**
20. **Buddho sāvake pucchati**.
21. **Amaccā paṇḍitehi pañhe pucchanti.**
22. **Rajako sahāyena saha sāṭakaṃ dhovati.**
23. **Macchā piṭakamhā patanti.**
24. **Corā pāsāṇehi varāhe paharanti.**
25. **Amacco pāsādamhā suvaṃ āharati**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những con ngựa chạy từ ngôi làng đến ngọn núi.
02. Những người thương gia trở về tịnh xá cùng với các người cận sự nam từ hòn đảo.
03. Những tên trộm bắn những con heo bằng những mũi tên.
04. Người cận sự nam hỏi Giáo Pháp từ vị Sa-môn.
05. Đứa bé trai cùng với người bạn té xuống từ tảng đá.
06. Con chó cắn đứa bé trai.
07. Những vị bộ trưởng cùng với đức vua rời khỏi cung điện.
08. Người đàn ông mang con nai về từ hòn đảo.
09. Người nông dân leo xuống từ cây.
10. Những con chó chạy dọc theo con đường cùng với những con ngựa.
11. Những cậu con trai lấy đi những ngọn đèn từ những người thương gia.
12. Tên trộm đi xuống từ cầu thang.
13. Những người thương gia mang về những con vẹt từ những ngọn núi.
14. Con ngựa đá con rắn bằng bàn chân.

15. Người chú cùng với những người bạn nhìn thấy những vị Sa-môn từ những ngọn núi.
16. Những người thương gia từ hòn đảo mang những con ngựa đến cung điện.
17. Vị bộ trưởng hỏi tên trộm.
18. Người nông dân ăn cơm cùng với người giặt giũ.
19. Đứa bé trai té từ cầu thang xuống.
20. Người đánh cá leo lên ngọn núi cùng với ông chú.
21. Người ăn xin ngủ cùng với con chó.
22. Những vị vua cùng với những vị bộ trưởng bảo vệ các hòn đảo.
23. Đức vua đảnh lễ đức Phật từ cung điện.
24. Người đàn ông giết con rắn bằng thanh gươm.
25. Những người đánh cá mang những con cá về ngôi làng bằng những chiếc xe ngựa.
26. Những con heo từ ngôi làng chạy đến ngọn núi.
27. Những người cận sự nam hỏi các câu hỏi từ bậc trí.
28. Người con trai mang con vẹt về từ cái cây.
29. Những bậc trí đi đến tịnh xá.
30. Những vị đệ tử đi đến ngôi làng bằng con đường.

BÀI SỐ 5

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

- **tāpasa** = vị đạo sĩ khổ hạnh, tu sĩ.
- **ācariya** = thầy giáo.
- **vejja** = bác sĩ.
- **sīha** = con sư tử.
- **luddaka** = người thợ săn.
- **aja** = con dê.
- **vānara/makkaṭa** = con khỉ.
- **lābha** = lợi nhuận, lợi ích, lợi lộc.
- **mañca** = cái giường.
- **kuddāla** = cái cuốc.

2. Những động từ:

- **rodati** = khóc.
- **hasati** = cười.
- **labhati** = được, thâu hoạch, có.
- **pavisati** = đi vào.
- **dadāti** = cho, dâng.
- **ādadāti** = lấy.
- **kīḷati** = chơi, đùa giỡn.
- **nahāyati** = tắm.
- **ākaḍḍhati** = kéo, lôi kéo.
- **pajahati** = bỏ, từ bỏ.

3. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Chỉ định cách: Những biến cách tận cùng ***āya /assa*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *chỉ định cách, số đơn*. Biến cách tận cùng ***ānaṃ*** được thêm vào danh từ căn để thành

lập *chỉ định cách, số nhiều*. Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***đến /cho đến***'...

<u>Số đơn</u>:

1) **nara + āya/assa = narāya/narassa**
   (đến người đàn ông)
2) **mātula + āya/assa = mātulāya/mātulassa**
   (cho đến người chú)
3) **kassaka + āya/assa = kassakāya/kassakassa**
   (đến người nông dân)

<u>Số nhiều</u>:

1) **nara + ānaṃ = narānaṃ**
   (đến những người đàn ông)
2) **mātula + ānaṃ = mātulānaṃ**
   (cho đến những người chú)
3) **kassaka + ānaṃ = kassakānaṃ**
   (đến những người nông dân)

3.1: Một số ví dụ về sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Dhīvaro narāya macchaṃ āharati.**
   Người đánh cá mang lại con cá cho người đàn ông.
2) **Putto mātulassa odanaṃ dadāti.**
   Người con trai cho cơm đến người chú.
3) **Vāṇijo kassakassa ajaṃ dadāti.**
   Người thương gia cho con dê đến người nông dân.

<u>Số nhiều</u>:

1) **Dhīvarā narānaṃ macche āharanti.**
   Những người đánh cá mang về những con cá cho những người đàn ông.
2) **Puttā mātulānaṃ odanaṃ dadanti.**
   Những người con trai cho cơm đến những người chú.

3) **Vāṇijā kassakānaṃ aje dadanti.**
Những người thương gia cho những con dê đến những người nông dân.

4. Bài tập số 5:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Vāṇijo rajakassa sāṭakaṃ dadāti.**
02. **Vejjo ācariyassa dīpaṃ āharati.**
03. **Migā pāsāṇamhā pabbataṃ dhāvanti.**
04. **Manussā Buddhehi dhammaṃ labhanti.**
05. **Puriso vejjāya sakaṭaṃ ākaḍḍhati.**
06. **Dārako hatthena yācakassa bhattaṃ āharati.**
07. **Yācako ācariyāya āvāṭaṃ khaṇati.**
08. **Rajako amaccānaṃ sāṭake dadāti.**
09. **Brāhmaṇo sāvakānaṃ mañce āharati.**
10. **Vānaro rukkhamhā patati, kukkuro vānaraṃ ḍasati.**
11. **Dhīvarā piṭakehi amaccānaṃ macche āharanti.**
12. **Kassako vāṇijāya rukkhaṃ chindati.**
13. **Coro kuddālena ācariyāya āvāṭaṃ khaṇati.**
14. **Vejjo puttānaṃ bhattaṃ pacati.**
15. **Tāpaso luddakena saddhiṃ bhāsati.**
16. **Luddako tāpasassa dīpaṃ dadāti.**
17. **Sīhā mige hananti.**
18. **Makkaṭo puttena saha rukkhaṃ āruhati.**
19. **Samaṇā upāsakehi odanaṃ labhanti.**
20. **Dārakā rodanti, kumāro hasati, mātulo kumāraṃ paharati.**
21. **Vānarā pabbatamhā oruhanti, rukkhe āruhanti.**
22. **Corā rathaṃ pavisanti, amacco rathaṃ pajahati.**
23. **Ācariyo dārakāya rukkhamhā sukaṃ āharati.**
24. **Luddako pabbatasmā ajaṃ ākaḍḍhati.**

25. **Tāpaso pabbatamhā sīhaṃ passati.**
26. **Vāṇijā kassakehi lābhaṃ labhanti.**
27. **Luddako vāṇijānaṃ varāhe hanati.**
28. **Tāpaso ācariyamhā pañhe pucchati.**
29. **Putto mañcamhā patati.**
30. **Kumārā sahāyakehi saddhiṃ nahāyanti.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những người thương gia mang những con ngựa đến cho những vị bộ trưởng.
02. Người thợ săn giết con dê cho người thương gia.
03. Người ta chặt những cái cây cho người nông dân bằng cái cưa.
04. Con nai chạy khỏi con sư tử.
05. Đức vua cùng với các người cận sự nam đảnh lễ đức Phật.
06. Những tên trộm từ các ngôi làng chạy đến những ngọn núi.
07. Người giặt giũ giặt những quần áo cho đức vua.
08. Người đánh cá mang về những con cá trong những cái giỏ cho những người nông dân.
09. Người thầy giáo đi vào tịnh xá, nhìn thấy các vị Sa-môn.
10. Con rắn cắn con khỉ.
11. Những cậu con trai kéo cái giường cho người Bà-la-môn.
12. Những tên trộm đi vào cung điện cùng với những người đàn ông.
13. Những người nông dân nhận được những con cá từ những người đánh cá.
14. Những con heo từ hòn đảo đi đến ngọn núi.
15. Đức vua từ bỏ cung điện, người con trai đi vào tịnh xá.

16. Con sư tử ngủ; những con khỉ chơi giỡn.
17. Thầy giáo bảo vệ những người con trai khỏi con chó.
18. Những người thợ săn bắn các con nai cho những vị bộ trưởng bằng những mũi tên.
19. Những đứa trẻ muốn cơm từ người chú.
20. Vị bác sĩ cho vải đến vị đạo sĩ.
21. Người thương gia mang con dê về cho người thầy giáo bằng xe bò.
22. Những người con trai nhìn thấy mặt trăng từ ngọn núi.
23. Những bậc trí đạt đươc lợi ích từ Giáo Pháp.
24. Những con khỉ rời bỏ ngôi làng.
25. Người con trai mang con vẹt về cho người bạn từ ngọn núi.
26. Vị bác sĩ đi vào tịnh xá.
27. Con giả can chạy từ làng đến ngọn núi dọc theo con đường.
28. Chiếc xe ngựa lật (rớt) khỏi con đường, đứa bé trai khóc.
29. Những vị bộ trưởng đi lên cầu thang; vị bác sĩ đi xuống cầu thang.
30. Những bậc trí hỏi những câu hỏi từ đức Phật.

BÀI SỐ 6

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Sở Thuộc Cách: Những biến cách của *sở thuộc cách* rất giống những biến cách của *chỉ định cách*.

Biến cách tận cùng bằng ***assa*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *sở thuộc cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***ānaṃ*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *sở thuộc cách, số nhiều*. Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***của***'...

<u>Số đơn</u>:

1) **nara + assa** = **narassa** (của người đàn ông)
2) **mātula + assa** = **mātulassa** (của người chú)
3) **kassaka + assa** = **kassakassa** (của người nông dân)

<u>Số nhiều</u>:

1) **nara + ānaṃ** = **narānaṃ**
   (của những người đàn ông)
2) **mātula + ānaṃ** = **mātulānam**
   (của những người chú)
3) **kassaka + ānaṃ** = **kassakānaṃ**
   (của những người nông dân)

1.2 Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Narassa putto bhattaṃ yācati.**
   Người con trai của người đàn ông xin cơm.
2) **Mātulassa sahāyako rathaṃ āharati.**
   Người bạn của người chú đem chiếc xe lại.

3) **Kassakassa sūkaro dīpaṃ dhāvati.**
Con lợn của người nông dân chạy đến hòn đảo.

Số nhiều:

1) **Narānaṃ puttā bhattaṃ yācanti.**
Những người con trai của các người đàn ông xin vật thực.
2) **Mātulānaṃ sahāyakā rathe āharanti.**
Những người bạn của các người chú đem những chiếc xe về.
3) **Kassakānaṃ sūkarā dīpe dhāvanti.**
Những con lợn của các người nông dân chạy đến những hòn đảo.

2. Bài tập số 6:

2.1:Dịch sang tiếng Việt:

01. **Kassakassa putto vejjassa sahāyena saddhiṃ āgacchati.**
02. **Brāhmaṇassa kuddālo hatthamhā patati.**
03. **Migā āvāṭehi nikkhamanti.**
04. **Vāṇijānaṃ assā kassakassa gāmaṃ dhāvanti.**
05. **Mātulassa mitto Tathāgatassa sāvake vandati.**
06. **Amacco bhūpālassa khaggena sappaṃ paharati.**
07. **Vāṇijā gāme manussānaṃ piṭakehi macche āharanti.**
08. **Coro vejjassa sakaṭena mittena saha gāmamhā nikkhamati.**
09. **Upāsakassa puttā samaṇehi saha vihāraṃ gacchanti.**
10. **Yācako amaccassa sāṭakaṃ icchati.**
11. **Mittānaṃ mātulā tāpasānaṃ odanaṃ dadanti.**
12. **Dhīvarassa kakacena coro kukkuraṃ paharati.**
13. **Bhūpālassa putto amaccassa assaṃ āruhati.**

14. **Paṇḍitassa puttā Buddhassa sāvakena saha vihāraṃ pavisanti.**
15. **Suriyo manusse rakkhati.**
16. **Vejjassa sunakho ācariyassa sopānamhā patati.**
17. **Rajakā rukkhehi oruhanti.**
18. **Yācakassa dārakā rodanti.**
19. **Luddakassa puttā corassa dārakehi saddhiṃ kīḷanti.**
20. **Tāpaso Tathāgatassa sāvakānaṃ odanaṃ dadāti.**
21. **Samaṇā ācariyassa hatthena sāṭake labhanti.**
22. **Coro vāṇijassa sahāyakasmā assaṃ yācati.**
23. **Upāsakā Tathāgatassa sāvakehi pañhe pucchanti.**
24. **Migo pāsāṇamhā patati, luddako hasati, sunakhā dhāvanti.**
25. **Vejjassa patto puttassa hatthamhā patati.**
26. **Kumāro mātulānaṃ puttānaṃ hatthena odanaṃ dadāti.**
27. **Sarā luddakassa hatthehi patanti, migā pabbataṃ dhāvanti.**
28. **Bhūpālassa putto amaccehi saddhiṃ pāsādasmā oruhati**.
29. **Vejjassa soṇo kassakassa sūkaraṃ ḍasati.**
30. **Dhīvaro manussānaṃ macche āharati, lābhaṃ labhati.**

2.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những người con trai của người Bà-la-môn tắm cùng với người con trai của vị bộ trưởng.
02. Người bạn của người chú nấu cơm cùng với con trai của người nông dân.
03. Người đánh cá mang những con cá đến cung điện của đức vua.

04. Đức vua từ cung điện triệu tập những người con trai của các vị bộ trưởng.
05. Xe ngựa của người thương gia rớt xuống từ ngọn núi.
06. Những vị bộ trưởng của đức vua rời khỏi cung điện bằng với những con ngựa.
07. Vị bác sĩ của người Bà-la-môn dâng y phục đến những vị đạo sĩ.
08. Những con chó của người thợ săn từ ngọn núi chạy đến ngôi làng.
09. Người thương gia mang lại cái giường cho đứa trẻ của vị bác sĩ.
10. Những con nai chạy từ ngọn núi đến ngôi làng.
11. Đứa bé trai của vị thầy giáo té từ cái cây của người nông dân.
12. Con chó ăn những con cá từ cái giỏ của người đánh cá.
13. Những vị đệ tử của đức Phật đi đến ngọn núi từ tịnh xá.
14. Người thợ săn giết con heo bằng mũi tên của những người bạn của vị bộ trưởng.
15. Đứa bé trai nhận ngọn đèn từ đôi bàn tay của vị thầy giáo.
16. Người thầy giáo của những vị bác sĩ tập họp người chú của đứa bé trai.
17. Cậu con trai mang cơm cho vị Sa-môn bằng bình bát.
18. Dân chúng đi đến ngôi làng của các người cận sự nam.
19. Những con heo chạy khỏi những con giả can.
20. Những con khỉ chơi với con nai.
21. Bậc trí cùng với những người thương gia đi đến hòn đảo của đức vua.
22. Những đứa trẻ của người nông dân đi đến ngọn núi bằng các xe ngựa của những người chú.
23. Những y phục rơi xuống từ những chiếc xe ngựa của những người thương gia.

24. Vị Sa-môn thâu nhận bình bát từ đôi tay của đức vua.
25. Người giặt giũ đem lại y phục cho ông chú của người đàn ông.
26. Những vị bộ trưởng của đức vua ăn cơm cùng với những người bạn của vị thầy giáo.
27. Các bậc trí bảo vệ những hòn đảo của các vị vua khỏi những tên trộm.
28. Những cậu con trai mang những cái giỏ cho những người đánh cá từ những người nông dân.
29. Con ngựa của người nông dân kéo chiếc xe ngựa của vị bác sĩ từ con đường.
30. Các vị Sa-môn đi vào làng của người thầy giáo.

BÀI SỐ 7

1. Từ vựng: Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

- **nāvika** = thủy thủ.
- **ākāsa** = bầu trời.
- **samudda** = đại dương, biển.
- **deva/sura** = vị thần, chư thiên.
- **loka** = thế giới.
- **āloka** = ánh sáng.
- **sakuṇa** = con chim.
- **kāka** = con quạ.
- **nivāsa** = ngôi nhà.
- **sappurisa** = thiện nhân, người tốt.
- **asappurisa** = người bất hảo.
- **kāya** = thân.
- **dūta** = sứ giả, người đưa tin.
- **goṇa** = con bò đực.

2. Những động từ:

- **āhiṇḍati** = lang thang.
- **carati** = đi bộ, hành trì, chuyền, bước, lội.
- **nisīdati** = ngồi.
- **sannipatati** = tụ hội.
- **viharati** = ở, sống.
- **vasati** = ở, trú.
- **jīvati** = sống.
- **tiṭṭhati** = đứng.
- **uppatati** = bay, nhảy lên.
- **tarati** = vượt qua, băng qua.
- **uttarati** = nổi lên (nước).
- **pasīdati** = hoan hỷ, vui vẻ.

3. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Định sở cách: Những biến cách tận cùng bằng ***e/amhi*/*asmiṃ*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *định sở cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***esu*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *định sở cách, số nhiều*. Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***trên/trong/dưới/kề bên***'...

Số đơn:

1) **nara + e/amhi/asmiṃ = nare/naramhi/narasmiṃ**
(trong/trên/nơi người đàn ông)
2) **mātula + e/mhi/smiṃ = mātule/mātulamhi/mātulasmiṃ**
(trong/trên/nơi người chú)
3) **kassaka + e/mhi/smiṃ= kassake/kassakamhi/kassakasmiṃ**
(trong/trên/nơi người nông dân)

Số nhiều:

1) **nara + esu = naresu**
(trong/trên/nơi những người đàn ông)
2) **mātula + esu = mātulesu**
(trong/trên/nơi những người chú)
3) **kassaka + esu = kassakesu**
(trong/trên/nơi những người nông dân)

3.1: Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **Sappo narasmiṃ patati.**
Con rắn rơi trên người đàn ông.

2) **Putto mātulamhi pasīdati.**[1]
Người con trai vui vẻ về người chú.
3) **Vāṇijo kassakasmiṃ pasīdati.**
Người thương gia hoan hỷ về người nông dân.

Số nhiều:

1) Sappā naresu patanti.
Những con rắn rơi trên các người đàn ông.
2) Puttā mātulesu pasīdanti.
Những người con trai hài lòng về những người chú.
3) Vāṇijā kassakesu pasīdanti.
Những người thương gia hoan hỷ về các người nông dân.

4. Bài tập số 7:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Brāhmaṇo sahāyakena saddhiṃ rathamhi nisīdati.**
02. **Asappurisā corehi saha gāmesu caranti.**
03. **Vāṇijo kassakassa nivāse bhattaṃ pacati.**
04. **Bhūpālassa amaccā dīpesu manusse rakkhanti.**
05. **Sugatassa sāvakā vihārasmiṃ vasanti.**
06. **Makkaṭo rukkhamhā āvāṭasmiṃ patati.**
07. **Suriyassa āloko samuddamhi patati.**
08. **Kassakānaṃ goṇā gāme āhiṇḍanti.**
09. **Vejjassa dārako mañcasmiṃ sayati.**
10. **Dhīvarā samuddhamhā piṭakesu macche āharanti.**
11. **Sīho pāsāṇasmiṃ ṭiṭṭhati, makkaṭā rukkhesu caranti.**

[1] Theo cấu trúc của văn phạm Pāḷi, động từ *pasīdati* được dùng với định sở cách (thay vì đối cách).

12. **Bhūpālassa dūto amaccena saddhiṃ samuddaṃ tarati.**
13. **Manussā loke jīvanti, devā sagge vasanti.**
14. **Migā pabbatesu dhāvanti, sakuṇā ākāse uppatanti.**
15. **Amacco khaggaṃ bhūpālassa hatthamhā ādadāti.**
16. **Ācariyo mātulassa nivāse mañcamhi puttena saha nisīdati.**
17. **Tāpasā pabbatamhi viharanti.**
18. **Upāsakā samaṇehi saddhiṃ vihāre sannipatanti.**
19. **Kākā rukkhehi uppatanti.**
20. **Buddho dhammaṃ bhāsati, sappurisā Buddhamhi pasīdanti.**
21. **Asappuriso khaggena nāvikassa dūtaṃ paharati.**
22. **Puriso sarena sakunaṃ vijjhati, sakuṇo rukkhamhā āvāṭasmiṃ patati.**
23. **Manussā suriyassa ālokena lokaṃ passanti.**
24. **Kassakassa goṇā magge sayanti.**
25. **Kāko goṇassa kāyasmiṃ tiṭṭhati.**
26. **Migā dīpasmiṃ pāsāṇesu nisīdanti.**
27. **Sakuṇo nāvikassa hatthamhā āvāṭasmiṃ patati.**
28. **Sappuriso nāvikena saha samuddamhā uttarati.**
29. **Kuddālo luddakassa hatthamhā āvāṭasmiṃ patati.**
30. **Suriyassa ālokena cando bhāsati.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Con sư tử đứng trên tảng đá trong núi.
02. Những tên trộm đi vào nhà của vị thầy giáo.
03. Những đứa trẻ từ con đường chạy đến biển cùng với mấy người bạn.
04. Những con bò đực của người chú lang thang trên con đường.
05. Những con chim đậu trên cây.

06. Con bò đực tấn công con dê bằng bàn chân.
07. Những con giả can sống trên núi.
08. Đức vua cùng với những vị bộ trưởng đảnh lễ những bàn chân của đức Phật.
09. Người chú cùng với người con trai ngủ trên cái giường.
10. Người đánh cá ăn cơm trong ngôi nhà của người nông dân.
11. Những con ngựa của đức vua sống trên hòn đảo.
12. Những người tốt mang ngọn đèn đến cho vị đạo sĩ.
13. Vị bác sĩ mang vải đến nhà của người thầy giáo.
14. Con khỉ chơi với con chó trên tảng đá.
15. Tấm vải trải trên mình của người nông dân.
16. Người thợ săn mang những mũi tên trong cái giỏ.
17. Những vị đệ tử của đức Phật tụ hội tại tịnh xá.
18. Người giặt giũ giặt quần áo của những vị bộ trưởng.
19. Những con chim bay trên bầu trời.
20. Những người tốt băng qua khỏi biển cùng với người thủy thủ.
21. Các vị chư thiên hoan hỷ với những vị đệ tử của đức Phật.
22. Những người thương gia vượt qua biển cùng với những người thủy thủ.
23. Người thiện hữu bảo vệ con chó khỏi con rắn.
24. Những con quạ bay lên từ những cái cây trên ngọn núi.
25. Con heo lôi con cá khỏi cái giỏ của người đánh cá.
26. Ánh sáng của mặt trời trải dài trên nhân loại trong thế gian.
27. Các vị chư thiên đi xuyên qua không gian.
28. Những đứa trẻ chơi với con chó trên con đường.
29. Người bất hảo kéo con khỉ khỏi cây.
30. Người đưa tin của đức vua đi xuống từ con ngựa.

BÀI SỐ 8

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a* (tiếp theo):

Hô cách: Danh từ căn bản chưa biến đổi được sử dụng làm *hô cách, số đơn*. Biến cách tận cùng bằng ***ā*** được thêm vào danh từ căn bản để thành lập *hô cách, số nhiều*. Danh từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***Hỡi/Này/Bạch/Thưa***'...

Số đơn:	Số nhiều:
nara + *a* = nara (Này người đàn ông!) **mātula + *a* = mātula** (Thưa chú!) **kassaka + *a* = kassaka** (Hỡi người nông dân!)	**nara + *ā* = narā** (Này những người đàn ông) **mātula + *ā* = mātulā** (Thưa các chú!) **kassaka + *ā* = kassakā** (Hỡi những người nông dân!)

Tóm tắt 8 biến cách trong Pāḷi từ bài 1-8:

Bài số 1: Chủ cách: dùng làm chủ ngữ ở trong câu, chi phối động từ.

Bài số 2: Đối cách: thường được làm túc từ trực tiếp của động từ trong câu.

Ví dụ: Buddh**o** dhammaṃ deseti = Đức **Phật** thuyết **pháp**.

- Buddho: danh từ, nam tánh, chủ cách của "buddha," số ít = Đức Phật.
- Dhammaṃ: danh từ, nam tánh, đối cách của "dhamma," số ít = Giáo Pháp.
- Dhammaṃ làm túc từ trực tiếp cho động từ "gacchati."

Bài số 3: Sử dụng cách: giải thích công cụ, động cơ, lý do, v.v... của động từ, thường được dịch là: ***do, bởi, với, bằng,*** v.v...thường có mặt của hai từ ***saha*** và ***saddhiṃ***.
Ví dụ: Buddho nimantito bhikkhusaṅgh**ena saha** = Đức Phật được thỉnh **cùng với Tăng chúng** tỳ khưu. Chú ý "**ena**" là tiếp vĩ ngữ của cách thứ ba số ít.

Bài số 4: Xuất xứ cách: thường dùng để mô tả nơi xuất phát của hành động, nguyên do của vấn đề, v.v...
Ví dụ: Yuvatī vāṇija**mhā** maṇiṃ kiṇāti = Cô gái mua ngọc **từ người thương buôn**.

Bài số 5: Chỉ định cách: thường được làm túc từ trực tiếp của động từ trong câu.
Ví dụ: Upāsako Ānanda**ssa** āyasm**ato** cīvaraṃ deti = Vị cư sĩ dâng y cà sa **đến ngài A-nan-đa**.

Bài số 6: Sở thuộc cách: mô tả sự phụ thuộc vào người, vật khác, v.v...
Ví dụ: Putt**ānaṃ** assā nagaraṃ āgacchiṃsu = Những con ngựa **của các cậu con trai** đã đi đến thành phố.

Bài số 7: Định sở cách: mô tả về nơi chốn, địa điểm, v.v...
Ví dụ: Ekaṃ samayaṃ Buddho Bhagavā Sāvatth**iyaṃ** viharati Jetavan**e** Anāthapiṇḍikassa ārām**e** = Một thời, đức Thế Tôn ngự **tại thành Sāvatthi**, khu **rừng Jeta**, **trong vườn** của Anāthapiṇḍika.

Bài số 8: Hô cách: để kêu gọi tạo sự chú ý trong lúc nói chuyện.
Ví dụ: Dve'me bhikkh**ave** antā pabbajitena na sevitabbā = **Này các tỷ kheo**, có hai thái cực không nên thực hành bởi vị xuất gia.

2. Hình thức biến biến cách đầy đủ của danh từ nam tánh tận cùng bằng *a*:

Nara = người đàn ông

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**naro**	**narā**
2. Đối Cách	**naraṃ**	**nare**
3. Sử Dụng Cách	**narena**	**narehi (narebhi)**
4. Xuất Xứ Cách	**narā, naramhā, narasmā**	**narehi (narebhi)**
5. Chỉ Định Cách	**narāya, narassa**	**narānaṃ**
6. Sở Thuộc Cách	**narassa**	**narānaṃ**
7. Định Sở Cách	**nare, naramhi, narasmiṃ**	**naresu**
8. Hô Cách	**nara**	**narā**

3. Biến cách của danh từ trung tánh tận cùng bằng *a*:

Phala = quả, trái cây

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**phalaṃ**	**phalā, phalāni**
2. Đối Cách	**phalaṃ**	**phale, phalāni**
3. Sử Dụng Cách	**phalena**	**phalehi (phalebhi)**
4. Xuất Xứ Cách	**phalā, phalamhā, phalasmā**	**phalehi (phalebhi)**
5. Chỉ Định Cách	**phalāya, phalassa**	**phalānaṃ**
6. Sở Thuộc Cách	**phalassa**	**phalānaṃ**
7. Định Sở Cách	**phale, phalamhi, phalasmiṃ**	**phalesu**
8. Hô Cách	**phala**	**phalāni**

4. Từ vựng: Những danh từ trung tánh tận cùng bằng *a*:

- **nayana/locana** = con mắt.
- **udaka/jala** = nước.
- **arañña/vana** = rừng.

- **puppha/kusuma** = bông hoa.
- **geha/ghara** = ngôi nhà.
- **āsana** = cái ghế.
- **paṇṇa** = lá cây.
- **tiṇa** = cỏ dại.
- **khīra** = sữa.
- **nagara** = thành phố.
- **uyyāna** = công viên, vườn thượng uyển.
- **khetta** = đồng ruộng.
- **bhaṇḍa** = hàng hóa.
- **sīla** = giới luật, điều học.
- **dāna** = vật thí, sự bố thí.
- **rūpa** = sắc thân, thân thể.
- **dvāra** = cánh cửa.
- **vattha** = vải vóc.

5. Những động từ:

- **vivarati** = mở ra.
- **naccati** = nhảy múa.
- **nikkhipati** = để xuống.
- **uṭṭhahati** = đứng dậy; tinh tấn.
- **phusati** = xúc chạm, sờ, rờ, đụng.
- **anusāsati** = chỉ dạy, hướng dẫn.
- **ovadati** = khuyên bảo.
- **saṃharati** = thu nhặt, gom góp, lượm lặt.
- **āsiñcati** = rảy, rưới (nước).
- **akkosati** = quở trách, chửi rủa, la mắng.
- **bhindati** = làm vỡ, phá vỡ.
- **pibati/pivati** = uống.

6. Bài tập số 8:

6.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Upāsako pupphāni āharati.**
02. **Migā araññe vasanti, makkaṭā rukkhesu caranti.**
03. **Goṇā tiṇaṃ khādanti.**
04. **Manussā nayanehi passanti.**
05. **Samaṇo vihārasmiṃ āsane nisīdati.**
06. **Rukkhamhā paṇṇāni patanti.**
07. **Vāṇijā gāmamhā khīraṃ nagaraṃ haranti.**
08. **Bhūpālo kumārena saddhiṃ uyyāne carati.**
09. **Kassako khettamhi kuddālena āvāṭe khaṇati.**
10. **Mātulo puttassa bhaṇḍāni dadāti.**
11. **Upāsakā samaṇānaṃ dānaṃ dadanti, sīlāni rakkhanti.**
12. **Dārakā mittehi saddhiṃ udakasmiṃ kīḷanti.**
13. **Kassakā vāṇijehi vatthāni labhanti.**
14. **Kumāro uyyānamhā mātulassa kusumāni āharati.**
15. **Brāhmaṇassa ajā goṇehi saha vane āhiṇḍanti, tiṇāni khādanti.**
16. **Sīho vanasmiṃ rukkhamūle nisīdati.**
17. **Rajakā udakena āsanāni dhovanti.**
18. **Amacco dūtena saddhiṃ rathena araññaṃ pavisati.**
19. **Yācakassa putto udakena paṇṇāni dhovati.**
20. **Vāṇijā bhaṇḍāni nagaramhā gāmaṃ āharanti.**
21. **Tathāgatassa sāvakā asappurisānaṃ putte anusāsanti.**
22. **Upāsakā udakena pupphāni āsiñcanti.**
23. **Kumāro pattaṃ bhindati; mātulo akkosati.**
24. **Luddakassa putto migassa kāyaṃ hatthena phusati.**
25. **Goṇo khette pāsāṇamhā uṭṭhahati.**
26. **Rajakassa putto sāṭake mañcasmiṃ nikkhipati.**
27. **Sugatassa sāvako vihārassa dvāraṃ vivarati.**

28. **Vejjassa dārakā gehe naccanti.**
29. **Paṇḍito asappurisaṃ ovadati.**
30. **Coro ācariyassa sakaṭaṃ pabbatasmiṃ pajahati.**

6.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những đứa trẻ nô đùa cùng với con chó trong nước.
02. Người bất hảo cắt những chiếc lá từ cây.
03. Những vị vua cùng với những vị bộ trưởng đi bằng những chiếc xe đến công viên.
04. Sau khi lấy đi những hàng hóa, những người thương gia rời khỏi thành phố.
05. Những người tốt dâng các vật thí đến các vị Sa-môn.
06. Những vị đệ tử của đức Phật cùng với các người cận sự nam tụ hội trong công viên.
07. Tên trộm từ cây leo xuống trong khu rừng.
08. Những người bất hảo nén những con khỉ trên những cái cây bằng những cục đá.
09. Con ngựa của những người bác sĩ cùng với con bò đực ăn cỏ trên con đường.
10. Những con giả can sống trong khu rừng, những con chó sống trong những ngôi làng.
11. Các người Bà-la-môn ngồi trên những chỗ ngồi trong nhà của bậc trí.
12. Người thủy thủ mở những cánh cửa của ngôi nhà.
13. Những người con trai của những người đánh cá cùng với những người bạn nhảy múa trong công viên.
14. Người thương gia bỏ những con cá vào trong những cái giỏ.
15. Thế giới nhận lấy ánh sáng từ mặt trời.
16. Những người thủy thủ đứng dậy từ những chỗ ngồi.
17. Người bạn của vị bác sĩ sờ chạm cơ thể của con chó bằng chân.

18. Đức Phật hướng dẫn những vị đệ tử tại tịnh xá.
19. Những cậu con trai gom góp những đóa hoa từ công viên, những người cận sự nam rảy bằng nước.
20. Con vẹt từ nhà của người thủy thủ bay lên bầu trời.
21. Tên trộm chặt cây bằng cái cưa, người nông dân la mắng (anh ta).
22. Bậc trí khuyên bảo người thương gia, người thương gia hài lòng ở bậc trí.
23. Người đưa tin của đức vua cùng với người thủy thủ băng qua biển.
24. Những người thương gia từ thành phố mang về những áo quần cho những người nông dân.
25. Các vị chư thiên bảo vệ những người tốt. Những người tốt thọ trì những học giới.
26. Loài người nhìn thấy các vật thể bằng những con mắt nhờ ánh sáng của mặt trời.
27. Những chiếc lá từ những cái cây rơi trên con đường.
28. Những người cận sự nam đặt những đóa hoa trên bàn thờ hoa.
29. Những con dê uống nước từ những cái hố trên thửa ruộng.
30. Con sư tử đứng dậy từ hòn đá dưới gốc cây.

BÀI SỐ 9

1. Ghi nhớ: Danh động từ

Tiếp vĩ ngữ ***tvā*** được thêm vào gốc động từ hoặc động từ căn bản[1], có hoặc thỉnh thoảng không có sự kết nối của nguyên âm ***i***, để thành lập *danh động từ, ngoại động từ, phân từ bất biến*. Danh động từ đã biến cách như vậy để biểu hiện khái niệm '***sau khi/đang/vì***'...

1) √**pac** + **i** + ***tvā*** = **pacitvā** = sau khi nấu.
2) √**khād** + **i** + ***tvā*** = **khāditvā** = sau khi ăn.
3) √**gam** + ***tvā*** = **gantvā** = sau khi đi.
4) √**han** + ***tvā*** = **hantvā** = sau khi giết.

* Tiếp vĩ ngữ ***ya*** thỉnh thoảng được thêm vào gốc động từ khi có tiếp đầu ngữ.

1) **ā** + √**gam** + ***ya*** = **āgamma** (với sự đồng hoá),
   = sau khi đến.
2) **ā** + √**dā** + ***ya*** = **ādāya**
   = sau khi lấy.
3) **ā** + √**ruh** + ***ya*** = **āruyha** (với sự hoán vị),
   = sau khi leo lên.

---

[1] Gốc động từ là yếu tố đơn giản nhất của động từ, không có tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, hoặc những yếu tố tận cùng. Những gốc động từ này thường được đề cập trong các sách văn phạm Sanskrit bởi những học giả phương Tây . Động từ căn bản được tạo thành bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ vào trước yếu tố tận cùng.

Ví dụ: √***pac*** là căn, ***paca*** là động từ căn bản
√***khād*** là căn, ***khāda*** là động từ căn bản
√***bhuj*** là căn, ***bhuñja*** là động từ căn bản
√***gam*** là căn, ***gaccha*** là động từ căn bản

4) **ava + √ruh + *ya*** **= oruyha** (với sự hoán vị),
= sau khi đi xuống.

1.2: Cần chú ý đến những cấu trúc dưới đây:

1) **bhuñjati** (ăn) **= bhuñjitvā, bhutvā,**
2) **āgacchati** (trở về) **= āgantvā, āgamma,**
3) **hanati** (giết) **= hanitvā, hantvā,**
4) **dadāti** (cho) **= daditvā, datvā,**
5) **nahāyati** (tắm) **= nahāyitvā, nahātvā,**
6) **tiṭṭhati** (đứng) **= ṭhatvā,**
7) **nikkhamati** (rời) **= nikkhamitvā, nikkhamma,**
8) **pajahati** (bỏ) **= pajahitvā, pahāya,**
9) **passati** (nhìn thấy) **= passitvā**[1]**,**
10) **uṭṭhahati** (đứng) **= uṭṭhahitvā, uṭṭhāya.**

1.3: Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) **Kassako khettamhā āgantvā bhattaṃ bhuñjati.**
Sau khi từ cánh đồng trở về, người nông dân ăn cơm.
2) **Vānarā rukkhaṃ āruyha phalāni khādanti.**
Sau khi leo lên cây, những con khỉ ăn những trái cây.
3) **Dārako bhattaṃ yācitvā rodati.**
Sau khi xin thức ăn, đứa bé trai khóc.
4) **Samaṇo Buddhaṃ passitvā vandati.**
Sau khi nhìn thấy đức Phật, vị Sa-môn đảnh lễ (Ngài).

2. Bài tập số 9:

2.1 Dịch sang tiếng Việt:

01. **Upāsako vihāraṃ gantvā samaṇānaṃ dānaṃ dadāti.**

[1] Nhưng "**disvā**" thường được sử dụng hơn từ căn động từ √**dis** (nhìn thấy), thay vì "**passitvā**".

02. **Sāvako āsanamhi nisīditvā pāde dhovati.**
03. **Dārakā pupphāni saṃharitvā mātulassa datvā hasanti.**
04. **Yācakā uyyānamhā āgamma kassakasmā odanaṃ yācanti.**
05. **Luddako hatthena sare ādāya araññaṃ pavisati.**
06. **Kumārā kukkurena saddhiṃ kīḷitvā samuddaṃ gantvā nahāyanti.**
07. **Vāṇijo pāsāṇasmiṃ ṭhatvā kuddālena sappaṃ paharati.**
08. **Sappuriso yācakassa putte pakkositvā vatthāni dadāti.**
09. **Dārako āvāṭamhi patitvā rodati.**
10. **Bhūpālo pāsādamhā nikkhamitvā amaccena saddhiṃ bhāsati.**
11. **Sunakho udakaṃ pivitvā gehamhā nikkhamma magge sayati.**
12. **Samaṇā bhūpālassa uyyāne sannipatitvā dhammaṃ bhāsanti.**
13. **Putto nahātvā bhattaṃ bhutvā mañcam āruyha sayati.**
14. **Vāṇijā dīpamhā nagaraṃ āgamma ācariyassa gehe vasanti.**
15. **Rajako vatthāni dhovitvā puttaṃ pakkosati.**
16. **Vānarā rukkhehi oruyha uyyāne āhiṇḍanti.**
17. **Migā vanamhi āhiṇḍitvā paṇṇāni khādanti.**
18. **Kumāro nayanāni dhovitvā suriyaṃ passati.**
19. **Nāvikassa mittā nagarasmā bhaṇḍāni ādāya gāmaṃ āgacchanti.**
20. **Dārako khīraṃ pivitvā gehamhā nikkhamma hasati.**

21. **Sappurisā dānāni datvā sīlāni rakkhitvā saggaṃ gacchanti.**
22. **Sūkaro udakamhā uttaritvā āvāṭaṃ oruyha sayati.**
23. **Tāpaso Tathāgatassa sāvakaṃ disvā vanditvā pañham pucchati.**
24. **Asappuriso yācakassa pattaṃ bhinditvā akkositvā gehaṃ gacchati.**
25. **Sakuṇā gāme rukkhehi uppatitvā araññaṃ otaranti.**
26. **Paṇḍito āsanamhā uṭṭhahitvā tāpasena saddhiṃ bhāsati.**
27. **Dārako gehā nikkhamma mātulaṃ pakkositvā gehaṃ pavisati.**
28. **Devā sappurisesu pasīditvā te rakkhanti.**
29. **Kumārassa sahāyakā pāsādaṃ āruyha āsanesu nisīdanti.**
30. **Goṇā khettamhi āhiṇḍitvā tiṇaṃ khāditvā sayanti.**

2.2 Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi rời khỏi căn nhà, người nông dân đi vào thửa ruộng.
02. Sau khi thuyết pháp, đức Phật đi vào tịnh xá.
03. Sau khi hoan hỷ nơi đức Phật, từ bỏ cung điện, đức vua đi đến tịnh xá.
04. Sau khi leo xuống từ cầu thang, đứa bé trai trai cười.
05. Sau khi đánh con rắn bằng cục đá, cậu con trai chạy vào nhà.
06. Sau khi đi đến khu rừng, trèo lên cái cây, người đàn ông ăn những trái cây.
07. Sau khi giặt giũ những áo quần bằng nước, người giặt giũ mang chúng vào nhà.

08. Sau khi giết con dê, ngồi trên tảng đá, con sư tử ăn (con dê).
09. Sau khi nhìn thấy những hàng hóa của những người thương gia, vị bác sĩ rời khỏi thành phố.
10. Sau khi đập căn nhà, những tên trộm chạy vào khu rừng.
11. Sau khi lang thang trên thửa ruộng, con heo rớt xuống cái hố.
12. Người đánh cá từ biển mang những con cá về cho người những người nông dân.
13. Sau khi lấy những hàng hóa từ thành phố, vị thầy giáo trở về nhà.
14. Sau khi đứng trên ngọn núi, người thợ săn bắn những con chim bằng những mũi tên.
15. Sau khi ăn cỏ trong công viên, những con bò đực ngủ trên con đường.
16. Sau khi bước xuống từ xe ngựa, đức vua nói với những người nông dân.
17. Sau khi rời khỏi nhà, người đàn ông đi đến tịnh xá.
18. Sau khi cho những con cá đến những người thương gia, những người đánh cá đạt được lợi ích.
19. Sau khi hỏi câu hỏi từ vị Sa-môn, người cận sự nam ngồi trên chỗ ngồi.
20. Sau khi gặp những người bất hảo, những vị đệ tử của đức Phật giảng dạy.
21. Sau khi la mắng đứa trẻ con, người Bà-la-môn đánh (nó).
22. Sau khi hỏi những câu hỏi từ đức Phật, các vị chư thiên hoan hỷ.
23. Sau khi cắn cái chân của người thầy giáo, con chó chạy vào nhà.

24. Sau khi nô đùa với con dê trên con đường, con khỉ trèo lên cây.
25. Sau khi trở về từ khu rừng, vị đạo sĩ nhận vải vóc từ người thiện nhân.
26. Sau khi uống nước, đứa bé trai làm bể bình bát.
27. Sau khi khuyên bảo những người con trai của những người nông dân, đứng dậy từ những chỗ ngồi, những vị Sa-môn đi đến tịnh xá.
28. Sau khi vượt qua biển, người thủy thủ đi đến hòn đảo.
29. Sau khi tập họp những người chú, cậu con bé nhảy múa trong nhà.
30. Sau khi giặt giũ những áo quần, (và) tắm, người nông dân lên khỏi nước.

BÀI SỐ 10

1. Ghi nhớ: Động từ nguyên thể:

Tiếp vĩ ngữ ***tuṃ*** được thêm vào gốc động từ hoặc động từ căn bản, có hoặc thỉnh thoảng không có sự kết nối của nguyên âm ***i***, để thành lập *động từ nguyên thể*. Nó được biểu hiện khái niệm '***để***'...

1) √**pac** + **i** + ***tuṃ*** = **pacituṃ** = để nấu.
2) √**khād** + **i** + ***tuṃ*** = **khādituṃ** = để nhai, để ăn.
3) √**gam** + ***tuṃ*** = **gantuṃ** = để đi.
4) √**dā** + ***tuṃ*** = **dātuṃ** = để dâng, để cho
5) √**ṭhā**[1] + ***tuṃ*** = **ṭhātuṃ** = để đứng.
6) √**pā** + ***tuṃ*** = **pātuṃ/pivituṃ** = để uống.

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) **Kassako khettaṃ kasituṃ icchati.**
   Người nông dân muốn cày thửa ruộng.
2) **Dārako phalāni khādituṃ rukkhaṃ āruhati.**
   Đứa bé trai trèo lên cây để ăn những trái cây.
3) **Manussā samaṇehi pañhe pucchituṃ vihāraṃ āgacchanti.**
   Những người đàn ông đi đến tu viện để hỏi những câu hỏi từ những vị Sa-môn.
4) **Kumārā kīḷituṃ mittehi saha samuddaṃ gacchanti.**
   Những cậu con trai đi đến biển để nô đùa cùng với những người bạn.

[1] (Skt. √**sthā**)

3. Bài tập số 10:

3.1 Dịch sang tiếng Việt:

01. **Kumārā vanamhi mittehi saha kīḷitvā bhattaṃ bhuñjituṃ gehaṃ dhāvanti.**
02. **Migā tiṇaṃ khāditvā udakaṃ pātuṃ pabbatamhā uyyānaṃ āgacchanti.**
03. **Vāṇijassa putto bhaṇḍāni āharituṃ rathena nagaraṃ gacchati.**
04. **Yācako mātulassa kuddālena āvāṭaṃ khaṇituṃ icchati.**
05. **Amaccā bhūpālaṃ passituṃ pāsādamhi sannipatanti.**
06. **Goṇā uyyāne āhiṇḍitvā kassakassa khettaṃ āgacchanti.**
07. **Upāsakā samaṇānaṃ dānaṃ dātuṃ vihāraṃ pavisanti.**
08. **Rathena nagaraṃ gantuṃ puriso gehasmā nikkhamati.**
09. **Brāhmaṇo vejjena saddhiṃ nahāyituṃ udakaṃ otarati.**
10. **Coro amaccassa gehaṃ pavisituṃ uyyāne āhiṇḍati.**
11. **Sīho pabbatamhi sayitvā uṭṭhāya migaṃ hantuṃ oruhati.**
12. **Udakaṃ otaritvā vatthāni dhovituṃ rajako puttaṃ pakkosati.**
13. **Tathāgataṃ passitvā vandituṃ upāsako vihāraṃ pavisati.**
14. **Khettaṃ kasituṃ kassako kuddālaṃ ādāya gehā nikkhamati.**
15. **Sarehi mige vijjhituṃ luddakā sunakhehi saha araññaṃ pavisanti.**
16. **Narā gāmamhā nikkhamitvā nagare vasituṃ icchanti.**

17. **Sakuṇe passituṃ amaccā kumārehi saha pabbataṃ āruhanti.**
18. **Pabbatasmā rukkhaṃ ākaḍḍhituṃ vāṇijena saha kassako gacchati.**
19. **Phalāni khādituṃ makkaṭā rukkhesu caranti.**
20. **Paṇḍito sugatassa sāvakehi saddhiṃ bhāsituṃ icchati.**
21. **Samuddaṃ taritvā dīpaṃ gantvā vatthāni āharituṃ vāṇijā icchanti.**
22. **Pupphāni saṃharitvā udakena āsiñcituṃ upāsako kumāre ovadati.**
23. **Ajassa kāyaṃ hatthehi phusituṃ dārako icchati.**
24. **Brāhmaṇassa gehe āsanesu nisīdituṃ rajakassa puttā icchanti.**
25. **Pātuṃ udakaṃ yācitvā dārako rodati.**

3.2 Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi nhai những chiếc lá, những con dê lang thang trong công viên để uống nước.
02. Những kẻ bất hảo muốn đá con chó bằng bàn chân.
03. Những người bạn đi đến công viên để nô đùa cùng với những con chó.
04. Sau khi trở về nhà, người cận sự nam muốn khuyên bảo những người con trai.
05. Sau khi đi đến tịnh xá, vị chư thiên muốn nói với đức Phật.
06. Sau khi gìn giữ những học giới, người thiện nhân muốn dâng vật thí.
07. Những con heo chạy từ ngôi làng để đi vào khu rừng.
08. Người nông dân xin cái cuốc từ người thương gia để đào những cái hố trên thửa ruộng.
09. Những người cận sự nam tụ hội tại tịnh xá để đảnh lễ đức Phật.

10. Người chú rời khỏi căn nhà để triệu tập người đánh cá.
11. Những người nông dân muốn thâu nhận những con bò đực; những người thương gia muốn nhận những con ngựa.
12. Đức vua muốn từ bỏ cung điện.
13. Sau khi mang theo những cái giỏ, mọi người đi đến khu rừng để thâu lượm những trái cây cho những đứa trẻ con.
14. Người nông dân lang thang trong khu rừng để cắt những bó cỏ cho những con bò đực.
15. Mọi người cùng với những người con trai muốn sống trong những ngôi nhà ở thành phố.
16. Sau khi đứng trên tảng đá, đứa bé trai nhìn thấy những đóa hoa trên những cái cây.
17. Sau khi nhận lãnh vải từ người thầy giáo, vị bác sĩ hài lòng.
18. Người thợ săn tập họp người bạn để kéo con dê từ khu rừng.
19. Người thủy thủ tập họp những người thương gia để vượt qua biển.
20. Sau khi đứng dậy từ chỗ ngồi, người thiện hữu muốn hầu chuyện cùng với vị Sa-môn.
21. Sau khi xuống nước, những đứa trẻ muốn tắm.
22. Sau khi đi đến khu rừng, vị bộ trưởng leo lên con ngựa để bắn những con nai.
23. Cậu con trai muốn nấu cơm cho những người bạn của người chú.
24. Những con giả can rời khỏi khu rừng để đi vào những thửa ruộng của những người nông dân.
25. Nhân loại muốn nhìn thấy các vật thể bằng hai mắt nhờ ánh sáng của mặt trời.

BÀI SỐ 11

1. Từ vựng: Những danh từ trung tánh tận cùng bằng *a*:

- **āpaṇa** = cửa hàng, cửa hiệu, chợ.
- **puñña** = việc phước.
- **pāpa** = điều ác.
- **kamma** = nghiệp, hành động, công việc.
- **kusala** = điều thiện, việc thiện.
- **akusala** = điều ác, việc ác.
- **dhana** = tài sản.
- **dhañña** = hạt đậu, ngũ cốc.
- **bīja** = hạt, hạt giống.
- **dussa** = vải vóc.
- **cīvara** = y phục, áo quần.
- **mūla** = gốc cây, tiền bạc.
- **rukkhamūla** = gốc cây.
- **tuṇḍa** = cái mỏ.
- **vetana** = tiền lương, tiền công.
- **paduma** = hoa sen.
- **gīta** = bài hát, bàn nhạc.
- **suvaṇṇa** = vàng.
- **hiraññā** = vàng thô
- **sacca** = chân lý, sự thật.
- **pānīya** = nước uống.
- **citta** = cái tâm, tâm tư.

2. Những động từ:

- **pariyesati** = tìm kiếm.
- **ārabhati** = bắt đầu.
- **ussahati** = cố gắng, nỗ lực.
- **upasaṅkamati** = đi đến gần, lại gần, bò lại.

- **adhigacchati** = hiểu, đạt được.
- **gāyati** = hát.
- **āmasati** = đụng chạm, vuốt ve, sờ.
- **bhāyati** = lo sợ.
- **cavati** = từ trần, chết.
- **uppajjati** = sinh ra, sanh lên.
- **khipati** = ném, quăng.
- **vapati** = gieo hạt.
- **ākaṅkhati** = hy vọng.
- **sibbati** = may, khâu, vá.

3. Ghi nhớ: Hiện tại phân từ:

Hiện tại phân từ được thành lập bằng cách thêm ***anta/māna*** vào động từ căn bản. Nó có chức năng như những tính từ và luôn đi theo với tánh, số, và biến cách của danh từ mà chúng chúng bổ nghĩa. Chúng được biến cách như những danh từ tận cùng ***a*** như danh từ nam tánh và trung tánh. *(Ở đây, nữ tánh chưa được giới thiệu. nữ tánh của động tính từ hiện tại sẽ được giải thích ở bài số 21)*. Nó biểu hiện khái niệm '***đang/trong khi***'...

1) **paca** + ***nta/māna*** **= pacanta/pacamāna**
   = đang nấu.
2) **gaccha** + ***nta/māna*** **= gacchanta/gacchamāna**
   = trong khi đi.
3) **bhuñja** + ***nta/māna*** **= bhuñjanta/bhuñjamāna**
   = khi đang ăn.
4) **tiṭṭha** + ***nta/māna*** **= tiṭṭhanta/tiṭṭhamāna**
   = đang đứng.
5) **vihara** + ***nta/māna*** **= viharanta/viharamāna**
   = trong khi ở.

3.1: Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **Bhattaṃ pacanto/pacamāno puriso hasati.** *(cc)*
   Trong khi nấu cơm, người đàn ông cười.
2) **Vejjo bhattaṃ pacantaṃ/pacamānaṃ purisaṃ pakkosati.** *(đc)*
   Vị bác sĩ gọi người đàn ông đang nấu cơm
3) **Vejjo bhattaṃ pacantena/pacamānena purisena saha bhāsati.** *(sdc)*
   Vị bác sĩ nói chuyện với người đàn ông đang nấu cơm.

Số nhiều:

1) **Bhattaṃ pacantā/pacanmāna purisā hasanti.** *(cc)*
   Trong khi nấu cơm, những người đàn ông cười.
2) **Vejjo bhattaṃ pacante/pacamāne purise pakkosati.** *(đc)*
   Vị bác sĩ gọi những người đàn ông đang nấu cơm.
3) **Vejjo bhattaṃ pacantehi/pacamānehi purisehi saha bhāsati.** *(sdc)*
   Vị bác sĩ nói chuyện với những người đàn ông đang nấu cơm.

***** Tương tự, *hiện tại phân từ* có thể biến cách trong tất cả các cách để phù hợp với những danh từ mà chúng bổ nghĩa.

4. Bài tập số 11:

4.1 Dịch sang tiếng Việt:

01. **Pānīyaṃ yācitvā rodanto dārako maṅcamhā patati.**
02. **Vatthāni labhituṃ icchanto vāṇijo āpaṇaṃ gacchati.**
03. **Upāsako padumāni ādāya vihāraṃ gacchamāno Buddhaṃ disvā pasīdati.**

04. **Sakuṇo tuṇḍena phalaṃ haranto rukkhasmā uppatati.**
05. **Cīvaraṃ pariyesantassa samaṇassa ācariyo cīvaraṃ dadāti.**
06. **Araññe āhiṇḍanto luddako dhāvantaṃ migaṃ passitvā sarena vijjhati.**
07. **Uyyāne āhiṇḍamānamhā kumāramhā brāhmaṇo padumāni yācati.**
08. **Rathena gacchamānehi amaccehi saha ācariyo hasati.**
09. **Dānaṃ dadāmānā sīlāni rakkhamānā manussā sagge uppajjanti.**
10. **Dhaññaṃ ākaṅkhantassa purisassa dhanaṃ dātuṃ vāṇijo icchati.**
11. **Goṇe hanantā rukkhe chindantā asappurisā dhanaṃ saṃharituṃ ussahanti.**
12. **Vihāraṃ upasaṅkamanto Buddho dhammaṃ bhāsamāne sāvake passati.**
13. **Rukkhamūle nisīditvā gītāni gāyantā kumārā naccituṃ ārabhanti.**
14. **Suvaṇṇaṃ labhituṃ ussahantā manussā pabbatasmiṃ āvāṭe khaṇanti.**
15. **Udakaṃ pātuṃ icchanto sīho udakaṃ pariyesamāno vanamhi carati.**
16. **Vetanaṃ labhituṃ ākaṅkhāmāno naro rajakāya dussāni dhovati.**
17. **Samaṇehi saha bhāsantā upāsakā saccaṃ adhigantuṃ ussahanti.**
18. **Magge sayantaṃ sunakhaṃ udakena siñcitvā dārako hasati.**
19. **Sīlaṃ rakkhantā sappurisā manussalokā cavitvā devaloke uppajjanti.**

20. **Dhanaṃ saṃharituṃ ussahanto vāṇijo samuddaṃ taritvā dīpaṃ gantuṃ ārabhati.**
21. **Goṇe pariyesamāno vane āhiṇḍanto kassako sīhaṃ disvā bhāyati.**
22. **Rukkhesu nisīditvā phalāni bhuñjamāna kumārā gītaṃ gāyanti.**
23. **Cittaṃ pasīditvā dhammaṃ adhigantuṃ ussahantā narā sagge uppajjanti.**
24. **Tuṇḍena piṭakamhā macchaṃ ākaḍḍhituṃ icchanto kāko sunakhamhā bhāyati.**
25. **Khettaṃ kasitvā bījāni vapanto kassako dhaññaṃ labhituṃ ākaṅkhati.**
26. **Suriyassa ālokena locanehi rūpāni passantā manussā loke jīvanti.**
27. **Rukkhamūle nisīditvā cīvaraṃ sibbantena samaṇena saddhiṃ upāsako bhāsati.**
28. **Rukkhamūle sayantassa yācakassa kāye paṇṇāni patanti.**
29. **Vāṇijassa mūlaṃ datvā asse labhituṃ amacco ussahati.**
30. **Khīraṃ pivitvā hasamāno dārako pattaṃ mañcasmiṃ khipati.**

4.2 Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. Trong khi giặt những áo quần, người đàn ông nói với cậu con trai đang đi trên con đường.
02. Người Bà-la-môn nhìn thấy con nai đang đi ra khỏi khu rừng để uống nước.
03. Những con dê nhai những chiếc lá đang rơi từ những cái cây trong công viên.
04. Những người bất hảo muốn nhìn thấy người những người thợ săn đang giết những con nai.

05. Người nông dân nhìn thấy những con chim đang ăn những hạt giống trên thửa ruộng.
06. Trong khi đi vào thành phố, những vị Sa-môn muốn đảnh lễ đức Phật đang cư ngụ ở tịnh xá.
07. Trong khi đứng ở cầu thang, đứa bé trai nhìn thấy những con khỉ đang ngồi ở trên cây.
08. Những cậu con trai cho cơm đến những con cá đang bơi ở trong nước.
09. Trong khi mong muốn vượt biển, người thủy thủ xin tiền từ đức vua.
10. Mọi người nhìn thấy ánh sáng mặt trăng đang trải dài trên mặt biển bằng những con mắt.
11. Những người cận sự nam cố gắng dâng những bộ y đến các vị Sa-môn đang sống trong tịnh xá.
12. Sau khi dâng vật thí đến các vị Sa-môn, những thiện nhân đang mong muốn phước báu, gìn giữ những học giới.
13. Người đàn ông tản bộ trên những chiếc lá đang rớt xuống từ những cái cây trong khu rừng.
14. Người chú cho hoa sen đến đứa bé trai đang tìm kiếm những bông hoa.
15. Sau khi cho ít ngũ cốc đến người ăn xin, người giặt giũ đi vào nhà.
16. Vị bộ trưởng cho những hạt giống đến những người nông dân đang cày những thửa ruộng.
17. Con chó cố gắng cắn tay của người đàn ông đang đánh thân (của nó).
18. Những vị đệ tử của đức Phật hỏi đứa bé trai đang khóc ở trên con đường.
19. Sau khi ngồi xuống dưới gốc cây, người bạn của người chú tập họp những cậu con trai đang hát những bài hát.

20. Những hiền nhân dâng cơm đến các vị Sa-môn đang đi đến gần những ngôi nhà.
21. Trong khi muốn sanh về cõi trời, những bậc trí hộ trì giới luật.
22. Sau khi nhìn thấy con giả can đang đi đến gần ngôi làng, người nông dân cố gắng ném bằng cục đá.
23. Trong khi nói chân lý, những người cận sự nam cố gắng hiểu Giáo Pháp.
24. Sau khi rửa cái bát bằng nước, vị đạo sĩ tìm kiếm nước uống.
25. Trong khi gìn giữ những giới luật, những bậc trí bắt đầu hiểu chân lý.

BÀI SỐ 12

1. Ghi nhớ: Chia động từ: **Thì hiện tại, thể chủ động**

Cho đến bài số này, chỉ có *thì hiện tại*, *thể chủ động*, ngôi thứ ba số đơn và số nhiều được giới thiệu ở đây. Bài này trình bày sự chia động từ một cách đầy đủ.

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) pacati** = Anh ta nấu.	**(Te) pacanti** = Họ nấu.
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) pacasi** = Bạn nấu.	**(Tumhe) pacatha** = Các bạn nấu.
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) pacāmi** = Tôi nấu.	**(Mayaṃ) pacāma** = Chúng tôi nấu.

2. Một số ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **So bhattaṃ paccati** = Anh ta nấu cơm.
2) **Tvaṃ bhattaṃ pacasi** = Bạn nấu cơm.
3) **Ahaṃ bhattaṃ pacāmi** = Tôi nấu cơm.

Số nhiều:

1) **Te bhattaṃ pacanti** = Họ nấu cơm.
2) **Tumhe bhattaṃ pacatha** = Các bạn nấu cơm.
3) **Mayhaṃ bhattaṃ pacāma** = Chúng tôi nấu cơm.

3. Bài tập số 12:

3.1 Dịch sang tiếng Việt:

01. **Tvaṃ mittehi saddhiṃ rathena āpaṇamhā bhaṇḍāni āharasi.**

02. **Ahaṃ udakamhā padumāni āharitvā vāṇijassa dadāmi.**
03. **Tumhe samaṇānaṃ dātuṃ cīvarāni pariyesatha.**
04. **Mayaṃ sagge uppajjituṃ ākaṅkhamānā sīlāni rakkhāma.**
05. **Te dhammaṃ adhigantuṃ ussahantānaṃ samaṇānaṃ dānaṃ dadanti.**
06. **So araññamhi uppatante sakuṇe passituṃ pabbataṃ āruhati.**
07. **Mayaṃ sugatassa sāvake vandituṃ vihārasmiṃ sannipatāma.**
08. **Āgacchantaṃ tāpasaṃ disvā so bhattaṃ āharituṃ gehaṃ pavisati.**
09. **Ahaṃ udakaṃ oruyha brāhmaṇassa dussāni dhovāmi.**
10. **Tvaṃ gehassa dvāraṃ vivaritvā pānīyaṃ pattamhā ādāya pivasi.**
11. **Ahaṃ hiraññaṃ pariyesanto dīpamhi āvāṭe khaṇāmi.**
12. **Phalāni khādantā tumhe rukkhehi oruhatha.**
13. **Pāsāṇasmiṃ ṭhatvā tvaṃ candaṃ passituṃ ussahasi.**
14. **Mayaṃ manussalokamhā cavitvā sagge uppajjituṃ ākaṅkhāma.**
15. **Tumhe araññe vasante mige sarehi vijjhituṃ icchatha.**
16. **Mayaṃ uyyāne carantā sunakhehi saddhiṃ kīḷante dārake passāma.**
17. **Tvaṃ rukkhamūle nisīditvā ācariyassa dātuṃ vatthaṃ sibbasi.**
18. **Mayaṃ puññaṃ icchantā samṇānaṃ dānaṃ dadāma.**

19. **Tumhe saccaṃ adhigantuṃ ārabhatha.**
20. **Tvaṃ gītaṃ gāyanto rodantaṃ dārakaṃ rakkhasi.**
21. **Mayaṃ hasantehi kumārehi saha uyyāne naccāma.**
22. **So pānīyaṃ pivitvā pattaṃ bhinditvā mātulamhā bhāyati.**
23. **Pasādaṃ upasaṅkamantaṃ samaṇaṃ disvā bhūpālassa cittaṃ pasīdati.**
24. **Mayaṃ araññaṃ pavisitvā ajānaṃ paṇṇāni saṃharāma.**
25. **Khettaṃ rakkhanto so āvāṭe khaṇante varāhe disvā pāsāṇehi paharati.**

3.2 Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. Tôi gọi đứa bé trai đang vuốt ve thân của con chó.
02. Trong khi nói với các vị Sa-môn đang tụ hội ở tịnh xá, chúng tôi cố gắng hiểu chân lý.
03. Trong khi ngồi trong công viên, các bạn ăn những trái cây cùng với những người bạn.
04. Sau khi ngồi trên chỗ ngồi, bạn uống sữa.
05. Sau khi rời khỏi căn nhà, chúng tôi đi đến xem những con nai đang lang thang trong khu rừng.
06. Tôi muốn hiểu Giáo Pháp.
07. Trong khi đứng trên ngọn núi, chúng tôi nhìn thấy ánh sáng của mặt trăng trải xuống biển.
08. Tôi kéo chiếc xe bò của người nông dân từ con đường.
09. Các bạn hãy đứng ở những chỗ ngồi, tôi mang lại nước uống từ nhà nhé!
10. Trong khi thấy những con chim đang ăn những hạt giống, chúng tôi đi bộ trên những thửa ruộng.
11. Tôi khuyên bảo những kẻ bất hảo đang giết những con heo.

12. Sau khi nhìn thấy con rắn đang bò đến gần ngôi làng, bạn sợ hãi.
13. Tôi hỏi những câu hỏi từ mọi người đang rời khỏi khu rừng.
14. Trong khi nhìn thấy đứa bé trai đang khóc, chúng tôi gọi vị bác sĩ đang đi trên con đường.
15. Trong khi hộ trì các học giới, dâng vật thí đến các vị Sa-môn, tôi sống trong nhà cùng với những đứa trẻ con.
16. Trong khi sợ hãi các việc ác, những thiện nhân sanh lên cõi trời.
17. Trong khi muốn gặt hái lợi ích, chúng tôi mang những hàng hóa từ thành phố về.
18. Sau khi đứng dưới cội cây, chúng tôi rảy bằng nước trên những đóa hoa.
19. Sau khi rửa những bình bát bằng nước, tôi đưa cho vị bác sĩ.
20. Sau khi từ bỏ nhà cửa, trong khi tầm cầu chân lý, tôi đi vào tịnh xá.
21. Trong khi muốn nhìn thấy các vị Sa-môn, các bạn tụ tập trong công viên.
22. Tôi nhìn thấy trái cây đang rơi xuống từ mỏ của con quạ.
23. Sau khi băng qua biển, bạn đã mang con ngựa từ hòn đảo về.
24. Tôi đi khỏi nhà để mang ngọn đèn từ chợ về.
25. Sau khi lấy cái giỏ, tôi đi đến thửa ruộng để thu hoạch ngũ cốc.

BÀI SỐ 13

1. Ghi nhớ: Chia động từ: **Thì hiện tại, thể chủ động** (tiếp theo):

1.1 Những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *e* : được chia hơi khác so với những gì đã được học trong những bài trước. Chúng có thể có hai động từ căn bản: (1) trường hợp tận cùng bằng ***e*** và (2) là trường hợp tận cùng bằng ***aya*** như trong ***coreti*** và ***corayati***.

(1) Động từ **coreti** = ăn trộm:

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) coreti**	**(Te) corenti**
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) coresi**	**(Tumhe) coretha**
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) coremi**	**(Mayaṃ) corema**

(2) Động từ **corayati** = ăn trộm:

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) corayati**	**(Te) corayanti**
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) corayasi**	**(Tumhe) corayatha**
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) corayāmi**	**(Mayaṃ) corayāma**

*** Một số động từ được chia tương tự:**

- **deseti** = thuyết giảng.
- **cinteti** = suy nghĩ.
- **pūjeti** = cúng dường, dâng cúng; cung kính.
- **pūreti** = chứa đầy, đổ đầy.
- **pīḷeti** = áp bức, đàn áp, dày vò.
- **katheti** = nói, nói chuyện.
- **uḍḍeti** = bay lên.

- **udeti** = (mặt trời hay mặt trăng) mọc.
- **ropeti** = trồng, gieo.
- **manteti** = thảo luận.
- **āmanteti** = đáp lại, gọi.
- **nimanteti** = thỉnh mời.
- **oloketi** = nhìn, ngắm.
- **jāleti** = đốt, nhóm (lửa).
- **chādeti** = che lấp, che phủ
- **māreti** = giết.
- **neti** = lãnh đạo, hướng dẫn, đưa đi, dẫn đi.
- **āneti** = mang lại.
- **ṭhapeti** = duy trì, gìn giữ.
- **pāteti** = ngã, té.
- **pāleti** = bảo vệ, hộ trì.
- **parivajjeti** = tránh xa, ngăn ngừa.
- **obhāseti** = chiếu sáng.
- **deti (dadāti)** = cho, tặng.

*** Lưu ý:** Những danh động từ và những động từ nguyên thể từ những động từ ở trên được thành lập bằng cách giữ nguyên ***e*** ở động từ căn bản.
* Những danh động từ: ***desetvā, cintetvā, pūjetvā, pūretvā,*** *vv.*
* Những động từ nguyên thể: ***desetuṃ, cintetuṃ, pūjetuṃ, pūretuṃ,*** *vv.*

1.2: Những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *nā* được chia như sau:

Động từ căn bản **kiṇā** = mua:

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) kiṇāti**	**(Te) kiṇanti**
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) kiṇāsi**	**(Tumhe) kiṇātha**
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) kiṇāmi**	**(Mayaṃ) kiṇāma**

***** Một số động từ được biến cách tương tự:

- **vikkiṇāti** = bán.
- **suṇāti** = nghe.
- **miṇāti** = đo lường, cân đong.
- **gaṇhāti** = lấy đi, gắp (chim).
- **uggaṇhāti** = học.
- **jānāti** = biết.
- **jināti** = thắng.
- **pāpuṇāti/pappoti** = đạt đến.
- **ocināti** = nhặt, thu lượm, hái, ngắt.
- **pahiṇāti** = gửi, gởi.

*** Lưu ý:** Nên chú ý rằng các yếu tố tận cùng của thì hiện tại giữ nguyên không thay đổi. Chỉ có tiếp vĩ ngữ ***vikaraṇa*** hay dấu hiệu biến cách giữa gốc động từ và yếu tố tận cùng xuất hiện sự biến thể.

2. Cần chú ý đến những cấu trúc dưới đây:

Thì hiện tại:	Danh động từ:	Động từ nguyên thể:
jānāti	***ñatvā/jānitvā***	***ñātuṃ***
suṇāti	***sutvā/suṇitvā***	***sotuṃ/suṇituṃ***
pāpuṇāti/pappoti	***patvā/pāpuṇitvā***	***pāpuṇituṃ/pappotuṃ***
gaṇhāti	***gahetvā/gaṇhitvā***	***gahetuṃ/gaṇhituṃ***

2.1: Hai động từ ***bhavati/hoti*** *(trở nên, là)* và ***karoti*** *(làm)* thường xuyên xuất hiện trong văn học Pāḷi. Những danh động từ và những động từ nguyên thể của chúng như sau:

** Danh động từ:* ***bhavitvā/hutvā ; katvā***
** Động từ nguyên thể:* ***bhavituṃ/hotuṃ ; kātuṃ***

2.2: Động từ √***atthi*** (có, là) từ gốc động từ √***as*** và **karoti** (làm) từ gốc động từ √***kar*** là những động từ đặc biệt (bất quy tắc) và thường xuyên xuất hiện. Chúng được chia như sau:

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**atthi**	**santi**
Ngôi thứ 2	**asi**	**attha**
Ngôi thứ 1	**asmi/amhi**	**asma/amha**
Ngôi thứ 3	**karoti**	**karonti**
Ngôi thứ 2	**karosi**	**karotha**
Ngôi thứ 1	**karomi**	**karoma**

3. Bài tập số 13:

3.1 Dịch sang tiếng Việt:

01. **Buddho vihārasmiṃ sannipatantānaṃ manussānaṃ dhammaṃ deseti.**
02. **Buddhassa pūjetuṃ cintento upāsako pupphāni ocināti.**
03. **Te patte udakena pūrentā gītaṃ gāyanti.**
04. **Tumhe araññe vasante mige pīḷetvā asappurisā hotha.**
05. **Mayaṃ āpaṇaṃ gantvā vāṇijehi saddhiṃ kathetvā dhaññaṃ vikkiṇāma.**
06. **Tvaṃ uḍḍentaṃ sukaṃ disvā gaṇhituṃ icchasi.**
07. **Pabbatamhā udentaṃ candaṃ passituṃ kumāro gharamhā dhāvati.**
08. **Ahaṃ kassakehi saha khettasmiṃ rukkhe ropemi.**
09. **Mayaṃ amaccehi saha mantentā pāsādasmiṃ āsanesu nisīdāma.**
10. **Tumhe Tathāgatassa sāvake nimantetvā dānaṃ detha.**

11. **Upāsakā vihāraṃ gantvā dīpe jāletvā dhammaṃ sotuṃ nisīdanti.**
12. **Luddako sīsaṃ dussena chādetvā nisīditvā sakuṇe maretuṃ ussahati.**
13. **So vane āhiṇḍante goṇe gāmaṃ ānetvā vāṇijānaṃ vikkiṇāti.**
14. **Tvaṃ āpaṇehi bhaṇḍāni kiṇitvā sakaṭena ānetvā gehe ṭhapesi.**
15. **Tumhe kakacehi rukkhe chinditvā pabbatamhā pātetha.**
16. **Dhammena manusse pālentā bhūpālā akusalaṃ parivajjenti.**
17. **Saccaṃ ñātuṃ icchanto ahaṃ samaṇehi pañhe pucchāmi.**
18. **Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhantā sappurisā saggalokaṃ pāpuṇanti.**
19. **Dhaññaṃ miṇanto kassako āpaṇaṃ netvā dhaññaṃ vikkiṇituṃ cinteti.**
20. **Ahaṃ pattena pānīyaṃ pivanto dvārasmiṃ ṭhatvā maggaṃ olokemi.**
21. **So āpaṇamhā khīraṃ kiṇituṃ puttaṃ pahiṇāti.**
22. **Mayaṃ dhammaṃ uggaṇhituṃ ussahantā paṇḍitena saha mantema.**
23. **Corehi saddhiṃ gehe bhinditvā manusse pīḷentā tumhe asappurisā hotha.**
24. **Ahaṃ suvaṇṇaṃ pariyesamāne dīpamhā āgacchante vāṇije jānāmi.**
25. **Ahaṃ ācariyo homi, tvaṃ vejjo hosi.**
26. **Tvaṃ asappurisa Buddhena desentaṃ dhammaṃ sutvā sappuriso bhavituṃ ussahasi.**
27. **Ahaṃ paṇḍitehi saddhiṃ mantento dhammena dīpaṃ pālento bhūpālo asmi.**

28. **Varāhe mārentā corā kassake pīḷentā pāpakammāni karonti.**
29. **Sīlaṃ rakkhantā puññakammāni karontā manussā saggaṃ pappotuṃ ākaṅkhanti.**
30. **Akusalaṃ pahāya pāpaṃ parivajjetvā viharantā narā sappurisā bhavanti.**

3.2: Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. Sau khi hái những trái cây từ những cây, bạn gởi đến chợ.
02. Sau khi lắng nghe đức Phật đang thuyết Pháp, tôi hoan hỷ.
03. Trong khi suy nghĩ để gom góp ngũ cốc, tôi cùng với người nông dân đi đến thửa ruộng.
04. Trong khi hát những bài nhạc, các bạn ngắm nhìn những con chim đang bay trên bầu trời.
05. Tôi khuyên bảo những kẻ bất hảo đang đàn áp những người nông dân trong làng.
06. Chúng tôi đào những cái hố trong công viên để trồng những cái cây.
07. Chúng tôi biết người đàn ông đang thắp những ngọn đèn trong tịnh xá.
08. Các bạn biển cùng với những người thủy thủ vượt qua để đạt đến hòn đảo.
09. Đức vua chiến thắng khi đang bảo vệ hòn đảo.
10. Chúng tôi bắt đầu học hỏi Giáo Pháp từ những vị Sa-môn đang sống trong ngôi làng.
11. Trong khi tầm cầu chân lý, những bậc trí từ nhà đi đến thành phố.
12. Sau khi tránh xa con chó đang ngủ bằng bàn chân, đứa bé trai chạy đến nhà.

13. Trong khi mong mỏi sanh lên cõi trời, những bậc trí sợ hãi làm việc ác.
14. Sau khi từ giã thế giới loài người, những người bất hảo sanh vào địa ngục.
15. Sau khi thỉnh mời vị đạo sĩ từ ngọn núi, đức vua dâng y phục (đến vị đó).
16. Trong khi cố gắng hiểu chân lý, những người cận sự nam trở thành những vị Sa-môn.
17. Trong khi mong mỏi nghe vị Sa-môn đang thuyết Giáo Pháp, những người cận sự nam tụ hội trong tịnh xá.
18. Chúng ta nhìn thấy nhờ những con mắt, nghe bằng những lỗ tai, xúc chạm bằng những cái thân.
19. Tôi là vị vua khi đang bảo vệ những hòn đảo.
20. Trong khi bàn bạc cùng với mấy tên trộm, các bạn trở thành những kẻ bất hảo.
21. Những người tốt bắt đầu trồng những cái cây để bảo vệ thế gian.
22. Sau khi nghe Giáo Pháp, tên trộm mong mỏi tránh xa điều ác.
23. Những người thương gia cất giữ những áo quần trong những cửa hiệu để bán cho những người nông dân từ những ngôi làng đang trở về.
24. Người bệnh là thiên sứ của các vị chư thiên ở nhân giới.
25. Trong khi khuyên bảo những ác hữu, những thiện nhân sống trên thế gian.
26. Sau khi hái những đóa hoa sen từ nước, vị bác sĩ đi đến tịnh xá để lắng nghe Giáo Pháp.
27. Sau khi nhìn thấy đức Phật, hoan hỷ, tên trộm bỏ những mũi tên.
28. Trong khi muốn tránh xa điều bất thiện, tôi gìn giữ giới luật.

29. Chúng tôi nấu cơm để dâng vật thí đến các vị Sa-môn đang trở về từ tịnh xá.
30. Trong khi tìm kiếm vàng, các bạn đi từ hòn đảo (này) đến hòn đảo (kia) cùng với những người thương gia.

BÀI SỐ 14

1. Ghi nhớ:

Thì tương lai: Thì tương lai được thành lập bằng cách thêm vào ***issa (essa)*** sau gốc động từ/động từ căn bản, có hoặc trong vài trường hợp không có sự kết nối nguyên âm ***i***; những yếu tố tận cùng giống như trong thì hiện tại. Nó diễn tả khái niệm '***sẽ***'...

Động từ căn bản *paca* = nấu:

<u>Số đơn</u>:

Ngôi thứ 3	***(So) pacissati***	= Anh ấy sẽ nấu.
Ngôi thứ 2	***(Tvaṃ) pacissasi***	= Bạn sẽ nấu.
Ngôi thứ 1	***(Ahaṃ) pacissāmi***	= Tôi sẽ nấu.

<u>Số nhiều</u>:

Ngôi thứ 3	***(Te) pacissanti***	= Họ sẽ nấu.
Ngôi thứ 2	***(Tumhe) pacissatha***	= Các bạn sẽ nấu.
Ngôi thứ 1	***(Mayaṃ) pacissāma***	= Chúng tôi sẽ nấu.

Động từ căn bản ***core*** = ăn cắp, lấy trộm.

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) coressati**	**(Te) coressanti**
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) coressasi**	**(Tumhe) coressatha**
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) coressāmi**	**(Mayaṃ) coressāma**

Động từ căn bản ***kiṇā*** = mua.

Ngôi số:	Số đơn:	Số nhiều:
Ngôi thứ 3	**(So) kiṇissati**	**(Te) kiṇissanti**
Ngôi thứ 2	**(Tvaṃ) kiṇissasi**	**(Tumhe) kiṇissatha**
Ngôi thứ 1	**(Ahaṃ) kiṇnissāmi**	**(Mayaṃ) kiṇissāma**

2. Cần chú ý đến những hình thức sau đây:

- **gacchati** **= gamissati** = (anh ấy) sẽ đi đến.
- **āgacchati** **= āgamissati** = (anh ấy) sẽ trở về.
- **dadāti** **= dadissati/dassati** = (anh ấy) sẽ cho.
- **tiṭṭhati** **= ṭhassati** = (anh ấy) sẽ đứng.
- **karoti** **= karissati** = (anh ấy) sẽ làm.

3. Bài tập số 14:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **So pabbatamhā udentaṃ candaṃ passituṃ pāsādaṃ āruhissati.**
02. **Bhūpālo corehi dīpaṃ rakkhituṃ amaccehi saha mantessati.**
03. **Ahaṃ samuddaṃ taritvā dīpaṃ pāpuṇitvā bhaṇḍāni vikkiṇissāmi.**
04. **Tumhe vihāraṃ upasaṅkamantā magge pupphāni vikkiṇante manusse passissatha.**
05. **Udakaṃ otaritvā vatthāni dhovanto kassako nahāyitvā gehaṃ āgamissati.**
06. **Gāme viharanto tvaṃ nagaraṃ gantvā rathaṃ ānessasi.**
07. **Puññaṃ kātuṃ icchantā tumhe sappurisā pāpamitte ovadissatha.**
08. **Dhammaṃ sotuṃ uyyāne nisīdantānaṃ upāsakānaṃ ahaṃ pānīyaṃ dassāmi.**
09. **Mayaṃ bhūpālā dhammena dīpe pālessāma.**
10. **Rukkhaṃ pātetvā phalāni khādituṃ icchantaṃ asappurisaṃ ahaṃ akkosāmi.**
11. **Dānaṃ dadamānā sīlaṃ rakkhantā mayaṃ samaṇehi dhammaṃ uggaṇhissāma.**
12. **Dhāvantamhā sakaṭamhā patantaṃ dārakaṃ disvā tvaṃ vejjaṃ ānesi.**

13. **Saccaṃ adhigantuṃ ussahanto tāpaso Tathāgataṃ passituṃ ākaṅkhati.**
14. **Buddhe pasīditvā upāsako devaputto hutvā saggaloke uppajjati.**
15. **Udentaṃ suriyaṃ disvā brāhmaṇo gehā nikkhamma vandati.**
16. **Dīpaṃ pappotuṃ ākaṅkhamānā mayaṃ samuddaṃ tarituṃ nāvikaṃ pariyesāma.**
17. **Amaccassa dūtaṃ pahiṇituṃ icchanto bhūpālo ahaṃ asmi.**
18. **Puññakammāni karontānaṃ vāṇijānaṃ dhanaṃ atthi.**
19. **Mayaṃ gītāni gāyante naccante kumāre olokessāma.**
20. **Pāpaṃ parivajjetvā kusalaṃ karonte sappurise devā pūjessanti.**
21. **Saccaṃ bhāsantā asappurise anusāsantā paṇḍitā upāsakā bhavissanti.**
22. **Tvaṃ dhaññena pattaṃ pūretvā ācariyassa dassasi.**
23. **Rukkhamūle nisīditvā cīvaraṃ sibbantaṃ samaṇaṃ ahaṃ upasaṅkamissāmi.**
24. **Ahaṃ sayantassa puttassa kāyaṃ āmasanto mañcasmiṃ nisīdāmi.**
25. **Uyyānesu rukkhe ropetuṃ samaṇā manusse anusāsanti.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi học hỏi Giáo Pháp từ đức Phật, tôi sẽ sống theo Giáo Pháp trên thế gian.
02. Tôi sẽ khuyên bảo đức vua cùng với những vị bộ trưởng bảo vệ hòn đảo theo pháp.
03. Sau khi để áo quần trên chỗ ngồi, đứa bé trai sẽ đi xuống nước để tắm.

04. Sau khi thính Pháp, các bạn sẽ hoan hỷ nơi đức Như Lai.
05. Trong khi lang thang ở khu rừng, thu lượm những trái cây, họ muốn uống nước.
06. Trong khi đến gần thành phố, những người nông dân sẽ nhìn thấy những chiếc xe chạy đang chạy trên đường.
07. Trong khi mọc lên, mặt trời sẽ chiếu sáng thế gian.
08. Những cái cây sẽ thấm đẫm với ánh sáng của mặt trăng trong công viên.
09. Bạn sẽ hài lòng sau khi nhìn thấy những người con trai đang hỏi những câu hỏi từ bậc trí.
10. Những đứa bé trai sẽ muốn nhìn thấy những con vẹt đang ăn những trái cây trên những cái cây.
11. Chúng tôi là những vị bác sĩ đang trở về từ hòn đảo; các bạn là những người thầy giáo đang đi đến hòn đảo.
12. Sau khi lấy đi tiền mặt, anh ta sẽ đi đến cửa hiệu để mua những hàng hóa.
13. Sau khi đổ đầy cái bát bằng nước uống, đứa bé trai sẽ cho đến người ăn xin đang ăn cơm.
14. Trong khi muốn gặt hái phước báu, mọi người sẽ trồng những cái cây cho những người đàn ông trên thế gian.
15. Trong khi tìm kiếm tài sản, những người bất hảo sẽ đàn áp những người nông dân đang sống theo pháp trong những ngôi làng.
16. Có những trái cây trên những cái cây trong những ngọn núi.
17. Trong khi làm các việc thiện, những người tốt sẽ học hỏi Giáo Pháp từ các vị Sa-môn.
18. Những bậc trí hướng dẫn những vị vua đang bảo vệ những hòn đảo.

19. Bạn sẽ mua các con cá từ những người đánh cá đang từ biển trở về.
20. Trong khi mong mỏi học hỏi Giáo Pháp, chúng tôi đi đến gần đức Phật.
21. Sau khi nhìn thấy con giả can đang trở lại công viên, những đứa bé trai sẽ sợ hãi.
22. Họ sẽ đi đến để nhìn thấy vị vua cùng với những vị bộ trưởng đang trở về làng.
23. Trong khi sống theo pháp, bạn là người tốt.
24. Tôi nhìn thấy con vẹt đang ăn trái cây bằng cái mỏ.
25. Trong khi hộ trì những học giới, chúng tôi sẽ trở thành những người tốt.

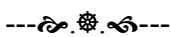

BÀI SỐ 15

1. Ghi nhớ:

Khả Năng Cách[1] (cách mong mỏi): Khả năng cách phần lớn biểu lộ *khả năng có thể xảy ra*, *lời khuyên*, và những quan niệm như được truyền đạt "***do, nếu, có thể, nếu muốn, v.v...***" Cách này được cấu tạo bằng cách cộng thêm ***eyya*** vào động từ căn bản trước những yếu tố tận cùng.

Động từ căn bản ***paca*** = nấu.

Số đơn:

Ngôi thứ 3 ***(So) paceyya***	= Nếu anh ta muốn nấu.
Ngôi thứ 2 ***(Tvaṃ) paceyyāsi***	= Nếu bạn muốn nấu.
Ngôi thứ 1 ***(Ahaṃ) paceyyāmi***	= Nếu tôi muốn nấu.

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 ***(Te) paceyyuṃ***	= Nếu họ muốn nấu.
Ngôi thứ 2 ***(Tumhe) pacceyyātha***	= Nếu các bạn muốn nấu.
Ngôi thứ 1 ***(Mayaṃ) pacceyyāma***	= Nếu chúng tôi muốn nấu.

* Lưu ý: Ở đây những yếu tố tận cùng của ngôi thứ hai và ngôi thứ nhất giống với thì hiện tại.

2. Những mạo từ sau đây là rất hữu ích cho việc thành lập câu:

- ***sace/yadi*** = nếu.
- ***ca*** = và.
- ***pi*** = cũng.
- ***na*** = không.

[1] Điều kiện loại 2 trong tiếng Anh là sự việc có thể xảy ra.

- ***viya*** = giống nhau, tương tự.
- ***vā*** = hoặc, hay là.

3. Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Sace so bhattaṃ paceyya, ahaṃ bhuñjeyyāmi.**
   Nếu anh ta (có thể) nấu cơm, thì tôi sẽ ăn.
2) **Sace tvaṃ iccheyyāsi, ahaṃ coraṃ puccheyyāmi.**
   Nếu bạn muốn, tôi sẽ hỏi kẻ ăn trộm.
3) **Yadi ahaṃ nagare vihareyyāmi, so pi nagaraṃ āgaccheyya.**
   Nếu tôi có thể ở thành phố, anh ta cũng có thể đến thành phố.

<u>Số nhiều</u>:

1. **Sace te bhattaṃ paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjeyyāma.**
   Nếu họ nấu (có thể) cơm, thì chúng tôi (có thể) sẽ ăn.
2. **Sace tumhe iccheyyātha, mayaṃ coraṃ puccheyyāma.**
   Nếu các bạn muốn, thì chúng tôi sẽ hỏi tên ăn trộm.
3. **Yadi mayaṃ nagare vihareyyāma, te pi nagaraṃ āgaccheyyuṃ.**
   Nếu chúng tôi có thể sống ở thành phố, thì họ cũng sẽ trở về thành phố.

4. Bài tập số 15:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Sace tvaṃ dhammaṃ suṇeyyāsi, addhā tvaṃ Buddhassa sāvako bhaveyyāsi.**
02. **Yadi te gītāni gāyituṃ uggaṇheyyuṃ, ahaṃ pi uggaṇheyyāmi.**
03. **Sace tvaṃ bījāni pahiṇeyyāsi, kassako tāni khette vapeyya.**

04. **Sace tumhe padumāni ocineyyātha, kumārā tāni Buddhassa pūjeyyuṃ.**
05. **Sace tvaṃ mūlaṃ gaṇheyyāsi, ahaṃ dussaṃ ādadeyyāmi.**
06. **Yadi mayaṃ bhūpālena saha manteyyāma amaccā na āgaccheyyuṃ.**
07. **Sace tumhe rukkhe ropeyyātha dārakā phalāni bhuñjeyyuṃ.**
08. **Sace mayaṃ sappurisā bhaveyyāma, puttā pi sappurisā bhaveyyuṃ.**
09. **Sace bhūpālā dhammena dīpe pāleyyuṃ, mayaṃ bhūpālesu pasīdeyyāma.**
10. **Sace kassako goṇaṃ vikkiṇeyya, vāṇijo taṃ kiṇeyya.**
11. **Sace manusse pīḷentā asappurisā gāmaṃ āgaccheyyuṃ ahaṃ te ovadeyyāmi.**
12. **Yadi amaccā pāpaṃ parivajjeyyuṃ, manussā pāpaṃ na kareyyuṃ.**
13. **Sace tumhe pabbataṃ āruheyyātha, āhiṇḍante mige ca rukkhesu carante makkaṭe ca uḍḍente sakuṇe ca passeyyātha.**
14. **Sace tvaṃ pattena pānīyaṃ āneyyāsi pipāsito so piveyya.**
15. **Kusalakammāni katvā tumhe manussaloke uppajituṃ ussaheyyātha.**
16. **Sace so vejjo bhaveyya, ahaṃ taṃ rodantaṃ dārakaṃ passituṃ āneyyāmi.**
17. **Yadi putto pāpaṃ kareyya ahaṃ taṃ ovadeyyāmi.**
18. **Sace amacco paṇḍitaṃ ācariyaṃ āneyya mayaṃ dhammaṃ uggaṇheyyāma.**
19. **Sace ahaṃ hatthena suvaṃ phusituṃ ussaheyyāmi so gehā uppateyya.**

20. **Yadi so vejjaṃ pakkosituṃ iccheyya ahaṃ taṃ āneyyāmi.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Nếu bạn che dấu các việc ác của những người con trai, họ sẽ trở thành những tên trộm.
02. Nếu các bạn muốn trở thành những thiện nhân, (các bạn) nên tránh xa điều ác.
03. Nếu nhìn bằng những con mắt, chúng tôi sẽ thấy các vật thể trên thế gian, nếu xem bằng các tâm, chúng tôi sẽ thấy việc phước và điều ác.
04. Nếu bạn bắt đầu ca bài hát, những đứa trẻ nên bắt đầu nhảy.
05. Nếu từ bỏ nhân giới, chúng tôi sẽ không sợ hãi sanh ở cõi người.
06. Nếu các vị chư thiên sanh vào nhân giới, họ nên làm những việc phước.
07. Nếu bạn tầm cầu chân lý, bạn nên đi đến đức Phật đang trú ngụ trong tịnh xá.
08. Nếu bạn khuyên bảo người thương gia, anh ta có thể trở thành người tốt.
09. Nếu tôi thỉnh vị Sa-môn, anh ta sẽ trở về nhà để nghe pháp.
10. Nếu bạn trở thành người tốt, sẽ không giết những con bò đực đang lang thang trong khu rừng.
11. Nếu bạn làm công việc trên ruộng, bạn sẽ gặt hái tài sản và ngũ cốc.
12. Nếu đức vua muốn bảo vệ hòn đảo theo pháp, Ngài nên thảo luận với những bậc trí cùng với những vị bộ trưởng.
13. Nếu (bạn) làm công việc trên thửa ruộng, bạn sẽ nhìn thấy những người nông dân đang cày.

14. Tôi nhìn thấy những cậu con trai đang chơi cùng với con khỉ trong công viên.
15. Nếu họ muốn nhìn thấy những con chim đang hót, họ nên đi đến công viên.
16. Nếu (bạn) lắng nghe Giáo Pháp, bạn có thể sống theo pháp
17. Nếu bạn tránh xa những ác hữu, bạn có thể trở thành người tốt.
18. Nếu vị bộ trưởng không phải là người tốt, chúng ta có thể đi đến gần ông ta.
19. Nếu có những trái cây trên cây, tôi sẽ trèo lên cây để hái chúng.
20. Nếu tôi hái những trái cây, bạn có thể ăn chúng cùng với những người bạn.

BÀI SỐ 16

1. Ghi nhớ:

Mệnh Lệnh Cách: Nó diễn tả *sự ra lệnh, sự phúc chúc, lời cầu nguyện, hoặc niềm mong ước*.

Động từ căn bản ***paca*** = nấu.

Số đơn:

Ngôi thứ 3 ***(So) pacatu*** = Hãy để anh ta nấu!
Ngôi thứ 2 ***(Tvaṃ) paca, pacāhi*** = Mong anh hãy nấu!
Ngôi thứ 1 ***(Ahaṃ) pacāmi*** = Hãy để tôi nấu!

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 ***(Te) pacatu*** = Hãy để họ nấu!
Ngôi thứ 2 ***(Tumhe) pacatha*** = Mong các bạn hãy nấu!
Ngôi thứ 1 ***(Mayaṃ) pacāma*** = Hãy để chúng tôi nấu!

* Lưu ý: Ở đây ngôi thứ hai số nhiều và ngôi thứ nhất số đơn và số nhiều có hình thức giống như của thì hiện tại. Mạo từ ngăn cấm ***mā*** cũng được sử dụng ở *mệnh lệnh cách*. Nó diễn tả khái niệm '***đừng/chớ; nên/không nên***'...

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **So vāṇijānaṃ bhattaṃ pacatu.**
   Hãy để anh ta nấu cơm cho những thương gia!
2) **Tvaṃ rathena nagaraṃ gaccha/gacchahi.**
   Bạn hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe!
3) **Ahaṃ dhammaṃ uggaṇhāmi.**
   Hãy để tôi học Giáo Pháp!

<u>Số nhiều</u>:

1. **Te vāṇijānaṃ bhattaṃ pacantu.**
   Hãy để họ nấu cơm cho những thương gia!
2. **Tumhe rathena nagaraṃ gacchatha.**
   Các bạn hãy đi đến thành phố bằng chiếc xe!
3. **Mayaṃ dhammaṃ uggaṇhāma.**
   Hãy để chúng tôi học Giáo Pháp!

* Mạo từ ngăn cấm ***mā:***

1) **Mā tumhe saccam parivajjetha.**
   Các bạn đừng tránh né sự thật!
2) **Mā te uyyānamhi pupphāni ocinanti.**
   Chớ để chúng nó hái những đóa hoa trong công viên!

3. Bài tập số 16:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Bhūpālā dhammena dīpaṃ pālentu.**
02. **Mā manusso bhāyatu, sace so saccaṃ jānāti, bhāsatu.**
03. **Tumhe pāpaṃ karonte putte ovadatha.**
04. **Sugato dhammaṃ desetu, sāvakā ca upāsakā ca vihārasmiṃ nisīdanti.**
05. **Te pāpakammāni katvā manussalokamhā cavitvā narake jāyantu.**
06. **Mā corā kassakānaṃ goṇe mārentu.**
07. **Mā tvaṃ sunakhaṃ āmasāhi, so taṃ ḍaseyya.**
08. **Tumhe dīpe jāletvā vihārasmiṃ rūpāni oloketha.**
09. **Tumhe asappurise āmantetvā dhammena jīvituṃ anusāsatha.**
10. **Putta, mā tvaṃ pāpamitte upasaṅkama.**
11. **Sace tumhe saccaṃ bhāsituṃ ussaheyyātha, tumhe sappurisā bhaveyyātha.**

12. **Sace tvaṃ pāsāṇe khipeyyāsi, kākā ca sakuṇā ca ākāsaṃ uppateyyuṃ.**
13. **Mā dāraka pānīyaṃ pivitvā pattaṃ bhinda.**
14. **Mā suvaṇṇaṃ coretvā gacchantā corā samuddaṃ tarantu.**
15. **Upāsaka, mā putte akkosāhi, samaṇehi saddhiṃ mantetvā putte anusāsāhi.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Mong sao đức vua đang bảo vệ hòn đảo, hãy bảo vệ nhân loại theo pháp!
02. Hãy để những đứa trẻ đang chơi trong công viên, lượm những chiếc lá đang rơi!
03. Hãy để những người nông dân và những người thương gia tụ hội trong công viên của đức vua!
04. Hãy để những người con trai trèo ngọn núi để nhìn thấy những con sư tử, những con nai và những con chim!
05. Nếu bạn muốn bảo vệ các con nai, (bạn) đừng chặt những cái cây trong rừng!
06. Đừng để đứa bé trai đi xuống từ cầu thang, nó sẽ té xuống đó!
07. Sau khi cày những thửa ruộng, hãy để người nông dân gieo những hạt giống; đừng để ông ta giết những con dê.
08. Sau khi cắp đi những trái cây bằng những cái mỏ, hãy để những con vẹt bay lên!
09. Này những người con trai! Các con chớ làm các điều ác, hãy sống theo pháp!
10. Mong sao những vị đệ tử của đức Phật thâu nhận các vật thí và những y phục.
11. Hãy để những đứa trẻ đang rời khỏi nhà, nhìn thấy mặt trăng đang mọc lên từ rặng núi.

12. Này những cậu con trai! Chớ nên đi và giết các con nai trong khu rừng cùng với người thợ săn!
13. Sau khi chạy khỏi nhà, các bạn hãy mang nước uống lại cho những người nông dân đang cày ruộng!
14. Đừng hỏi những câu hỏi từ người đưa tin của đức vua!
15. Này những người cận sự nam! Sau khi tránh xa điều ác, các bạn hãy cố gắng làm các việc thiện!

BÀI SỐ 17

1. Ghi nhớ:

Thì quá khứ: Cách chia động từ với động từ căn bản tận cùng bằng ***a***:

Động từ căn bản ***paca*** = nấu:

Số đơn:

Ngôi thứ 3 **(So) apaci, paci** = anh ta đã nấu.
Ngôi thứ 2 **(Tvaṃ) apaco, paco** = bạn đã nấu.
Ngôi thứ 1 **(Ahaṃ) apaciṃ, paciṃ** = tôi đã nấu.

Số nhiều:

Ngôi thứ 3 **(Te) apaciṃsu, paciṃsu** = họ đã nấu.
Ngôi thứ 2 **(Tumhe) apacittha, pacittha** = các bạn đã nấu.
Ngôi thứ 1 **(Mayaṃ) apacimha, pacimha** = chúng tôi đã nấu.

* Lưu ý ở đây ***a-*** trong ***a****paci, **a**paciṃsu*. v.v... không phải là tiếp đầu ngữ phủ định. Nó là yếu tố thêm vào (tùy ý) để biểu hiện *thì quá khứ*.
* Những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng ***nā*** cũng được chia trong *thì quá khứ*.

2. Chia động từ có động từ căn bản tận cùng bằng *e*:

Động từ căn bản ***core*** = ăn cắp, lấy trộm.

Số đơn:

Ngôi thứ 3 ***(So) coresi, corayi*** = anh ta đã lấy trộm.
Ngôi thứ 2 ***(Tvaṃ) coresi*** = bạn đã lấy trộm.
Ngôi thứ 1 ***(Ahaṃ) coresiṃ, corayiṃ*** = tôi đã lấy trộm.

<u>Số nhiều</u>:

Ngôi thứ 3 ***(Te) coresuṃ, corayiṃsu*** = họ đã lấy trộm.
Ngôi thứ 2 ***(Tumhe) corayitha*** = các bạn đã lấy trộm.
Ngôi thứ 1 ***(Mayaṃ) corayimha*** = chúng tôi đã lấy trộm.

3. Một vài ví dụ trong sự thành lập câu:

<u>Số đơn</u>:

1) **Bhūpālo dīpe cari/acari.**
   Nhà vua đã đi dạo trên hòn đảo.
   Samaṇo dhammaṃ desesi.
   Vị Sa-môn đã thuyết pháp.
2) **Tvaṃ bhaṇdāni vikkiṇi.**
   Bạn đã bán hàng hoá.
   Tvaṃ pupphāni pūjesi.
   Bạn đã cúng dường những bông hoa.
3) **Ahaṃ pabbataṃ āruhiṃ.**
   Tôi đã leo lên ngọn núi.
   Ahaṃ dīpaṃ jālesiṃ/jālayi.
   Tôi đã thắp ngọn đèn.

<u>Số nhiều</u>:

1) **Bhūpālā dīpesu cariṃsu/acariṃsu.**
   Những vị vua đã đi dạo trên những hòn đảo.
   Samaṇā dhammaṃ desesuṃ/desayiṃsu
   Các vị Sa-môn đã thuyết pháp.
2) **Tumhe bhaṇdāni vikkinittha**
   Các bạn đã bán hàng hoá.
   Tumhe pupphāni pūjayittha.
   Các bạn đã cúng dường những bông hoa.
3) **Mayaṃ pabbate āruhimha**
   Chúng tôi đã leo lên trên ngọn núi.
   Mayaṃ dīpe jālayimha.
   Chúng tôi đã thắp những ngọn đèn.

4. Bài tập số 17:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Kassako khettaṃ kasitvā nahāyituṃ udakaṃ otari.**
02. **Uggaṇhantānaṃ dārakānaṃ dātuṃ ācariyā kusumāni āhariṃsu.**
03. **Upāsakā āsanehi uṭṭhahitvā dhammaṃ desetuṃ upasaṅkamantaṃ samaṇaṃ vandiṃsu.**
04. **Nagaresu kammāni katvā vetane labhituṃ ākaṅkhamānā narā gāmehi nikkhamiṃsu.**
05. **Ācariyo āsanaṃ dussena chādetvā samaṇaṃ nisīdituṃ nimantesi.**
06. **Kumāro dvāraṃ vivaritvā rukkhamhā oruhante vānare passamāno aṭṭhāsi.**
07. **Paṇḍito goṇe coretvā akusalaṃ karonte nare pakkositvā ovadi.**
08. **Yācakassa puttā rukkhehi patantāni phalāni saṃharitvā āpaṇasmiṃ vikkiṇiṃsu.**
09. **Kassako dhaññaṃ miṇitvā vāṇijassa vikkiṇituṃ pahiṇi**
10. **Dhammaṃ uggaṇhitvā samaṇo bhavituṃ ākaṅkhamāno amacco ācariyaṃ pariyesamāno Buddhaṃ upasaṅkami.**
11. **Sace tumhe gāmaṃ pāpuṇeyyātha mitte olokeyyātha.**
12. **Paṇḍitamhā pañhe pucchitvā saccaṃ jānituṃ mātulo ussahi.**
13. **Pāsāṇamhi ṭhatvā ajaṃ khādantaṃ sīhaṃ disvā vānarā bhāyiṃsu.**
14. **Rukkhamūle nisīditvā gitāni gāyantānaṃ kumārānaṃ kāyesu paṇṇāni ca pupphāni ca patiṃsu.**

15. **Tumhe dhanaṃ saṃharamānā mā samuddaṃ taritvā dīpaṃ gacchatha.**
16. **Āpaṇasmiṃ bhaṇḍāni vikkiṇantassa vāṇijassa ratho atthi.**
17. **Ahaṃ puttassa dātuṃ dussaṃ sibbanto gītaṃ gāyiṃ.**
18. **Sūkarā ca sunakhā ca khette āvāṭe khaṇiṃsu.**
19. **Purisā rukkhamūle nisīditvā tāpasena bhāsanaṃ suṇiṃsu.**
20. **Luddakena saddhiṃ vane āhiṇḍante putte āmantetvā kassakā akkosiṃsu.**
21. **Mā tvaṃ suvaṇṇapattaṃ vikkiṇitvā khagge kiṇāhi.**
22. **So bhaṇḍāni ca khettaṃ ca goṇe ca puttānaṃ datvā gehaṃ pahāya samaṇo bhavituṃ cintesi.**
23. **Dhammena jīvantā sappurisā mige na māresuṃ.**
24. **Ahaṃ sopānaṃ āruhiṃ, te sopānamhā oruhiṃsu.**
25. **Sahāyakā udakaṃ otaritvā nahāyantā padumāni ociniṃsu.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi rảy nước lên những đóa hoa sen, đứa bé trai đã dâng lên đức Phật.
02. Sau khi nhận lãnh tiền lương, mọi người đã đi đến chợ, (và) đã mua những hàng hóa.
03. Sau khi mang những con cá từ biển về, người đánh cá đã bán cho những người nông dân.
04. Nếu bạn đi để tắm, (bạn) hãy giặt những áo quần của những đứa trẻ!
05. Những con vẹt và những con quạ đã bay lên bầu trời từ những cái cây.
06. Bạn đừng la mắng những đứa trẻ đang chơi ở gốc cây cùng với con chó!

07. Tôi đã nói mọi người đang ngồi trong công viên, sau khi (họ) tập họp để diện kiến đức vua.
08. Sau khi nhìn thấy con rắn đang bò vào (đi vào) nhà, chúng tôi đã sợ hãi.
09. Tôi đã cho nước uống đến người con trai đang ăn cơm cùng với người bạn.
10. Các bạn chớ làm những điều ác, hãy làm các việc thiện để sanh lên cõi trời sau khi chết đi từ nhân giới!

BÀI SỐ 18

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***ā***:

***Vanitā* = đàn bà, phụ nữ**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**vanitā**	**vanitā, vanitāyo**
2. Hô Cách	**vanite**	**vanitā, vanitāyo**
3. Đối Cách	**vanitaṃ**	**vanitā, vanitāyo**
4. Sử Dụng Cách	**vanitāya**	**vanitāhi, (vanitābhi)**
5. Xuất Xứ Cách	**vanitāya**	**vanitāhi (vanitābhi)**
6. Chỉ Định Cách	**vanitāya**	**vanitānaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**vanitāya**	**vanitānaṃ**
8. Định Sở Cách	**vanitāya, vanitāyaṃ**	**vanitāsu**

2. Những danh từ sau đây cũng được biến cách tương tự: (Đa số những danh từ tận cùng bằng ***ā*** là nữ tánh).

- **kaññā** = con gái.
- **dārikā** = đứa bé gái.
- **gaṅgā** = sông Hằng.
- **nāvā** = tàu thủy.
- **ammā** = người mẹ.
- **paññā** = trí tuệ.
- **sālā** = phòng lớn, giảng đường.
- **bhariyā** = người vợ.
- **sabhā** = sự hội họp.
- **kathā** = câu kệ, lời nói.

- **latā** = dây leo.
- **guhā** = hang động.
- **chāyā** = bóng râm.
- **vālukā** = cát.
- **mañjūsā** = cái hộp, cái rương, cái tráp.
- **mālā** = vòng hoa.
- **surā** = rượu.
- **sākhā** = cành cây.
- **devatā** = chư thiên.
- **parisā** = tùy tùng (của vua chúa).
- **saddhā** = niềm tin.
- **gīvā** = cổ (người).
- **jivhā** = cái lưỡi.
- **pipāsā** = việc khát nước.
- **khudā** = sự đói.

3. Những động từ:

- **sakkoti** = có thể.
- **parivāreti** = vây quanh, đoanh vây.
- **nivāreti** = ngăn chặn, cấm.
- **anubandhati** = theo sau, đuổi theo.
- **kujjhati** = tức giận.
- **namassati** = kính chào.
- **poseti** = nuôi dưỡng, giáo dục.
- **vāyamati** = cố gắng.
- **nilīyati** = dấu, trốn.
- **sallapati** = nói chuyện, đàm luận.
- **modati** = hoan hỷ, vui vẻ.
- **sukhaṃ vindati** = cảm thấy an vui.
- **dukkhaṃ vindati** = cảm thấy đau khổ.
- **paṭiyādeti** = chuẩn bị.
- **pakkhipati** = đặt, để, gửi.

4. Bài tập số 18:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Sace sabhāyaṃ kaññāyo katheyyuṃ ahaṃ pi kathessāmi.**
02. **Dārikāyo pupphāni ocinitvā sālāyaṃ nisīditvā mālāyo kariṃsu.**
03. **Vanitā rukkhassa sākhāyo chinditvā ākaḍḍhi.**
04. **Bhariyā mañjūsāsu vatthāni ca suvaṇṇaṃ ca ṭhapesi.**
05. **Dārikā pāsādassa chāyāyaṃ nisīditvā vālukāya kīḷiṃsu.**
06. **Bhariyāya kathaṃ sutvā pasīditvā kassako sappuriso abhavi.**
07. **Devatāyo puññāni karonte dhammena jīvante manusse rakkhantu.**
08. **Pabbatasmiṃ guhāsu vasantā sīhā vālukāya kīḷante mige māresuṃ.**
09. **Ammā dārikāya kujjhitvā hatthena pahari.**
10. **Vanitāyo saddhāya bhattaṃ pacitvā vihāraṃ netvā samaṇānaṃ pūjesuṃ.**
11. **Tumhe mā suraṃ pivatha, mā gilānā bhavituṃ ussahatha.**
12. **Dhammena dhanaṃ saṃharamānā paññāya putte posentā narā manussaloke sukhaṃ vindanti.**
13. **Sace tumhe nāvāya gaṅgaṃ tareyyātha dīpasmiṃ vasante tāpase disvā āgantuṃ sakkissatha.**
14. **Parisaṃ parivāretvā pāsādamhā nikkhamantaṃ bhūpālaṃ disvā vanitāyo modanti.**
15. **Kaññāyo sālāyaṃ sannipatitvā kumārehi saddhiṃ sallapiṃsu.**
16. **Khudāya pīḷentaṃ gilānaṃ yācakaṃ disvā ammā bhattaṃ adadi/adāsi.**

17. **Guhāyaṃ nilīyitvā suraṃ pivantā corā sīhaṃ passitvā bhāyiṃsu.**
18. **Varāhe māretvā jīvanto naro gilāno hutvā dukkhaṃ vindati.**
19. **Vāṇijassa āpaṇe mañjūsāyaṃ mūlaṃ atthi.**
20. **Samaṇā manusse pāpā nivāretvā sappurise kātuṃ vāyamanti.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Trong khi hỏi từ người mẹ con đường để đi đến tịnh xá, người đàn ông đã đứng trên lối đi.
02. Sau khi chuẩn bị cơm cho các vị Sa-môn bằng niềm tin, những người phụ nữ đã hướng tới tịnh xá.
03. Trong khi sống theo pháp, bạn có thể tìm kiếm tài sản.
04. Những cô con gái đang ngồi trên cái bóng của căn nhà, đã chặt những cành cây từ dây leo.
05. Những người bất hảo đã không khuyên bảo những người con trai đang uống rượu.
06. Sau khi lấy cái giỏ và tiền về, đứa bé gái đã đi đến chợ để mua ngũ cốc.
07. Nếu bạn thắp sáng những ngọn đèn, những người cận sự nam sẽ nhìn thấy mọi vật trong tịnh xá.
08. Này những người tốt! Sau khi học Giáo Pháp, các bạn hãy cố gắng sống theo pháp!
09. Nếu các bạn cố gắng, (các bạn) có thể tránh xa điều ác (và) làm việc phước.
10. Sau khi nhìn thấy con sư tử đang ngủ trong động, những người phụ nữ đã chạy.

BÀI SỐ 19

1. Ghi nhớ:

Động tính từ quá khứ[1]**:** Hầu hết những *động tính từ quá khứ* được thành lập bằng cách cộng thêm ***ta*** vào gốc động từ có hoặc không có sự liên kết của nguyên âm ***i***. Nó được dịch là '***đã được/đã bị***'...

- **pacati** = ***pac*** + ***i*** + ***ta*** = **pacita**
  = đã được nấu.
- **bhāsati** = ***bhās*** + ***i*** + ***ta*** = ***bhāsita***
  = đã được nói.
- **yācati** = ***yāc*** + ***i*** +***ta*** = **yācita**
  = đã được xin.
- **deseti** = ***dis*** + ***i*** + ***ta*** = **deseti**
  = đã được thuyết.
- **pūjeti** = ***pūj*** + ***i*** + ***ta*** = **pūjita**
  = đã được kính trọng.
- **gacchati** = ***gam*** + ***ta*** = **gata**
  = đã được đi.
- **hanati** = ***han*** + ***ta*** = **hata**
  = đã bị giết.
- **nayati/neti** = ***nī*** + ***ta*** = **nīta**
  = đã được hướng dẫn.

*** Động tính từ quá khứ** cũng được thành lập ở một số gốc động từ bằng cách cộng thêm ***na***.

- **chindati** = ***chid*** + ***na*** = **chinna**
  = đã bị chặt.

[1] Theo tác giả nếu dùng chữ "Past Participle" thì có nghĩa là "Quá khứ phân từ", nhưng ở đây, chúng ta nên hiểu là như tính từ, của động từ thì quá khứ.

- **bhindati** = ***bhid*** + ***na*** = **bhinna**
  = đã bị bẻ gãy.
- **nisīdati** = ***ni*** + ***sad*** + ***na*** = **nisinna**
  = đã được ngồi.
- **tarati** = ***tar*** + ***na*** = **tiṇṇa**
  = đã vượt qua.

2. Những động tính từ quá khứ có nghĩa *bị động* khi được thành lập từ những ngoại động từ, nhưng có nghĩa *chủ động* từ những nội động từ. Chúng được biến cách theo *ba tánh* giống như những danh từ *nam tánh*, *trung tánh* tận cùng bằng ***a***, và những danh từ *nữ tánh* tận cùng bằng ***ā***.

* Lưu ý: ***pacati, chindati, nimanteti*** là những *ngoại động từ*.
Bởi vậy:

- **pacito odano** = cơm đã được nấu *(nghĩa bị động)*,
- **chinnaṃ paṇṇaṃ** = lá đã bị cắt *(nghĩa bị động)*,
- **nimantitā kaññā** = cô gái đã được mời *(nghĩa bị động)*.

*Nhưng ***gacchati, patati, tiṭṭhati*** là những nội động từ.
Cho nên:

- **manusso gato (hoti)** = người ấy đã được đi đến *(nghĩa chủ động)*,
- **pupphaṃ patitaṃ (hoti)** = đóa hoa đã bị rơi *(nghĩa chủ động)*,
- **kaññā ṭhitā (hoti)** = cô gái đã được đứng *(nghĩa chủ động)*.

3. Sau đây là những động tính từ quá khứ:

- **kasati** = **kasita, kaṭṭha** (đã được cày)
- **pucchati** = **pucchita, puṭṭha** (đã được hỏi)
- **pacati** = **pacita, pakka** (đã được nấu)
- **ḍasati** = **ḍaṭṭha** (đã bị cắn)

- **phusati** = **phuṭṭha** (đã được đụng)
- **pavisati** = **paviṭṭha** (đã được đi vào)
- **āmasati** = **āmasita, āmaṭṭha** (đã được vuốt ve)
- **labhati** = **laddha, labhita** (đã được thâu hoạch)
- **ārabhati** = **āraddha** (đã được bắt đầu; đã bị tra tấn)
- **bhavati** = **bhūta** (đã được trở thành)
- **bhuñjati** = **bhuñjita, bhutta** (đã được ăn)
- **vadati** = **vutta** (đã được nói)
- **vasati** = **vuttha** (đã được sống, đã được cư ngụ)
- **āsiñcati** = **āsitta** (đã được rảy, đã được tưới)
- **khipati** = **khitta** (đã được phân phối, đã bị vứt bỏ)
- **dhovati** = **dhovita, dhota** (đã được giặt)
- **pajahati** = **pahīna** (đã được xuất gia, đã được từ bỏ)
- **vivarati** = **vivaṭa** (đã được mở, đã được phân tích)
- **pivati** = **pīta** (đã được uống)
- **cavati** = **cuta** (đã bị chết)
- **hanati** = **hata** (đã bị giết)
- **nikkhamati** = **nikkhanta** (đã được rời khỏi, đã được xuất gia)
- **jānāti** = **ñāta** (đã được hiểu)
- **suṇāti** = **suta** (đã được nghe)
- **miṇāti** = **mita** (đã được cân đong)
- **gaṇhāti** = **gahita** (đã bị lấy, đã lấy được)
- **kiṇāti** = **kīta** (đã được mua)
- **pāpuṇāti** = **patta** (đã đạt được)
- **karoti** = **kata** (đã được làm)
- **tiṭṭhati** = **ṭhita** (đã được đứng)
- **harati** = **haṭa** (đã được ra đi)
- **kujjhati** = **kuddha** (đã được giận)
- **dadāti** = **dinna** (đã được cúng dường)
- **pasīdati** = **pasanna** (đã được trong sáng)

- **passati** = **diṭṭha** (đã được nhìn thấy)
- **muñcati** = **mutta** (đã được thả, đã được tự do)

5. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) **Upāsakehi vihāraṃ paviṭṭho Buddho diṭṭho hoti.**
   Đức Phật đã được đi vào tịnh xá, đã được nhìn thấy bởi những người cận sự nam.
2) **Te Buddhena desitaṃ dhammaṃ suṇiṃsu.**
   Họ đã nghe Giáo Pháp đã được thuyết giảng bởi đức Phật[1].
3) **Dārikāya āhaṭāni bhaṇḍāni ammā piṭakesu pakkhipi.**
   Người mẹ đã đặt hàng hoá trong những cái giỏ đã được mang về bởi đứa bé gái.
4) **Vāṇijo patitassa rukkhassa sākhāyo chindi.**
   Người thương gia đã chặt những nhánh của cây đã bị đổ xuống.
5) **Mayaṃ udakena āsittehi pupphehi Buddhaṃ pūjema.**
   Chúng tôi cúng dường đức Phật với những đóa hoa đã được tưới bằng nước.
6) **Kassakena kasite khette sūkaro sayati.**
   Con lợn ngủ ở cánh đồng đã được cày bởi người nông dân.

6. Bài tập số 19:

6.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Ammāya mañjūsāyaṃ pakkhittaṃ suvaṇṇaṃ dārikā na gaṇhi.**
02. **Dhotāni vatthāni gahetvā bhariyā udakamhā uttari.**
03. **Kassakehi uyyāne ropitesu rukkhesu phalāni bhaviṃsu.**
04. **Buddhā devehi ca narehi ca pūjitā honti.**
05. **Udakena pūritaṃ pattaṃ gahetvā vanitā gehaṃ āgatā hoti.**

[1] Họ đã nghe Đức Phật thuyết Pháp

06. **Adhammena dīpaṃ pālentena bhūpālena pīḷitā manussā kuddhā honti.**
07. **Pakkaṃ phalaṃ tuṇḍena gahetvā uḍḍentaṃ suvaṃ ahaṃ apassiṃ.**
08. **Udento suriyo brāhmaṇena namassito hoti.**
09. **Ammāya jālitaṃ dīpaṃ ādaya putto vihāraṃ paviṭṭho hoti.**
10. **Vanitāya dussena chādite āsane samaṇo nisīditvā sannipatitāya parisāya dhammaṃ desesi.**
11. **Kassakena khettaṃ ānītā goṇā tiṇaṃ khādantā āhiṇḍiṃsu.**
12. **Vāṇijā mañjūsāsu ṭhapitāni dussāni na vikkiṇiṃsu**
13. **Sace tvaṃ saccaṃ jāneyyāsi mā puttaṃ akkosa.**
14. **Nāvāya nikkhantā narā samuddaṃ taritvā dīpaṃ pāpuṇitvā bhariyāhi saddhiṃ kathentā modanti.**
15. **Magge ṭhite vāṇijassa sakaṭe ahaṃ kaññāya ānītāni bhaṇḍāni ṭhapesiṃ.**
16. **Dhammena laddhena dhanena putte posetvā jīvantā manussā devatāhi rakkhitā honti.**
17. **Sāvakehi ca upāsakehi ca parivārito Buddho vihārassa chāyāya nisinno hoti.**
18. **Ammāya pāpehi nivāritā puttā sappurisā hutvā dhammaṃ suṇanti.**
19. **Kassake pīḷentā corā paṇḍitena anusāsitā sappurisā bhavituṃ vāyamantā upāsakehi saddhiṃ uyyāne rukkhe ropenti.**
20. **Vanitā puttāya paṭiyāditamhā bhattamhā khudāya pīḷitassa yācakassa thokaṃ datvā pānīyaṃ ca dadi/adāsi.**
21. **Sabhāyaṃ nisīditvā dārikāya gāyituṃ gītaṃ sutvā kaññāyo modiṃsu.**

22. **Amaccena nimantitā purisā sālāyaṃ nisīdituṃ asakkontā uyyāne sannipatiṃsu.**
23. **Kassakehi khettesu vuttehi bījehi thokaṃ sakuṇā khādiṃsu.**
24. **Kumārehi rukkhamūle nilīyitvā sayanto sappo diṭṭho hoti.**
25. **Vāṇijena dīpamhā āhaṭāni vatthāni kiṇituṃ vanitāyo icchanti.**
26. **Sace bhūpālo dhammena manusse rakkheyya te kammāni katvā dārake posentā sukhaṃ vindeyyuṃ.**
27. **Puttena yācitā ammā mittānaṃ odanaṃ paṭiyādesi.**
28. **Amaccena puṭṭhaṃ pañhaṃ adhigantuṃ asakkonto corānaṃ dūto cintetuṃ ārabhi.**
29. **Corehi guhāyaṃ nilīyitāni bhaṇḍāni passitvā vānarā tāni ādāya rukkhe āruhiṃsu.**
30. **Ahaṃ pariyesitaṃ dhammaṃ adhigantvā modāmi**.

6.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Người đàn ông đã được đi đến hội trường, đã không thể nói chuyện cùng với những vị bộ trưởng.
02. Sau khi lấy tiền đã được cho bởi người mẹ, đứa bé trai đã chạy đến cửa hiệu.
03. Đức vua đã được ngồi trong xe ngựa đã được kéo bằng những con ngựa.
04. Sau khi thảo luận với những bậc trí, những người nông dân đã gởi người đưa tin đến gần (*santikaṃ*) đức vua.
05. Những đứa trẻ đã rời khỏi cánh cửa đã được mở.
06. Sau khi xuống nước, giặt những áo quần, những người phụ nữ đã tắm.
07. Chư Phật và những vị đệ tử đã được đảnh lễ bởi các vị chư thiên và nhân loại.

08. Người thương gia đã bán những áo quần đã được may bởi những người phụ nữ.
09. Tôi đã không lấy những đóa hoa và những trái cây đã được mang bởi người con gái từ khu rừng về.
10. Những cô con gái đã bị đuổi theo bởi con chó, đã chạy nhanh đến nhà.
11. Sau khi nhìn thấy điều ác đã được làm bởi đứa bé gái, vị thầy giáo đã khuyên bảo (nó).
12. Chúng tôi đã không thắp sáng những ngọn đèn đã được chuẩn bởi những người phụ nữ.
13. Các bạn đừng kéo những nhánh cây đã được chặt bởi người nông dân từ ngọn núi!
14. Sau khi không nhận lãnh tiền công của công việc đã được làm, những người phụ nữ đã giận dữ.
15. (Bạn) Đừng xin những trái cây từ cậu con trai đang ngồi trên nhánh cây!
16. Những người phụ nữ khóc, đã được ngồi tại cánh cửa, đã bị la mắng bởi người Bà-la-môn.
17. Được gọi bởi người mẹ, cô con gái đã chạy về nhà để ăn cơm.
18. Mọi người đã được cố gắng chặt những dây leo, đã bắt đầu kéo về những nhánh cây.
19. Trong khi sống theo pháp, cày những thửa ruộng, người nông dân trải nghiệm hạnh phúc với vợ và những đứa trẻ.
20. Sau khi từ giã từ thiên giới, sanh lên trong nhân giới, các vị chư thiên được nghe Giáo Pháp đã được thuyết bởi đức Phật, hoan hỷ.
21. Được khuyên bảo bởi vị Sa-môn, những tên trộm đã trở thành những người tốt.
22. Đã không có những trái cây trên mấy cái cây đã được trồng bởi người nông dân.

23. Sau khi chạy vào nhà, đã bị cắn bởi con chó, người thiếu nữ đã khóc.
24. Vị bộ trưởng đã không được biết bởi vị bác sĩ.
25. Đã được ngồi dưới gốc cây, những đứa bé gái đã chơi giỡn với cát.
26. Này những người con trai! Các con đừng uống rượu nhé!
27. Những người mẹ ngăn cản những đứa trẻ khỏi việc ác.
28. Tôi đã cho nước uống đến con chó đã bị áp bức bởi cơn khát.
29. Sau khi nhìn thấy người thợ săn đang đi đến gần, chúng tôi đã núp trong những cái cây.
30. Sau khi chuẩn bị những vật thí bằng niềm tin, chúng tôi đã dâng đến các vị Sa-môn.

BÀI SỐ 20

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng *i* và *ī*:

Bhūmi = mặt đất

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**bhūmi**	**bhūmī, bhūmiyo**
2. Hô Cách	**bhūmi**	**bhūmī, bhūmiyo**
3. Đối Cách	**bhūmiṃ**	**bhūmī, bhūmiyo**
4. Sử Dụng Cách	**bhūmiyā**	**bhūmīhi (bhūmībhi)**
5. Xuất Xứ Cách	**bhūmiyā**	**bhūmīhi (bhūmībhi)**
6. Chỉ Định Cách	**bhūmiyā**	**bhūmīnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**bhūmiyā**	**bhūmīnaṃ**
8. Định Sở Cách	**bhūmiyā, bhūmiyaṃ**	**bhūmīsu**

Những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***ī*** cũng được biến cách tương tự, ngoại trừ *chủ cách và hô cách số đơn* tận cùng bằng ***ī***.

2. Từ vựng:

2.1: Những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***i*:**

- **aṅguḷi** = ngón tay.
- **aṭavi** = rừng.
- **ratti** = ban đêm.
- **doṇi** = thuyền.
- **yutavi** = thiếu nữ.
- **yaṭṭhi** = cái gậy.
- **asani** = tiếng sét.

- **nāḷi** = đơn vị đo lường.
- **rasmi** = tia (sáng), hào quang.
- **iddhi** = thần thông.
- **sammajjani** = cái chổi.

2.2: Những danh từ nữ tánh tận cùng bằng *ī*:

- **nadī** = dòng sông.
- **nārī/itthī** = phụ nữ.
- **taruṇī** = thiếu nữ.
- **bhaginī** = người chị.
- **vāpī** = bể nước.
- **pokkharaṇī** = ao hồ
- **kadalī** = quả chuối.
- **brāhmaṇī** = người nữ Bà-la-môn.
- **gāvī** = con bò cái.
- **rājinī/devī** = bà hoàng hậu.
- **kumārī** = cô con gái.

3. Những động từ:

- **vyākaroti** = giải thích.
- **pattheti** = mong muốn.
- **vissajjeti** = chi tiêu.
- **āroceti** = thông báo.
- **muñcati** = thả ra.
- **nīhareti** = lấy ra.
- **peseti** = gửi.
- **paṭicchādeti** = che đậy, giấu giếm.
- **veṭheti** = bao bọc.
- **viheṭheti** = quấy rầy.

4. Bài tập số 20:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Bhūpālo rājiniyā saddhiṃ nāvāya nadiṃ taranto udake carante macche olokento amaccehi saddhiṃ katheti.**
02. **Pāniyaṃ pivitvā dārikāya bhūmiyaṃ nikkhitto patto bhinno hoti.**
03. **Kassakānaṃ gāviyo aṭaviyaṃ āhiṇḍitvā khettaṃ āgamiṃsu.**
04. **Rattiyā samuddasmiṃ patitā candassa rasmiyo oloketvā taruṇiyo modiṃsu.**
05. **Upāsakā iddhiyā ākāse gacchantaṃ tāpasaṃ disvā pasannā honti.**
06. **Bhaginiyā saddhiṃ pokkharaṇiyā tīre ṭhatvā so padumāni ocinituṃ vāyami.**
07. **Nāriyo vāpīsu nahāyituṃ vā vatthāni dhovituṃ vā na icchiṃsu.**
08. **Yuvatiyā puṭṭhaṃ pañhaṃ vyākātuṃ asakkonto ahaṃ tāya saddhiṃ sallapituṃ ārabhiṃ.**
09. **Asappurisassa puttena kataṃ pāpakammaṃ paṭicchādetuṃ ammā na ussahi.**
10. **Bhaginiyā dussena veṭhetvā mañcasmiṃ ṭhapitaṃ bhaṇḍaṃ itthī mañjūsāyaṃ pakkhipiṃsu.**
11. **Mā tumhe magge sayantaṃ kukkuraṃ viheṭhetha.**
12. **Sappuriso amacco dhanaṃ vissajjetvā yācakānaṃ vasituṃ sālāyo gāmesu karitvā bhūpālaṃ ārocesi.**
13. **Kumāro suvaṃ hatthamhā muñjitvā taṃ uḍḍentaṃ passamāno rodanto rukkhamūle aṭṭhāsi.**
14. **Saddhāya dānaṃ dadamānā kusalaṃ karontā sappurisā puna manussaloke uppajjituṃ patthenti.**
15. **Kumāro mañjūsaṃ vivaritvā sāṭakaṃ nīharitvā ammāya pesesi.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Có những đóa hoa sen và những con cá trong những cái hồ ở công viên của đức vua.
02. Sau khi hái những đóa hoa sen từ cái bể chứa, những thiếu nữ đã để trên mặt đất.
03. Sau khi băng qua sông bằng thuyền, bà hoàng hậu đã nói chuyện cùng với những người chị đã được trở về.
04. Tôi đã nhìn thấy con chó đang đuổi theo con bò cái trên thửa ruộng.
05. Những người phụ nữ và các cô con gái đã không trèo lên những cái cây để hái những trái cây và những đóa hoa.
06. Sau khi đi đến con sông để tắm, nghe tiếng sấm chớp, các bạn (sẽ) sợ lắm!
07. Các bạn đừng che giấu điều ác đã được làm cùng với những người bạn.
08. Nếu tiêu tiền để mua những áo quần, bạn hãy báo cho người mẹ đi!
09. (Bạn) Hãy gởi những đóa hoa sen đã được bó lại bởi lá sen đến cho những thiếu nữ đã được ngồi trong giảng đường.
10. Chúng tôi có thể trả lời những câu hỏi đã được hỏi bởi những người phụ nữ trong giảng đường.

BÀI SỐ 21

1. Ghi nhớ:

Động tính từ hiện tại (tiếp theo): Bài này là phần tiếp theo của bài số 11, nên học cùng với bài ấy. Nó được học trong bài số 11 rằng: ***anta/māna*** được thêm vào những động từ căn bản tận cùng bằng ***a*** để thành lập *động tính từ hiện tại* nam tánh và trung tánh. Nó được diễn ta khái niệm "***trong khi, đang***"...

Ví dụ:

- ***paca + nta = pacanta***
- ***paca + māna = pacamāna***

Chúng được chia biến cách như những danh từ tận cùng bằng ***a*** trong hai tánh này. Hơn nữa, cần chú ý rằng với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng ***e/aya***:

(1) ***anta*** thường được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng ***e;***

(2) và ***māna*** được thêm vào động từ căn bản tận cùng bằng ***aya***.

Ví dụ:

- ***core + nta = corenta***
- ***coraya + māna = corayamāna***

Đối với những động từ có động từ căn bản tận cùng bằng ***nā***, cả hai ***anta/māna*** thường được thêm vào; nhưng ***nā*** được đổi sang thành ***na***.

Ví dụ:

- **kiṇā** + ***nta*** = **kiṇanta** (trong khi bán)
- **kiṇā** + ***māna*** = **kiṇamāna** (đang bán)
- **suṇā** + ***nta*** = **suṇanta** (trong khi nghe)
- **suṇā** + ***māna*** = **suṇamāna** (đang nghe)

Với những *động tính từ hiện tại* tận cùng bằng ***anta*** thường xuyên xuất hiện trong văn học Pāḷi hơn những trường hợp tận cùng bằng ***māna***.

2. Động tính từ hiện tại nữ tánh được thành lập bằng cách thêm **antī/mānā** vào động từ căn bản.

Ví dụ:

- **paca** + ***ntī*** = **pacantī** (trong khi nấu)
- **paca** + ***mānā*** = **pacamānā** (đang nấu)
- **core** + ***ntī*** = **corentī** (trong khi trộm)
- **coraya** + ***mānā*** = **corayamānā** (đang trộm)
- **kiṇā** + ***ntī*** = **kiṇanti** (trong khi mua)
- **kiṇā** + ***mānā*** = **kiṇamānā** (đang mua)

Khi - ***antī*** được thêm vào, *động tính từ hiện tại nữ tánh* được biến cách như những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***ī***. Khi -***mānā*** được thêm vào thì nó được biến cách như những *danh từ nữ tánh* tận cùng =***ā***.

Biến cách của *pacantī* = đang nấu:

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	pacantī	pacantī, pacantiyo
2. Hô Cách	pacantī	pacantī, pacantiyo
3. Đối Cách	pacantiṃ	pacantī, pacantiyo
4. Sử Dụng Cách	pacantiyā	pacantīhi, pacantībhi
5. Xuất Xứ Cách	pacantiyā	pacantīhi, pacantībhi
6. Chỉ Định Cách	pacantiyā	pacantīnaṃ
7. Sở Thuộc Cách	pacantiyā	pacantīnaṃ
8. Định Sở Cách	pacantiyā, pacantiyaṃ	pacantīsu

3. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

Số đơn:

1) **Ammā bhattaṃ pacantī kaññāya saddhiṃ katheti.**
   Trong khi nấu cơm, người mẹ nói với người con gái.
2) **Kaññā bhattaṃ pacantiṃ ammaṃ passati.**
   Cô gái nhìn thấy người mẹ đang nấu cơm.
3) **Kaññā bhattaṃ pacantiyā ammāya udakaṃ deti.**
   Cô gái đưa nước cho người mẹ đang nấu cơm.

Số nhiều:

1) **Bhattaṃ pacantiyo ammāyo kaññāhi saddhiṃ kathenti.**
   Trong khi nấu cơm, những người mẹ nói với những người con gái.
2) **Kaññāyo bhattaṃ pacantiyo ammāyo passanti.**
   Những cô gái nhìn thấy những người mẹ đang nấu cơm.
3) **Kaññāyo bhattaṃ pacantīnaṃ ammānaṃ udakaṃ denti.**
   Những cô gái đưa nước cho những người mẹ đang nấu cơm.

Tương tự, *động tính từ hiện tại* có thể được biến cách trong tất cả các trường hợp để phù hợp về *tánh, số,* và *biến cách* đối với những danh từ mà chúng bổ nghĩa.

3. Bài tập số 21:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Khette phalāni corentī dārikā kassakaṃ disvā bhāyitvā dhāvituṃ ārabhi.**

02. **Buddhassa sāvakena desitaṃ dhammaṃ sutvā yuvati saccaṃ adhigantuṃ icchantī ammāya saddhiṃ mantesi.**
03. **Sayantaṃ sunakhaṃ āmasantī kumārī gehadvāre nisinnā hoti.**
04. **Rājinī nārīhi puṭṭhe pañhe vyakarontī sabhāyaṃ nisinnā parisaṃ āmantetvā kathaṃ kathesi.**
05. **Aṭaviṃ gantvā rukkhaṃ chinditvā sākhāyo ākaḍḍhantiyo itthiyo sigāle disvā bhāyiṃsu.**
06. **Gehadvāre nisīditvā dussaṃ sibbantī bhaginī gītaṃ gāyati.**
07. **Asappuriso pāpakammāni paṭicchādetvā upāsakehi saddhiṃ sallapanto vihārasmiṃ āsane nisinno hoti.**
08. **Sāṭakena veṭhetvā nilīyitaṃ suvaṇṇaṃ passituṃ ākaṅkhamānā yuvati ovarakassa dvāraṃ vivari.**
09. **Sace tvaṃ mulaṃ vissajjetuṃ iccheyyāsi, mā vatthaṃ kiṇāhi.**
10. **Sace tumhe bhūpālassa dūtaṃ pesetha amacce pi ārocetha.**
11. **Kassako chinnā sakhāyo khettamhā nīharitvā aṭaviyaṃ pakkhipi.**
12. **Pokkaraṇiyā tīre ṭhatvā kadaliphalaṃ khādantī kaññā bhaginiyā dinnaṃ padumaṃ gaṇhi.**
13. **Amhākaṃ hatthapādesu vīsati aṅguliyo santi.**
14. **Rattiyā gehā nikkhamituṃ bhāyantī kaññā dvāraṃ na vivari.**
15. **Sace tvaṃ yaṭṭhiyā kukkuraṃ pahareyyāsi so ḍaseyya.**
16. **Mayaṃ sappurisā bhavituṃ ākaṅkhamānā samaṇe upasaṅkamma dhammaṃ sutvā kusalaṃ kātuṃ ārabhimha.**

17. **Pāpakammehi anubandhitā asappurisā corā niraye uppajjitvā dukkhaṃ vindanti.**
18. **Mā puññaṃ parivajjetvā pāpaṃ karotha, sace kareyyātha manussalokamhā cavitvā dukkhaṃ** 19. **Sace tumhe sagge uppajjitvā modituṃ patthetha puññāni karotha.**
20. **Saccaṃ ñātuṃ ussahantā brāhmaṇā sahāyakehi saha mantayiṃsu.**
21. **Nāriyā pañjare pakkhittā sukā kadaliphalaṃ khādantā nisinnā honti.**
22. **Goṇaṃ viheṭhetuṃ na icchanto vāṇijo sakaṭamhā bhaṇḍāni nīharitvā bhūmiyaṃ nikkhipitvā kassakaṃ ārocesi.**
23. **Aṭaviyaṃ viharantā migā ca goṇā ca varāhā ca sīhamhā bhāyanti.**
24. **Samaṇā saddhāya upāsakehi dinnaṃ bhuñjitvā saccaṃ adhigantuṃ vāyamantā sīlāni rakkhanti.**
25. **Rattiyā doṇiyā nadiṃ taritvā pabhāte dīpaṃ pāpuṇi.**
26. **Gehassa chāyāya ṭhatvā dārikāya bhūmiyaṃ nikkhittaṃ odanaṃ sunakho khādituṃ ārabhi.**
27. **Bhariyāya nāḷiyā mitaṃ dhaññaṃ ādāya kassako āpaṇaṃ gato hoti.**
28. **Uḍḍente kāke disvā vālukāya ca udakena ca kīḷantī dārikā hasamānā dhāvi.**
29. **Rathaṃ pājetuṃ uggaṇhanto puriso dakkho rathācariyo bhavituṃ vāyami.**
30. **Vivaṭamhā dvāramhā nikkhantā kumārā pañjarehi muttā sakuṇā viya uyyānaṃ dhāviṃsu.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Đứa bé gái đã được ngồi trên giường, đã uống sữa đã được cho bởi người mẹ.
02. Sau khi lấy những cái bình đựng nước, những người phụ nữ đang trò chuyện, đã đi đến con sông để lấy nước về.
03. Trong khi không muốn quấy rầy con chim, người phụ nữ đã thả (nó) khỏi cái lồng.
04. Trong khi không có thể hái những trái cây từ cây, người thiếu nữ đã gọi người nông dân.
05. Không có sữa trong cái bát của đứa trẻ đang khóc.
06. Những đứa bé gái đang hát dưới gốc cây, đã bắt đầu nhảy.
07. Những con nai đã bị rượt đuổi bởi người thợ săn và những con chó, đã chạy vào rừng.
08. Trong khi muốn thu hoạch lợi nhuận, những người thiếu nữ đã bán những quần áo trong những cửa hiệu.
09. Cậu con trai từ chợ đã đi đến cửa hiệu để mua dầu để thắp những ngọn đèn.
10. Tôi đã cho cái rương đến cô gái đang ngồi trên cái bóng cây.
11. Trong khi kéo dây leo từ cây, những cô gái đã cười.
12. Họ là những người bất hảo đang đàn áp những người phụ nữ và những đứa bé.
13. Chúng tôi đang nhìn ánh sáng của mặt trời đang trải xuống trên mặt đất bằng hai mắt.
14. Sau khi đập bằng cái gậy, những người phụ nữ đã giết con rắn đang đi vào nhà.
15. Trong khi đặt những trái cây và những đóa hoa trong những cái thùng, những người chị đã ngồi xuống tại cửa nhà đã được mở.

16. Sau khi lên khỏi nước, nếu bạn trông chừng đứa bé; sau khi đi xuống hồ, tôi sẽ tắm.
17. Sau khi nổi giận với những người phụ nữ đang phạm các việc ác, chúng tôi đã rời khỏi giảng đường.
18. Đừng bắn những con quạ và những con nai đang lang thang trong công viên; nhà vua và hoàng hậu sẽ tức giận đó!
19. Mong sao các vị vua và những vị bộ trưởng đừng đàn áp mọi người đang sống trên hòn đảo!
20. Tôi đã cho cơm đến những con chó đã bị áp bức bởi con đói (khi nó) đang đi bộ trên con đường.

BÀI SỐ 22

1. Ghi nhớ: Động tính từ bị động thì tương lai:

Động tính từ bị động thì tương lai, thỉnh thoảng được gọi *động tính từ khả năng*, được thành lập bằng cách thêm =***tabba/anīya*** vào động từ căn bản. Và ***tabba*** phần lớn được thêm vào với sự liên kết của nguyên âm ***i***. Những động tính từ này được biến cách như những danh từ tận cùng bằng ***a*** trong nam tánh và trung tánh, và giống như những danh từ tận cùng bằng ***ā*** trong nữ tánh. Chúng diễn tả khái niệm như: ***phải***, ***nên***, và ***đáng***.

- **pacati** = **pacitabba/pacanīya** (phải nấu)
- **bhuñjati** = **bhuñjitabba/bhojanīya** (nên ăn)
- **karoti** = **kātabba/karaṇīya** (đáng làm)

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) **Ammā pacitabbaṃ/pacanīyaṃ taṇḍulaṃ piṭake ṭhapesi.**
   Người mẹ đã để gạo nên được nấu trong cái thúng.
2) **Dārikāya bhuñjitabbaṃ/bhojanīyaṃ odanaṃ ahaṃ na bhuñjissāmi.**
   Tôi sẽ không ăn cơm (mà cơm này) phải được đứa bé gái ăn.
3) **Kassakena kātabbaṃ/karaṇīyaṃ kammaṃ kātuṃ tvaṃ icchasi.**
   Bạn muốn làm công việc cần được làm bởi người nông dân.

3. Bài tập số 22:

3.1: Dịch dang tiếng Việt:

01. **Upāsakehi samaṇā vanditabbā honti.**
02. **Mañjūsāyaṃ nikkhipitabbaṃ suvaṇṇaṃ mā mañcasmiṃ ṭhapehi**.
03. **Sappurisā pūjanīye pūjenti, asappurisā tathā na karonti.**
04. **Bhūpālena rakkhitabbaṃ dīpaṃ amaccā na sammā pālenti.**
05. **Manussehi dhammo uggaṇhitabbo, saccaṃ adhigantabbaṃ hoti.**
06. **Kumārīhi āhaṭāni pupphāni udakena āsiñjitabbāni honti.**
07. **Corena gahitaṃ bhaginiyā dhanaṃ pariyesitabbaṃ hoti.**
08. **Uyyāne ropitā rukkhā na chinditabbā honti.**
09. **Dhotabbāni dussāni gahetvā yuvatiyo hasamānā pokkharaṇiṃ otariṃsu.**
10. **Samaṇehi ovaditabbā kumārā vihāraṃ na gamiṃsu.**
11. **Kassakena kasitabbaṃ khettaṃ vikkiṇituṃ vāṇijo ussahi.**
12. **Āpaṇesu ṭhapitāni vikkiṇitabbāni bhandāni kiṇituṃ te na icchiṃsu.**
13. **Ammā khādanīyāni ca bhojanīyāni ca paṭiyādetvā dārakānaṃ deti.**
14. **Manussehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni.**
15. **Goṇānaṃ dātabbāni tiṇāni kassako khettamhā āhari.**
16. **Pānīyaṃ udakaṃ pariyesantā migā aṭaviyaṃ āhiṇḍiṃsu.**

17. **Darikāya dātuṃ phalāni āpaṇasmā vā khettamhā vā āharitabbāni honti.**
18. **Kathetabbaṃ vā akathetabbaṃ vā ajānanto asappuriso mā sabhāyaṃ nisīdatu.**
19. **Tumhe bhūpālā amaccehi ca paṇḍitehi ca samaṇehi ca anusāsitabbā hotha.**
20. **Upāsakena puṭṭho pañho paṇḍitena vyākātabbo hoti.**
21. **Bhūpālassa uyyāne vasantā migā ca sakunā ca luddakehi na hantabbā honti.**
22. **Kusalaṃ ajānitvā pāpaṃ karontā kumārā na akkositabbā, te samaṇehi ca paṇḍehi ca sappurisehi ca anusāsitabbā.**
23. **Asappurisā parivajjetabbā, mā tumhe tehi saddhiṃ gāme āhiṇḍatha.**
24. **Surā na pātabbā, sace piveyyātha tumhe gilānā bhavissatha.**
25. **Dhammena jīvantā manussā devehi rakkhitabbā honti.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Mọi người nên thắp những ngọn đèn vào ban đêm.
02. Người thương gia đã mang về những con ngựa nên được bán cho những người nông dân.
03. Các vật thể phải được nhìn thấy bởi những con mắt; những vị nên được nếm bởi cái lưỡi.
04. Không nên bị đánh con chó bằng những cây gậy và bằng những hòn đá.
05. Nhân loại phải được bảo vệ bởi đức vua và bởi các vị bộ trưởng trên hòn đảo.
06. Những đóa hoa không nên ngắt bởi những người đàn ông đang đi dạo trong công viên.

07. Ngũ cốc nên được cân đong bởi người nông dân cùng với người vợ.
08. Điều ác không nên làm bởi loài người.
    (Mọi người không làm điều ác)
09. Cỏ và nước phải được cho đến những con bò đực và những con dê.
10. Hội chúng nên được triệu tập bởi người chị của vị thầy giáo.
11. Những con sư tử đang ngủ trong những cái hang, không nên đến gần bởi loài người.
12. Những áo quần của mẹ nên được giặt bởi đứa bé gái.

BÀI SỐ 23

1. Ghi nhớ:

Thể Sai Khiến: Những động từ chỉ *sự sai khiến* được cấu tạo bằng cách thêm ***e/aya/āpe/āpaya*** vào gốc động từ hoặc động từ căn bản. Thỉnh thoảng, nguyên âm trong gốc động từ trở nên mạnh khi những tiếp vĩ ngữ được thêm vào. Những động từ căn bản tận cùng bằng ***e/aya*** luôn luôn thêm vào những tiếp vĩ ngữ ***āpe/āpaya*** để thành lập *thể sai khiến*.

- **pacati** (nấu) = **pāceti/pācayati/pacāpeti/pācāpayati**
- **bhuñjati** = **bhojeti/bhojāpeti** (bảo ... ăn)
- **coreti** = **corāpeti/corāpayati** (sai ... trộm)
- **kināti** = **kiṇāpeti/kiṇāpayati** (bảo ... mua)
- **karoti** = **kāreti/kārāpayati** (khiến ... làm)
- **dadāti/deti** = **dāpeti/dāpayati** (bảo ... cho)

Trong những câu có động từ ***thể sai khiến***, người thực hiện hành động được diễn đạt như *đối cách* hoặc *sử dụng cách*.

2. Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) **Ammā bhaginiṃ/bhaginiyā bhattaṃ pacāpeti.**
   Người mẹ bảo người chị nấu cơm.
2) **Bhūpālo samaṇe ca yācake ca bhojāpesi.**
   Đức vua mời những vị Sa-môn và những người hành khất ăn.
3) **Coro mittena kakacaṃ corāpetvā vanaṃ dhāvi.**
   Sau khi bảo người bạn trộm cái cưa, kẻ cướp đã chạy vào rừng.
4) **Vejjo puttena āpaṇamhā khīraṃ kiṇāpesi.**
   Vị bác sĩ đã bảo đứa con trai mua sữa từ chợ.

5) **Upāsakā amaccena samaṇānaṃ vihāraṃ kārāpesuṃ.**
Những người cận sự nam đã nhờ vị bộ trưởng xây dựng tu viện cho các vị Sa-môn.
6) **Yuvati bhaginiyā ācariyassa mūlaṃ dāpetvā sippaṃ uggaṇhi.**
Sau khi bảo người chị đưa tiền cho vị thầy giáo, cô thiếu nữ đã học nghệ thuật.
7) **Brāhmaṇo coraṃ/corena saccaṃ bhāsāpetuṃ vāyami.**
Người Bà-la-môn đã cố gắng làm cho tên trộm nói sự thật.

3. Bài tập số 23:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Ammā samaṇehi asappurise putte anusāsāpesi.**
02. **Tumhe manusse pīḷente core āmantāpetvā ovadatha.**
03. **Vāṇijo kassakena rukkhe chindāpetvā/chedāpetvā sakaṭena nagaraṃ netvā vikkiṇi.**
04. **Samaṇo upāsake sannipātāpetvā dhammaṃ desesi.**
05. **Mātulo kumārehi pupphāni ca phalāni ca ocināpesi.**
06. **Dārikā sunakhaṃ pokkharaṇiṃ otarāpesi.**
07. **Amacco vāṇije ca kassake ca pakkosāpetvā pucchissati.**
08. **Kaññāhi āhaṭāni pupphāni vanitāyo āsiñcāpesuṃ**.
09. **Bhariyāya kātabbaṃ kammaṃ ahaṃ karomi.**
10. **Luddako mittena migaṃ vijjhitvā mārāpesi.**
11. **Brāhmaṇo ācāriyena kumāriṃ dhammaṃ uggaṇhāpesi.**
12. **Ammā dārikaṃ khīraṃ pāyetvā mañce sayāpesi.**
13. **Vāṇijā assehi bhaṇḍāni gāhāpetvā vikkiṇituṃ nagaraṃ gamiṃsu.**
14. **Vanitā sahāyakena rukkhassa sākhāyo ākaḍḍhāpetvā gehaṃ nesi.**
15. **Ammā puttena gehaṃ āgataṃ samaṇaṃ vandāpesi**

16. **Upāsakā samaṇe āsanesu nisīdāpetvā bhojāpesuṃ.**
17. **Bhaginī bhinnapattassa khaṇḍāni āmasantī rodantī gehadvāre aṭṭhāsi.**
18. **Udakaṃ āharituṃ gacchantiyo nāriyo sallapantiyo rukkhamūlesu patitāni kusumāni oloketvā modiṃsu.**
19. **Luddako tuṇḍena phalaṃ ocinituṃ vāyamantaṃ suvaṃ sarena vijjhi.**
20. **Sappurisena kārāpitesu vihāresu samaṇā vasanti.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Người bất hảo bảo những người con trai hãy bắn những con chim.
02. Những người cận sự nam sẽ thỉnh vị Sa-môn thuyết giảng Giáo Pháp.
03. Những người phụ nữ bảo những đứa bé trai hãy đảnh lễ những vị đệ tử của đức Phật.
04. Người thiếu nữ sẽ bảo những người phụ nữ hãy nói chuyện trong giảng đường.
05. Người nông dân đã làm cho cái cây đổ xuống trong cái hố.
06. Các bạn hãy lấy nước tưới lên những đóa hoa.
07. Đức vua đã bảo những vị bộ trưởng xây dựng tịnh xá.
08. Bà hoàng hậu khiến ông vua hãy sống trong cung điện đã được xây dựng.
09. Người thương gia đã bảo người vợ hãy để những hàng hóa trong những cái rương.
10. Người Bà-la-môn đã nhờ vị đệ tử của đức Phật hãy khuyên bảo các quyến thuộc.

BÀI SỐ 24

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nữ tánh tận cùng bằng *u*:

***Dhenu* = bò cái**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	dhenu	dhenū, dhenūyo
2. Hô Cách	dhenu	dhenū, dhenūyo
3. Đối Cách	dhenuṃ	dhenū, dhenūyo
4. Sử Dụng Cách	dhenuyā	dhenūhi, dhenūbhi
5. Xuất Xứ Cách	dhenuyā	dhenūhi, dhenūbhi
6. Chỉ Định Cách	dhenuyā	dhenūnaṃ
7. Sở Thuộc Cách	dhenuyā	dhenūnaṃ
8. Định Sở Cách	dhenuyā, dhenuyaṃ	dhenūsu

2. Những danh từ được biến cách tương tự như sau:

- **yāgu** = cháo.
- **kāsu** = cái hố.
- **vijju** = sấm chớp.
- **rajju** = dây thừng, dây.
- **daddu** = bệnh cùi, bệnh phong.
- **kaṇeru** = con voi cái.
- **dhātu** = xá-lợi, yếu tố.
- **sassu** = mẹ vợ.
- **vadhu** = con dâu.

3. Những động từ:

- **thaketi** = đóng, khép.

- **nāseti** = phá hủy, tiêu diệt.
- **sammajjati** = quét.
- **obhāseti** = chiếu sáng.
- **bhajati** = tháp tùng, đi cùng.
- **bandhati** = buộc, cột, trói.
- **vibhajati** = tách rời, chia ra.
- **bhañjati** = bẻ gãy, làm vỡ.
- **māpeti** = xây dựng, tạo ra.
- **vihiṃsati** = làm tổn hại.
- **chaḍḍeti** = vứt bỏ.
- **pattharati** = trải ra.

4. Bài tập số 24:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Vadhū sassuyā dhenuṃ rajjuyā bandhitvā khettaṃ nesi.**
02. **Ammā yāguṃ pacitvā dārakānaṃ datvā mañce nisīdi.**
03. **Yuvatiyā hattesu ca aṇgulīsu ca daddu atthi.**
04. **Mayaṃ aṭaviyaṃ carantiyo kaṇeruyo apassimha.**
05. **Itthī yuvatiyā bhattaṃ pacāpetvā dārikānaṃ thokaṃ thokaṃ vibhaji.**
06. **Tumhe vijjuyā ālokena guhāyaṃ sayantaṃ sīhaṃ passittha.**
07. **Yuvatiyā hatthesu kumārehi dinnā mālāyo santi.**
08. **Vadhū khette kāsūsu patitāni phalāni saṃhari.**
09. **Brāhmaṇo Buddhassa dhātuyo vibhajitvā bhūpālānaṃ adadi/adāsi.**
10. **Vadhū sassuyā pāde vandi.**
11. **Gehaṃ yuvatiyā sammajjitabbaṃ hoti.**
12. **Devatāyo sakalaṃ vihāraṃ obhāsentiyo Buddhaṃ upasaṅkamiṃsu.**

13. **Aṭavīsu vasantiyo kaṇeruyo sākhāyo bhañjitvā khādanti.**
14. **Ahaṃ rukkhassa chāyāyaṃ nisinnānaṃ dhenūnaṃ ca goṇānaṃ ca tiṇāni adadiṃ/adāsiṃ.**
15. **Itthī magge gacchantiṃ ammaṃ passitvā rathamhā oruyha taṃ vanditvā rathasmiṃ āropetvā gehaṃ nesi.**
16. **Vadhū gehassa dvāraṃ thaketvā nahāyituṃ nadiṃ upasaṅkamitvā yuvatīhi saddhiṃ sallapantī nadiyā tīre aṭṭhāsi.**
17. **Bhūpālo manusse vihiṃsante core nāsetvā dīpaṃ pālesi.**
18. **Ammā asappurise bhajamāne putte samaṇehi ovādāpesi.**
19. **Sappurisena kiṇitvā āhaṭehi bhaṇḍehi chaḍḍetabbaṃ natthi.**
20. **Mā tumhe gāme vasante kassake vihiṃsatha.**

4.1: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi lấy vàng đã được cất giữ trong cái rương, người mẹ đã cho đến người con gái.
02. Người con dâu đã cung kính chư thiên bằng những vòng hoa và trái cây.
03. Nếu bạn đào những cái hố, tôi sẽ trồng những cái cây.
04. Sau khi đi đến thửa ruộng, các bạn hãy mang những ngũ cốc về nhà nhé!
05. Trong khi ăn những ăn những gốc cây chuối, những con voi cái đã lang thang trong rừng.
06. Tôi đã nhìn những đứa con gái đang băng qua sông bằng thuyền.
07. Những thiếu nữ đã kéo những nhánh cây đã bị rớt xuống trong cái hố.

08. Tia sáng mặt trời chiếu sáng thế gian.
09. Trong khi hát những bài hát, những người chị đã đi đến bể để tắm.
10. Sau khi cột con bò cái bằng cái dây, người phụ nữ đã dẫn về ruộng.
11. Người con dâu đã đi đến thành phố *Anurādha* cùng với mẹ chồng để đảnh lễ những xá-lợi của đức Như Lai.
12. Mong sao giới luật và trí tuệ chiếu sáng những tâm tư của nhân loại trên thế gian.

BÀI SỐ 25

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *i*:

***Aggi* = lửa.**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**aggi**	**aggī, aggayo**
2. Hô Cách	**aggi**	**aggī, aggayo**
3. Đối Cách	**aggiṃ**	**aggī, aggayo**
4. Sử Dụng Cách	**agginā**	**aggīhi, aggībhi**
5. Xuất Xứ Cách	**agginā, aggimhā, aggismā**	**aggīhi, aggībhi**
6. Chỉ Định Cách	**aggino, aggissa**	**aggīnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**aggino, aggissa**	**aggīnaṃ**
8. Định Sở Cách	**aggimhi, aggismiṃ**	**aggīsu**

2. Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *i*:

- **muni** = vị tu sĩ.
- **isi** = bậc ẩn sĩ.
- **kavi** = nhà thơ.
- **ari** = kẻ thù.
- **bhūpati** = nhà vua.
- **pati** = người chồng, ông chủ.
- **gahapati** = người gia chủ.
- **adhipati** = vị lãnh đạo.
- **atithi** = người khách.
- **vyādhi** = bệnh hoạn.
- **udadhi** = biển.
- **nidhi** = của cải, châu báu (được cất dấu kỹ).
- **vīhi** = lúa gạo.

- **kapi** = con khỉ.
- **ahi** = con rắn.
- **dīpi** = con báo.
- **ravi** = mặt trời.
- **giri** = ngọn núi.
- **maṇi** = đá quý, ngọc ma-ni.
- **rāsi** = cái đống.
- **pāṇi** = bàn tay.
- **kucchi** = bụng.
- **muṭṭhi** = nắm tay; quả đấm.

3. Bài tập số 25:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Munayo sīlaṃ rakkhantā girimhi guhāsu vasiṃsu.**
02. **Ācariyena saddhiṃ viharanto kavi isi hoti.**
03. **Bhūpati asinā ariṃ paharitvā māresi.**
04. **Pati bhariyāya paṭiyāditaṃ odanaṃ bhuñjitvā khettaṃ agami.**
05. **Sappurisā gahapatayo bhariyāhi ca puttehi ca gehesu vasantā sukhaṃ vindanti.**
06. **Nidhiṃ pariyesanto adhipati sahāyakehi saddhiṃ dīpaṃ agacchi.**
07. **Atithīnaṃ odanaṃ pacantī itthī aggiṃ jālesi.**
08. **Vyādhinā pīḷito naro mañce sayati.**
09. **Gahapati vīhīnaṃ rāsiṃ minanto bhariyāya saddhiṃ kathesi.**
10. **Dārikā girimhā udentaṃ raviṃ olokentī hasanti.**
11. **Bhūpatino muṭṭhimhi maṇayo bhavanti.**
12. **Ari kavino soṇaṃ yaṭṭhiyā paharitvā dhāvi.**
13. **Kavi patinā dinnaṃ maṇiṃ pāṇinā gaṇhi.**
14. **Nāriyo patīhi saddhiṃ udadhiṃ gantvā nahāyituṃ ārabhiṃsu.**

15. **Adhipati atithiṃ khādanīyehi ca bhojanīyehi ca bhojāpesi.**
16. **Bhūpatinā kattabbāni kammāni adhipatayo na karissanti.**
17. **Munīhi pariyesitabbaṃ dhammaṃ ahaṃ pi uggaṇhituṃ icchāmi.**
18. **Ahaṃ dīpaṃ jāletvā udakena āsittāni padumāni Buddhassa pūjemi.**
19. **Tvaṃ girimhi vasante dīpayo oloketuṃ luddakena saha giriṃ āruhasi.**
20. **Devī parisāya saha sabhāyaṃ nisinnā hoti.**
21. **Gahapatayo pañhe pucchituṃ ākaṅkhamānā isiṃ upasaṅkamiṃsu.**
22. **Gahapatīhi puṭṭho isi pañhe vyākari.**
23. **Nāriyā dhotāni vatthāni gaṇhante kapayo disvā kumārā pāsāṇehi te pahariṃsu.**
24. **Uyyāne āhiṇḍitvā tiṇaṃ khādantiyo gāviyo ca goṇā ca ajā ca aṭaviṃ pavisitvā dīpiṃ disvā bhāyiṃsu.**
25. **Gahapatīhi munayo ca atithayo ca bhojetabbā honti.**
26. **Ammā mañjūsāya pakkhipitvā rakkhite maṇayo dārikāya ca vadhuyā ca adadi/adāsi.**
27. **Yadi tumhe bhūpatiṃ upasaṅkameyyātha mayaṃ rathaṃ paṭiyādessāma.**
28. **Gahapati coraṃ gīvāya gahetvā pādena kucchiṃ pahari.**
29. **Sakuṇehi katāni kulāvakāni mā tumhe bhindatha.**
30. **Gītaṃ gāyantī yuvati gāviṃ upasaṅkamma khīraṃ duhituṃ ārabhi.**
31. **Buddhassa dhātuyo vandituṃ mayaṃ vihāraṃ gamimha.**

32. **Mayaṃ kaññāyo dhammasālaṃ sammajjitvā kilañjāsu nisīditvā dhammaṃ suṇimha.**
33. **Mayaṃ locanehi rūpāni passāma, sotehi saddaṃ suṇāma, jivhāya rasaṃ sādiyāma.**
34. **Te aṭaviyā āhiṇḍantiyo gāviyo rajjūhi bandhitvā khettaṃ ānesuṃ.**
35. **Bhariyā vyādhinā pīḷitassa patino hatthaṃ āmasantī taṃ samassāsesi.**
36. **Gahapati atithinā saddhiṃ sallapanto sālāya nisinno hoti.**
37. **Muni saccaṃ adhigantvā manussānaṃ dhammaṃ desetuṃ pabbatamhā oruyha gāme vihāre vasati.**
38. **Rajjuyā bandhitvā gāvī tattha tattha āhiṇḍituṃ asakkontī rukkhamūle tiṇaṃ khādati.**
39. **Devī bhūpatinā saddhiṃ rathena gacchantī anatarāmagge kasante kassake passi.**
40. **Mā tumhe akusalaṃ karotha, sace kareyyātha sukhaṃ vindituṃ na labhissatha.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Những người chồng từ hòn đảo đã mang những viên ngọc về cho những người vợ.
02. Những bệnh tật dày vò nhân loại đang sống trên thế gian.
03. Sau khi ngồi trên mặt đất, người phụ nữ đã cân đong lúa bằng thùng (*nāḷi*).
04. Người gia chủ không đảnh lễ những vị đạo sĩ đang làm điều ác.
05. Nếu đào kho báu lạc, bạn sẽ thu hoạch những viên ngọc.
06. Tôi đã giặt giũ những áo quần phải được giặt giũ bởi người vợ.

07. Chúng tôi đã uống cháo đã được chuẩn bị bởi người mẹ.
08. Bạn đã thắp ngọn lửa để nấu cơm và cháo cho những người khách đang trở về từ thành phố.
09. Người gia chủ đã đánh tên trộm đã được đi vào nhà bằng thanh gươm.
10. Người thiếu nữ đã cho cỏ đến những con bò cái đã được đứng trên bóng cây.
11. Những con khỉ sống trên những cái cây; con sư tử ngủ trong những cái động; những con rắn bò trên mặt đất.
12. Sau khi mua những hàng hóa từ thành phố, nếu bạn mang (chúng) về, tôi sẽ bán chúng đến những người nông dân.
13. Này kẻ bất hảo! Nếu bạn làm việc thiện, bạn sẽ cảm nhận hạnh phúc.
14. Có những viên ngọc và vàng trong những cái rương ở nhà của người mẹ.
15. Vị tu sĩ đã thuyết pháp cho người tùy tùng của đức vua đã được ngồi trên mặt đất.
16. Những vị Sa-môn, các vị tu sĩ và những nhà thơ đã được cung kính bởi những người tốt.
17. Chúng tôi sẽ thâu nhận những báu vật ẩn đã được bảo vệ bởi vị lãnh đạo.
18. Các anh đừng chặt những nhánh cây của những cái cây đã được trồng trong công viên!
19. Những con chim đã được thoát khỏi cái lồng, đã bay lên từ bầu trời.
20. Chúng tôi đã không nhìn thấy những vị tu sĩ đang băng qua sông bằng thần thông.

BÀI SỐ 26

1. Ghi nhớ: **Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *ī*:**

***Pakkhī* = con chim.**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**pakkhī**	**pakkhī, pakkhino**
2. Hô Cách	**pakkhī**	**pakkhī, pakkhino**
3. Đối Cách	**pakkhiṃ, pakkhinaṃ**	**pakkhī, pakkhino**
4. Sử Dụng Cách	**pakkhinā**	**pakkhīhi, pakkhībhi**
5. Xuất Xứ Cách	**pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā**	**pakkhīhi, pakkhībhi**
6. Chỉ Định Cách	**pakkhino, pakkhissa**	**pakkhīnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**pakkhino, pakkhissa**	**pakkhīnaṃ**
8. Định Sở Cách	**pakkhini, pakkhimhi, pakkhismiṃ**	**pakkhīsu**

Lưu ý: Biến cách này khác với biến cách của ***aggi*** chỉ trong *chủ cách, hô cách,* và *đối cách*. Còn những biến cách còn lại giống với các biến cách của ***aggi***; chỉ trừ ***pakkhini*** trong định sở cách, số đơn; về cách này không có dạng tương ứng trong biến cách của ***aggi***.

2. Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *ī*:

- **hatthī/karī** = con voi.
- **sāmī** = ngài, người chồng.
- **seṭṭhī** = vị triệu phú, giám đốc ngân hàng.
- **sukhī** = người hạnh phúc.
- **mantī** = bộ trưởng.
- **sikhī** = con công trống.
- **pāṇī** = chúng sanh.
- **dāṭhī** = voi có ngà.
- **dīghajīvī** = người sống thọ.
- **balī** = người có sức mạnh.
- **vaḍḍhakī** = người thợ mộc.
- **sārathī** = người đánh xe ngựa.
- **kuṭṭhī** = người bệnh hủi (bệnh phong).
- **pāpakārī** = kẻ làm việc ác.

3. Bài tập số 26:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Pakkhī gāyanto sākhāyaṃ nisīdati.**
02. **Gāviṃ rajjuyā muñcamānā ammā khette ṭhitā hoti.**
03. **Kaññāyo sabhāyaṃ naccantiyo gāyiṃsu.**
04. **Seṭṭhī mahantaṃ dhanaṃ vissajjetvā samaṇānaṃ vihāraṃ kārāpesi.**
05. **Hatthino ca kaṇeruyo ca aṭaviyaṃ āhiṇḍanti.**
06. **Pāpakārī pāpāni paṭicchādetvā sappuriso viya sabhāyaṃ nisinno seṭṭhinā saddhiṃ kathesi.**
07. **Sappurisā dīghajīvino hontu, puttā sukhino bhavantu.**
08. **Vāṇijo nagaramhā bhaṇḍāni kiṇitvā piṭakesu pakkhipitvā rajjuyā bandhitvā āpaṇaṃ pesesi.**
09. **Sārathinā āhaṭe rathe vaḍḍhakī nisinno hoti.**
10. **Sabbe pāṇino dīghajīvino na bhavanti/honti.**

11. **Ammā vaḍḍhakinā gehaṃ kārāpetvā dārikāhi saha tattha vasi.**
12. **Mayaṃ maṇayo vatthena veṭhetvā mañjūsāyaṃ nikkhipitvā bhariyānaṃ pesayimha.**
13. **Muni pāpakāriṃ pakkosāpetvā dhammaṃ desetvā ovadi.**
14. **Balinā bhūpatino dinnaṃ kariṃ oloketuṃ tumhe sannipatittha.**
15. **Ahaṃ seṭṭhī kuṭṭhiṃ pakkosāpetvā bhojanaṃ dāpesiṃ.**
16. **Sace girimhi sikhino vasanti, te passituṃ ahaṃ giriṃ āruhituṃ ussahissāmi.**
17. **Bhūpati sappuriso abhavi/ahosi; mantino pāpakārino abhaviṃsu/ahesuṃ.**
18. **Balinā kārāpitesu pāsādesu seṭṭhino puttā na vasiṃsu.**
19. **Sabbe pāṇino sukhaṃ pariyesamānā jīvanti, kammāni karonti.**
20. **Sāmī maṇayo ca suvaṇṇaṃ ca kiṇitvā bhariyāya adadi/adāsi.**
21. **Asanisaddaṃ sutvā girimhi sikhino naccituṃ ārabhiṃsu.**
22. **Mā balino pāpakārī hontu/bhavantu.**
23. **Sappurisā kusalaṃ karontā, manussehi puññaṃ kārentā, sukhino bhavanti.**
24. **Kavi asinā ariṃ pahari; kaviṃ paharituṃ asakkonto ari kuddho ahosi.**
25. **Kapayo rukkhesu carantā pupphāni chindiṃsu.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Đã bị rượt đuổi bởi người thợ săn ác độc, những con voi đã chạy vào khu rừng.

02. Người hủi đã lấy những áo quần đã được cho bởi người chồng.
03. Trong khi sống trong khu rừng, những con báo không sợ con sư tử đang sống trong những cái động.
04. Trong khi hát bài nhạc, những cậu con trai đã nhảy múa cùng với những đứa bé gái trong giảng đường.
05. Những người mẹ cùng với những đứa con gái đã trải những đóa hoa sen trên bàn thờ hoa.
06. Nếu những cậu con trai uống rượu; sau khi giận dữ, những cô con gái sẽ không hát.
07. Người nông dân đã giận dữ với những người làm ác đang quấy rầy những con bò cái đang ăn cỏ trên thửa ruộng.
08. Vị triệu phú đã bảo người thợ mộc làm lâu đài cho những người con trai.
09. Mong các vị chư thiên hộ trì nhà vua tốt đang bảo vệ hòn đảo một cách hợp pháp!
10. Mong cho tất cả chúng sanh được sống lâu và hạnh phúc!

BÀI SỐ 27

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng = *u* và *ū*:

***Garu* = thầy giáo**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	garu	garū, garavo, garave
2. Hô Cách	garu	garū, garavo, garave
3. Đối Cách	garuṃ	garū, garavo
4. Sử Dụng Cách	garunā	garūhi, garūbhi
5. Xuất Xứ Cách	garunā, garumhā, garusmā	garūhi, garūbhi
6. Chỉ Định Cách	garuno, garussa	garūnaṃ
7. Sở Thuộc Cách	garuno, garussa	garūnaṃ
8. Định Sở Cách	garumhi, garusmiṃ	garūsu

2. Những danh từ nam tánh tận cùng bằng *u*:

- **bhikkhu** = vị tỳ khưu.
- **bandhu** = người bà con, người quyến thuộc.
- **taru** = cây.
- **bahu** = cánh tay.
- **sindhu** = biển.
- **pharasu** = cái rìu nhỏ, cái búa.
- **pasu** = thú vật lớn.
- **ākhu** = con chuột.

- **ucchu** = cây mía.
- **veḷu** = cây tre.
- **kaṭacchu** = cái muỗng (thìa).
- **sattu** = kẻ thù.
- **setu** = cái cầu.
- **ketu** = ngọn cờ; biểu ngữ.
- **susu** = trẻ con, con nít.

3. Biến cách của danh từ nam tánh tận cùng bằng *ū*:

***Vidū* = người có trí**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	vidū	vidū, viduno
2. Hô Cách	vidū	vidū, viduno
3. Đối Cách	viduṃ	vidū, viduno
4. Sử Dụng Cách	vidunā	vidūhi, vidūbhi
5. Xuất Xứ Cách	vidunā	vidūhi, vidūbhi
6. Chỉ Định Cách	viduno, vidussa	vidūnaṃ
7. Sở Thuộc Cách	viduno, vidussa	vidūnaṃ
8. Định Sở Cách	vidumhi, vidusmiṃ	vidūsu

***** Những danh từ nam tánh tận cùng bằng ***ū*:**

- **pabhū** = vị lãnh đạo.
- **sabbaññū** = bậc toàn giác.
- **viññū** = bậc thông thái.
- **vadaññū** = người rộng rãi.
- **atthaññū** = người nhân từ, người biết nghĩa lý.
- **mattaññū** = người tiết độ.

4. Bài tập số 27:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Bhikkhavo Tathāgatassa sāvakā honti.**
02. **Bandhavo ammaṃ passituṃ nagaramhā gāmaṃ āgamiṃsu.**
03. **Coro āraññe taravo chindituṃ pharasuṃ ādāya gacchi/agami.**
04. **Sīhā ca dīpayo ca aṭaviyaṃ vasante pasavo māretvā khādanti.**
05. **Sappurisā viññuno bhavanti.**
06. **Bhūpati mantīhi saddhiṃ sindhuṃ taritvā sattavo paharitvā jinituṃ ussahi.**
07. **Ammā kaṭacchunā dārikaṃ odanaṃ bhojāpesi.**
08. **Hatthino ca kaṇeruyo ca ucchavo ākaḍḍhitvā khādiṃsu.**
09. **Bhūpatissa mantino sattūnaṃ ketavo āhariṃsu.**
10. **Setumhi nisinno bandhu taruno sākhaṃ hatthena ākaḍḍhi.**
11. **Uyyāne ropitesu veḷūsu pakkhino nisīditvā gāyanti.**
12. **Sace pabhuno atthaññū honti manussā sukhino[1] gāme viharituṃ sakkonti.**
13. **Sabbaññū Tathāgato dhammena manusse anusāsati.**
14. **Mattaññū sappurisā dīghajīvino ca sukhino ca bhaveyyuṃ.**
15. **Viññūhi anusāsitā mayaṃ kumārā sappurisā bhavituṃ ussahimha.**
16. **Mayaṃ ravino ālokena ākāse uḍḍente pakkhino passituṃ sakkoma.**

[1] Đối cách, số nhiều (sukhī)

17. **Tumhe pabhuno hutvā dhammena jīvituṃ vāyameyyātha.**
18. **Ahaṃ dhammaṃ desentaṃ bhikkhuṃ jānāmi.**
19. **Ahayo ākhavo khādantā aṭaviyā vammikesu vasanti.**
20. **Vanitāya sassu bhaginiyā ucchavo ca padumāni ca adadi/adāsi.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Sau khi băng qua cầu, kẻ thù đã tiến vào hòn đảo.
02. Các bạn đừng chặt những cây tre bằng những cái rìu, chớ cưa bằng những cái cưa!
03. Những vị bộ trưởng của đức vua đã cột những lá cờ trên cầu và trên những cái cây.
04. Những con thú lớn đã cho những con thú nhỏ ăn những con chuột.
05. Các bậc trí đã trở nên những người thông thái.
06. Vị tỳ khưu là quyến thuộc của đức vua đang bảo vệ hòn đảo.
07. Những cái cây đã bị chặt bởi kẻ thừ, đã rớt xuống biển.
08. Người mẹ đã đánh con chó đang cố gắng cắn đứa bé gái bằng nắm đấm.
09. Những vị vua hộ trì những Sa-môn, những Bà-la-môn, mọi người và những con thú lớn đang sống trên hòn đảo.
10. Người chị của bà mẹ đã giết con chuột bằng cây tre.
11. Vị thầy giáo đã đưa những cây mía đến những con voi con có ngà.
12. Sau khi nhìn thấy con rắn đang cố gắng bò vào nhà, người chồng đã đóng cánh cửa.

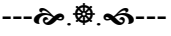

BÀI SỐ 28

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ nam tánh dị biệt ngữ tận cùng bằng *u/ū*:

Một vài danh từ nam tánh có hai gốc từ tận cùng bằng ***u*** và ***ū***. Chúng bày tỏ nhiệm vụ hay mối quan hệ.

Satthu/satthā = thầy giáo[1].

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**satthā**	**satthāro**
2. Hô Cách	**satthā, sattha**	**satthāro**
3. Đối Cách	**satthānaṃ**	**satthāro**
4. Sử Dụng Cách	**satthārā**	**satthārehi, satthūhi**
5. Xuất Xứ Cách	**satthārā**	**satthārehi, satthūhi**
6. Chỉ Định Cách	**satthu, satthuno, satthussa**	**satthārānaṃ, satthūnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**satthu, satthuno, satthussa**	**satthārānaṃ, satthūnaṃ**
8. Định Sở Cách	**satthari**	**satthāresu, satthūsu**

*** Một số từ được biến cách tương tự:**

- **kattu** = người làm.
- **gantu** = người đi.
- **sotu** = người nghe.
- **dātu** = người cho.
- **netu** = người lãnh đạo.

[1] có nghĩa là người khuyên răn, người dạy bảo.

- **vattu** = người nói.
- **jetu** = người chiến thắng.
- **vinetu** = người chấp hành kỷ luật.
- **viññātu** = người hiểu biết.
- **bhattu** = người chồng.
- **nattu** = đứa cháu trai.

*** Lưu ý:** Mặc dù ***bhattu*** và ***nattu*** là những danh từ dị biệt ngữ thể hiện những mối quan hệ nhưng chúng được chia biến cách như những danh từ chỉ nhiệm vụ, ví dụ ***satthā*** như trong ngôn ngữ Sanskrit.

2. Những danh từ nam tánh thể hiện mối quan hệ như ***pitu*** (cha) và ***bhātu*** (anh trai) được biến cách khác nhau một chút như sau:

Pitu/pitā = người cha,
Bhātu/bhātā = anh trai.

Biến cách:	Số đơn:		Số nhiều:	
1. Chủ Cách	pitā	bhātā	pitaro	bhātaro
2. Hô Cách	pitā, pita	bhātā, bhāta	pitaro	bhātaro
3. Đối Cách	pitaraṃ	bhātaraṃ	pitaro	bhātaro
4. Sử Dụng Cách	pitarā	bhātarā	pitarehi, pitarebhi, pitūhi, pitūbhi,	bhātarehi, pitarebhi, bhātūhi, bhātūbhi
5. Xuất Xứ Cách	pitarā	bhātarā	pitarehi, pitarebhi, pitūhi, pitūbhi,	bhātarehi, pitarebhi, bhātūhi, bhātūbhi

6. Chỉ Định Cách	**pitu, pituno, pitussa**	**bhātu, bhātuno, bhātussa**	**pitarānaṃ, pitūnaṃ**	**bhātarānaṃ bhātūnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**pitu, pituno, pitussa**	**bhātu, bhātuno, bhātussa**	**pitarānaṃ, pitūnaṃ**	**pitarānaṃ, bhātūnaṃ**
8. Định Sở Cách	**pitari**	**bhātari**	**pitaresu, pitūsu**	**bhātaresu, bhātūsu**

*** Những danh từ nữ tánh diễn đạt các mối quan hệ được biến cách như sau:**

***Mātu/Mātā* = mẹ**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**mātā**	**mātaro**
2. Hô Cách	**mātā, māta, māte**	**mātaro**
3. Đối Cách	**mātaraṃ**	**mātaro**
4. Sử Dụng Cách	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi**
5. Xuất Xứ Cách	**mātarā, mātuyā**	**mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi**
6. Chỉ Định Cách	**mātu, mātuyā, mātāya**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**mātu, mātuyā, mātāya**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ, mātānaṃ**
8. Định Sở Cách	**mātari, mātuyā, mātuyaṃ**	**mātaresu, mātūsu**

*** *Dhītu*** (con gái) và ***duhitu*** (con gái) được biến cách tương tự.

3. Bài tập số 28:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Satthā bhikkhūnaṃ dhammaṃ desento rukkhassa chāyāya nisinno hoti.**
02. **Puññāni kattāro bhikkhūnaṃ ca tāpasānaṃ ca dānaṃ denti.**
03. **Sace satthā dhammaṃ deseyya viññātāro bhavissanti.**
04. **Bhūpati dīpasmiṃ jetā bhavatu.**
05. **Pitā dhītaraṃ ādāya vihāraṃ gantvā satthāraṃ vandāpesi.**
06. **Viññātāro loke manussānaṃ netāro hontu/bhavantu.**
07. **Bhātā pitarā saddhiṃ mātuyā pacitaṃ yāguṃ bhuñji**.
08. **Bhattā nattārehi saha kīḷantaṃ kapiṃ disvā hasanto aṭṭhāsi.**
09. **Setuṃ kattāro veḷavo bandhitvā nadiyā tīre ṭhapesuṃ.**
10. **Sindhuṃ taritvā dīpaṃ gantāro sattūhi hatā honti.**
11. **Bhariyā bhattu sāṭake rajakena dhovāpesi.**
12. **Netuno kathaṃ sotāro uyyāne nisinnā suriyena pīḷitā honti.**
13. **Dātārehi dinnāni vatthāni yācakehi na vikkiṇitabbāni honti.**
14. **Rodantassa nattussa kujjhitvā vanitā taṃ hatthena pahari.**
15. **Vinetuno ovādaṃ sutvā bandhavo sappurisā abhaviṃsu/ahesuṃ.**
16. **Gehesu ca aṭavīsu ca vasante ākhavo ahayo khādanti.**
17. **Nattā mātaraṃ yāguṃ yācanto bhūmiyaṃ patitvā rodati.**

18. **Tumhe bhātarānaṃ ca bhaginīnaṃ ca mā kujjhatha.**
19. **Dīpaṃ gantārehi nāvāya sindhu taritabbo hoti.**
20. **Pubbakā isayo mantānaṃ kattāro ca mantānaṃ pavattāro ca abhaviṃsu/ahesuṃ.**
21. **Mattaññū dātāro nattārānaṃ thokaṃ thokaṃ modake dadiṃsu/adaṃsu.**
22. **Atthaññū netāro manusse sappurise karontā vinetāro bhavanti.**
23. **Mātā dhītaraṃ ovadantī sīsaṃ cumbitvā bāhuṃ āmasitvā samassāsesi.**
24. **Vadaññū brāhmaṇo khudāya pīḷente yācake disvā pahūtaṃ bhojanaṃ dāpesi.**
25. **Sārathinā āhaṭe veḷavo gahetvā vaḍḍhakī sālaṃ māpesi.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Người cha và người mẹ cùng với người anh trai đã đi đến thăm người chị gái.
02. Người làm điều ác sẽ không có thọ mạng lâu dài, hạnh phúc.
03. Mong cho đức vua cùng với người tùy tùng trở thành người chiến thắng.
04. Người anh của người mẹ là ông cậu.
05. Những kẻ thù của những anh trai đã cột những ngọn cờ trên những cái cây và trên những cây tre.
06. Người thợ xây nhà đã cho những cây tre đến những đứa cháu trai.
07. Người anh trai đã đút (cho) vật thực đến đứa em gái bằng muỗng.
08. Đức Phật là bậc Đạo Sư của chư thiên và nhân loại.
09. Mong cho các bạn trở thành những người nói lên chân lý.

10. Những người chồng hiền thiện có lòng bi mẫn đến những người vợ ví như các vị chư thiên.
11. Mong những người tốt hãy trở thành những vị bộ trưởng có quyền lực để bảo vệ hòn đảo!
12. Những vị vua có sức mạnh đã là người chiến thắng.

BÀI SỐ 29

1. Ghi nhớ: Biến cách của danh từ trung tánh tận cùng bằng ***i***:

***Aṭṭhi* = xương, hạt giống**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
2. Hô Cách	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
3. Đối Cách	**aṭṭhiṃ**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
4. Sử Dụng Cách	**aṭṭhinā**	**aṭṭhīhi, aṭṭhībhi**
5. Xuất Xứ Cách	**aṭṭhinā**	**aṭṭhīhi, aṭṭhībhi**
6. Chỉ Định Cách	**aṭṭhino, aṭṭhissa**	**aṭṭhīnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**aṭṭhino, aṭṭhissa**	**aṭṭhīnaṃ**
8. Định Sở Cách	**aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṃ**	**aṭṭhīsu**

*** Lưu ý:** Biến cách này tương tự như biến cách của danh từ ***aggi***, ngoại trừ chủ cách, đối cách, và hô cách.

2. Những danh từ trung tánh tận cùng bằng *i*:

- **vāri** = nước.
- **akkhi** = con mắt.
- **sappi** = bơ.
- **dadhi** = sữa chua.
- **acci** = ngọn lửa.
- **satthi** = bắp đùi, bắp vế.

3. Biến cách của danh từ trung tánh tận cùng =*u*:

***Cakkhu* = mắt, con mắt**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**cakkhu**	**cakkhū, cakkhūni**
2. Hô Cách	**cakkhu**	**cakkhū, cakkhūni**
3. Đối Cách	**cakkhuṃ**	**cakkhū, cakkhūni**
Những biến cách còn lại giống như biến cách của ***garu***.		
4. Sử Dụng Cách	**cakkhunā**	**cakkhūhi, cakkhūbhi**
5. Xuất Xứ Cách	**cakkhunā**	**cakkhūhi, cakkhūbhi**
6. Chỉ Định Cách	**cakkhuno, cakkhussa**	**cakkhūnaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**cakkhuno, cakkhussa**	**cakkhūnaṃ**
8. Định Sở Cách	**cakkhuni, cakkhumhi, cakkhusmiṃ**	**cakkhūsu**

*** Những danh từ trung tánh tận cùng bằng *u*:**

- **dhanu** = cái cung.
- **madhu** = mật ong.
- **assu** = nước mắt.
- **jāṇu/jaṇṇu** = đầu gối.
- **dāru** = củi.
- **ambu** = nước.
- **vasu** = sự giàu có.
- **vatthu** = khu đất, nền tảng, câu chuyện.

*** Những động từ:**

- **anukampati** = thương xót, động lòng.
- **vāceti** = dạy dỗ.
- **sammisseti** = trộn lẫn.

- **pabbajati** = từ bỏ, xuất gia.
- **vippakirati** = rải ra, tiêu tan.
- **parājeti** = đánh bại.
- **anugacchati** = đi theo sau.
- **pattheti** = hy vọng, mong muốn.
- **samijjhati** = hoàn thành, thành công.
- **pavatteti** = làm cho chuyển động.
- **(assūni) pavatteti** = chảy nước mắt.
- **vibhajati** = phân phối, phân tích.

4. Bài tập số 29:

4.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Gehaṃ pavisantaṃ ahiṃ disvā kaññā bhāyitvā assūni pavattentī rodituṃ ārabhi.**
02. **Dīpinā hatāya gāviyā aṭṭhīni bhūmiyaṃ vippakiṇṇāni honti.**
03. **Nadiyā vārinā vatthāni dhovanto pitā nahāpetuṃ puttaṃ pakkosi.**
04. **Tvaṃ sappinā ca madhunā sammissetvā odanaṃ bhuñjassasi.**
05. **Mayaṃ khīramhā dadhiṃ labhāma.**
06. **Bhikkhu dīpassa acciṃ olokento aniccasaññaṃ vaḍḍhento nisīdi.**
07. **Pāpakārī luddako dhanuṃ ca sare ca ādāya aṭaviṃ paviṭṭho.**
08. **Sattu amaccassa satthiṃ asīnā paharitvā aṭṭhiṃ chindi.**
09. **Ahaṃ sappinā pacitaṃ odanaṃ madhunā bhuñjituṃ na icchāmi.**
10. **Nattā hatthehi ca jaṇṇūhi ca gacchantaṃ yācakaṃ disvā anukampamāno bhojanaṃ ca vatthaṃ ca dāpesi.**

11. **Dārūni saṃharantiyo itthiyo aṭaviyaṃ āhiṇḍantī gāyiṃsu.**
12. **Ambusmiṃ jātāni padumāni na ambunā upalittāni[1] honti.**
13. **Manussā nānākammāni katvā vasuṃ saṃharitvā puttadāre posetuṃ ussahanti.**
14. **Bhattā mātuyā akkhīsu assūni disvā bhariyāya kujjhi.**
15. **Pitā khettavatthūni puttānaṃ ca nattārānaṃ ca vibhajitvā vihāraṃ gantvā pabbaji.**
16. **Pakkhīhi khāditānaṃ phalānaṃ aṭṭhīni rukkhamūle patitāni honti.**
17. **Ācariyo sissānaṃ sippaṃ vācento te anukampamāno dhammena jīvituṃ anusāsi.**
18. **Bodhisatto samaṇo māraṃ parājetvā Buddho bhavi/ahosi.**
19. **Buddhaṃ passitvā dhammaṃ sotuṃ patthentā narā dhammaṃ carituṃ vāyamanti.**
20. **Sace sappurisānaṃ sabbā patthanā samijjheyyuṃ manussā loke sukhaṃ vindeyyuṃ.**
21. **Vyādhinā pīḷitā mātā assūni pavattentī dhītuyā gehaṃ āgantvā mañce sayitvā yāguṃ yāci.**
22. **Mātaraṃ anukampamānā dhītā khippaṃ yāguṃ paṭiyādetvā mātuyā mukhaṃ dhovitvā yāguṃ pāyesi.**
23. **Pitarā puṭṭhaṃ pañhaṃ bhattā sammā vibhajitvā upamāya atthaṃ vyākari/vyākāsi.**
24. **Luddako aṭaviyā bhūmiyaṃ dhaññaṃ vippakiritvā mige palobhetvā māretuṃ ussahi.**

[1] upalimpana

25. **Dhaññaṃ khādantā migā āgacchantaṃ luddakaṃ disvā vegena dhāviṃsu.**

4.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Anh ta đã nhìn thấy những cái xương của những con thú lớn đã bị giết bởi con báo trong khu rừng.
02. Các bạn sẽ tắm trong nước của sông.
03. Có những nước mắt trong hai con mắt của người con gái tuổi xuân.
04. Người nông dân bán bơ và sữa chua đến những người thương gia.
05. Những ngọn lửa của các ngọn đèn đã nhảy múa trong gió.
06. Có bệnh phong trên những bàn chân của kẻ thù.
07. Con ong đã hút đường mật từ những đóa hoa mà không làm tổn hại những đóa hoa.
08. Những người phụ nữ đang mang những củi từ rừng về, đã té xuống sông.
09. Sau khi trồng những cái cây trên những thửa ruộng và trên nhiều công viên, mọi người cố gắng gặt hái tài sản.
10. Người chồng từ thành phố đã mang viên ngọc về cho người vợ.

BÀI SỐ 30

1. Ghi nhớ: Biến cách của tính từ tận cùng =*vantu* và *mantu*:

Những *tính từ thuộc tính* tận cùng bằng ***vantu*** và ***mantu*** có thể được biến cách trong ba tánh. Chúng phù hợp về tánh, số, và biến cách với danh từ mà chúng bổ nghĩa.

<u>Nam tánh</u>: Guṇavantu = người có đức

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**guṇavā, guṇavanto**	**guṇavanto, guṇavantā**
2. Hô Cách	**guṇavā, guṇava, guṇavanta**	**guṇavanto, guṇavantā**
3. Đối Cách	**guṇavantaṃ**	**guṇavanto, guṇavante**
4. Sử Dụng Cách	**guṇavatā, guṇavantena**	**guṇavantehi, guṇavantebhi**
5. Xuất Xứ Cách	**guṇavatā, guṇavantamhā, guṇavantasmā**	**guṇavantehi, guṇavantebhi**
6. Chỉ Định Cách	**guṇavato, guṇavantassa**	**guṇavataṃ, guṇavantānaṃ**
7. Sở Thuộc Cách	**guṇavato, guṇavantassa**	**guṇavantaṃ, guṇavantānaṃ**
8. Định Sở Cách	**guṇavati, guṇavante, guṇavantamhi, guṇavantasmiṃ**	**guṇavantesu**

*** Lưu ý:** Những sự giống nhau của biến cách này đối với biến cách nam tánh của *động tính từ hiện tại* tận cùng bằng ***anta***. Còn những tính từ tận cùng bằng ***mantu*** được biến cách như ***cakkhumā, cakkhumanto***, v.v...

<u>Trung tánh</u> : ***Ojavantu* = bổ dưỡng**

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**ojavantaṃ**	**ojavantāni**
3. Đối Cách	**ojavantaṃ**	**ojavantāni**

* Những biến cách còn lại là giống như biến cách của tính từ nam tánh tận cùng bằng ***vantu*** và ***mantu***.

<u>Nữ tánh</u> ***Guṇavatī/guṇavantī*** **và** ***cakkhumatī/cakkhumantī*** là những hình thức nữ tánh của tính từ tận cùng bằng ***vantu*** và ***mantu***. Chúng được biến cách như ***kumārī***; giống như những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ***ī***.

2. Những tính từ tận cùng bằng *vantu* và *mantu*:

- **dhanavantu** = giàu có, có tiền của.
- **Bhagavantu** = đức Thế Tôn.
- **yasavantu** = có nổi tiếng, có danh tiếng.
- **kulavantu** = có huyết thống.
- **sotavantu** = có sự lắng nghe.
- **sīlavantu** = có giới.
- **saddhāvantu** = có niềm tin.
- **satimantu** = có niệm.
- **bandhumantu** = có bà con.
- **cakkhumantu** = có mắt.
- **balavantu** = có quyền lực.
- **paññavantu** = có trí tuệ.
- **phalavantu** = có quả.

- **puññavantu** = có phước báu.
- **himavantu** = núi tuyết, núi Hi-mã-lạp.
- **vaṇṇavantu** = có sắc đẹp.
- **bhānumantu** = mặt trời, có ánh sáng.
- **buddhimantu** = có sự hiểu biết.

3. Bài tập số 30:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Balavantehi bhūpatīhi arayo parājitā honti.**
02. **Mayaṃ cakkhūhi bhānumantassa suriyassa rasmiyo oloketuṃ na sakkoma.**
03. **Bhikkhavo Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.**
04. **Sīlavantā upāsakā Bhagavantaṃ vanditvā dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.**
05. **Paññavantehi icchitaṃ patthitaṃ samijjhissati.**
06. **Kulavato bhātā Bhagavatā saha mantento bhūmiyaṃ pattharitāya kilañjāyaṃ nisinno ahosi.**
07. **Phalavantesu tarūsu nisinnā pakkhino phalāni khāditvā aṭṭhīni bhūmiyaṃ pātesuṃ.**
08. **Himavati bahū pasavo ca pakkhī ca uragā ca vasanti.**
09. **Sīlavantā dhammaṃ sutvā cakkhumantā bhavituṃ ussahissanti.**
10. **Guṇavato bandhu sīḷavatiṃ pañhaṃ pucchi.**
11. **Guṇavatī yuvati sīlaṃ rakkhantī mātaraṃ posesi.**
12. **Yasavatiyā bandhavo balavanto pabhuno abhaviṃsu.**
13. **Dhanavantassa sappurisassa bhariyā puññavatī ahosi.**
14. **Sīlavantesu vasantā asappurisā pi guṇavantā bhaveyyuṃ.**

15. **Sīlavatiyo mātaro putte guṇavante kātuṃ ussahanti.**
16. **Buddhimā puriso pāpaṃ karonte putte anusāsitaṃ paññavantaṃ bhikkhuṃ pakkosi.**
17. **Kulavato nattā sīlavatā bhikkhunā dhammaṃ sutvā pasīditvā gehaṃ pahāya bhikkhūsu pabbaji.**
18. **Balavantā pabhuno guṇavanto bhavantu.**
19. **Dhanavantā balavantā kadāci karahaci guṇavantā bhavanti.**
20. **Himavantasmā āgato paññavā isi sīlavatiyā mātuyā uyyāne atithi ahosi.**
21. **Dubbalaṃ sīlavatiṃ itthiṃ disvā anukampamānā dhanavatī taṃ posesi.**
22. **Himavati phalavantā taravo na chinditabbā honti.**
23. **Dhammassa viññātāro yasavantā bhavituṃ na ussahanti.**
24. **Bandhumā balavā hoti, dhanavā bandhumā hoti.**
25. **Sīlavatī rājinī guṇavatīhi itthīhi saddhiṃ sālāyaṃ nisīditvā yasavatiyā kaññāya kathaṃ suṇi.**
26. **Guṇavā puriso rukkhamhā ojavantāni phalāni ocinitvā vihāre vasantānaṃ sīlavantānaṃ bhikkhūnaṃ vibhaji.**
27. **Balavatiyā rājiniyā amaccā dhammena dīpe manusse pālesuṃ.**
28. **Yasavantīnaṃ nārīnaṃ dhītaro pi yasavantiyo bhavissanti.**
29. **Paññavantiyā yuvatiyā puṭṭho dhanavā pañhaṃ vyākātuṃ asakkonto sabhāyaṃ nisīdi.**
30. **Bhānumā suriyo manussānaṃ ālokaṃ deti.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Các vị tu sĩ đang sống trong núi Hy-mã-lạp, thỉnh thoảng đi đến gần những thành phố.

02. Các vị tỳ khưu có chánh niệm đã thuyết pháp đến những người cận sự nam có trí tuệ.
03. Nhân loại có sự may mắn là có những người bạn và nhiều quyến thuộc có đức độ.
04. Những người thương gia giàu có đang bán những hàng hóa, đi từ làng (này) sang làng (khác).
05. Người thiếu nữ có đức hạnh đã trở thành người vợ của vị thầy giáo giàu có.
06. Vị tỳ khưu có trí tuệ đã giải thích câu hỏi đã được hỏi bởi vị lãnh đạo có quyền lực.
07. Có những tràng hoa trong tay của đứa bé gái có đức hạnh.
08. Người giàu có là nổi tiếng; người có trí tuệ thì có đức độ.
09. Các bạn đừng tránh xa những bậc có trí và có đức!
10. Đức Phật sống trên hòn đảo nổi tiếng đã được hộ trì bởi vị vua có quyền lực.
11. Nếu người có giới sống trong làng; mọi người sẽ trở nên có đức hạnh.
12. Mong cho những người có gia đình quý tộc trở thành những người có đức độ và có trí tuệ!
13. Nhân loại sẽ đi đến giàu có và quyền lực.
14. Vị vua nổi tiếng đã đánh bại kẻ thù có sức mạnh, có quyến thuộc.
15. Nhân loại có những con mắt nhìn thấy tia sáng của mặt trời.

BÀI SỐ 31

1. Ghi nhớ: Biến cách của đại từ nhân xưng:

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất *amha*:

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**ahaṃ** = tôi, ta	**mayaṃ, amhe** = chúng tôi, ta
2. Đối Cách	**maṃ, mama =** đến tôi, tớ	**amhe, amhākaṃ, no** = đến chúng tôi
3. Sử Dụng Cách	**mayā, me** = do/nhờ tôi	**amhehi, amhebhi, no** = bởi chúng tôi
4. Xuất Xứ Cách	**mayā** = từ tôi	**amhehi, amhebhi** = từ chúng tôi
5. Chỉ Định Cách	**mama, mayhaṃ, mamaṃ, me** = cho tôi, đến tôi	**amhaṃ, amhākaṃ, no** = cho chúng tôi, ...
6. Sở Thuộc Cách	**mama, mayhaṃ, mamaṃ, me** = của tôi	**amhaṃ, amhākaṃ, no** = của chúng tôi
7. Định Sở Cách	**mayi** = nơi tôi, trong tôi	**amhesu** = ở chúng tôi, tại chúng tôi

2. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai *tumha*:

Biến cách:	Số đơn:	Số nhiều:
1. Chủ Cách	**tvaṃ, tuvaṃ** = bạn	**tumhe** = các bạn
2. Đối Cách	**taṃ, tavaṃ, tuvaṃ** = đến bạn	**tumhe, tumhākaṃ, vo** = đến các bạn

3. Sử Dụng Cách	**tvayā, tayā, te** = do/bởi bạn	**tumhehi, tumhebhi, vo** = do/bởi các bạn
4. Xuất Xứ Cách	**tvayā, tayā** = từ bạn	**tumhehi, tumhebhi, vo** = từ các bạn
5. Chỉ Định Cách	**tava, tuyhaṃ, te** = cho đến bạn	**tumhaṃ, tumhākaṃ, vo** = cho đến các bạn
6. Sở Thuộc Cách	**tava, tuyhaṃ, te** = của bạn	**tumhaṃ, tumhākaṃ, vo** = của các bạn
7. Định Sở Cách	**tvayi, tayi te** = trong/nơi bạn	**tumhesu** = trong/nơi các bạn

Lưu ý: Những từ "***me, no, te, vo***" không được dùng ở đầu câu.

3. Bài tập số 31:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Mama ācariyo maṃ vācento potthakaṃ likhi.**
02. **Mayhaṃ bhaginī gilānaṃ pitaraṃ posesi.**
03. **Dātāro bhikkhūnaṃ dānaṃ dentā amhe pi bhojāpesuṃ.**
04. **Tumhākaṃ dhītaro kuhiṃ gamissanti?**
05. **Amhākaṃ dhītaro satthāraṃ namassituṃ Veḷuvanaṃ gamissanti.**
06. **Amhaṃ kammāni karontā dāsā pi sappurisā bhavanti.**
07. **Amhehi katāni puññāni ca pāpāni ca amhe anubandhanti.**
08. **Tayā kītāni bhaṇḍāni tava dhītā mañjūsāsu pakkhipitvā ṭhapesi.**

09. **Kulavantā ca caṇḍālā ca amhesu bhikkhūsu pabbajanti.**
10. **Amhākaṃ uyyāne phalavantesu tarūsu vaṇṇavantā pakkhino caranti.**
11. **Uyyānaṃ āgantvā tiṇāni khādantā migā amhe passitvā bhāyitvā aṭaviṃ dhāviṃsu.**
12. **Amhākaṃ bhattāro nāvāya udadhiṃ taritvā dīpaṃ pāpuṇiṃsu.**
13. **Amhaṃ bhūpatayo balavantā jetāro bhavanti.**
14. **Tumhākaṃ nattāro ca mama bhātaro ca sahayakā abhaviṃsu/ahesuṃ.**
15. **Tumhehi āhaṭāni cīvarāni mama mātā bhikkhūnaṃ pūjesi.**
16. **Uyyāne nisinno ahaṃ nattārehi kīḷantaṃ tavaṃ apassiṃ.**
17. **Dhaññaṃ minanto ahaṃ tayā saddhiṃ kathetuṃ na sakkomi.**
18. **Ahaṃ tava na kujjhāmi, tvaṃ me kujjhasi.**
19. **Mama dhanavanto bandhavo viññū viduno bhavanti.**
20. **Dīpassa accinā ahaṃ tava chāyaṃ passituṃ sakkomi.**
21. **Amhākaṃ bhūpatayo jetāro hutvā pāsādesu ketavo ussāpesuṃ.**
22. **Bhātuno puttā mama gehe viharantā sippaṃ uggaṇhiṃsu.**
23. **Tava duhitā bhikkhuno ovāde ṭhatvā patino kāruṇikā sakhī ahosi.**
24. **Kusalaṃ karontā netāro saggaṃ gantāro bhavissanti.**
25. **Sace coro gehaṃ pavisati sīsaṃ bhinditvā nāsetabbo hoti.**

26. **Amhākaṃ sattuno hatthesu ca pādesu ca daddu atthi.**
27. **Sīlavantā buddhimantehi saddhiṃ loke manussānaṃ hitasukhāya nānā kammāni karonti.**
28. **Sace susūnaṃ vinetā kāruniko hoti, te sotavantā susavo gunavantā bhavissanti.**
29. **Mayaṃ khīramhā dadhi ca dadhimhā sappiṃ ca labhāma.**
30. **Mayaṃ sappiṃ ca madhuṃ ca sammissetvā bhojanaṃ paṭiyādetvā bhuñjissāma.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Mong cho những người con trai và những đứa cháu trai của chúng tôi là những người sống lâu và hạnh phúc.
02. Những cội cây không nên chặt bởi chúng tôi và bởi các bạn.
03. Sau khi đi đến hòn đảo cùng với các vị bộ trưởng, đức vua của các bạn đã đánh bại kẻ thù.
04. Tôi lượm những hạt giống đã bị vương vãi bởi bạn trên mặt đất.
05. Thầy giáo hiểu biết và nổi tiếng của chúng tôi đã thuyết pháp cho chúng tôi.
06. Con chim đang mổ trái cây bằng cái mỏ, đã được nhìn thấy bởi bạn.
07. Đứa cháu trai của tôi muốn trở thành vị bác sĩ.
08. Các bạn đã nhìn thấy những vị tu sĩ đang sống trong những cái động trên núi Hy-mã-lạp.
09. Mong cho những người con trai và những cô con gái của chúng tôi trở thành những người giàu có và có đức độ!
10. Người cháu trai của tôi sẽ trở thành người học trò của bạn.

11. Mong bạn trở thành người giàu có và nổi tiếng!
12. Con ong đậu trên những đóa hoa sen đã được sanh trong nước.
13. Người cận sự nam có tín tâm đã dâng hoa đến người phụ nữ trẻ của gia đình quý tộc.
14. Người con gái nổi tiếng sở hữa viên ngọc sặc sỡ trên tay (của cô ta).
15. Tia sáng mặt trời chiếu sáng thế gian.

BÀI SỐ 32

1. Ghi nhớ: Biến cách của đại từ:

Có những *đại từ quan hệ*, những *đại từ chỉ định*, và những *đại từ nghi vấn* của tất cả ba tánh. Chúng được chia biến cách theo tất cả các cách, ngoại trừ hô cách. Chúng trở thành những tính từ khi chúng bổ nghĩa cho những danh từ khác.

1.2: Nam tánh:

Biến cách:	Đại từ quan hệ:	Đại từ chỉ định:	Đại từ nghi vấn:
1. Chủ Cách	**yo** = người nam mà	**so** = anh ấy, cái đó	**ko** = ai, người nam nào?
2. Đối Cách	**yaṃ** = đến người nam mà	**taṃ** = đến anh ấy, đến cái đó	**kaṃ** = đến ai, đến người nam nào?
3. Sử Dụng Cách	**yena** = do người nam mà	**tena** = do /bởi anh ấy, do/bởi cái đó	**kena** = do ai, bởi người nam nào?
4. Xuất Xứ Cách	**yamhā, yasmā** = từ người nam mà	**tamhā, tasmā** = từ/vì anh ấy, từ/vì cái đó	**kasmā, kismā** = từ ai, vì người nam nào?
5. Chỉ Định Cách	**yassa** = đến người nam mà	**tassa** = đến anh ấy, đến cái đó	**kassa, kissa** = đến ai, đến cho người nào?
6. Sở Thuộc Cách	**yassa** = của người nam mà	**tassa** = của anh ấy, của cái đó	**kassa, kissa** = của ai, của người nam nào?
7. Định Sở Cách	**yamhi, yasmiṃ** = trong/ở/tại người nam mà	**tamhi, tasmiṃ** = tại/trong anh ấy, nơi cái đó	**kamhi, asmiṃ kimhi, kismiṃ** = tại ai, ở người nam nào?

1.2: Trung tánh, sô đơn:

Biến cách:	**Đại từ quan hệ:**	**Đại từ chỉ định:**	**Đại từ nghi vấn:**
1. Chủ Cách	**yaṃ** = cái mà, vật mà	**taṃ** = vật đó, điều đó	**kiṃ** = điều nào? vật nào?
2. Đối Cách	**yaṃ** = đến cái mà, đến vật mà	**taṃ** = đến vật đó, đến điều đó	**kiṃ** = đến điều nào? cho vật nào?
Những biến cách còn lại tương tự như ***biến cách nam tánh***.			
3. Sử Dụng Cách	***yena*** = do cái mà, bởi vật mà	***tena*** = do vật đó, bởi/bằng điều đó	***kena*** = bởi điều nào? do vật nào?
4. Xuất Xứ Cách	***yamhā, yasmā*** = từ cái mà, vì vật mà	***tamhā, tasmā*** = từ vật đó, vì điều đó	***kasmā, kismā*** = từ điều nào? vì vật nào?
5. Chỉ Định Cách	***yassa*** = cho đến cái mà, đến vật mà	***tassa*** = cho đến vật đó, đến điều đó	***kassa, kissa*** = cho đến điều nào? đến vật nào?
6. Sở Thuộc Cách	***yassa*** = của cái mà, của vật mà	***tassa*** = của vật đó, của điều đó	***kassa, kissa*** = của điều nào? của vật nào?
7. Định Sở Cách	***yamhi, yasmiṃ*** = trên cái mà, ở vật mà	***tamhi, tasmiṃ*** = trong/ở vật đó, tại điều đó	***kamhi, asmiṃ kimhi, kismiṃ*** = trong/tại điều nào? nơi vật nào?

1.3: Nữ tánh, số đơn:

Biến cách:	Đại từ quan hệ:	Đại từ chỉ định:	Đại từ nghi vấn:
1. Chủ Cách	**yā** = người nữ mà	**sā** = cô ấy	**kā** = người nữ nào?
2. Đối Cách	**yaṃ** = đến người nữ mà	**taṃ** = đến cô ấy	**kaṃ** = đến người nữ nào?
3. Sử Dụng Cách	**yāya** = bởi người nữ nào	**tāya** = bởi/bằng/do cô ấy	**kāya** = bởi/do người nữ nào?
4. Xuất Xứ Cách	**yāya** = từ/vì người nữ mà	**tāya** = từ/vì cô ấy	**kāya** = từ/vì người nữ nào?
5. Chỉ Định Cách	**yassā, yāya** = cho đến người nữ nào	**tassā, tāya** = cho đến cô ấy	**kassā, kāya** = cho đến người nữ nào?
6. Sở Thuộc Cách	**yassā, yāya** = của người nữ mà	**tassā, tāya** = của cô ấy	**kassā, kāya** = của người nữ nào?
7. Định Sở Cách	**yassaṃ, yāyaṃ** = ở/tại/ trong người nữ mà	**tassaṃ, tāyaṃ** = ở/tại/trong cô ấy	**kassaṃ, kāyaṃ** = nơi/trong/tại người nữ nào?

1.4: Nam tánh, số nhiều:

Biến cách:	Đại từ quan hệ:	Đại từ chỉ định:	Đại từ nghi vấn:
1. Chủ Cách	**ye** = những người nam mà	**te** = những anh ấy, các cái đó	**ke** = những người nam nào?
2. Đối Cách	**ye** = đến những người nam mà	**te** = đến những anh ấy, đến các cái đó	**ke** = đến những người nam nào?
3. Sử Dụng Cách	**yehi** = do/bởi những người nam mà	**tehi** = do/bởi những anh ấy, do/bởi các cái đó	**kehi** = do/bởi những người nam nào?
4. Xuất Xứ Cách	**yehi** = từ/vì những người nam mà	**tehi** = từ/vì những anh ấy, từ/vì các cái đó	**kehi** = từ/vì những người nam nào?
5. Chỉ Định Cách	**yesaṃ, (yesānaṃ)** = cho đến những người nam mà	**tesaṃ, (tesānaṃ)** = cho đến những anh ấy, các cái đó	**kesaṃ, (kesānaṃ)** = cho đến những người nam nào?
6. Sở Thuộc Cách	**yesaṃ, (yesānaṃ)** = của những người nam mà	**tesaṃ, (tesānaṃ)** = của những anh ấy, của các cái đó	**kesaṃ, (kesānaṃ)** = của những người nam nào?
7. Định Sở Cách	**yesu** = trong/tại/ở những người nam mà	**tesu** = trong/tại/ở những anh ấy, các cái đó	**kesu** = trong/tại/ở những người nam nào?

1.5: Trung tánh, số nhiều:

Biến cách:	**Đại từ quan hệ:**	**Đại từ chỉ định:**	**Đại từ nghi vấn:**
1. Chủ Cách	**yāni, ye** = những cái mà, những vật mà	**tāni, te** = những vật đó, những điều đó	**kāni** = những điều nào? những vật nào?
Những biến cách còn lại tương tự như ***biến cách nam tánh***.			
2. Đối Cách	***ye*** = đến những vật mà	***te*** = đến những vật đó	***ke*** = đến những vật nào?
3. Sử Dụng Cách	***yehi*** = do/bởi/bằng những vật mà	***tehi*** = do/bởi/bằng những vật đó	***kehi*** = do/bởi/bằng những vật nào?
4. Xuất Xứ Cách	***yehi*** = từ/vì những vật mà	***tehi*** = từ/vì những vật đó	***kehi*** = từ/vì những vật nào?
5. Chỉ Định Cách	***yesaṃ, (yesānaṃ)*** = cho đến những vật mà	***tesaṃ, (tesānaṃ)*** = cho đến những vật đó	***kesaṃ, (kesānaṃ)***= cho đến những vật nào?
6. Sở Thuộc Cách	***yesaṃ, (yesānaṃ)*** = của những vật mà	***tesaṃ, (tesānaṃ)*** = của những vật đó	***kesaṃ, (kesānaṃ)*** =của những vật nào?
7. Định Sở Cách	***yesu*** = ở/tại/ trên những vật mà	***tesu*** = ở/tại/ trên những vật đó	***kesu*** = ở/tại/ trên những vật nào?

1.6: Nữ tánh, số nhiều:

Biến cách:	Đại từ quan hệ:	Đại từ chỉ định:	Đại từ nghi vấn:
1. Chủ Cách	**yā, yāyo** = những người nữ mà	**tā, tāyo** = các cô ấy	**kā, kāyo** = những người nữ nào?
2. Đối Cách	**yā, yāyo** = đến những người nữ mà	**tā, tāyo** = đến các cô ấy	**kā, kāyo** = đến những người nữ nào?
3. Sử Dụng Cách	**yāhi** = do/bởi/bằng những người nữ mà	**tāhi** = do/bởi/bằng các cô ấy	**kāhi** = do/bởi/bằng những người nữ nào?
4. Xuất Xứ Cách	**yāhi** = từ/vì những người nữ mà	**tāhi** = từ/vì các cô ấy	**kāhi** = từ/vì những người nữ nào?
5. Chỉ Định Cách	**yāsaṃ (yāsānaṃ)** = cho đến những người nữ mà	**tāsaṃ (tāsānaṃ)** = cho đến các cô ấy	**kāsaṃ (kāsānaṃ)** = cho đến những người nữ nào?
6. Sở Thuộc Cách	**yāsaṃ (yāsānaṃ)** = của những người nữ mà	**tāsaṃ (tāsānaṃ)** = của các cô ấy	**kāsaṃ (kāsānaṃ)** = của những người nữ nào?
7. Định Sở Cách	**yassaṃ, yāyaṃ** = trên/trong/tại những người nữ mà	**tassaṃ, tāyaṃ** = trên/trong/tại các cô ấy	**kassaṃ, kāyaṃ** = trên/trong/tại những người nữ nào?

2. Mạo từ bất định *ci*:

Mạo từ bất định ***ci*** (Sanskrit. ***cid***) được nối vào những hình thức của đại từ nghi vấn, diễn tả những khái niệm như: ***bất cứ ai***, ***bất cứ cái nào***, ***bất cứ người nào***. vv.

Nam tánh:

- **koci puriso** = bất cứ người đàn ông nào.
- **kenaci purisena** = với bất cứ người đàn ông nào.

Trung tánh :

- **kiñci phalaṃ** = bất cứ trái cây nào.
- **kenaci phalena** = bằng bất cứ trái cây nào.

Nữ tánh:

- **kāci itthi** = bất cứ người phụ nữ nào.
- **kāyaci itthiya** = bởi/đến/của/nơi bất cứ người phụ nữ nào.

2.1: Các loại đại trạng từ:

Đại từ quan hệ:	Đại từ chỉ định:	Đại từ nghi vấn:
yattha = nơi mà	**tattha** = ở nơi đó	**kattha** = ở đâu?
yatra = nơi mà	**tatra** = tại nơi đó	**kutra** = ở đâu?
yato = từ nơi mà	**tato** = từ đó, điều đó	**kuto** = từ đâu? do/vì đâu?
yathā = theo cách mà, như thế mà...	**tathā** = theo cách đó, như vậy đó	**kathaṃ** = như thế nào?
yasmā = bởi vì mà	**tasmā** = do đó, vì thế	**kasmā** = tại sao?
yadā = vào lúc mà...	**tadā** = khi đó	**kadā** = vào lúc nào? khi nào?
yena = nơi mà	**tena** = ở đó, nơi đó	
yāva = bao lâu mà	**tāva** = bao lâu đó	

2.2: Một vài ví dụ về sự thành lập câu:

1) ***Yo* atthaññu hoti *so* kumāre anusāsituṃ āgacchatu.**
Cầu mong người nhân từ nào đi đến để khuyên những cậu con trai.
(Người nào là nhân từ, cầu mong người ấy đi đến để khuyên những cậu con trai).

2) ***Yaṃ* ahaṃ ākaṅkhamāno ahosiṃ[1] *so* āgato hoti.**
Người mà tôi mong mỏi đã đi đến.
(Tôi đang mong mỏi người nào, người ấy đã đi đến).

3) ***Yena* maggena so āgato *tena* gantuṃ ahaṃ icchāmi.**
Tôi muốn đi bằng con đường anh ta đã đi đến.
(Ông ấy đã đi đến bằng con đường nào, tôi muốn đi bằng con đường đó).

4) ***Yassa* sā bhariyā hoti *so* bhattū puññavanto hoti.**
Cô ấy là vợ của người chồng có phước đức.
(Cô ấy là vợ của người nào, người ấy là người chồng có phước đức).

5) ***Yasmiṃ* hatthe daddu atthi *tena* hatthena patto na gaṇhitabbo hoti.**
Bình bát không nên được lấy bởi bàn tay có bệnh chàm.
(Có bệnh chàm ở trên bàn tay nào, bàn tay ấy không nên cầm lấy bình bát).

6) ***Yāni* kammāni sukhaṃ āvahanti** *(mang lại)* ***tāni* puññāni honti.**
Những hành động nào mang lại hạnh phúc là những việc phước báu.
(Những hành động nào mang lại hạnh phúc, những việc đó là những việc phước báu).

[1] quá khứ của "hoti" (là).

7) ***Yā* bhariyā sīlavantī hoti *sā* bhattuno piyāyati.**
Người vợ có giới hạnh (thường) yêu quý người chồng.
(Người vợ nào có giới hạnh, cô ấy yêu quý người chồng).

8) **Yāya rājiniyā sā vāpī kārāpitā[1] taṃ ahaṃ na anussarāmi.**
Tôi không nhớ bà hoàng hậu nào đã cho xây dựng bể nước ấy.
(Bể nước ấy đã đươc cho xây dựng bởi bà hoàng hậu nào, tôi không nhớ bà ấy).

9) **Yassaṃ sabhāyaṃ so kathaṃ pavattesi tattha bahū manussā sannipatitā abhaviṃsu[2]/ahesuṃ.**
Mọi người đã tụ hội ở cuộc hội nghị nơi anh ta đã tiến hành buổi nói chuyện.
(Anh ta đã tiến hành cuộc nói chuyện ở hội nghị nào, nơi ấy nhiều người đã tụ họp lại).

10) ***Yāsaṃ* itthīnaṃ mañjūsāsu suvaṇṇaṃ atthi *tāyo* dvārāni thaketvā gehehi nikkhamani.**
Những người đàn bà nào có vàng trong những cái hộp đã đóng những cánh cửa, đã đi ra khỏi những ngôi nhà.
(Có vàng trong những cái hộp của những người đàn bà nào, những bà ấy đã đóng những cánh cửa và đã đi ra khỏi những ngôi nhà).

11) ***Yāsu* itthīsu kodho natthi *tāyo* vinītā bhariyāyo ca mātaro ca bhavanti.**
Những người phụ nữ nào không có sự tức giận trở thành những người vợ và những người mẹ hiền thục.

[1] qkpt của **kārāpeti** (khiến ai làm gì).
[2] qk của **bhavati** (là).

12) ***Yattha* bhūpatayo dhammikā honti *tattha* manussā sukhaṃ vindanti.**
Ở đâu có những đức vua là chánh trực, *ở đó* dân chúng hưởng sự hạnh phúc.

13) ***Yato* bhānumā ravi lokaṃ obhāseti *tato* cakkhumantā rūpāni passanti.**
Từ khi ánh sáng mặt trời rọi chiếu thế gian, *do vậy* những người có mắt nhìn thấy mọi vật.

14) ***Yathā* Bhagavā dhammaṃ deseti, *tathā* tumhehi paṭipajjitabbaṃ.**
Các bạn nên thực hành theo như (lời) đức Thế Tôn thuyết pháp.
(Đức Thế Tôn thuyết pháp <u>như thế nào</u>, các anh nên thực hành theo <u>như thế ấy</u>).

15) ***Yasmā* pitaro rukkhe ropesuṃ, *tasmā* mayaṃ phalāni bhuñjāma.**
Bởi vì những người cha đã trồng những cây, *do đó* chúng tôi ăn những trái cây.

16) ***Yadā* amhehi icchitaṃ patthitaṃ samijjhati *tadā* amhe modāma.**
Chúng ta vui vẻ khi chúng ta hoàn thành ước mong và nguyện vọng.
(Khi nào sự mong muốn và nguyện vọng được thành tựu bởi chúng ta, khi ấy chúng ta vui vẻ).

17) **Ko tvaṃ asi? Ke tumhe hotha?**
Bạn là ai? Các bạn là ai?

18) **Kena dhenu aṭaviyā ānītā?**
Bởi ai con bò cái đã được mang lại từ rừng?

19) **Kassa bhūpatinā pāsādo kārāpito?**
Đức vua đã bảo ai xây dựng cung điện cho người nào?
(Cung điện đã bảo ai được xây dựng bởi đức vua cho người nào?)

20) **Kasmā amhehi saccaṃ bhāsitabbaṃ?**
Tại sao chúng ta nên nói sự thật?
(Tại sao sự thật nên được nói bởi chúng ta?)
21) **Asappurisehi pāḷite dīpe kuto mayaṃ dhammikaṃ vinetāraṃ labhissāma?**
Ở hòn đảo bị thống trị bởi những kẻ ác, từ đâu chúng ta sẽ có được người lãnh đạo đúng pháp?
22) **Kehi kataṃ kammaṃ disvā tumhe kujjhatha?**
Các bạn tức giận ai sau khi nhìn thấy công việc đã được làm?
23) **Kesaṃ nattāro tuyhaṃ ovāde ṭhassanti?**
Những người cháu trai của ai sẽ dựa vào những lời khuyên của bạn?
24) **Kehi ropitāsu latāsu pupphāni ca phalāni ca bhavanti?**
Có những đóa hoa và những trái cây trên những dây leo đã được trồng bởi những người nào?
25) **Kāya itthiyā pādesu daddu atthi?**
Có bệnh chàm trên những bàn chân của người phụ nữ nào?

3. Bài tập số 32:

3.1: Dịch sang tiếng Việt:

01. **Yassā so putto hoti sā mātā puññavatī hoti.**
02. **Yo taṃ dīpaṃ pāleti so dhammiko bhūpati hoti.**
03. **Kena ajja navaṃ jīvitamaggaṃ na pariyesitabbaṃ?**
04. **Sace tumhe asappurisā lokaṃ dūseyyātha, kattha puttadhītarehi saddhiṃ tumhe vasatha?**
05. **Yadā bhikkhavo sannipatitvā sālāyaṃ kilañjāsu nisīdiṃsu tadā Buddho pāvisi.**
06. **Yasmiṃ padese Buddho viharati tattha gantuṃ ahaṃ icchāmi.**

07. **Yāyaṃ guhāyaṃ sīhā vasanti taṃ pasavo na upasaṅkamanti.**
08. **Yo dhanavā hoti, tena sīlavatā bhavitabbaṃ.**
09. **Sace tumhe maṃ pañhaṃ pucchissatha ahaṃ vissajjetuṃ ussahissāmi.**
10. **Yatha sīlavantā bhikkhavo vasanti tattha manussā sappurisā honti.**
11. **Kadā tvaṃ mātaraṃ passituṃ bhariyāya saddhiṃ gacchasi?**
12. **Yāhi rukkhā chinnā tāyo pucchituṃ kassako āgato hoti.**
13. **Kathaṃ tumhe udadhiṃ tarituṃ ākaṅkhatha?**
14. **Kuto tā itthiyo maṇayo āhariṃsu?**
15. **Yāsu mañjūsāsu ahaṃ suvaṇṇaṃ nikkhipiṃ tā corā coresuṃ.**
16. **Yo ajja nagaraṃ gacchati so tarūsu ketavo passissati.**
17. **Yassa mayā yāgu pūjitā so bhikkhu tava putto hoti.**
18. **Kuto ahaṃ dhammassa viññātāraṃ paññavantaṃ bhikkhuṃ labhissāmi?**
19. **Yasmā so bhikkhūsu pabbaji, tasmā sā pi pabbajituṃ icchati.**
20. **Yaṃ ahaṃ jānāmi tumhe pi taṃ jānātha.**
21. **Yāsaṃ itthīnaṃ dhanaṃ so icchati tāhi taṃ labhituṃ so na sakkoti.**
22. **Yato amhākaṃ bhūpati arayo parājesi tasmā mayaṃ tarūsu ketavo bandhimha.**
23. **Kadā amhākaṃ patthanā samijjhanti?**
24. **Sabbe te sappurisā tesaṃ pañhe vissajjetuṃ vāyamantā sālāya nisinnā honti.**
25. **Sace tvaṃ dvāraṃ thakesi ahaṃ pavisituṃ na sakkomi.**

26. **Amhehi katāni kammāni chāyāyo viya amhe anubandhanti.**
27. **Susavo mātaraṃ rakkhanti.**
28. **Ahaṃ sāminā saddhiṃ gehe viharantī modāmi.**
29. **Tumhākaṃ puttā ca dhītaro ca udadhiṃ taritvā bhaṇḍāni vikkiṇantā mūlaṃ pariyesituṃ icchanti.**
30. **Tvaṃ suraṃ pivasi, tasmā sā tava kujjhati.**

3.2: Dịch sang tiếng Pāḷi:

01. Người mà có giới sẽ đánh bại kẻ thù. (*Người nào* có giới hạnh, *người ấy* sẽ đánh bại kẻ thù)
02. Cô con gái *mà* đã nói chuyện ở cuộc họp không phải *là* quyến thuộc của tôi.
03. Khi mà người mẹ đến nhà, người con gái sẽ tặng những viên ngọc. (Khi nào người mẹ đến nhà, lúc đó người con gái sẽ tặng những viên ngọc).
04. Con chó *mà* tôi đã cho cơm đến *là* của người anh trai tôi.
05. Tại sao các bạn không trở về nhà hôm nay để đảnh lễ các vị tỳ khưu?
06. Từ đâu các bạn đã có những bộ y mà bạn đã dâng cúng đến các vị tỳ khưu?
07. Bạn đã cho ai (số) vàng mà tôi đã cho bạn?
08. Bạn muốn cái gì thì (bạn) hãy ăn cái ấy.
09. Tôi sẽ ngồi ở tảng đá cho đến khi nào bạn tắm ở dòng sông. (Bạn sẽ tắm ở dòng sông cho đến *khi nào* thì tôi sẽ ngồi ở tảng đá cho đến *khi ấy*).
10. Những con người hiểu biết sống ở nơi nào, tôi muốn sống ở nơi đó.

GIẢI
BÀI TẬP

BÀI GIẢI SỐ 1

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Nhà vua ăn.
02. Các người con trai ngủ.
03. Những người thương gia ngủ.
04. Đức Phật nhìn thấy.
05. Cậu con trai chạy.
06. Người chú cày.
07. Những người Bà-la-môn nói.
08. Những người bạn đi đến.
09. Những người nông dân nấu.
10. Con người chặt.
11. Những người đàn ông chạy.
12. Người bạn ăn.
13. Đức Như Lai thuyết.
14. Người đàn ông nấu.
15. Những người bạn cày.
16. Đấng Thiện Thệ trở về.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Puttā dhāvanti.**
02. **Mātulo passati.**
03. **Buddho āgacchati.**
04. **Kumārā bhuñjanti.**
05. **Vāṇijā gacchanti.**
06. **Naro sayati.**
07. **Bhūpālā gacchanti.**
08. **Brāhmaṇo chindati.**
09. **Mittā bhāsanti.**
10. **Kassako kasati.**

11. **Vāṇijo āgacchati.**
12. **Puttā chindanti.**
13. **Mātulā bhāsanti.**
14. **Kumāro dhāvati.**
15. **- Sahāyo bhāsati.**
    - Mitto bhāsati.
16. **Buddho passati.**

BÀI GIẢI SỐ 2

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Đức Như Lai thuyết Pháp.
02. Người Bà-la-môn ăn cơm.
03. Loài người nhìn thấy mặt trời.
04. Những cậu con trai đánh những con giả can.
05. Những người hành khất xin cơm.
06. Những người nông dân đào những cái hố.
07. Người bạn trở về ngôi làng.
08. Đức vua bảo vệ nhân loại.
09. Những người con trai đi đến ngọn núi.
10. Cậu con trai đảnh lễ đức Phật.
11. Những người thương gia mang lại những bình bát.
12. Người đàn ông đi đến tịnh xá.
13. Những con chó chạy đến ngọn núi.
14. Những con giả can trở lại ngôi làng.
15. Những người Bà-la-môn mang về những người bạn.
16. Những vị vua đảnh lễ Thiện Thệ.
17. Những người ăn xin ngủ.
18. Những người bạn đem đi những con chó.
19. Người con trai nhìn thấy mặt trăng.
20. Người nông dân chạy đến làng.
21. Những người thương gia chặt những cái cây.
22. Người đàn ông bắn con giả can.
23. Cậu con trai ăn cơm.
24. Người ăn xin đánh con chó.
25. Những người bạn trèo lên những ngọn núi.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Narā vihāraṃ gacchanti**.
02. **Kassakā pabbate āruhanti**.
03. **Brāhmaṇo odanaṃ bhuñjati.**
04. **Buddho kumāre passati**.
05. **Mātulā patte haranti**.
06. **Putto kukkuraṃ rakkhati**.
07. **Bhūpālo Buddhaṃ vandati**.
08. **Vāṇijo kumāraṃ āharati**.
09. **Mittā brāhmaṇaṃ vandanti**.
10. **Yācakā odanaṃ yācanti**.
11. **Vāṇijā sigāle vijjhanti**.
12. **Kumārā pabbataṃ āruhanti**.
13. **Kassako gāmaṃ dhāvati**.
14. **Vāṇijo bhattaṃ pacati**.
15. **Puttā mātulaṃ vandanti**.
16. **Bhūpālā nare rakkhanti**.
17. **Buddho vihāraṃ āgacchati**.
18. **Narā oruhanti**.
19. **Kassakā āvāṭe khaṇanti**.
20. **Vāṇijo dhāvati**.
21. **Kukkuro candaṃ passati.**
22. **Kumārā rukkhe āruhanti.**
23. **Yācako sayati.**
25. **Bhūpālo Buddhaṃ passati.**

BÀI GIẢI SỐ 3

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Đức Phật đi đến tịnh xá cùng với những người đệ tử.
02. Người đàn ông chạy đến hòn đảo cùng với người con trai.
03. Người nông dân con bắn giả can bằng mũi tên.
04. Người Bà-la-môn trèo ngọn núi với người chú.
05. Những người con trai đá (đánh) những con chó bằng những bàn chân.
06. Người chú cùng với những người con trai trở về làng bằng xe ngựa.
07. Những cậu con trai mang lại những bình bát bằng những bàn tay.
08. Tên trộm lấy đi con ngựa bằng con đường.
09. Người nông dân đi xuống cái hố.
10. Những vị vua cùng với những bậc trí nhìn thấy các vị Sa-môn.
11. Bậc trí cùng với đức vua đảnh lễ đức Như Lai.
12. Những người con trai ăn cơm cùng với người bạn.
13. Người thương gia ném con nai bằng cục đá.
14. Những con chó đào những cái hố bằng những bàn chân.
15. Người Ba-la-môn cùng với người con trai đảnh lễ mặt trời.
16. Người nông dân bảo vệ những cội cây cùng với những con chó.
17. Đức Phật trở về tịnh xá cùng với những vị đệ tử.
18. Người ăn xin mang lại cơm bằng cái bát.
19. Những bậc trí đi đến cõi trời.
20. Những cậu con trai chạy đến làng cùng với những con ngựa.
21. Tên trộm đánh người đàn ông bằng thanh gươm.

22. Người thương gia mang về những ngọn đèn bằng xe.
23. Những con ngựa chạy bằng con đường.
24. Những con giả can chạy đến ngọn núi cùng với các con nai.
25. Đức vua cùng với bậc trí bảo vệ nhân loại.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Samaṇo mittena saha Buddhaṃ passati.**
02. **Sāvakā Buddhena saha viharaṃ gacchanti.**
03. **Asso kukkurehi saddhiṃ pabbataṃ dhāvati.**
04. **Kumāro pāsāṇena dīpaṃ paharati.**
05. **Vāṇijā sarehi mige vijjhanti.**
06. **Kassakā hatthehi āvāṭe khaṇanti.**
07. **Kumārā mātulena saha rathena vihāraṃ gacchanti.**
08. **Brāhmaṇo mittena saha bhattaṃ pacati.**
09. **Bhūpālo paṇḍitehi saha dīpaṃ rakkhati.**
10. **Bhūpālā puttehi saha samaṇe vandanti.**
11. **Corā asse dīpaṃ āharanti.**
12. **Sāvakā narehi saha pabbate āruhanti.**
13. **Vāṇijā kassakehi saha rukkhe chindanti.**
14. **Yācako mittena saha āvāṭaṃ khaṇati.**
15. **Brāhmaṇo mātulehi saha candaṃ passati.**
16. **Coro khaggena assaṃ paharati.**
17. **Putto pattena odanaṃ āharati.**
18. **Kumārā kukkurehi saddhiṃ pabbataṃ dhāvanti.**
19. **Vāṇijā kassakehi saha sakaṭehi gāmaṃ āgacchanti.**
20. **Mātulā puttehi saha rathehi vihāraṃ āgacchanti.**
21. **Sigālā maggena pabbataṃ dhāvanti.**
22. **Kukkurā pādehi āvāṭe khaṇanti.**
23. **Naro hatthena kakacaṃ harati.**
24. **Samaṇā saggaṃ gacchanti.**
25. **Buddho sāvakehi saddhiṃ gāmaṃ āgacchati.**

BÀI GIẢI SỐ 4

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Những kẻ trộm từ ngôi làng chạy đến ngọn núi.
02. Đứa bé trai xin cơm từ người chú.
03. Cậu con trai té từ cầu thang.
04. Những người chú giặt những quần áo.
05. Những người đánh cá mang về những con cá trong những cái giỏ.
06. Những người cận sự nam rời khỏi tịnh xá cùng với các vị Sa-môn.
07. Người Bà-la-môn chặt cây bằng cái cưa.
08. Những cậu con trai cùng với những người bạn nhìn thấy đức vua.
09. Người thương gia từ ngọn núi đi xuống bằng con ngựa.
10. Người hành khất xin con chó từ người nông dân.
11. Những con rắn từ những ngọn núi đi xuống làng.
12. Những vị bộ trưởng bắn các con nai bằng những mũi tên.
13. Tên trộm lấy đi những quần áo từ ngôi làng bằng xe bò.
14. Đức vua trở về cung điện cùng với những vị bộ trưởng bằng xe ngựa.
15. Những con heo đào những cái hố bằng những bàn chân.
16. Cậu con trai giặt quần áo cùng với những người bạn.
17. Các vị Sa-môn cùng các người cận sự nam rời khỏi ngôi làng.
18. Con chó ăn con cá từ cái giỏ.
19. Người bạn xin con chó từ người con trai.
20. Đức Phật hỏi các đệ tử.
21. Những vị bộ trưởng hỏi các câu hỏi từ những bậc trí.
22. Người thợ nhuộm cùng với người bạn giặt vải.

23. Các con cá rớt xuống từ cái giỏ.
24. Những kẻ trộm choi (đánh) những con heo bằng những cục đá.
25. Vị bộ trưởng mang con vẹt về từ cung điện.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Assā gāmamhā pabbataṃ dhāvanti.**
02. **Vāṇijā upāsakehi saha dīpasmā vihāraṃ āgacchanti.**
03. **Corā sarehi sūkare vijjhanti.**
04. **Upāsako samaṇamhā dhammaṃ pucchati.**
05. **Dārako mittena saha pāsāṇasmā patati.**
06. **Kukkuro dārakaṃ ḍasati.**
07. **Amaccā bhūpālena saha pāsādamhā nikkhamanti.**
08. **Naro dīpasmā migaṃ āharati.**
09. **Kassako rukkhamhā oruhati.**
10. **Kukkurā assehi saddhiṃ maggena dhāvanti.**
11. **Kumārā vāṇijehi dīpe haranti.**
12. **Coro sopānasmā oruhati.**
13. **Vāṇijā pabbatehi suve āharanti.**
14. **Asso pādena sappaṃ paharati.**
15. **Mātulo mittehi saha pabbatehi samaṇe passati.**
16. **Vāṇijā dīpamhā pāsādaṃ asse āharanti.**
17. **Amacco coraṃ pucchati.**
18. **Kassako rajakena saha odanaṃ bhuñjati.**
19. **Dārako sopānamhā patati.**
20. **Dhīvaro mātulena saha pabbataṃ āruhati.**
21. **Yācako kukkurena saddhiṃ sayati.**
22. **Bhūpālā amaccehi saha dīpe rakkhanti.**
23. **Bhūpālo pāsādasmā Buddhaṃ vandati.**
24. **Naro khaggena sappaṃ hanati.**
25. **Dhīvarā sakaṭehi gāmaṃ macche āharanti.**
26. **Sūkarā gāmamhā pabbataṃ dhāvanti.**

27. **Upāsakā paṇḍitasmā pañhe pucchanti.**
28. **Putto rukkhamhā sukaṃ āharati.**
29. **Paṇḍitā vihāraṃ gacchanti.**
30. **Sāvakā maggena gāmaṃ gacchanti.**

BÀI GIẢI SỐ 5

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Người thương gia cho vải đến người giặt giũ.
02. Vị bác sĩ mang ngọn đèn đến người thầy giáo.
03. Những con nai từ hòn đá chạy đến ngọn núi.
04. Nhân loại đạt được Giáo Pháp từ chư Phật.
05. Người đàn ông kéo chiếc xe ngựa đến vị bác sĩ.
06. Đứa bé trai mang cơm cho người ăn xin bằng bàn tay.
07. Người ăn xin đào cái hố cho người thầy giáo.
08. Người giặt giũ biếu quần áo đến những vị bộ trưởng.
09. Người Bà-la-môn mang về những cái giường cho các đệ tử.
10. Con khỉ té từ cái cây; con chó cắn con khỉ.
11. Những người đánh cá mang về những con cá bằng những cái giỏ đến cho những vị bộ trưởng.
12. Người nông dân chặt cái cây cho người thương gia.
13. Tên trộm đào cái hố cho người thầy giáo bằng cái cuốc.
14. Vị bác sĩ nấu cơm cho những người con trai.
15. Vị đạo sĩ nói với người thợ săn.
16. Người thợ săn dâng cây đèn đến vị đạo sĩ.
17. Những con sư tử giết những con nai.
18. Con khỉ trèo lên cây cùng với người con trai.
19. Các vị Sa-môn nhận cơm từ những cận sự nam.
20. Những đứa trẻ khóc, cậu con trai cười, người chú đánh cậu con trai.
21. Những con khỉ leo xuống từ ngọn núi, trèo lên những cái cây.
22. Những tên trộm đi vào xe ngựa, vị bộ trưởng từ bỏ xe ngựa.

23. Người thầy giáo mang con vẹt từ cây về cho đứa trẻ.
24. Người thợ săn kéo con dê từ ngọn núi.
25. Vị đạo sĩ nhìn thấy con sư tử từ ngọn núi.
26. Những người thương gia thâu hoạch lợi ích từ những người nông dân.
27. Người thợ săn giết những con heo cho những người thương gia.
28. Vị đạo sĩ hỏi những câu hỏi từ người thầy giáo.
29. Người con trai té xuống từ cái giường.
30. Những cậu con trai tắm cùng với những người bạn.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Vāṇijā amaccānaṃ asse āharanti.**
02. **Luddako vāṇijāya ajaṃ hanati.**
03. **Manusso kakacena kassakassa rukkhe chindati.**
04. **Migā sīhasmā dhāvanti.**
05. **Bhūpālo upāsakehi saha Buddhaṃ vandati.**
06. **Corā gāmehi pabbate dhāvanti.**
07. **Rajako bhūpālāya sāṭake dhovati.**
08. **Dhīvaro piṭakehi kassakānaṃ macche āharati.**
09. **Ācariyo vihāraṃ pavisati, samaṇe passati.**
10. **Sappo vānaraṃ ḍasati.**
11. **Kumārā brāhmaṇassa mañcaṃ ākaḍḍhanti.**
12. **Corā purisehi saha pāsādaṃ pavisanti.**
13. **Kassakā dhīvarehi macche labhanti.**
14. **Varāhā dīpamhā pabbataṃ gacchanti.**
15. **Bhūpālo pāsādaṃ pajahati, putto vihāraṃ pavisati.**
16. **Sīho sayati, vānarā kīḷanti.**
17. **Ācariyo kukkurasmā putte rakkhati.**
18. **Luddakā sarehi amaccānaṃ mige vijjhanti.**
19. **Dārakā mātulamhā odanaṃ icchanti.**
20. **Vejjo tāpasāya sāṭakaṃ dadāti.**

21. **Vāṇijo sakaṭena ācariyassa ajaṃ āharati.**
22. **Puttā pabbatasmā candaṃ passanti.**
23. **Paṇḍitā dhammamhā lābhaṃ labhanti.**
24. **Vānarā gāmasmā nikkhamanti**.
25. **Putto pabbatamhā mittāya suvaṃ āharati.**
26. **Vejjo vihāraṃ pavisati.**
27. **Sigālo maggena gāmasmā pabbataṃ dhāvati.**
28. **Sakaṭo maggamhā patati, dārako rodati.**
29. **Amaccā sopānaṃ āruhanti, vejjo sopānaṃ oruhati.**
30. **Paṇḍitā Buddhasmā pañhe pucchanti.**

BÀI GIẢI SỐ 6

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Người con trai của người nông dân trở về cùng với người bạn của người bác sĩ.
02. Cái cuốc của người Ba-la-môn rơi khỏi bàn tay.
03. Những con nai rời khỏi những cái hố.
04. Những con ngựa của những người thương gia chạy đến ngôi làng của người nông dân.
05. Người bạn của người chú đảnh lễ các vị đệ tử của đức Như Lai.
06. Vị bộ trưởng đập con rắn bằng thanh gươm của đức vua.
07. Những người thương gia mang những con cá về cho mọi người trong làng bằng những cái giỏ.
08. Tên trộm cùng với người bạn rời khỏi ngôi làng bằng xe ngựa của vị bác sĩ.
09. Những người con trai của người cận sự nam đi đến tịnh xá cùng với các vị Sa-môn.
10. Người ăn xin mong muốn vải vóc của vị bộ trưởng.
11. Những người chú của những người bạn dâng cơm đến các vị đạo sĩ.
12. Tên trộm đánh con chó bằng cái cưa của người đánh cá.
13. Người con trai của đức vua trèo lên con ngựa của vị bộ trưởng.
14. Những người con trai của bậc trí cùng với vị đệ tử của đức Phật đi vào tịnh xá.
15. Mặt trời bảo vệ loài người.
16. Con chó của vị bác sĩ rớt xuống từ cầu thang của người thầy giáo.
17. Những người giặt giũ tụt xuống từ những cái cây.

18. Những đứa trẻ của người ăn xin khóc.
19. Những người con trai của người thợ săn chơi với những đứa trẻ của tên trộm.
20. Vị đạo sĩ dâng cơm đến những vị đệ tử của đức Như Lai.
21. Các vị Sa-môn nhận y phục từ bàn tay của người thầy giáo.
22. Tên trộm xin con ngựa từ người bạn của người thương gia.
23. Những người cận sự nam hỏi những câu hỏi từ những vị đệ tử của đức Như Lai.
24. Con nai té từ hòn đá, người thợ săn cười, những con chó chạy.
25. Cái bát của những người bác sĩ rớt từ tay của người con trai.
26. Cậu con trai cho cơm đến những đứa bé trai của những người chú bằng tay.
27. Những mũi tên rơi xuống từ những bàn tay của người thợ săn, những con nai chạy đến ngọn núi.
28. Người con trai của đức vua đi xuống từ cung điện cùng với những vị bộ trưởng.
29. Con chó của vị bác sĩ cắn con heo của người nông dân.
30. Người đánh cá mang những con cá về cho mọi người, (người đánh cá) thâu hoạch lợi ích.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Brāhmaṇassa puttā amaccassa puttena saha nahāyanti.**
02. **Mātulassa mitto kassakassa puttena saha bhattaṃ pacati.**
03. **Dhīvaro macche bhūpālassa pāsādaṃ āharati.**
04. **Bhūpālo pāsādamhā amaccānaṃ putte pakkosati.**
05. **Vāṇijassa ratho pabbatasmā patati.**

06. **Bhūpālassa amaccā assehi saddhiṃ pāsādamhā nikkhamanti.**
07. **Brāhmaṇassa vejjo tāpasānaṃ sāṭake dadāti.**
08. **Luddakassa sunakhā pabbatasmā gāmaṃ dhāvanti.**
09. **Vāṇijo vejjassa dārakāya mañcaṃ āharati.**
10. **Migā pabbatamhā gāmaṃ dhāvanti.**
11. **Ācariyassa dārako kassakassa rukkhasmā patati.**
12. **Sunakho dhīvarassa piṭakamhā macche khādati.**
13. **Buddhassa sāvakā vihārasmā pabbataṃ gacchanti.**
14. **Luddako amaccassa mittānaṃ sarena varāhaṃ hanati.**
15. **Dārako ācariyassa hatthehi dīpaṃ labhati.**
16. **Vejjānaṃ ācariyo dārakassa mātulaṃ pakkosati.**
17. **Kumāro pattena samaṇāya odanaṃ āharati.**
18. **Manussā upāsakānaṃ gāmaṃ gacchanti.**
19. **Sūkarā sigālehi dhāvanti.**
20. **Vānarā migena saddhiṃ kīḷanti.**
21. **Paṇḍito vāṇijehi saha bhūpālassa dīpaṃ gacchati.**
22. **Kassakassa dārakā mātulānaṃ rathehi pabbataṃ gacchanti.**
23. **Sāṭakā vāṇijānaṃ sakaṭehi patanti.**
24. **Samaṇo bhūpālassa hatthehi pattaṃ labhati.**
25. **Rajako purisassa mātulāya sāṭake āharati.**
26. **Bhūpālassa amaccā ācariyassa mittehi saha odanaṃ bhuñjanti.**
27. **Paṇḍitā corehi bhūpālānaṃ dīpe rakkhanti.**
28. **Kumārā kassakehi dhīvarānaṃ piṭake āharanti.**
29. **Kassakassa asso maggamhā vejjassa rathaṃ ākaḍḍhati.**
30. **Samaṇā ācariyassa gāmaṃ pavisanti.**

BÀI GIẢI SỐ 7

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Người Bà-la-môn ngồi trong chiếc xe ngựa cùng với người bạn.
02. Những người bất hảo lang thang trong những ngôi làng cùng với những tên trộm.
03. Người thương gia nấu cơm trong nhà của người nông dân.
04. Những vị bộ trưởng của đức vua bảo vệ mọi người trên những hòn đảo.
05. Những vị đệ tử của đức bậc Thiện Thệ sống tại trong tịnh xá.
06. Con khỉ từ ngọn cây rớt xuống trong cái hố.
07. Ánh sáng của mặt trời trải dài trên mặt biển.
08. Những con bò đực của các người nông dân lang thang trong ngôi làng.
09. Cậu bé trai của vị bác sĩ ngủ trên giường.
10. Những người đánh cá từ biển mang về những con cá trong những cái giỏ.
11. Con sư tử đứng trên tảng đá, những con khỉ chuyền trên những cái cây.
12. Người đưa tin của đức vua vượt biển cùng với vị bộ trưởng.
13. Nhân loại sống ở thế gian; chư thiên trú trên cõi trời.
14. Những con nai chạy trên những ngọn núi; những con chim bay trên bầu trời.
15. Vị bộ trưởng lấy lại thanh gươm từ tay của đức vua.
16. Người thầy giáo cùng với người con trai ngồi trên chiếc giường trong căn nhà của người chú.

17. Những vị đạo sĩ sống trên núi.
18. Những người cận sự nam cùng với các vị Sa-môn tụ hội tại tịnh xá.
19. Những con quạ bay lên từ những cội cây.
20. Đức Phật thuyết pháp, những người tốt hoan hỷ nơi đức Phật.
21. Người bất hảo đánh người đưa tin của người thủy thủ bằng thanh gươm.
22. Người đàn ông bắn con chim bằng mũi tên, con chim từ ngọn cây rớt xuống trong cái hố.
23. Nhân loại nhìn thấy thế gian nhờ ánh sáng của mặt trời.
24. Những con bò đực của người nông dân ngủ trên con đường.
25. Con quạ đứng trên thân của con bò đực.
26. Các con nai ngồi trên những tảng đá trên hòn đảo.
27. Con chim rớt trong cái hố từ bàn tay của người thủy thủ.
28. Người thiện nhân vượt qua khỏi biển cùng với người thủy thủ.
29. Cái cuốc rớt trong cái hố từ bàn tay của người thợ săn.
30. Mặt trăng chiếu sáng bằng ánh sáng của mặt trời.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Sīho pabbatasmiṃ pāsāṇamhi tiṭṭhati.**
02. **Corā ācariyassa nivāsaṃ pavisanti.**
03. **Dārakā mittehi saha maggasmā samuddaṃ dhāvanti.**
04. **Mātulassa goṇā maggasmiṃ āhiṇḍanti.**
05. **Sakuṇā rukkhamhi nisīdanti.**
06. **Goṇo pādena ajaṃ paharati.**
07. **Sigālā pabbatasmiṃ vasanti.**
08. **Bhūpālo amaccehi saha Buddhassa pāde vandati.**
09. **Mātulo puttena saha mañcamhi sayati.**
10. **Dhīvaro kassakassa nivāsasmiṃ odanaṃ bhuñjati.**

11. **Bhūpālassa assā dīpamhi vasanti.**
12. **Sappuriso tāpasāya dīpaṃ āharati.**
13. **Vejjo ācariyassa nivāsaṃ sāṭakaṃ āharati.**
14. **Vānaro sunakhena saddhiṃ pāsāṇasmiṃ kīḷati.**
15. **Sāṭako kassakassa kāyamhi patati.**
16. **Luddako piṭakasmiṃ sare harati.**
17. **Buddhassa sāvakā vihārasmiṃ sannipatanti.**
18. **Rajako amaccānaṃ sāṭake dhovati.**
19. **Sakuṇā ākāsamhi uppatanti.**
20. **Sappuriso nāvikena saha samuddamhā uttarati.**
21. **Devā Buddhassa sāvakesu pasīdanti.**
22. **Vāṇijā nāvikehi saha samuddaṃ taranti.**
23. **Sappuriso sappamhā kukkuraṃ rakkhati.**
24. **Kākā pabbatasmiṃ rukkhehi uppatanti.**
25. **Sūkaro dhīvarassa piṭakasmā macchaṃ ākaḍḍhati.**
26. **Suriyassa āloko lokamhi manussesu patati.**
27. **Devā ākāsena gacchanti.**
28. **Dārakā kukkurena saddhiṃ maggasmiṃ kīḷanti.**
29. **Asappuriso rukkhamhā makkaṭaṃ ākaḍḍhati.**
30. **Bhūpālassa dūto assasmā oruhati.**

BÀI GIẢI SỐ 8

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Người cận sự nam mang về những bông hoa.
02. Những con nai sống trong khu rừng, những con khỉ chuyền trên những cái cây.
03. Những con bò đực ăn cỏ.
04. Loài người nhìn thấy bằng những con mắt.
05. Vị Sa-môn ngồi trên chỗ ngồi tại tịnh xá.
06. Những chiếc lá rơi từ cây.
07. Những người thương gia từ làng mang sữa đến thành phố.
08. Đức vua cùng với vị hoàng tử tản bộ trong vườn thượng uyển.
09. Người nông dân đào những cái hố trên thửa ruộng bằng cái cuốc.
10. Người chú cho những hàng hóa đến người con trai.
11. Những người cận sự nam dâng các vật thí đến các vị Sa-môn, (họ) gìn giữ các học giới.
12. Những đứa trẻ con đùa giỡn trong nước cùng với những người bạn.
13. Những người nông dân thâu nhận vải vóc từ những người thương gia.
14. Cậu con trai mang những đóa hoa từ công viên cho ông chú.
15. Những con dê của người Ba-la-môn lang thang trong khu rừng cùng với những con bò đực, (chúng) ăn cỏ.
16. Con sư tử ngồi dưới gốc cây trong khu rừng.
17. Những người giặt giũ rửa những chỗ ngồi bằng nước.
18. Vị bộ trưởng cùng với người đưa tin đi vào khu rừng bằng xe ngựa.

19. Người con trai của người ăn xin rửa những chiếc lá bằng nước.
20. Những người thương gia mang về làng những hàng hóa từ thành phố.
21. Những vị đệ tử của đức Như Lai khuyên bảo những người con trai của những người bất hảo.
22. Những người cận sự nam rảy những đóa hoa bằng nước.
23. Cậu con trai làm vỡ bình bát, người chú la mắng (nó).
24. Người con trai của người thợ săn sờ thân của con nai bằng bàn tay.
25. Con bò đực đứng dậy từ hòn đá trên thửa ruộng.
26. Người con trai của người giặt giũ để những áo quần trên giường.
27. Vị đệ tử của bậc Thiện Thệ mở cánh cửa của tịnh xá.
28. Những đứa trẻ của vị bác sĩ nhảy múa trong nhà.
29. Bậc trí khuyên bảo người bất hảo.
30. Tên trộm bỏ lại chiếc xe ngựa của người thầy giáo trên núi.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Dārakā sunakhena saddhiṃ udakasmiṃ kīḷanti.**
02. **Asappuriso rukkhasmā paṇṇāni chindati.**
03. **Bhūpālā amaccehi saha rathehi uyyānaṃ gacchanti.**
04. **Vāṇijā bhaṇḍāni ādāya nagaramhā nikkhamanti.**
05. **Sappurisā samaṇānaṃ dānaṃ dadanti.**
06. **Buddhassa sāvakā upāsakehi saha uyyāne sannipatanti.**
07. **Coro araññasmiṃ rukkhasmā oruhati.**
08. **Asappurisā pāsāṇehi rukkhesu vānare paharanti.**
09. **Vejjassa asso goṇena saddhiṃ maggamhi tiṇaṃ khādati.**
10. **Sigālā araññe vasanti, kukkurā gāmesu vasanti.**

11. **Brāhmaṇā paṇḍitassa gehe āsanesu nisīdanti.**
12. **Nāviko gehassa dvāre vivarati.**
13. **Dhīvarānaṃ puttā mittehi saha uyyānasmiṃ naccanti.**
14. **Vāṇijo piṭakesu macche nikkhipati.**
15. **Loko suriyamhā ālokaṃ labhati.**
16. **Nāvikā āsanehi uṭṭhahanti.**
17. **Vejjassa mitto pādena sunakhassa kāyaṃ phusati.**
18. **Buddho vihāramhi sāvake anusāsati.**
19. **Kumārā uyyānasmā pupphāni saṃharanti, upāsakā udakena āsiñcati.**
20. **Suko nāvikassa gehamhā ākāsaṃ uppatati.**
21. **Coro kakacena rukkhaṃ chindati, kassako akkosati.**
22. **Paṇḍito vāṇijaṃ ovadati, vāṇijo paṇḍitasmiṃ pasīdati.**
23. **Bhūpālassa dūto nāvikena saha samuddamhā uttarati.**
24. **Vāṇijā kassakānaṃ nagarasmā vatthāni āharanti.**
25. **Devā sappurise rakkhanti. Sappurisā sīlāni rakkhanti.**
26. **Manussā locanehi suriyassa ālokena rūpāni passanti.**
27. **Paṇṇāni rukkhehi maggamhi patanti.**
28. **Upāsakā pupphāsanesu pupphāni pakkhipanti.**
29. **Ajā khette āvāṭehi udakaṃ pivanti.**
30. **Sīhā rukkhamūlasmiṃ pāsāṇamhā uṭṭhahanti.**

BÀI GIẢI SỐ 9

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi đi đến tịnh xá, người cận sự nam dâng các vật thí đến các vị Sa-môn.
02. Sau khi ngồi xuống trên chỗ ngồi, vị đệ tử rửa đôi chân.
03. Sau khi thâu nhặt những đóa hoa, cho (chúng) đến người chú, những đứa trẻ cười.
04. Sau khi trở về từ công viên, những người hành khất xin cơm từ người nông dân.
05. Sau khi lấy đi những mũi tên bằng cánh tay, người thợ săn đi vào khu rừng.
06. Sau khi nô đùa với con chó, đi đến biển, những cậu con trai tắm.
07. Sau khi đứng trên tảng đá, người thương gia đập con rắn bằng cái cuốc.
08. Sau khi tập họp những người con trai của người ăn xin, những người tốt cho những áo quần.
09. Sau khi rớt xuống trong cái hố, cậu con bé trai khóc.
10. Sau khi rời khỏi cung điện, đức vua nói với vị bộ trưởng.
11. Sau khi uống nước, rời khỏi căn nhà, con chó ngủ trên con đường.
12. Sau khi hội họp trong công viên của đức vua, các vị Sa-môn thuyết pháp.
13. Sau khi tắm, ăn cơm xong, trèo lên giường, người con trai ngủ.
14. Sau khi trở về thành phố từ hòn đảo, những người thương gia sống trong nhà của vị thầy giáo.
15. Sau khi giặt những áo quần, người giặt giũ tập họp người con trai.

16. Sau khi leo xuống từ những cái cây, những con khỉ lang thang trong công viên.
17. Sau khi lang thang trong khu rừng, những con nai nhai những chiếc lá.
18. Sau khi rửa hai con mắt, cậu con trai nhìn thấy mặt trời.
19. Sau khi lấy hàng hóa từ thành phố, những người bạn của người thủy thủ trở về làng.
20. Sau khi uống sữa, rời khỏi nhà, đứa bé trai cười.
21. Sau khi cho các vật thí, gìn giữ các học giới, những người cận sự nam đi đến cõi trời.
22. Sau khi lên khỏi mặt nước, đi xuống cái hố, con heo ngủ.
23. Sau khi gặp vị đệ tử của đức Như Lai, đảnh lễ, vị đạo sĩ hỏi câu hỏi.
24. Sau khi làm vỡ bình bát của người ăn xin, la mắng, kẻ bất hảo đi đến ngôi nhà.
25. Sau khi bay lên khỏi các cái cây trong ngôi làng, những con chim bay xuống khu rừng.
26. Sau khi đứng dậy từ những chỗ ngồi, các bậc trí nói với vị đạo sĩ.
27. Sau khi rời khỏi nhà, triệu tập người chú, đứa bé trai đi vào nhà.
28. Sau khi hoan hỷ nơi những thiện nhân, các vị chư thiên hộ trì họ.
29. Sau khi đi lên cung điện, những người bạn của cậu con trai ngồi trên những chỗ ngồi.
30. Sau khi lang thang trên thửa ruộng, ăn cỏ, những con bò đực ngủ.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Kassako gehamhā nikkhamma khettaṃ pavisati.**
02. **Buddho dhammaṃ desetvā viharaṃ pavisati.**

03. **Bhūpālo Buddhe pasīditvā pāsādaṃ pajahitvā viharaṃ gacchati.**
04. **Dārako sopānasmā oruyha hasati.**
05. **Kumāro pāsāṇena sappaṃ paharitvā gehaṃ dhāvati.**
06. **Manusso araññaṃ gantvā rukkhaṃ āruyha phalāni khādati.**
07. **Udakena vatthāni dhovitvā rajako (tāni) gehaṃ āharati.**
08. **Sīho ajaṃ hantvā pāsāṇe nisīditvā khādati.**
09. **Vejjo vāṇijānaṃ bhaṇḍāni disvā nagaramhā nikkhamati.**
10. **Gehaṃ bhinditvā corā araññaṃ dhāvanti.**
11. **Varāho khettasmiṃ āhiṇḍitvā āvāṭe patati.**
12. **Dhīvaro kassakānaṃ samuddamhā macche āharati.**
13. **Ācariyo nagarasmā bhaṇḍāni ādāya gehaṃ āgacchati.**
14. **Luddako pabbatasmiṃ ṭhatvā sarehi sakuṇe vijjhati.**
15. **Goṇā uyyānamhi tiṇaṃ khāditvā magge sayanti.**
16. **Bhūpālo rathamhā oruyha kassakehi saha bhāsati.**
17. **Manusso gehaṃ pahāya vihāraṃ pavisati.**
18. **Dhīvarā vāṇijānaṃ macche datvā lābhaṃ labhanti.**
19. **Upāsako samaṇasmā pañhaṃ pucchitvā āsanamhi nisīdati.**
20. **Buddhassa sāvakā asappurise disvā anusāsanti.**
21. **Brāhmaṇo dārakaṃ akkositvā paharati.**
22. **Devā Buddhamhā pañhe pucchitvā pasīdanti.**
23. **Kukkuro ācariyassa pādaṃ ḍasitvā gehaṃ dhāvati.**
24. **Vānaro magge ajena saddhiṃ kīlitvā rukkhaṃ āruhati.**
25. **Tāpaso araññasmā āgamma sappurisamhā vatthaṃ labhati.**
26. **Dārako udakaṃ pivitvā pattaṃ bhindati.**

27. **Samaṇā kassakānaṃ putte ovaditvā āsanehi uṭṭhahitvā vihāraṃ gacchanti.**
28. **Nāviko samuddaṃ taritvā dīpaṃ gacchati.**
29. **Dārako mātule pakkositvā gehamhi naccati.**
30. **Kassako vatthāni dhovitvā nahātvā udakasmā uttarati.**

BÀI GIẢI SỐ 10

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi nô đùa cùng với những người bạn trong khu rừng, cậu con trai chạy đến căn nhà để ăn cơm.
02. Sau khi ăn cỏ, những con nai từ ngọn núi đi đến công viên để uống nước.
03. Người con trai của người thương gia đi đến thành phố bằng xe ngựa để mang về những hàng hóa.
04. Người ăn xin muốn đào cái hố bằng cái cuốc của người chú.
05. Những vị bộ trưởng tụ hội trong cung điện để gặp đức vua.
06. Sau khi lang thang trong công viên, những con bò đực trở về thửa ruộng của người nông dân.
07. Những người cận sự nam đi vào tịnh xá để dâng vật thí đến các vị Sa-môn.
08. Người đàn ông rời khỏi nhà để đi đến thành phố bằng xe ngựa.
09. Người Bà-la-môn cùng với vị bác sĩ đi xuống nước để tắm.
10. Tên trộm lang thang trong công viên để đi vào nhà của vị bộ trưởng.
11. Sau khi ngủ trên ngọn núi, thức dậy, con sư tử đi xuống để giết con nai.
12. Sau khi đi xuống nước, người giặt giũ triệu tập người con trai để giặt những áo quần.
13. Sau khi nhìn thấy đức Như Lai, người cận sự nam đi vào tịnh xá để đảnh lễ (Ngài).

14. Sau khi lấy cái cuốc, người nông dân rời khỏi nhà để cày thửa ruộng.
15. Những người thợ săn cùng với những con chó đi vào khu rừng để bắn những con nai bằng những mũi tên.
16. Sau khi rời khỏi làng, những người đàn ông muốn sống trong thành phố.
17. Những vị bộ trưởng cùng với những cậu con trai leo lên ngọn núi để nhìn những con chim.
18. Người nông dân cùng với người thương gia đi đến để kéo cái cây từ ngọn núi.
19. Những con khỉ di chuyển trên những cội cây để ăn những trái cây.
20. Bậc trí muốn nói với những vị đệ tử của bậc Thiện Thệ.
21. Sau khi vượt biển, đi đến hòn đảo, những người thương gia muốn mang về những y phục.
22. Sau khi gom góp những bông hoa, người cận sự nam khuyên bảo những cậu con trai (để) rảy bằng nước.
23. Đứa bé trai muốn sờ cơ thể của con dê bằng hai bàn tay.
24. Những người con trai của người giặt giũ muốn ngồi trên những chỗ ngồi trong nhà của người Bà-la-môn.
25. Sau khi xin nước để uống, đứa bé trai khóc.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Ajā paṇṇāni khāditvā udakaṃ pātuṃ uyyāne āhiṇḍanti.**
02. **Asappuriso pādena kukkuraṃ paharituṃ icchati.**
03. **Mittā kukkurehi saddhiṃ kīḷituṃ uyyānaṃ gacchanti.**
04. **Upāsako gehaṃ āgamma putte anusāsituṃ icchati.**
05. **Devo vihāraṃ gantvā Buddhena saha bhāsituṃ icchati.**
06. **Sappuriso sīlāni rakkhitvā dānaṃ dātuṃ icchati.**
07. **Sūkarā araññaṃ pavisituṃ gāmasmā dhāvanti.**

08. **Kassako khettasmiṃ āvāṭe khaṇituṃ vāṇijamhā kuddālaṃ yācati.**
09. **Upāsakā Buddhaṃ vandituṃ viharamhi sannipatanti.**
10. **Mātulo dhīvaraṃ pakkosituṃ gehasmā nikkhamati.**
11. **Kassakā goṇe labhituṃ icchanti; vāṇijā asse labhituṃ icchanti.**
12. **Bhūpālo pāsādaṃ pajahituṃ icchati.**
13. **Manussā piṭake ādāya dārakānaṃ phalāni saṃharituṃ araññaṃ gacchanti.**
14. **Kassako goṇānaṃ tiṇāni chindituṃ araññasmiṃ āhiṇḍati.**
15. **Manussā puttehi saha nagare gehesu vasituṃ icchanti.**
16. **Pāsāṇamhi ṭhatvā dārako rukkhesu pupphāni passati.**
17. **Vejjo ācariyasmā sāṭakaṃ labhitvā pāsidati.**
18. **Luddako araññamhā ajaṃ ākaḍḍhituṃ mittaṃ pakkosati.**
19. **Nāviko samuddaṃ tarituṃ vāṇije pakkosati.**
20. **Āsanasmā uṭṭhāya sappuriso samaṇena saha bhāsituṃ icchati.**
21. **Dārakā udakaṃ oruyha nahāyituṃ icchanti.**
22. **Amacco araññaṃ gantvā mige vijjhituṃ assaṃ āruhati.**
23. **Kumāro mātulassa mittānaṃ bhattaṃ pacituṃ icchati.**
24. **Sigālā kassakānaṃ khettāni pavisituṃ araññasmā nikkhamanti.**
25. **Manussā suriyassa ālokena locanehi rūpāni passituṃ icchanti.**

BÀI GIẢI SỐ 11

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi xin nước, trong khi khóc, đứa bé trai té từ cái giường.
02. Trong khi mong muốn có được những áo quần, người thương gia đi đến cửa hiệu.
03. Nam cư sĩ, sau khi cầm lấy những đoá hoa sen (và) trong khi đi đến tu viện, hoan hỷ sau khi nhìn thấy đức Phật.
04. Trong khi cắp trái cây bằng cái mỏ, con chim bay lên từ thân cây.
05. Người thầy giáo dâng y đến vị Sa-môn đang tìm kiếm y.
06. Trong khi lang thang ở khu rừng, nhìn thấy con nai đang chạy, người thợ săn bắn (nó) bằng mũi tên.
07. Người Bà-la-môn xin những đóa hoa sen từ người thanh niên đang lang thang trong công viên.
08. Người thầy giáo cười với những vị bộ trưởng đang đi đến bằng xe ngựa.
09. Những người đang dâng cúng vật thí, đang gìn giữ các giới, sanh lên cõi trời.
10. Người thương gia muốn cho tiền đến người đàn ông đang mong mỏi ngũ cốc.
11. Trong khi giết những con bò đực, đang đốn những cây, những người bất hảo ra sức để thu thập tài sản.
12. Trong khi đi đến gần tịnh xá, đức Phật nhìn thấy những vị đệ tử đang thảo luận Giáo Pháp.
13. Sau khi ngồi dưới gốc cây, đang hát những bài hát, những cậu con trai bắt đầu nhảy múa.
14. Trong khi cố gắng để đạt được vàng, mọi người đào những cái hố trên ngọn núi.

15. Trong khi muốn uống nước, đang tìm kiếm nước, con sư tử lang thang trong khu rừng.
16. Trong khi muốn nhận lãnh tiền công, người đàn ông giặt những áo quần cho người giặt giũ.
17. Trong khi nói với các vị Sa-môn, những người cận sự nam cố gắng hiểu chân lý.
18. Sau khi rảy bằng nước con chó đang ngủ trên con đường, cậu bé trai cười.
19. Sau khi rời bỏ từ nhân thế, những hiền nhân đang hộ trì học giới, sanh lên cõi trời.
20. Sau khi vượt qua biển, người thương gia đang cố gắng gom góp tài sản, bắt đầu đi đến hòn đảo.
21. Trong khi lang thang trong rừng, tìm kiếm những con bò đực, sau khi nhìn thấy con sư tử, người nông dân sợ hãi.
22. Sau khi ngồi trên những cái cây, (vừa) đang ăn những trái cây, những cậu con trai hát bản nhạc.
23. Sau khi hoan hỷ tâm ý, đang cố gắng để hiểu Giáo Pháp, những người đàn ông sanh lên cõi trời.
24. Trong khi muốn kéo con cá từ cái giỏ bằng mỏ, con quạ sợ hãi từ con chó.
25. Sau khi cày thửa ruộng, đang gieo những hạt giống, người nông dân hy vọng thu hoạch ngũ cốc.
26. Nhân loại đang thấy mọi vật bằng những con mắt nhờ ánh sáng của mặt trời, sống trên thế gian.
27. Sau khi ngồi xuống dưới gốc cây, người cận sự nam nói với vị Sa-môn đang may y.
28. Những chiếc lá rơi trên cơ thể của người ăn xin đang ngủ dưới gốc cây.
29. Sau khi cho tiền đến người thương gia, vị bộ trưởng cố gắng lấy những con ngựa.
30. Sau khi uống sữa, cậu bé trai đang cười, liệng cái bát trên giường.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Vatthāni dhovanto puriso magge gacchantena kumārena saha bhāsati.**
02. **Brāhmaṇo udakaṃ pivituṃ vanasmā nikkhamantaṃ migaṃ passati.**
03. **Ajā uyyānamhi rukkhehi patamānāni paṇṇāni khādanti.**
04. **Asappurisā mige hanante luddake passituṃ icchanti.**
05. **Kassako khettasmiṃ bījāni khādamāne sakuṇe passati.**
06. **Nagaraṃ pavisantā samaṇā vihāre viharamānaṃ Buddhaṃ vandituṃ icchanti.**
07. **Sopānamhi tiṭṭhanto dārako rukkhassa nisīdamāne vānare passati.**
08. **Kumarā udake carantānaṃ macchānaṃ bhattaṃ dadanti.**
09. **Samuddaṃ tarituṃ ākaṅkhamāno nāviko bhūpālamhā mūlaṃ yācati.**
10. **Manussā samuddasmiṃ patantaṃ candassa ālokaṃ locanehi passanti.**
11. **Upāsakā vihāramhi vasamānānaṃ samaṇānaṃ cīvare dātuṃ ussahanti.**
12. **Puññaṃ icchantā sappurisā samaṇānaṃ dānaṃ datvā sīlāni rakkhanti.**
13. **Naro rukkhehi patamānesu paṇṇesu araññe carati.**
14. **Pupphāni pariyesantāya dārakāya mātulo padumaṃ dadāti.**
15. **Yācakāya thokaṃ dhaññaṃ datvā dhīvaro gehaṃ pavisati.**
16. **Amacco khettāni kasamānānaṃ kassakānaṃ bījāni dadāti.**

17. **Kukkuro kāyaṃ āmasantassa narassa hatthaṃ ḍasituṃ ussahati.**
18. **Buddhassa sāvakā maggasmiṃ rodamānaṃ dārakaṃ pucchanti.**
19. **Mātulassa mitto rukkhamūlamhi nisīditvā gītāni gāyante kumāre pakkosati.**
20. **Sappurisā gehe upasaṅkamamānānaṃ samaṇānaṃ odanaṃ dadanti.**
21. **Sagge uppajjituṃ icchantā paṇḍitā sīlaṃ rakkhanti.**
22. **Gāmaṃ upasaṅkamamānaṃ sigālaṃ disvā kassako pāsāṇena paharituṃ ussahati.**
23. **Saccaṃ bhāsantā upāsakā dhammaṃ adhigantuṃ ussahanti.**
24. **Udakena pattaṃ dhovitvā tāpaso pānīyaṃ pariyesati.**
25. **Sīlāni rakkhantā paṇḍitā saccaṃ adhigantuṃ ārabhanti.**

BÀI GIẢI SỐ 12

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Bạn mang những hàng hóa về từ cửa hiệu trên xe bò cùng với những người bạn.
02. Sau khi mang những đóa hoa sen từ nước về, tôi cho đến người thương gia.
03. Các bạn tìm kiếm những bộ y để dâng đến các vị Sa-môn.
04. Trong khi mong muốn để sanh lên những cõi trời, chúng tôi gìn giữ các học giới.
05. Họ dâng vật thí đến các vị Sa-môn đang cố gắng hiểu Giáo Pháp.
06. Anh ta trèo lên ngọn núi để nhìn thấy những con chim đang bay lên trong khu rừng.
07. Chúng tôi tụ hội trong tịnh xá để đảnh lễ những vị đệ tử của bậc Thiện Thệ.
08. Sau khi nhìn thấy vị đạo sĩ trở về, anh ta đi vào nhà để mang cơm lại.
09. Sau khi đi xuống nước, tôi giặt các y phục của người Bà-la-môn.
10. Sau khi mở cánh cửa của căn nhà, lấy đi nước từ cái bát, bạn hãy đi vào!
11. Trong khi tìm kiếm vàng thô, tôi đào những cái hố trên hòn đảo.
12. Trong khi ăn những trái cây, các bạn leo xuống từ những cội cây.
13. Sau khi đứng trên tảng đá, bạn cố gắng nhìn thấy mặt trăng.
14. Sau khi chết (rời khỏi) từ cõi người, chúng tôi muốn sanh lên cõi trời.

15. Các bạn muốn bắn các con nai đang sống trong khu rừng bằng những mũi tên.
16. Trong khi đi bộ trong công viên, chúng tôi gặp những đứa bé trai đang chơi giỡn với những con chó.
17. Sau khi ngồi dưới gốc cây, bạn may áo cho vị thầy giáo.
18. Trong khi muốn phước báu, chúng tôi dâng vật thí đến các vị Sa-môn.
19. Các bạn bắt đầu hiểu chân lý.
20. Trong khi hát bài nhạc, các bạn bảo vệ đứa con nít đang khóc.
21. Chúng tôi nhảy múa trong công viên cùng với những cậu con trai đang cười.
22. Sau khi uống nước, làm bể cái bát, anh ta sợ hãi (từ) người chú.
23. Sau khi nhìn thấy vị Sa-môn đang đi đến gần cung điện, tâm của đức vua hoan hỷ.
24. Sau khi đi vào rừng, chúng tôi gom góp những chiếc lá cho những con dê.
25. Sau khi nhìn thấy những con heo đang đào những cái hố, người, đang bảo vệ thửa ruộng, anh ta ném (những con heo) bằng những hòn đá.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Ahaṃ kukkurassa kāyaṃ āmasantaṃ dārakaṃ pakkosāmi.**
02. **Vihare sannipatamānehi samaṇehi saha bhāsantā mayaṃ saccaṃ adhigantuṃ ussahāma.**
03. **Uyyānasmiṃ nisīdantā tumhe mittehi saha phalāni bhuñjatha.**
04. **Āsanasmiṃ nisīditvā tvaṃ khīraṃ pivasi.**

05. **Mayaṃ gehasmā nikkhamāma araññamhi āhiṇḍamāne mige passituṃ gacchatha.**
06. **Ahaṃ dhammaṃ adhigantuṃ icchāmi.**
07. **Pabbate tiṭṭhantā mayaṃ samuddamhi patamānaṃ candassa ālokaṃ passāma.**
08. **Ahaṃ maggamhā kassakassa sakaṭaṃ ākaḍḍhāmi.**
09. **Tumhe āsanesu nisīdatha, ahaṃ gehasmā pānīyaṃ āharāmi.**
10. **Bījāni khādamāne sakuṇe passantā mayaṃ khettesu āhiṇḍāma.**
11. **Ahaṃ sūkare hanamānaṃ asappurisaṃ ovadāmi.**
12. **Tvaṃ gehaṃ upasaṅkamantaṃ sappaṃ passitvā bhāyasi.**
13. **Ahaṃ araññasmā nikkhamantehi manussehi pañhe pucchāmi.**
14. **Rodantaṃ dārakaṃ passamānā mayaṃ maggasmiṃ gacchantaṃ vejjaṃ pakkosāma.**
15. **Sīlāni rakkhamāno ahaṃ samaṇānaṃ dānaṃ dadanto dārakehi saha gehe vasāmi.**
16. **Sappurisā pāpakammāni bhāyamantā saggamhi uppajjanti.**
17. **Lābhaṃ labhituṃ ākaṅkhamānā mayaṃ nagaramhā bhaṇḍāni āharāma.**
18. **Mayaṃ rukkhamūlamhi ṭhatvā pupphāni udakena āsiñcāma.**
19. **Ahaṃ udakena patte dhovitvā vejjāya dadāmi.**
20. **Saccaṃ pariyesanto ahaṃ gehaṃ pahāya vihāraṃ pavisāmi.**
21. **Samaṇe passituṃ icchamānā tumhe uyyāne sannipatatha.**

22. **Ahaṃ kākassa tuṇḍasmā patantaṃ phalaṃ passāmi.**
23. **Tvaṃ samuddaṃ taritvā dīpamhā assaṃ āharasi.**
24. **Ahaṃ āpaṇasmā dīpaṃ āharituṃ gehamhā nikkhamāmi.**
25. **Piṭakaṃ ādāya ahaṃ dhaññaṃ saṃharituṃ khettaṃ gacchāmi.**

BÀI GIẢI SỐ 13

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Đức Phật thuyết pháp cho mọi người đang tụ hội trong tịnh xá.
02. Trong khi suy nghĩ để đảnh lễ đến đức Phật, người cận sự nam ngắt những đóa hoa.
03. Trong khi đổ đầy những cái bát bằng nước, họ hát bản nhạc.
04. Sau khi áp bức các con nai đang sống trong khu rừng, các bạn là những kẻ bất hảo.
05. Sau khi đi đến cửa hiệu, thảo luận với những người thương gia, chúng tôi bán ngũ cốc.
06. Sau khi nhìn thấy con vẹt đang bay lên, bạn muốn bắt (nó).
07. Cậu con trai chạy ra khỏi nhà để nhìn thấy mặt trăng đang mọc lên từ rặng núi.
08. Tôi cùng với những người nông dân trồng những cái cây trên thửa ruộng.
09. Trong khi thảo luận cùng với những vị bộ trưởng, chúng tôi ngồi trên những chỗ ngồi trong cung điện.
10. Sau khi thỉnh mời những vị đệ tử của đức Như Lai, các bạn dâng vật thí.
11. Sau khi đi đến tịnh xá, thắp những cây đèn, những người cận sự nam ngồi xuống để nghe Giáo Pháp.
12. Sau khi che cái đầu bằng vải, ngồi xuống, người thợ săn cố gắng để giết những con chim.
13. Sau khi dẫn những con bò đực đang sống trong khu rừng về làng, anh ta bán (chúng) cho những người thương gia.

14. Sau khi bán những hàng hóa từ những cửa hiệu, mang về bằng xe bò, bạn cất (chúng) trong nhà.
15. Sau khi cưa những cái cây bằng những cái cưa, các bạn té từ ngọn núi.
16. Trong khi bảo vệ nhân loại theo pháp, những vị vua tránh xa điều ác.
17. Trong khi muốn hiểu biết chân lý, tôi hỏi các câu hỏi từ các vị Sa-môn.
18. Sau khi dâng cúng vật thí, những thiện nhân đang hộ trì giới luật, đạt đến cõi trời.
19. Sau khi hướng tới cửa hiệu, người nông dân đang cân đong ngũ cốc, xem xét để bán ngũ cốc.
20. Sau khi đứng trong cánh cửa, tôi đang uống nước bằng cái bát, nhìn thấy con đường.
21. Anh ta gởi người con trai để mua sữa từ cửa hiệu.
22. Trong khi cố gắng học hỏi Giáo Pháp, chúng tôi thảo luận cùng với bậc trí.
23. Sau khi phá vỡ những ngôi nhà cùng với những kẻ trộm, các bạn đang áp bức mọi người, là những kẻ bất hảo.
24. Tôi biết những người thương gia đang tìm kiếm vàng, đang trở về từ hòn đảo.
25. Tôi là thầy giáo, bạn là bác sĩ.
26. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp đang tuyên thuyết bởi đức Phật, bạn, người bất hảo, cố gắng trở nên người tốt.
27. Trong khi thảo luận với những bậc trí, tôi là nhà vua đang bảo vệ hòn đảo theo pháp.
28. Trong khi chúng giết những con heo, đàn áp những người nông dân, những tên trộm làm các việc ác.
29. Trong khi hộ trì giới luật, đang làm những việc phước, nhân loại mong mỏi đạt đến cõi trời.
30. Sau khi từ bỏ điều bất thiện, tránh xa việc ác, nhân loại đang sống, trở nên những người người tốt.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Rukkhehi phalāni ocinitvā tvaṃ āpaṇaṃ pahiṇāsi.**
02. **Dhammaṃ desentaṃ Buddhaṃ sutvā ahaṃ pasīdāmi.**
03. **Dhaññaṃ saṃharituṃ cintayamāno ahaṃ kassakena saha khettaṃ gacchāmi.**
04. **Gītāni gāyantā tumhe ākāse uḍḍente sakuṇe oloketha.**
05. **Ahaṃ gāmasmiṃ kassake pīḷentaṃ asappurisaṃ ovadāmi.**
06. **Mayaṃ rukkhe ropetuṃ uyyānamhi āvāṭe khaṇāma.**
07. **Mayaṃ vihāre dīpe jālayamānaṃ manussaṃ jānāma.**
08. **Tumhe dīpaṃ pappotuṃ nāvikehi saha samuddaṃ taratha.**
09. **Dīpaṃ pālento bhūpālo jināti.**
10. **Mayaṃ gāmasmiṃ jivāmānehi samaṇehi dhammaṃ uggaṇhituṃ ārabhāma.**
11. **Saccaṃ pariyesanto paṇḍito gharamhā nagaraṃ gacchati.**
12. **Sayamānaṃ sunakhaṃ pādena parivajjetvā dārako gehaṃ dhāvati.**
13. **Saggamhi uppajjituṃ ākaṅkhamānā paṇḍitā pāpaṃ kātuṃ bhāyanti.**
14. **Manussalokasmā cavitvā asappurisā narake uppajjanti.**
15. **Pabbatamhā tāpasaṃ nimantetvā bhūpālo cīvaraṃ dadāti.**
16. **Saccaṃ adhigantuṃ ussahamānā upāsakā samaṇā bhavanti.**
17. **Dhammaṃ desentaṃ samaṇaṃ sotuṃ ākaṅkhamānā upāsakā vihārasmiṃ sannipatanti.**
18. **Mayaṃ nayanehi passāma, sotehi suṇāma, kāyehi phusāma.**
19. **Dīpe pālento ahaṃ bhūpālo homi/bhavāmi.**

20. **Tumhe corehi saha mantayamānā asappurisā hotha/bhavatha.**
21. **Sappurisā lokaṃ rakkhituṃ rukkhe ropetuṃ ārabhanti.**
22. **Dhammaṃ sutvā coro papaṃ parivajjituṃ ākaṅkhati.**
23. **Vāṇijā gāmehi āgacchamānānaṃ kassakānaṃ vikkiṇituṃ āpaṇesu vatthāni ṭhapenti.**
24. **Gilāno manussalokamhi devānaṃ dūto hoti.**
25. **Asappurise anusāsentā sappurisā loke vasanti.**
26. **Udakasmā padumāni ocinitvā vejjo dhammaṃ sotuṃ vihāraṃ gacchati.**
27. **Buddhaṃ disvā pasīditvā coro sare nikkhipati.**
28. **Akusalaṃ parivajjetuṃ icchanto ahaṃ sīlaṃ rakkhāmi.**
29. **Mayaṃ vihāramhā āgacchantānaṃ samaṇānaṃ dānaṃ dātuṃ bhattaṃ pacāma.**
30. **Suvaṇṇaṃ pariyesamānā tumhe vāṇijehi saha dīpasmā dīpaṃ gacchatha.**

BÀI GIẢI SỐ 14

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Anh ta sẽ đi lên cung điện để nhìn thấy mặt trăng đang mọc lên từ rặng núi.
02. Đức vua sẽ thảo luận cùng với những vị bộ trưởng để bảo vệ hòn đảo khỏi những tên trộm.
03. Sau khi vượt qua biển, đạt đến hòn đảo, tôi sẽ bán những hàng hóa.
04. Trong khi đi đến gần tịnh xá, các bạn sẽ nhìn thấy mọi người bán những đóa hoa trên con đường.
05. Sau khi đi xuống nước, tắm, người nông dân đang giặt những áo quần, sẽ trở về nhà.
06. Sau khi đi đến thành phố, bạn đang sống trong ngôi làng, sẽ dẫn chiếc xe ngựa về.
07. Trong khi muốn làm việc phước, các bạn, những người tốt, sẽ khuyên bảo những bạn ác.
08. Tôi sẽ dâng nước uống đến những người cận sự nam đang ngồi trong công viên để lắng nghe Giáo Pháp.
09. Chúng tôi, những vị vua, sẽ bảo vệ những hòn đảo theo pháp.
10. Sau khi đốn ngã cái cây, tôi la mắng kẻ bất thiện đang muốn ăn những trái cây.
11. Trong khi dâng vật thí, hộ trì giới luật, chúng tôi sẽ học hỏi Giáo Pháp từ các vị Sa-môn.
12. Sau khi nhìn thấy đứa bé trai té xuống từ chiếc xe bò đang chạy, bạn mang đi bác sĩ,.
13. Trong khi cố gắng hiểu chân lý, vị đạo sĩ hy vọng nhìn thấy đức Như Lai.

14. Sau khi hoan hỷ nơi đức Phật, người cận sự nam sanh lên cõi trời, (và) trở thành vị thiên tử.
15. Sau khi nhìn thấy mặt trời đang mọc lên, rời khỏi ngôi nhà, người Bà-la-môn đảnh lễ (mặt trời).
16. Trong khi mong mỏi đến được hòn đảo, chúng tôi tìm kiếm người thủy thủ để vượt qua biển.
17. Tôi là vị vua đang muốn gởi người đưa tin đến vị bộ trưởng.
18. Có tài sản của những người thương gia đang làm những việc phước.
19. Chúng tôi sẽ nhìn thấy những cậu con trai đang nhảy, (và) đang hát những bản nhạc.
20. Sau khi (những người tốt) tránh xa điều ác, các vị chư thiên sẽ cung kính những người tốt đang việc thiện.
21. Trong khi nói về chân lý, đang khuyên bảo những người kẻ bất hảo, những bậc trí sẽ trở thành những người cận sự nam.
22. Sau khi đổ đầy bát bằng ngũ cốc, bạn sẽ dâng đến cho vị thầy giáo.
23. Sau khi ngồi xuống dưới gốc cây, tôi sẽ đi đến gần vị Sa-môn đang may y.
24. Tôi ngồi trên giường khi đang vuốt ve cái thân của người con trai đang ngủ.
25. Các vị Sa-môn khuyên bảo mọi người trồng những cái cây trong những công viên.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Ahaṃ Buddhasmā dhammaṃ uggaṇhitvā loke dhammena viharissāmi.**
02. **Ahaṃ amaccehi saha dhammena dīpaṃ pāletuṃ bhūpālaṃ ovadissāmi.**

03. **Āsanasmiṃ sāṭakaṃ ṭhapetvā dārako nahāyituṃ udakaṃ otarissati.**
04. **Tumhe dhammaṃ sutvā Tathāgate pasīdissatha.**
05. **Vane carantā phalāni saṃharantā te udakaṃ patuṃ icchissanti.**
06. **Nagaraṃ upasaṅkamantā kassakā maggamhi dhāvamāne sakaṭe passissanti.**
07. **Udento suriyo lokaṃ obhāsessati.**
08. **Uyyānasmiṃ rukkhā candassa ālokena nahāyissanti.**
09. **Tvaṃ paṇḍitamhā pañhe pucchamāne putte disvā pasīdissasi.**
10. **Dārakā rukkhesu phalāni khādante suke passituṃ icchissanti.**
11. **Mayaṃ dīpasmā āgacchantā vejjā homa, tumhe dīpaṃ gacchantā ācariyā hotha.**
12. **So mūlaṃ ādāya bhaṇḍāni kiṇituṃ āpaṇaṃ gamissati.**
13. **Pānīyena pattaṃ pūretvā dārako odanaṃ bhuñjamānāya yācakāya dadissati.**
14. **Puññaṃ labhituṃ icchantā manussā lokasmiṃ purisānaṃ rukkhe ropessanti.**
15. **Dhanaṃ pariyesantā asappurisā gāmesu dhammena jīvante kassake pīḷessanti.**
16. **Pabbatesu rukkhesu phalāni bhavanti.**
17. **Kusalakammāni karontā sappurisā samaṇehi dhammaṃ uggaṇhissanti.**
18. **Paṇḍitā dīpe pālente bhūpāle anusāsanti.**
19. **Tvaṃ samuddamhā āgacchantehi dhīvarehi macche kiṇissasi.**
20. **Dhammaṃ uggaṇhituṃ ākaṅkhamānā mayaṃ Buddhaṃ upasaṅkamāma.**

21. **Uyyānaṃ āgacchantaṃ sigālaṃ disvā dārakā bhāyissanti.**
22. **Amaccehi saha gāmaṃ āgacchantaṃ bhūpālaṃ passituṃ te gamissanti.**
23. **Tvaṃ dhammena jīvanto sappuriso hosi.**
24. **Ahaṃ tuṇḍena phalaṃ ocināmānaṃ sukaṃ passāmi.**
25. **Mayaṃ sīlāni rakkhamānā sappurisā bhavissāma.**

BÀI GIẢI SỐ 15

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Nếu bạn nghe Giáo Pháp, tất nhiên bạn có thể trở thành vị đệ tử của đức Phật.
02. Nếu họ học hát những bài hát, tôi cũng có thể học.
03. Nếu bạn gởi đến những hạt giống, người nông dân nên gieo chúng trên thửa ruộng.
04. Nếu các bạn hái những đóa hoa sen, những cậu con trai nên cúng dường chúng đến đức Phật.
05. Nếu bạn cầm lấy tiền, tôi sẽ nhận lấy vải.
06. Nếu chúng tôi thảo luận cùng với đức vua, những vị bộ trưởng không nên trở về.
07. Nếu các bạn trồng những cây, những đứa trẻ có thể ăn những trái cây.
08. Nếu chúng ta trở thành những người tốt, các người con trai cũng sẽ trở thành những người tốt.
09. Nếu những vị vua bảo vệ những hòn đảo theo pháp, chúng tôi nên hoan hỷ nơi các vị vua.
10. Nếu người nông dân bán con bò đực, người thương gia sẽ mua nó.
11. Trong khi áp bức mọi người, nếu những người bất hảo trở về làng, tôi sẽ khuyên bảo chúng.
12. Nếu những vị bộ trưởng tránh xa điều ác, dân chúng không nên làm điều ác.
13. Nếu các bạn trèo lên ngọn núi, (các bạn) sẽ nhìn thấy các con nai đang lang thang, những con khỉ đang chuyền trên những cây và nhiều con chim đang bay.
14. Nếu bạn mang nước uống lại bằng cái bát, anh ta đã bị khát, sẽ uống nước.

15. Sau khi làm những việc thiện, các bạn hãy cố gắng sanh vào nhân giới.
16. Nếu anh ta là vị bác sĩ, tôi sẽ dẫn ông ta xem đứa con nít đang khóc.
17. Nếu người con trai làm việc ác, tôi sẽ khuyên bảo nó.
18. Nếu vị bộ trưởng dẫn vị thầy giáo có trí về, chúng tôi sẽ học hỏi pháp.
19. Nếu tôi cố gắng sờ con vẹt bằng tay, nó sẽ bay lên khỏi nhà.
20. Nếu anh ta muốn gọi vị bác sĩ, tôi sẽ dẫn anh ta lại.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Sace tvaṃ puttānaṃ akusalakammāni chādeyyāsi, te corā bhaveyyuṃ.**
02. **Yadi tumhe sappurisā bhavituṃ iccheyyātha, papaṃ parivajjeyyātha.**
03. **Sace mayaṃ nayanehi olokeyyāma loke rūpāni passeyyāma, sace mayaṃ cittehi olokeyyāma puññaṃ ca pāpaṃ ca passeyyāma.**
04. **Yadi tvaṃ gītaṃ gāyituṃ ārabheyyāsi, dārakā naccituṃ ārabheyyuṃ.**
05. **Sace mayaṃ manussalokasmā caveyyāma manussalokasmiṃ uppajjituṃ na bhāyeyyāma.**
06. **Yadi devā manussalokamhi uppajjeyuṃ te puññakammāni kareyyuṃ.**
07. **Sace tvaṃ saccaṃ pariyeseyyāsi tvaṃ vihāre vasantaṃ Buddhaṃ upasaṅkameyyāsi.**
08. **Yadi tvaṃ vāṇijaṃ ovadeyyāsi, so sappuriso bhavissati.**
09. **Sace ahaṃ samaṇaṃ nimanteyyāmi, so dhammaṃ desetuṃ gehaṃ āgamissati.**

10. **Yadi tvaṃ sappuriso bhavasi araññasmiṃ āhiṇḍāmāne goṇe na māressasi.**
11. **Sace tvaṃ khettamhi kammaṃ kareyyāsi, tvaṃ dhanaṃ ca dhaññaṃ ca labhissasi.**
12. **Yadi bhūpālo dhammena dīpaṃ pāletuṃ iccheyya, so paṇḍitehi ca amaccehi ca saha manteyya.**
13. **Sace tvaṃ khette kammaṃ karissasi kasamāne kassake passeyyāsi.**
14. **Ahaṃ vānarena saddhiṃ uyyāmasmiṃ kīḷante kumāre passāmi.**
15. **Yadi te gāyante sakuṇe passituṃ iccheyyuṃ te uyyānaṃ gamissanti.**
16. **Sace tvaṃ dhammaṃ suṇeyyāsi dhammena vasituṃ sakkissasi.**
17. **Yadi tvaṃ pāpamitte parivajjeyyāsi tvaṃ sappuriso bhavissasi.**
18. **Sace amacco sappuriso na hoti mayaṃ taṃ na upasaṅkamissāma.**
19. **Yadi rukkhamhi phalāni honti ahaṃ tāni ocinituṃ rukkhaṃ aruhissāmi.**
20. **Sace ahaṃ phalāni ocineyyāmi tvaṃ mittehi saha te bhuñjissasi.**

BÀI GIẢI SỐ 16

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Mong sao những vị vua bảo vệ hòn đảo theo pháp.
02. Đừng để mọi người sợ hãi, nếu anh ta hiểu biết chân lý, hãy để (anh ta) nói!
03. Các bạn hãy nên khuyên bảo những người con trai đang làm việc ác.
04. Mong bậc Thiện Thệ thuyết Pháp, những vị đệ tử và những người cận sự nam đang ngồi trong tịnh xá.
05. Sau khi họ làm các việc ác, từ bỏ nhân giới, hãy để họ sanh vào địa ngục.
06. Đừng để những tên trộm giết những con bò đực của những người nông dân![1]
07. Bạn chớ đụng con chó, nó có thể cắn anh đó!
08. Sau khi thắp sáng những ngọn đèn, các bạn hãy nhìn mọi vật trong tịnh xá.
09. Sau khi gọi những kẻ ác, các bạn hãy khuyên bảo (họ) sống theo pháp.
10. Này người con trai! Con đừng đi đến gần những người bạn ác.
11. Nếu các bạn cố gắng nói về chân lý, các bạn sẽ trở thành những người tốt.
12. Nếu bạn ném những hòn đá, những con quạ và những con chim sẽ bay lên bầu trời.
13. Sau khi uống nước rồi, cháu đừng làm bể cái bát nhé!

[1] Mong sao những tên trộm đừng giết những những con bò đực của những người nông dân!

14. Sau khi trộm vàng, đừng để những tên trộm đang đi, băng qua biển.
15. Này người cận sự nam! Đừng la mắng những người con trai! Sau khi thảo luận với các vị Sa-môn, hãy khuyên bảo những người con trai!

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Dīpaṃ pālento bhūpālo dhammena purise rakkhatu.**
02. **Uyyāne kīḷantā dārakā patantāni paṇṇāni ocinantu.**
03. **Kassakā ca vāṇijā ca bhūpālassa uyyānasmiṃ sannipatantu.**
04. **Puttā sīhe ca mige ca sakuṇe ca passituṃ pabbataṃ āruhantu.**
05. **Sace tvaṃ mige rakkhituṃ iccheyyāsi mā araññesu rukkhe chināhi.**
06. **Mā dārako sopānamhā oruhatu, so patissati.**
07. **Kassako khettāni kasitvā bījāni vapatu, mā so aje hanatu.**
08. **Tuṇḍehi phalāni gahetvā suvā uppatantu.**
09. **Puttā, mā tumhe pāpaṃ karotha, dhammena jīvatha.**
10. **Buddhassa sāvakā dānāni ca cīvarāni ca labhantu.**
11. **Gehasmā nikkhamma dārakā pabbatamhā udentaṃ candaṃ passantu.**
12. **Kumārā, mā (tumhe) luddakena saha gantvā araññe mige māretha.**
13. **Gehaṃ dhāvitvā tumhe khettaṃ kasantānaṃ kassakānaṃ pānīyaṃ āharatha.**
14. **Mā bhūpālassa dūtasmā pañhe puccha.**
15. **Tumhe upāsakā akusalaṃ parivajjetvā kusalakammāni katuṃ ussahatha.**

BÀI GIẢI SỐ 17

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi cày ruộng, người nông dân đã đi xuống nước để tắm.
02. Những người thầy giáo đã mang về những đóa hoa để cho những đứa trẻ đang học.
03. Sau khi đứng dậy từ những chỗ ngồi, những người cận sự nam đã đảnh lễ vị Sa-môn đang đi đến gần để thuyết pháp.
04. Sau khi làm các công việc trong những thành phố, mọi người đang mong mỏi để nhận những tiền công, đã rời khỏi những ngôi làng.
05. Sau khi trải (che đậy) chỗ ngồi bằng vải, vị thầy giáo đã thỉnh vị Sa-môn ngồi.
06. Sau khi mở cánh cửa, cậu con trai đã đứng dậy đang nhìn những con khỉ đang leo xuống từ cây.
07. Sau khi (những người) trộm những con bò đực, bậc trí đã triệu tập những người đang làm điều ác, (và) đã khuyên bảo (chúng).
08. Sau khi thu nhặt những trái cây đang rơi xuống từ những cái cây, các người con trai của người ăn xin đã bán ở chợ.
09. Sau khi cân đong ngũ cốc, người nông dân đã gởi bán cho người thương gia.
10. Sau khi học hỏi Giáo Pháp, vị bộ trưởng đang mong muốn trở thành vị Sa-môn, đang tìm kiếm vị thầy, đã đi đến đức Phật.
11. Nếu các bạn đi đến làng, (các bạn) có thể nhìn thấy những người bạn.

12. Sau khi hỏi những câu hỏi từ những bậc trí, người chú đã cố gắng hiểu chân lý.
13. Sau khi đứng trên tảng đá, nhìn thấy con sư tử đang ăn con dê, những con khỉ đã sợ hãi.
14. Những chiếc lá và những đóa hoa đã rơi trên những cơ thể của những cậu con trai (sau khi) đã ngồi xuống gốc cây, đang hát những bài nhạc.
15. Trong khi đang thâu nhặt tài sản, các bạn chớ vượt biển, chớ đi đến hòn đảo.
16. Có chiếc xe bò của người thương gia đang bán những hàng hóa tại cửa hiệu.
17. Trong khi vá áo để cho người con trai, tôi đã hát bài nhạc.
18. Những con heo và những con chó đã đào những cái hố trên thửa ruộng.
19. Sau khi ngồi xuống ở gốc cây, mọi người đã lắng nghe cuộc nói chuyện bởi vị đạo sĩ (vị đạo sĩ nói chuyện).
20. Sau khi gọi những người con trai đang lang thang trong rừng cùng với người thợ săn, người nông dân đã la mắng.
21. Anh chớ bán bát vàng, và chớ mua thanh gươm!
22. Sau khi cho những đồ dùng, ruộng, và những con bò đực đến những người con trai, từ bỏ nhà, ông ta đã suy nghĩ trở thành vị Sa-môn.
23. Trong khi sống theo pháp, những người tốt đã không giết các con nai.
24. Tôi đã đi lên cầu thang; họ đã đi xuống từ cầu thang.
25. Sau khi đi xuống nước, trong khi tắm, những người bạn đã hái những đóa hoa sen.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Dārako udakena padumāni āsiñcitvā Buddhaṃ pūjesi.**

02. **Vetanaṃ labhitvā narā āpaṇaṃ gantvā bhaṇḍāni kiṇiṃsu.**
03. **Dhīvaro samuddasmā macche āharitvā kassakānaṃ vikkiṇi.**
04. **Sace tvaṃ nahāyituṃ gaccheyyāsi dārakānaṃ dussāni dhovāhi.**
05. **Sukā ca kākā ca rukkhehi ākāsaṃ uḍḍesuṃ.**
06. **Mā rukkhamūle kukkurena saddhiṃ kīḷante dārake akkosāhi.**
07. **Ahaṃ bhūpālaṃ passituṃ sannipatitvā uyyānamhi nisīdantānaṃ manussānaṃ kathesiṃ.**
08. **Mayaṃ gehaṃ pavisantaṃ sappaṃ disvā bhāyimha.**
09. **Ahaṃ bhattaṃ bhuñjantāya mittena saha puttassa. pānīyaṃ adāsiṃ/adadiṃ.**
10. **Mā pāpāni karotha; manussalokāmhā cavitvā saggaṃ pavisituṃ kusalāni karotha.**

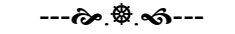

BÀI GIẢI SỐ 18

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Nếu những cô gái phát biểu trong giảng đường, tôi cũng sẽ phát biểu.
02. Sau khi thâu nhặt những đóa hoa, ngồi xuống trong giảng đường, những cô gái trẻ đã làm những tràng hoa.
03. Sau khi chặt những nhánh cây, những người phụ nữ đã kéo về.
04. Người vợ đã cất giữ những áo quần và vàng trong những cái rương (hộp, tráp).
05. Sau khi ngồi xuống trên cái bóng của lâu đài, những cô con gái trẻ đã chơi với cát.
06. Sau khi nghe cuộc nói chuyện của bà vợ, hoan hỷ, người nông dân đã trở thành người tốt.
07. Mong cho các vị chư thiên hộ trì nhân loại đang sống theo pháp, đang làm những việc phước!
08. Trong khi sống trong những hang động trên ngọn núi, những con sư tử đã giết các con nai đang chơi trên cát.
09. Sau khi nổi giận với đứa bé gái, người mẹ đã đánh (nó) bằng bàn tay.
10. Sau khi nấu cơm bằng niềm tin, mang đến tịnh xá, những người phụ nữ đã dâng đến các vị Sa-môn.
11. Các bạn chớ uống rượu, chớ cố gắng trở thành những người bệnh!
12. Trong khi nuôi dưỡng những người con trai bằng trí tuệ, đang thu thập tài sản hợp pháp, loài người an hưởng hạnh phúc trên nhân giới.

13. Sau khi nhìn thấy những vị đạo sĩ đang sống trên hòn đảo, nếu các bạn vượt qua sông Hằng bằng thuyền, các bạn sẽ có thể trở về.
14. Sau khi đi theo người tùy tùng, nhìn thấy đức vua đang rời khỏi cung điện, những người phụ nữ hoan hỷ.
15. Sau khi tập họp ở giảng đường, những cô gái đã nói chuyện cùng với những cậu con trai.
16. Sau khi nhìn thấy người ăn xin bị bệnh đang dày vò bởi cơn đói, người mẹ đã cho cơm.
17. Sau khi núp trong động, nhìn thấy con sư tử, những tên trộm đang uống rượu, đã sợ hãi.
18. Sau khi giết những con heo, trở thành người bệnh, người đàn ông đang sống chịu khổ đau.
19. Có tiền trong cái hộp ở cửa hiệu của người thương gia.
20. Sau khi tránh xa từ điều ác ở nhân loại, các vị Sa-môn cố gắng để đào tạo những người tốt.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Vihāraṃ gantuṃ maggaṃ ammāya pucchanto naro magge aṭṭhāsi.**
02. **Saddhāya samaṇānaṃ odanaṃ paṭiyādetvā vanitā vihāraṃ nesi.**
03. **Tvaṃ dhammena jīvanto dhanaṃ pariyesituṃ sakkosi.**
04. **Gehassa chāyāyaṃ nisīdantiyo kaññāyo latāya sākhāyo chindiṃsu.**
05. **Asappurisā suraṃ pivante putte na ovadiṃsu.**
06. **Piṭakaṃ ca mūlaṃ ca ādāya/gahetvā dārikā dhaññaṃ kiṇituṃ āpaṇaṃ agacchi/agami.**
07. **Sace tvaṃ dīpe jāleyyāsi upāsakā vihārasmiṃ rūpāni passissanti.**

08. **Sappurisā tumhe dhammaṃ uggaṇhitvā dhammena jīvituṃ ussahatha.**
09. **Yadi tumhe ussaheyyātha pāpaṃ parivajjetvā puññaṃ kātuṃ sakkotha.**
10. **Guhāyaṃ sayantaṃ sīhaṃ disvā vanitā dhāvi.**

BÀI GIẢI SỐ 19

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Những đứa bé gái đã không lấy vàng đang cất giữ trong cái hộp của người mẹ.
02. Sau khi lấy đi những áo quần đã giặt, người vợ đã ra khỏi nước.
03. Đã có nhiều quả trên những cây đã được trồng trong công viên bởi những người nông dân.
04. Chư Phật được cung kính bởi các vị chư thiên và nhân loại.
05. Sau khi lấy đi cái bát đã được đổ đầy bằng nước, những người phụ nữ trở về nhà.
06. Trong khi bị đàn áp bởi đức vua bảo vệ hòn đảo bằng tà pháp, loài người trở nên giận dữ.
07. Tôi đã nhìn thấy con vẹt đang bay lên, sau khi (nó) gắp trái cây đã chín bằng cái mỏ.
08. Mặt trời đang mọc lên, được đảnh lễ bởi vị Bà-la-môn.
09. Sau khi lấy đi cây đèn đã được thắp sáng bởi người mẹ, người con trai đi vào tịnh xá.
10. Sau khi ngồi xuống trên chỗ ngồi đã được phủ bằng vải bởi những người phụ nữ, vị Sa-môn đã thuyết pháp cho hội chúng đã tập họp.
11. Đã được dắt đến thửa ruộng bởi người nông dân, những con bò đực đang ăn cỏ, đã lang thang.
12. Những người thương gia đã không bán những áo quần đã được cất giữ trong những cái rương (tráp).
13. Nếu hiểu sự thật, bạn đừng trách cứ người con trai chứ!

14. Sau khi vượt qua biển, đến được hòn đảo, trong khi rời khỏi bằng thuyền, mọi người vui vẻ, đang nói lên với những người vợ.
15. Tôi đã cất giữ những hàng hóa đã được mang về bởi người con gái trên xe bò của người thương gia, đã được đứng trên con đường.
16. Sau khi nuôi dưỡng những người con trai bằng tài sản đã được thâu hoạch do hợp pháp, nhân loại đang sống, được hộ trì bởi các vị chư thiên.
17. Đức Phật đã được đoanh vây bởi những những vị đệ tử và các người cận sự nam, đã được ngồi trên cái bóng của tịnh xá.
18. Sau khi trở thành những người tốt, những người con trai, đã được tránh xa từ những điều ác do người mẹ, lắng nghe Giáo Pháp.
19. Trong khi áp bức những người nông dân, những tên trộm đang cố gắng để trở thành những người tốt đã được giảng dạy bởi bậc trí, trồng những cái cây trong công viên cùng với những người cận sự nam.
20. Sau khi cho chút (cơm) đến người ăn xin đã bị dày vò bởi cơn đói từ cơm đã được chuẩn bị cho người con trai, người phụ nữ cũng đã cho nước uống.
21. Sau khi ngồi xuống trong giảng đường, lắng nghe bài nhạc để hát với đứa bé gái, những cô gái đã thích thú.
22. Mọi người đã được thỉnh mời bởi vị bộ trưởng, đang có thể ngồi trong hội trường, đã tập họp trong công viên.
23. Những con chim đã ăn một ít những hạt giống đã được trồng trên những thửa ruộng bởi những người nông dân.
24. Sau khi dấu (con rắn) dưới gốc cây bởi những cậu con trai, con rắn đang ngủ, đã được nhìn thấy.
25. Những người phụ nữ muốn mua những áo quần đã được mang bởi người thương gia từ hòn đảo về.

26. Sau khi làm những công việc, nếu đức vua bảo vệ nhân loại bằng pháp, họ đang nuôi dưỡng những đứa bé trai, sẽ trải nghiệm hạnh phúc.
27. Đã được yêu cầu bởi người con trai, người mẹ đã chuẩn bị bữa ăn cho những người bạn.
28. Trong khi có thể hiểu câu hỏi đã được hỏi bởi vị bộ trưởng, người đưa tin của những tên trộm đã bắt đầu suy nghĩ.
29. Sau khi nhìn thấy những hàng hóa đã được cất dấu trong những hang động bởi những tên trộm, những con khỉ lấy chúng đi, đã trèo lên những cái cây.
30. Sau khi hiểu Giáo Pháp đã được tìm ra, tôi hoan hỷ.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Sabhaṃ āgato naro amaccehi saha kathetuṃ na sakkosi.**
02. **Ammāya dinnaṃ mūlaṃ ādāya dārako āpaṇaṃ dhāvi.**
03. **Bhūpālo assehi ākaḍḍhite rathe nisinno hoti.**
04. **Paṇḍitena saha mantetvā kassakā bhūpālassa santikaṃ dūtaṃ pesesuṃ.**
05. **Dārakā vivaṭamhā dvāramhā nikkhamiṃsu.**
06. **Udakamhi otaritvā vanitāyo vatthāni dhovitvā nahāyiṃsu.**
07. **Buddhā ca sāvakā ca devehi ca narehi ca vanditā honti.**
08. **Vāṇijo vanitāhi sibbitāni dussāni vikkiṇi.**
09. **Ahaṃ araññasmā kaññāya āhaṭāni pupphāni ca phalāni ca na gaṇhiṃ.**
10. **Kukkurena anubandhitāyo dārikāyo sīghaṃ gehaṃ dhāviṃsu.**
11. **Dārikāya kataṃ pāpakammaṃ disvā ācariyo ovadi.**
12. **Vanitāhi paṭiyādite dīpe mayaṃ na jālayimha.**

13. **Mā tumhe pabbatamhā kassakena chinnāyo sākhāyo ākaḍḍhatha.**
14. **Vanitā kāritassa kammassa vetanaṃ alabhitvā kuddhā hoti.**
15. **Mā sākhāyaṃ nisīdantasmā kumārasmā phalāni yacāhi.**
16. **Brāhmaṇena akkositā dvārasmiṃ nisinnā vanitā rodati.**
17. **Ammāya pakkositā dārikā odanaṃ bhuñjituṃ gehaṃ dhāvi.**
18. **Latāyo chindituṃ ussahitā manussā sākhāyo ākaḍḍhituṃ ārabhiṃsu.**
19. **Dhammena jīvanto kassako khette kasanto bhariyāya ca dārakehi ca sukhaṃ vindati.**
20. **Devalokamhā cavitvā manussalokamhi uppajjitvā devā Buddhena desitaṃ dhammaṃ suṇantā modanti.**
21. **Samaṇena anusāsitā corā sappurisā bhaviṃsu.**
22. **Kassakena ropitesu rukkhesu phalāni na bhaviṃsu.**
23. **Kukkurena daṭṭhā kaññā gehaṃ dhāvitvā rodi.**
24. **Amacco vejjena na ñāto hoti.**
25. **Rukkhamūle nisīnnayo dārikāyo vālukāya kīḷiṃsu.**
26. **Puttā, mā suraṃ pibatha.**
27. **Ammāyo dārake pāpasmā nivārenti.**
28. **Ahaṃ pipāsena pīḷitāya kukkurāya pānīyaṃ adāsiṃ/adadiṃ.**
29. **Upasaṅkamantaṃ luddakaṃ disvā mayaṃ rukkhesu nilīyimha.**
30. **Mayaṃ saddhāya dānāni paṭiyādetvā samaṇānaṃ dadimha.**

BÀI GIẢI SỐ 20

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Đức vua đang băng qua sông bằng thuyền cùng với hoàng hậu, đang nhìn những con cá đang bơi trong nước, đã nói chuyện với các vị bộ trưởng.
02. Sau khi uống nước, cái bát đã được đặt trên mặt đất bởi đứa bé gái, đã bị vỡ.
03. Sau khi lang thang trong khu rừng, những con bò cái của những người nông dân đã trở về thửa ruộng.
04. Sau khi nhìn thấy những ánh sáng của mặt trăng đã được trải (buông xuống) trên biển vào ban đêm, những thiếu nữ đã thích thú.
05. Sau khi nhìn thấy vị đạo sĩ đang đi bằng thần thông trên hư không, những người cận sự nam đã được hoan hỷ.
06. Sau khi đứng trên bờ hồ cùng với người chị, anh ta đã cố gắng hái những những đóa hoa sen.
07. Những phụ nữ đã không muốn giặt những áo quần hoặc tắm trong những bể chứa.
08. Khi không thể giải thích câu hỏi đã được hỏi bởi người thiếu nữ, tôi đã bắt đầu đối thoại cùng với cô ta.
09. Người mẹ đã không cố gắng che dấu việc ác đã được làm bởi người con trai của kẻ bất hảo.
10. Sau khi trùm bằng vải bởi người chị, những người phụ nữ đã đặt hàng hóa đã được đặt trên giường trong cái rương.
11. Các bạn đừng quấy rầy con chó đang ngủ trên con đường!
12. Vị bộ trưởng hiền thiện đã thông báo cho đức vua, sau khi phân phát tiền bạc, (và) xây dựng những giảng đường trong những ngôi làng để cho những người ăn xin cư ngụ.

13. Sau khi thả con vẹt khỏi bàn tay, cậu con trai đang khóc, (và) đang nhìn thấy nó đang bay lên, đã đứng dậy từ gốc cây.
14. Trong khi làm việc thiện, cúng dường vật thí bằng niềm tin, những người tốt muốn sanh trở lại nhân giới.
15. Sau khi mở cái rương, lấy ra vải, cậu con trai đã gởi (nó) cho người mẹ.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Bhūpālassa uyyāne pokkharaṇīsu padumāni ca macchā ca santi.**
02. **Taruṇiyo vāpiyā padumāni ocinitvā bhūmiyaṃ ṭhapesuṃ.**
03. **Doṇiyā nadiṃ taritvā āgatāhi bhaginīhi saha rājinī kathesi.**
04. **Ahaṃ khettasmiṃ gāviṃ anubandhantaṃ kukkuraṃ passiṃ.**
05. **Nāriyo ca kumāriyo ca phalāni ca pupphāni ca ocinituṃ rukkhe na āruhiṃsu.**
06. **Nahāyituṃ nadiṃ gantvā tumhe asanisaddaṃ sutvā bhāyittha.**
07. **Mā tumhe mittehi saha kataṃ pāpaṃ paṭicchādetha.**
08. **Sace tvaṃ vatthāni kiṇituṃ mūlaṃ vissajjeyyāsi, ammaṃ ārocehi.**
09. **Sālāyaṃ nisinnānaṃ taruṇīnaṃ paduma-paṇṇehi veṭhitāni padumāni pesehi.**
10. **Sabhāyaṃ vanitāhi puṭṭhe pañhe mayaṃ vyākātuṃ sakkoma.**

BÀI GIẢI SỐ 21

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Đứa bé gái đang trộm những trái cây trên thửa ruộng, đã bắt đầu chạy, sau khi nhìn thấy, sợ hãi người nông dân.
02. Sau khi nghe Giáo Pháp đã được tuyên thuyết bởi vị đệ tử của đức Phật, người thiếu nữ đã thảo luận cùng với người mẹ đang muốn hiểu chân lý.
03. Trong khi sờ con chó đang ngủ, cô con gái đã ngồi tại cửa nhà.
04. Sau khi triệu tập người tùy tùng đã được ngồi trong giảng đường, bà hoàng hậu đang trả lời những câu hỏi đã được hỏi bởi những phụ nữ, đã nói lên câu chuyện.
05. Sau khi đi đến khu rừng, chặt cây, những người phụ nữ đang kéo những cành cây, đã sợ hãi (sau) khi nhìn thấy những con giả can.
06. Sau khi ngồi tại cửa nhà, người chị đang vá tấm vải, ca bài hát.
07. Sau khi che dấu những việc ác, người bất hảo đã được ngồi xuống chỗ ngồi trong tịnh xá, đang đàm thoại cùng với những người cận sự nam.
08. Sau khi phủ bằng tấm vải, người thiếu nữ đang muốn nhìn thấy vàng được che dấu, đã mở cánh cửa của phòng ngủ.
09. Nếu bạn muốn tiêu tiền, đừng mua quần áo nhé!
10. Nếu gởi người đưa tin đến đức vua, các bạn hãy thông báo cho các vị bộ trưởng luôn!
11. Sau khi lấy đi những nhánh cây đã được chặt từ thửa ruộng, người nông dân đã vứt trong khu rừng.
12. Sau khi đứng trên bờ hồ, cô con gái đang ăn quả chuối, đã lấy hoa sen đã được cho bởi người chị.

13. Có hai mươi (20) ngón ở những bàn tay và chân của chúng ta.
14. Trong khi sợ hãi rời khỏi nhà vào ban đêm, cô thiếu nữ đã không mở cửa.
15. Nếu bạn đánh con chó bằng cây gậy, nó sẽ cắn anh đó!
16. Sau khi đi đến gần các vị Sa-môn, lắng nghe Giáo Pháp, chúng tôi đang muốn trở thành các người tốt, đã bắt đầu làm việc thiện.
17. Sau khi sanh vào địa ngục, những tên trộm bất hảo đã được theo sau bởi những việc ác, đã chịu khổ.
18. Sau khi xa lánh việc phước, đừng làm việc ác! Nếu làm, sau khi từ bỏ từ nhân giới, các bạn sẽ cảm thọ khổ.
19. Sau khi sanh lên cõi trời, nếu các bạn muốn hạnh phúc, hãy làm những việc phước!
20. Trong khi cố gắng hiểu chân lý, những người Bà-la-môn đã thảo luận cùng với những người bạn.
21. Những con vẹt được nhốt trong cái lồng bởi những người phụ nữ đã được đậu, đang ăn quả chuối.
22. Sau khi lấy đi những hàng hóa từ chiếc xe bò, để xuống trên mặt đất, khi đang chăng muốn quấy rầy con bò đực, người thương gia đã thông báo cho người nông dân.
23. Những con nai, những con bò đực và những con heo đang sống trong khu rừng, sợ hãi từ con sư tử.
24. Sau khi ăn (cơm) đã được dâng cúng bởi những người cận sự nam bằng niềm tin, các vị Sa-môn hộ trì những giới luật để cố gắng hiểu chân lý.
25. Sau khi vượt qua dòng sông bằng thuyền vào ban đêm, (anh ta) đã tới được hòn đảo vào buổi sáng.
26. Sau khi đứng trên cái bóng của căn nhà, con chó đã bắt đầu ăn cơm đã được đặt xuống trên mặt đất bởi đứa bé gái.

27. Sau khi lấy về ngũ cốc đã được cân đong bằng thúng bởi người vợ, người nông dân đã đi đến chợ.
28. Sau khi nhìn thấy những con quạ đang bay lên, đứa bé gái đang chơi với cát và nước, cười, đã chạy.
29. Trong khi học lái xe, người đàn ông đã cố gắng để trở thành người đánh xe thông minh.
30. Trong khi rời khỏi cửa nhà đã được mở, những người con trai đã chạy đến công viên như những con chim thả đã được thả từ những cái lồng.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Mañce nisinnā dārikā ammāya dinnaṃ khīraṃ pivi.**
02. **Ghaṭe gahetvā sallapantiyo nāriyo udakaṃ āharituṃ nadiṃ gacchiṃsu.**
03. **Sakuṇaṃ viheṭhetuṃ na icchantī itthī (taṃ) pañjasmā muñci.**
04. **Rukkhamhā phalāni ocinituṃ asakkontī taruṇī kassakaṃ pakkosi.**
05. **Rodantassa dārakassa pattasmiṃ khīraṃ natthi.**
06. **Rukkhamūlamhi gāyantiyo dārikāyo naccituṃ ārabhiṃsu.**
07. **Luddakena ca kukkurehi ca anubandhitā migā araññaṃ dhāviṃsu.**
08. **Lābhaṃ labhituṃ icchantiyo nāriyo āpaṇesu sāṭake vikkiṇiṃsu.**
09. **Kumāro dīpe jāletuṃ telaṃ kiṇituṃ āpaṇasmā āpaṇaṃ agami/agacchi.**
10. **Ahaṃ rukkhassa chāyāyaṃ nisinnāya kaññāya mañjūsaṃ adadiṃ/adāsiṃ.**
11. **Rukkhamhā lataṃ ākaḍḍhantiyo kumāriyo hasiṃsu.**
12. **Te vanitāyo ca dārake ca viheṭhentā asappurisā honti.**

13. **Nayanehi mayaṃ bhūmiyaṃ patantiyo suriyarasmiyo passāma.**
14. **Yaṭṭhiyā paharitvā itthī gehaṃ pavisantaṃ sappaṃ māresi.**
15. **Mañjūsāsu phalāni ca pupphāni ca pakkhipantiyo bhaginiyo vivaṭe gehadvāre nisidiṃsu.**
16. **Sace tvaṃ udakasmā uttaritvā dārakaṃ rakkheyyāsi ahaṃ pokkharaṇiṃ otaritvā nahāyissāmi.**
17. **Pāpakammāni karontīhi nārīhi kujjhitvā mayaṃ sālāya nikkhamimha.**
18. **Mā tumhe uyyāne āhiṇḍantiyo gāviyo ca mige ca vijjhatha, bhūpālo ca rājinī ca kujjhissanti.**
19. **Mā bhūpālo ca amaccā ca dīpasmiṃ viharante manusse pīḷentu.**
20. **Ahaṃ maggamhi carantānaṃ khudāya pīḷitānaṃ sunakhānaṃ odanaṃ adadiṃ.**

BÀI GIẢI SỐ 22

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Các vị Sa-môn nên được cung kính bởi các người cận sự nam.
02. Đừng để vàng trên cái giường mà nên được cất giữ trong cái rương.
03. Những người tốt cung kính những ai đáng cung kính, những người bất hảo không làm như thế.
04. Những vị bộ trưởng không bảo vệ tốt hòn đảo mà nên được hộ trì bởi đức vua.
05. Giáo Pháp nên được học bởi nhân loại, chân lý nên được liễu tri.
06. Những đóa hoa đã được mang về bởi những đứa con gái, nên được rảy bằng nước.
07. Tài sản của người chị đã bị đánh cắp bởi tên trộm phải nên tìm kiếm.
08. Những cái cây đã được trồng trong công viên thì không nên chặt.
09. Sau khi lấy những áo quần đã được giặt giũ, những thiếu nữ đang cười, đã bước xuống hồ.
10. Những cậu con trai nên được dạy dỗ bởi các vị Sa-môn, đã không đi đến tịnh xá.
11. Người thương gia đã cố gắng bán thửa ruộng mà nên được cày bởi người nông dân.
12. Họ đã không muốn mua những hàng hóa đã cất giữ mà nên được bán trong những cửa hiệu.
13. Sau khi chuẩn bị thức ăn cứng và thức ăn mềm, người mẹ cho đến những đứa trẻ.

14. Các vật thí nên được cúng dường, những giới luật nên được gìn giữ, các việc phước nên được làm bởi nhân loại.
15. Người nông dân đã mang những cỏ rạ từ thửa ruộng về mà nên cho đến những con bò đực.
16. Trong khi tìm kiếm nước uống, những con nai đã lang thang trong khu rừng.
17. Những trái cây phải được mang về từ cửa hiệu hoặc cánh đồng để cho đến đứa bé gái.
18. Đừng để người bất hảo không hiểu biết điều nên nói và điều không nên nói, ngồi trong giảng đường.
19. Các bạn ạ! Những vị vua nên được khuyên bảo các vị bộ trưởng, bởi các bậc trí và bởi các vị các Sa-môn.
20. Câu hỏi đã được hỏi bởi người cận sự nam nên được giải thích bởi bậc trí.
21. Những con nai và những con chim đang sống trong công viên của đức vua không nên bị giết hại bởi những người thợ săn.
22. Sau khi không biết việc thiện, những cậu con trai đang làm việc ác không nên la mắng mà chúng phải nên được dạy dỗ bởi các vị Sa-môn, bởi những bậc trí và những người tốt.
23. Phải nên tránh xa những người bất hảo, các bạn chớ lang thang với họ.
24. Rượu không nên uống; nếu uống, các bạn sẽ trở thành những người bệnh.
25. Nhân loại đang sống theo pháp nên được hộ trì bởi chư thiên.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Rattiyaṃ manussā dīpe jālentu.**
02. **Vāṇijo kassakānaṃ vikkiṇitabbe asse āhari.**

03. **Locanehi rūpāni passitabbāni, jivhāya rasāni sādiyitabbāni.**
04. **Kukkuro yaṭṭhīhi ca pāsāṇehi ca na paharitabbo hoti.**
05. **Manussā dīpe bhūpālena ca amaccehi ca ārakkhitabba honti.**
06. **Pupphāni uyyāne carantehi narehi na ocinitabbāni honti.**
07. **Dhaññaṃ bhariyāya saha kassakena miṇitabbaṃ hoti.**
08. **Manussehi pāpaṃ na kātabbaṃ.**
09. **Tinaṃ ca udakaṃ ca goṇānaṃ ca ajānaṃ ca dātabbaṃ hoti.**
10. **Parisā ācariyassa bhaginiyā āmantetabbā.**
11. **Guhāsu sayantā sīhā narehi na upasaṅkamitabbā honti.**
12. **Ammāya dussāni dārikāya dhovitabbāni honti.**

BÀI GIẢI SỐ 23

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Người mẹ đã bảo các vị Sa-môn hãy dạy những người con trai hư đốn.
02. Sau khi cho gọi những tên trộm đang đàn áp mọi người, các bạn hãy khuyên bảo (chúng).
03. Sau khi bảo người nông dân đốn những cái cây, đi đến thành phố bằng xe bò, người thương gia đã bán.
04. Sau khi cho triệu tập những người cận sự nam, vị Sa-môn đã thuyết pháp.
05. Người chú đã bảo những đứa bé trai ngắt những đóa hoa và những trái cây.
06. Những đứa bé gái đã bắt con chó đi xuống hồ.
07. Sau khi cho tập họp những người thương gia và những người nông dân, vị bộ trưởng sẽ hỏi (họ).
08. Những người phụ đã bảo những cô gái tưới những đóa hoa đã được mang về.
09. Tôi bảo người vợ hãy làm việc đáng làm.
10. Sau khi bắn con nai, người thợ săn đã bảo người bạn giết (nó).
11. Người Bà-la-môn đã nhờ vị thầy giáo dạy dỗ Giáo Pháp cho đứa bé gái.
12. Sau khi cho uống sữa, người mẹ khiến đứa bé gái ngủ trên giường.
13. Sau khi bắt những con ngựa chở những hàng hóa, người thương gia đã đi đến thành phố để bán.
14. Sau khi nhờ người bạn kéo những nhánh của cây, người phụ nữ đã đưa về nhà.

15. Người mẹ đã bảo người con trai hãy đảnh lễ vị Sa-môn đã trở về nhà.
16. Sau khi thỉnh các vị Sa-môn ngồi xuống những chỗ ngồi, những người cận sự nam thỉnh (các Ngài) dùng.
17. Trong khi đụng những mảnh vỡ của cái bát vỡ, (và) đang khóc, người chị đã đứng ở cửa nhà.
18. Sau khi nhìn những đóa hoa đã được rơi xuống những gốc cây, khi đang mang nước về, đang nói chuyện, những người phụ nữ đã thích thú.
19. Người thợ săn đã bắn con vẹt đang cố gắng mổ trái cây bằng cái mỏ bằng mũi tên.
20. Các vị Sa-môn đang sống trong những tịnh xá đã được cho xây dựng bởi những người tốt.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Asappuriso puttehi sakuṇe vijjāpeti.**
02. **Upāsakā samaṇena dhammaṃ desāpessanti.**
03. **Nāriyo dārakehi Buddhassa sāvake vandāpenti.**
04. **Taruṇī bhaginiṃ sabhāyaṃ kathāpessati.**
05. **Kassako āvāṭe rukkhaṃ pātesi.**
06. **Tumhe udakena pupphāni siñcāpessatha.**
07. **Bhūpālo amaccehi viharaṃ kārāpesi.**
08. **Rājinī bhūpālena kārāpite pāsāde vasissati.**
09. **Vāṇijo bhariyāya mañjūsāsu bhaṇḍāni nikkhipāpesi.**
10. **Brāhmaṇo Buddhassa sāvakena ñātayo anusāsāpesi.**

BÀI GIẢI SỐ 24

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi cột con bò cái của người mẹ chồng bằng sợi dây, người con dâu đã dẫn (nó) đến thửa ruộng.
02. Sau khi nấu cháo, cho đến những đứa bé trai, người mẹ đã ngồi xuống trên giường.
03. Có bệnh phong trên những bàn tay và ngón tay của người thiếu nữ.
04. Chúng tôi đã nhìn thấy những con voi cái đang đi trong khu rừng.
05. Sau khi bảo người thiếu nữ nấu cơm, người phụ nữ đã phân chia từng phần nhỏ cho những đứa bé gái.
06. Các bạn đã nhìn thấy con sư tử đang ngủ trong hang động nhờ ánh ánh sáng của sấm chớp.
07. Có những tràng hoa đã được cho bởi những cậu con trai trên những bàn tay của người thiếu nữ.
08. Người con dâu đã lượm những trái cây đã rụng xuống trong những cái hố trên thửa ruộng.
09. Sau khi chia ra những xá lợi của đức Phật, người Bà-la-môn dâng đến những vị vua.
10. Người con dâu đã đảnh lễ những bàn chân của mẹ chồng.
11. Nhà nên được quét dọn bởi người thiếu nữ.
12. Các vị chư thiên đang chiếu sáng toàn tịnh xá, đã đi đến gần đức Phật.
13. Sau khi phá những nhánh cây, những con voi cái đang sống trong những khu rừng, ăn.
14. Tôi đã cho những cỏ đến những con bò cái và những con bò đực đã ngồi xuống cái bóng cây.
15. Sau khi nhìn thấy người mẹ đang đi trên con đường, trèo xuống từ xe ngựa, đảnh lễ người mẹ, đưa (mẹ) lên xe ngựa, người phụ nữ đã dẫn (mẹ) về nhà.

16. Sau khi đóng cái cửa nhà, đi đến gần bờ sông để tắm, người con dâu đang nói chuyện cùng với những cô thiếu nữ, đã đứng trên bờ sông.
17. Sau khi đuổi những tên trộm đang làm hại mọi người, đức vua đã bảo vệ hòn đảo.
18. Người mẹ đã nhờ các vị Sa-môn dạy bảo những đứa con trai đang giao du với những kẻ ác.
19. Sau khi mua (những hàng hóa) bởi người tốt, không nên vứt bỏ những hàng hóa đã được mang về.
20. Các bạn chớ làm hại những người nông dân đang sống trong làng!

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Ammā mañjūsāyaṃ ṭhapitaṃ suvaṇṇaṃ gahetvā dhītuyā adadi/adāsi.**
02. **Vadhū mālāhi ca phalehi ca devatāyo pūjesi.**
03. **Sace tvaṃ kāsū khaṇeyyāsi, ahaṃ rukkhe ropessāmi.**
04. **Tumhe khettaṃ gantvā gehaṃ dhaññaṃ āharatha.**
05. **Kaṇeruyo kadalirukkhe khādantiyo aṭaviyaṃ āhiṇḍiṃsu.**
06. **Ahaṃ doṇiyā nadiṃ tarantiyo kumāriyo olokesiṃ.**
07. **Taruṇiyo kāsuyaṃ patitāyo sākhāyo ākaḍḍhiṃsu.**
08. **Suriyassa rasmiyo lokaṃ obhāsenti.**
09. **Gītāni gāyantiyo bhaginiyo nahāyituṃ vāpiṃ gacchiṃsu.**
10. **Vanitā rajjuyā gāviṃ bandhitvā khettaṃ ānesi.**
11. **Vadhū Tathāgatadhātuyo vandituṃ sassuyā saha Anurādhapuraṃ agacchi.**
12. **Sīlaṃ ca paññā ca loke manussānaṃ cittāni obhāsentu.**

BÀI GIẢI SỐ 25

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Trong khi hộ trì giới, các vị đạo sĩ đã sống trong những hang động trên núi.
02. Trong khi sống cùng với người thầy giáo, nhà thơ là vị ẩn sĩ.
03. Sau khi đánh kẻ thù bằng thanh gươm, đức vua đã giết (nó).
04. Sau khi ăn cơm đã được chuẩn bị bởi người vợ, người chồng đã đi đến thửa ruộng.
05. Trong khi sống trong những ngôi nhà cùng với những người vợ và những người con trai, những người chủ nhà tốt an hưởng hạnh phúc.
06. Trong khi tìm kiếm những kho báu lạc, người cai quản đã đi đến hòn đảo cùng với những người bạn.
07. Trong khi nấu cơm cho những người khách, người phụ nữ đã thắp ngọn lửa.
08. Người đàn ông ngủ giường, đã bị đau đớn bởi bệnh tật.
09. Trong khi cân đong cái đống của lúa, người chủ nhà đã nói chuyện với vợ.
10. Trong khi nhìn mặt trời đang mọc lên từ ngọn núi, những đứa bé gái cười.
11. Có những viên ngọc trong nắm tay của đức vua.
12. Sau khi đánh con chó của nhà thơ bằng cây gậy, kẻ thù đã chạy.
13. Nhà thơ đã lấy hạt ngọc đã được cho bởi người chủ bằng bàn tay.
14. Sau khi đi đến biển cùng với những người chồng, những người phụ nữ đã bắt đầu tắm.

15. Người cai quản đã mời người khách ăn với những vật thực cứng và mềm.
16. Các vị lãnh đạo sẽ không làm những việc nên được làm bởi đức vua.
17. Tôi cũng muốn học pháp nên tìm thấy bởi các vị tu sĩ.
18. Sau khi thắp cây đèn, tôi dâng đến đức Phật những đóa hoa sen đã được rảy bằng nước.
19. Bạn đã trèo lên ngọn núi cùng với người thợ săn để nhìn những con báo đang sống trong núi.
20. Bà hoàng hậu đã được ngồi trong giảng đường cùng với người hầu.
21. Trong khi mong muốn hỏi những câu hỏi, những gia chủ đã đi đến gần vị ẩn sĩ.
22. Vị ẩn sĩ đã trả lời những câu hỏi đã được hỏi bởi những người chủ nhà.
23. Sau khi nhìn thấy những con khỉ đang lấy những áo quần đã được giặt bởi người phụ nữ, những cậu con trai đã ném chúng bằng những cục đá.
24. Sau khi lang thang trong công viên, những con bò cái, những con bò đực và những con dê đang ăn cỏ, sau khi đi vào rừng, đã sợ hãi vì nhìn thấy con báo.
25. Những vị ẩn sĩ và những người khách nên được mời ăn bởi những người chủ nhà.
26. Sau khi để những viên ngọc đã được cất giữ trong cái hộp, người mẹ đã cho (chúng nó) đến đứa bé gái và người con dâu.
27. Nếu các bạn đi đến gần đức vua, chúng tôi sẽ chuẩn bị xe ngựa.
28. Sau khi kẹp tên trộm bằng cái cổ, người chủ nhà đã đá vào bụng bằng chân.
29. Các bạn đừng đập vỡ những cái tổ đã được làm bởi những con chim!

30. Sau khi đi đến gần con bò cái, cô thiếu nữ đang hát bài nhạc, đã bắt đầu vắt sữa.
31. Chúng tôi đã đi đến tịnh xá để đảnh lễ những xá-lợi của đức Phật.
32. Sau khi quét dọn pháp đường, ngồi trên những tấm thảm, chúng tôi, những người con gái, lắng nghe Giáo Pháp.
33. Chúng tôi nhìn thấy những vật thể bằng hai mắt, nghe âm thanh bằng hai tai, và nếm vị bằng lưỡi.
34. Sau khi cột những con bò cái đang lang thang trong khu rừng bằng những sợi dây, họ đã mang (chúng) về thửa ruộng.
35. Trong khi sờ tay của người chồng đã bị dày vò bởi bệnh tật, người vợ đã làm bớt đau nó (cánh tay).
36. Người gia chủ đã được ngồi trong giảng đường, đang thảo luận cùng với người khách.
37. Sau khi hiểu chân lý, đi xuống từ ngọn núi để thuyết giảng Giáo Pháp cho mọi người, bậc tu sĩ sống trong tịnh xá ở ngôi làng.
38. Sau khi bị cột bằng sợi dây, con bò cái ăn cỏ dưới gốc cây không thể đi lại đó đây.
39. Trong khi đi đến bằng xe ngựa cùng với đức vua, bà hoàng hậu đã nhìn thấy những người nông dân đang cày bên cạnh đường.
40. Đừng làm việc ác! Nếu làm, các bạn sẽ không được an hưởng hạnh phúc.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Patayo bhariyānaṃ dīpasmā maṇayo āhariṃsu.**
02. **Vyādhayo loke vasante manusse pīḷenti.**
03. **Bhūmiyaṃ nisīditvā nārī nāḷiyā vīhiṃ miṇi.**
04. **Gahapatayo pāpaṃ karontā munayo na vandanti.**
05. **Sace tvaṃ nidhiṃ khaṇeyyāsi maṇayo labhissasi.**

06. **Ahaṃ bhariyāya dhovitabbāni vatthāni dhoviṃ.**
07. **Mayaṃ ammāya paṭiyāditaṃ yāguṃ piviṃha.**
08. **Tvaṃ nagaramhā āgacchantānaṃ atithīnaṃ odanaṃ ca yāguṃ ca pacituṃ aggiṃ jālesi.**
09. **Gahapati asinā gehaṃ paviṭṭhaṃ coraṃ pahari.**
10. **Taruṇī rukkhassa chāyāyaṃ ṭhitānaṃ gāvīnaṃ tiṇaṃ dadi/adāsi.**
11. **Vānarā rukkhesu viharanti, sīhā guhāsu sayanti, sappā bhūmiyaṃ caranti.**
12. **Sace tvaṃ nagarasmā bhaṇḍāni kiṇitvā āhareyyāsi, ahaṃ kassakānaṃ tāni vikkiṇissāmi.**
13. **Asappurisa! sace tvaṃ kusalaṃ kareyyāsi tvaṃ sukhaṃ vindeyyāsi.**
14. **Maṇayo ca suvaṇṇo ca ammāya gehamhi mañjūsāsu santi.**
15. **Muni bhūmiyaṃ nisinnāya bhūpatissa parisāya dhammaṃ desesi.**
16. **Samaṇā ca munayo ca kavayo ca sappurehi pūjitā honti.**
17. **Mayaṃ adhipatinā rakkhitaṃ nidhiṃ labhissāma.**
18. **Mā tumhe uyyānasmiṃ ropitānaṃ rukkhānaṃ sākhāyo chindatha.**
19. **Pañjamhā muttā sakuṇā ākāsaṃ uppatiṃsu.**
20. **Mayaṃ iddhiyā nadiṃ tarante munayo na passimha.**

BÀI GIẢI SỐ 26

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Trong khi hót, con chim đậu trên cành cây.
02. Trong khi thả con bò cái từ dây, người mẹ đã được đứng trên thửa ruộng.
03. Trong khi nhảy trong giảng đường, những cô gái đã hát.
04. Sau khi xuất nhiều tài sản, vị triệu phú đã cho xây dựng tịnh xá đến những vị Sa-môn.
05. Những con voi đực và những con voi cái lang thang trong khu rừng.
06. Người làm ác, sau khi che dấu những điều ác, giống như người tốt, đã được ngồi trong giảng đường, đã nói với vị triệu phú.
07. Mong cho những người tốt được sống trường thọ; mong cho những người con trai được hạnh phúc!
08. Sau khi mua những hàng hóa từ thành phố, để chúng trong cái rương, cột bằng sợi dây, người thương gia đã gởi (chúng) đến chợ.
09. Người thợ mộc đã được ngồi trong xe ngựa đã được mang về bởi người đánh xe.
10. Tất cả chúng sanh không có tuổi thọ lâu dài.
11. Sau khi bảo người thợ mộc làm nhà, người mẹ đã sống ở đó cùng với những đứa bé gái.
12. Sau khi gói những viên ngọc bằng vải, để trong cái rương, chúng tôi đã gởi cho những người vợ.
13. Sau khi tập họp người làm ác, thuyết pháp, bậc tu sĩ đã dạy dỗ (anh ta).
14. Các bạn đã hội họp để nhìn thấy con voi đã được dâng lên đức vua bởi vị có quyền lực.

15. Sau khi bảo người hủi tụ hội, tôi là vị triệu phú đã cho bữa cơm (đến người hủi).
16. Nếu những con công sống trên ngọn núi, tôi sẽ cố gắng trèo lên ngọn núi để nhìn chúng.
17. Đức vua đã là người tốt; những vị bộ trưởng đã là những người làm ác.
18. Những người con trai của những nhà triệu phú đã không sống trong những cung điện do người có quyền lực xây dựng.
19. Trong khi tìm kiếm hạnh phúc, tất cả chúng sanh sống (và) làm các công việc.
20. Sau khi mua những viên ngọc và vàng, người chồng đã cho đến người vợ.
21. Sau khi nghe tiếng sấm, những con công đã bắt đầu nhảy múa trên ngọn núi.
22. Mong cho những người có quyền lực không phải là những người làm ác!
23. Những người tốt đang làm việc thiện, việc phước nên được làm bởi nhân loại, họ được hạnh phúc.
24. Nhà thơ đã đánh kẻ thù bằng thanh gươm; kẻ thù đang không thể đánh nhà thơ, đã trở nên giận dữ.
25. Trong khi chuyền cành trên những cái cây, những con khỉ đã phá những trái cây.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Pāpakārinā luddakena anubandhitā hatthino aṭaviyaṃ dhāviṃsu.**
02. **Kuṭṭhī sāminā dinne sāṭake gaṇhi.**
03. **Dīpayo araññamhi vasantā guhāsu vasante sīhe na bhāyanti.**
04. **Gītaṃ gāyantā kumārā sālāyaṃ dārikāhi saha nacciṃsu.**

05. **Ammāyo dhītūhi saha pupphāsane padumāni patthariṃsu.**
06. **Sace kumārā suraṃ piveyyuṃ kumāriyo kujjhitvā na gāyissanti.**
07. **Kassako khettasmiṃ tiṇaṃ khādantiyo gāviyo viheṭhentassa pāpakārissa kujjhi.**
08. **Seṭṭhī vaḍḍhakinā puttānaṃ pāsādaṃ kāresi.**
09. **Devā dhammena dīpaṃ pālentaṃ sappurisaṃ bhūpatiṃ rakkhantu.**
10. **Sabbe pāṇino sukhino dīghajīvino hontu/bhavantu.**

BÀI GIẢI SỐ 27

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Các vị tỳ khưu là những vị đệ tử của đức Như Lai.
02. Những người quyến thuộc từ thành phố đã trở về làng để nhìn thấy mẹ.
03. Sau khi lấy đi rìu để chặt những cái cây ở trong rừng, tên trộm đã đi đến.
04. Sau khi giết những con thú lớn đang sống trong rừng, con sư tử và những con báo ăn.
05. Những người tốt là những bậc trí thức.
06. Sau khi vượt qua biển cùng với những vị bộ trưởng, tấn công những kẻ thù, đức vua đã cố gắng để chiến thắng.
07. Người mẹ đã dùng cái muỗng để đút cơm cho đứa bé gái.
08. Sau khi lôi cây mía, những con voi đực và những con voi cái đã ăn (những cây mía).
09. Những vị bộ trưởng của đức vua đã mang về những ngọn cờ của những kẻ thù.
10. Người quyến thuộc đã được ngồi trên cầu, đã kéo nhánh của cây bằng tay.
11. Sau khi đậu xuống trên những cây tre đã được trồng trong công viên, những con chim hót.
12. Nếu là những người thông thái nhân từ, nhân loại có thể sống trong ngôi làng một cách hạnh phúc.
13. Đức Như Lai, bậc Toàn Tri, giảng dạy nhân loại theo pháp.
14. Mong cho những người tốt tri túc là những người sống lâu và hạnh phúc!
15. Đã được dạy bảo bởi những bậc trí, chúng tôi, những cậu con trai đã cố gắng để trở thành những người tốt.

16. Chúng tôi có thể nhìn thấy những con chim bay trên bầu trời bằng ánh sáng của mặt trời.
17. Sau khi trở thành những người thông thái, các bạn nên cố gắng sống theo pháp.
18. Tôi biết vị tỳ khưu đang thuyết giảng Giáo Pháp.
19. Những con rắn đang ăn những con chuột, sống trên những tổ kiến trong khu rừng.
20. Người mẹ chồng của người phụ nữ đã cho cây mía và những đóa hoa sen đến người chị.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Sattu setuṃ taritvā dīpaṃ pavisi.**
02. **Mā tumhe pharasūhi veḷavo chindatha, kakacehi chindatha.**
03. **Bhūpatino amaccā setumhi ca rukkhesu ca ketavo bandhiṃsu.**
04. **Pasavo susūhi ākhavo khādāpesuṃ.**
05. **Viññuno pabhuno abhaviṃsu.**
06. **Bhikkhu dīpaṃ pālentassa bhūpatissa bandhu ahosi.**
07. **Sattunā chinnā rukkhā udadhimhi patiṃsu.**
08. **Muṭṭhinā ammā kumāriṃ ḍasituṃ ussahantaṃ sunakhaṃ pahari.**
09. **Bhūpatayo dīpe vasante samaṇe ca brāhmaṇe ca manusse ca pasavo ca rakkhanti.**
10. **Ammāya bhaginī veḷunā ākhuṃ maresi.**
11. **Ācariyo dāṭhīnaṃ susūnaṃ ucchavo pesesi.**
12. **Gehaṃ pavisituṃ ussahantaṃ kapiṃ disvā pati dvāraṃ thakesi.**

BÀI GIẢI SỐ 28

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Trong khi thuyết giảng Giáo Pháp đến các vị tỳ khưu, bậc Đạo Sư đã được ngồi dưới bóng cây.
02. Những người làm những việc phước dâng cúng vật thí đến các vị tỳ khưu và các vị đạo sĩ.
03. Nếu bậc Đạo Sư thuyết pháp, sẽ có nhiều bậc trí.
04. Mong cho đức vua là người chiến thắng trên hòn đảo.
05. Sau khi dắt (đứa con gái), đi đến tịnh xá, người cha đã bảo đứa con gái đảnh lễ bậc Đạo Sư.
06. Mong cho những bậc trí trở thành những nhà lãnh đạo của nhân loại trên thế giới.
07. Người anh trai cùng với người cha đã ăn cháo đã được nấu bởi người mẹ.
08. Sau khi nhìn thấy con khỉ đang chơi cùng với những đứa cháu, người chồng đang cười, đã đứng dậy.
09. Sau khi cột những cây tre, những người làm cầu đã để nó trên bờ sông.
10. Sau khi vượt qua biển, những người đang đi đến hòn đảo, đã bị giết bởi những kẻ thù.
11. Người vợ đã sai người giặt giũ giặt những quần áo của người chồng.
12. Đã ngồi trong công viên, những người nghe buổi nói chuyện của vị lãnh đạo, đã bị áp bức bởi mặt trời.
13. Những áo quần đã được cho bởi những người bố thí, không nên bán bởi những người ăn xin.
14. Sau khi nổi giận đến đứa cháu trai đang khóc, những người phụ nữ đã đánh nó bằng bàn tay.

15. Sau khi nghe lời khuyên bảo của vị giáo thọ, những người bà con đã trở thành những người tốt.
16. Những con rắn ăn những con chuột đang sống trong những ngôi nhà và trong những khu rừng.
17. Sau khi té trên mặt đất, đứa cháu trai đang xin người mẹ cháo, khóc.
18. Các bạn chớ nổi giận đến những người người anh trai và những người chị gái!
19. Những người đi đến hòn đảo nên vượt biển bằng thuyền.
20. Những vị đạo sĩ xưa kia đã là những người làm ra những câu thần chú và những người tụng đọc những câu thần chú.
21. Những người bố thí tiết độ đã cho một ít đồ ngọt đến những đứa cháu trai.
22. Những người lãnh đạo nhân từ là những vị hướng đạo đang làm loài người tốt.
23. Sau khi hôn vào đầu, vuốt ve cánh tay, người mẹ đang khuyên bảo đứa con gái, đã xoa dịu.
24. Sau khi nhìn thấy những người ăn xin đang bị dày vò bởi cơn đói, người Bà-la-môn nhân ái đã sai (người nào đó) cho nhiều vật thực.
25. Sau khi lấy những cây tre đã được mang về bởi người đánh xe, người thợ mộc đã làm giảng đường.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Pitā ca mātā ca bhātarā saha bhaginiṃ passituṃ agamiṃsu.**
02. **Pāpakārino na sukhino dīghajīvino bhavissanti.**
03. **Bhūpati parisāya saha jetāro bhavantu.**
04. **Mātāya bhātā mātulo hoti.**
05. **Bhātūnaṃ sattavo tarūsu ca veḷūsu ca ketavo bandhiṃsu.**

06. **Vaḍḍhakī/gahakārako nattānaṃ veḷavo dadi/adāsi.**
07. **Bhātā kaṭacchunā duhituyā bhojanaṃ dadi/adāsi.**
08. **Buddho devānaṃ ca manussānaṃ ca satthā hoti.**
09. **Tumhe saccaṃ vattāro bhavatha.**
10. **Sappurisā bhattāro bhariyānaṃ devā viya kāruṇikā honti.**
11. **Sappurisā dīpaṃ pāletuṃ balino amaccā bhavantu.**
12. **Balavantā bhūpatayo jetāro abhaviṃsu/bhaviṃsu.**

BÀI GIẢI SỐ 29

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Sau khi nhìn thấy con rắn đang đi vào nhà, sợ hãi, người con gái đang ứa nước mắt, đã bắt đầu khóc.
02. Những xương của con bò cái đã bị giết bởi con báo đã bị rải tung trên mặt đất.
03. Người cha đang giặt những áo quần bằng nước trên sông, đã bảo người con trai tắm.
04. Sau khi trộn bơ với đường mật, bạn sẽ ăn cơm.
05. Chúng tôi thâu hoạch bơ từ sữa.
06. Vị tỳ khưu đang nhìn ngọn lửa của ngọn đèn, đang phát triển vô thường tưởng, đã ngồi xuống.
07. Sau khi lấy cung và những mũi tên, người thợ săn ác ôn, đã đi vào rừng.
08. Sau khi đánh bắp đùi của vị bộ trưởng bằng thanh gươm, kẻ thù đã làm gãy xương.
09. Tôi không thích ăn cơm đã được nấu bằng bơ và với đường mật.
10. Sau khi nhìn thấy người ăn xin đang đi đến bằng hai bàn tay và hai đầu gối, đứa cháu trai đã cho vật thực và áo quần với lòng từ.
11. Những người phụ nữ đang lượm những cây củi, đang lang thang trong rừng, đã hát.
12. Những đóa hoa sen đã được sanh ra trong nước, không bị vấy bẩn bởi nước.
13. Sau khi làm nhiều công việc khác nhau, thâu hoạch tài sản, mọi người sẽ cố gắng nuôi dưỡng những vợ và con.
14. Sau khi nhìn thấy những giọt nước mắt trên hai con mắt của người mẹ, người chồng đã nổi giận người vợ.

15. Sau khi phân chia những vùng đất ruộng cho những người con và những đứa cháu, đi đến tịnh xá, người cha đã xuất gia.
16. Những cái hạt của những trái cây đã được ăn bởi những con chim, đã bị rớt dưới gốc cây.
17. Vị thầy giáo với lòng nhân từ đang dạy nghệ thuật đến những người học trò, đã khuyên bảo chúng để sống theo pháp.
18. Sau khi đánh bại Ma Vương, vị Bồ Tát Sa-môn đã trở thành đức Phật.
19. Sau khi nhìn thấy đức Phật, nhân loại đang muốn nghe Giáo Pháp, cố gắng thực hành pháp.
20. Nếu tất cả những ước muốn của những người tốt có thể thành tựu, nhân loại sẽ cảm nghiệm hạnh phúc trên thế gian.
21. Sau khi trở về nhà, nằm trên giường, đã bị dày vò bởi bệnh tật, đang chảy những nước mắt, người mẹ đã xin cháo.
22. Sau khi chuẩn bị cháo một cách lẹ, lau mặt cho người mẹ, đứa con gái đang có lòng thương xót đến người mẹ, đã khiến cho người mẹ uống cháo.
23. Sau khi phân tích một cách đúng đắn câu hỏi đã được hỏi bởi người cha, người chồng đã giải thích ý nghĩa với ví dụ.
24. Sau khi rắc những ngũ cốc trên mặt đất trong khu rừng, dụ dỗ các con nai, người thợ săn đã cố gắng giết (chúng).
25. Sau khi nhìn thấy người thợ săn đang trở về; những con nai đang ăn ngũ cốc, đã chạy nhanh.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **So aṭaviyā dīpinā hatānaṃ pasūnaṃ aṭṭhīni passi.**
02. **Tumhe nadiyā vārismiṃ nahāyissatha.**

03. **Assūni taruṇiyā dhītāya cakkhūsu santi.**
04. **Kassako vāṇijānaṃ sappiṃ ca dadhiṃ ca vikkiṇāti.**
05. **Dīpānaṃ accīni vātena nacciṃsu.**
06. **Sattuno pādesu daddu atthi.**
07. **Madhukaro pupphāni na viheṭhento pupphehi madhuṃ saṃharati.**
08. **Vanitā aṭaviyā dārūni āharamānā vāriṃ pati.**
09. **Khettesu ca uyyānesu ca rukkhe ropetvā manussā dhanaṃ saṃharituṃ ussahanti.**
10. **Sāmī nagarasmā bhariyāya maṇiṃ āhari.**

BÀI GIẢI SỐ 30

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Những kẻ thù đã bị đánh bại bởi những vị vua sức mạnh.
02. Chúng tôi không thể nhìn thấy những tia sáng của mặt trời chói lọi bằng những con mắt.
03. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp đã được thuyết bởi đức Phật, các vị tỳ khưu đã tinh cần phát triển một cách cẩn trọng.
04. Sau khi đảnh lễ đức Phật, lắng nghe Giáo Pháp, những người cận sự nam có giới đã tinh cần phát triển một cách cẩn trọng.
05. Việc ước muốn và sự trông chờ từ những người có trí tuệ sẽ thành tựu.
06. Người anh trai của gia đình quý tộc đang bàn luận cùng với đức Phật, đã được ngồi xuống trên tấm thảm đã được trải trên mặt đất.
07. Sau khi ăn những trái cây, những con chim đã được đậu trên những cành cây có những trái cây, đã nhả xuống những hạt giống trên mặt đất.
08. Nhiều động vật, những con chim và các con bò sát sống trên núi Hy-mã-lạp.
09. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp, những người có giới sẽ cố gắng để trở thành những người có nhãn quan.
10. Người quyến thuộc có đức độ đã hỏi người phụ nữ có giới câu hỏi.
11. Cô thiếu nữ có đức độ đang hộ trì giới luật, đã chăm sóc người mẹ.
12. Những người quyến thuộc nổi tiếng đã trở thành vị lãnh đạo có quyền lực

13. Người vợ của người tốt giàu có đã trở thành người có phước.
14. Những người bất hảo đang sống ở những người có giới, cũng sẽ trở thành những người có đức độ.
15. Những người mẹ có giới cố gắng làm những người con trai có đức hạnh.
16. Người đàn ông có sự hiểu biết đã thỉnh vị tỳ khưu có trí tuệ dạy bảo những người con trai đang làm việc ác.
17. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp từ vị tỳ khưu có giới, hoan hỷ, từ bỏ nhà, người cháu trai của gia đình quý tộc đã xuất gia giữa các vị tỳ khưu.
18. Mong cho những người lãnh đạo có quyền lực hãy là những người có đức độ!
19. Những người có quyền lực, có tài sản hiếm khi trở thành những người có đức độ.
20. Vị ẩn sĩ có trí tuệ đã trở về từ núi Hy-mã-lạp đã là vị khách trong công viên của của người mẹ có giới đức.
21. Sau khi nhìn thấy người phụ nữ kém giới hạnh, người giàu có với lòng từ đã nuôi dưỡng cô ta.
22. Không nên chặt những cái cây có trái trong núi Hyp-mã-lạp!
23. Những người hiểu Giáo Pháp không cố gắng trở thành những người nổi tiếng.
24. Người có quyến thuộc là người có sức mạnh; người có tài sản là người có quyến thuộc.
25. Sau khi ngồi xuống trong giảng đường cùng với những người phụ nữ có đức hạnh, bà hoàng hậu có giới đã lắng nghe buổi nói chuyện của của người nữ nổi tiếng.
26. Sau khi hái những trái cây đầy dinh dưỡng từ cây, người đàn ông có đức hạnh đã phân chia đến những vị tỳ khưu có giới đang sống ở trong tịnh xá.

27. Những vị bộ trưởng của bà hoàng hậu có quyền lực đã bảo vệ mọi người trên hòn đảo theo pháp.
28. Những người con gái của những người phụ nữ nổi tiếng cũng sẽ trở thành những người nổi tiếng.
29. Người giàu có đã được hỏi bởi người thiếu nữ có trí tuệ không có thể giải thích câu hỏi, đã ngồi xuống hội trường.
30. Tia sáng của mặt trời đã cho ánh sáng đến nhân loại.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Munayo himavante vasantā nagare kadāci upasaṅkamanti.**
02. **Satimantā bhikkhavo paññantānaṃ upāsakānaṃ dhammaṃ desesuṃ.**
03. **Puññavantā manussā guṇavantā mittā ca bandhavo ca atthi/santi/bhavanti/honti.**
04. **Dhanavantā vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā gāmasmā gāmaṃ gacchanti.**
05. **Guṇavatī taruṇī dhanavantassa ācariyassa bhariyā ahosi.**
06. **Paññavā bhikkhu balavatā pabhunā puṭṭhaṃ pañhaṃ vyākari.**
07. **Guṇavatiyā kumāriyā hatthe mālāyo atthi.**
08. **Dhanavanto yasavantā honti, paññantā guṇavantā honti.**
09. **Mā tumhe paññante ca guṇavante ca parivajjetha.**
10. **Bhagavanto balavantena bhūpatinā pālite yasavati dīpasmiṃ viharati.**
11. **Sace sīlavā manusso gāme vasati, manussā guṇavantā bhavissanti.**

12. **Kulavantā manussā guṇavantā ca viññātāro ca bhavantu.**
13. **Manussā dhanavante ca balavante ca anugacchissanti.**
14. **Yasavanto bhūpati bandhumantaṃ balavantaṃ sattuṃ parājesi.**
15. **Cakkhumantā manussā bhānumantaṃ suriyaṃ passanti.**

BÀI GIẢI SỐ 31

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. Vị thầy giáo của tôi đang dạy tôi, đã viết cuốn sách.
02. Người chị của tôi đã chăm sóc người cha bệnh.
03. Những người bố thí đang dâng cúng vật thí đến các vị tỳ khưu, cũng đã bảo chúng tôi ăn.
04. Những người con gái của các anh sẽ đi đâu?
05. Những người con gái của chúng tôi sẽ đi đến rừng *Veḷu* để kính lễ bậc Đạo Sư.
06. Những người nữ đày tớ đang làm những công việc cho chúng tôi, cũng trở thành những người tốt.
07. Những việc phước và các điều ác đã được làm bởi chúng tôi, đi theo chúng tôi.
08. Sau khi để những hàng hóa đã được mua bởi bạn ở những cái rương, người con gái của bạn đã cất giữ.
09. Những người thuộc gia đình quý tộc và gia đình hạ cấp xuất gia trong các vị tỳ khưu của chúng ta.
10. Những con chim đầy sắc màu đang chuyền trên những cái cây có đầy trái trong công viên của chúng tôi.
11. Sau khi trở về công viên, nhìn thấy chúng tôi, sợ hãi, những con nai đang ăn những cỏ, đã chạy vào rừng.
12. Sau khi vượt qua biển bằng thuyền, những người chồng của chúng tôi đến được hòn đảo.
13. Những vị vua của tôi trở thành những người có sức mạnh và có sự chiến thắng.
14. Những đứa cháu trai của các bạn và mấy người anh trai của tôi đã trở thành những người bạn.
15. Những bộ y đã được mang về bởi các bạn, người mẹ của tôi đã cúng dường (chúng) đến các vị tỳ khưu.

16. Đã được ngồi trong công viên, tôi đã nhìn thấy bạn đang chơi với những đứa cháu trai.
17. Tôi đang cân ngũ cốc, không có thể nói chuyện với bạn được.
18. Tôi không nổi giận bạn mà bạn nổi giận tôi.
19. Những người quyến thuộc giàu có của tôi trở thành những người có sự hiểu biết và có trí.
20. Tôi có thể nhìn thấy cái bóng của bạn nhờ vào ngọn lửa của cây đèn.
21. Sau khi trở thành những người chiến thắng, những vị vua của chúng ta đã kéo những lá cờ lên trên những cung điện.
22. Trong lúc sống trong nhà của tôi, những người con trai của người anh đã học nghệ thuật.
23. Sau khi dựa trên những lời dạy của vị tỳ khưu, người con gái của bạn đã trở thành người bạn có lòng bi mẫn đến những người chồng.
24. Trong lúc làm việc thiện, những người lãnh đạo sẽ trở thành những người đi đến cõi trời.
25. Nếu tên trộm đi vào nhà; sau khi bị đánh bể đầu, cần phải giết (anh ta).
26. Có bệnh phong trên hai bàn tay và hai bàn chân của kẻ thù của chúng tôi.
27. Những người có giới cùng với những người có sự hiểu biết đang làm những công việc khác nhau cho sự lợi ích và hạnh phúc của nhân loại trên thế gian.
28. Nếu vị giáo thọ là người có lòng bi mẫn đến những người thiếu niên, họ sẽ trở thành những người thiếu niên biết lắng nghe, có đạo đức.
29. Chúng tôi được sữa chua từ sữa và bơ từ sữa chua.
30. Sau khi trộn bơ và đường mật, chuẩn bị xong bửa ăn, chúng tôi sẽ ăn.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Amhākaṃ puttā ca nattāro ca dīghajīvino ca sukhino ca hontu.**
02. **Taravo amhehi ca tumhehi ca na chinditabbā honti.**
03. **Tumhākaṃ bhūpati mantīhi saha dīpaṃ gantvā sattavo parājesi.**
04. **Ahaṃ tvayā bhūmiyaṃ vippakiṇṇāni bījāni saṃhariṃ.**
05. **Amhākaṃ viññū yasavanto ācariyo amhe dhammaṃ vācesi.**
06. **Tuṇḍena phalaṃ ocinanto pakkhī tayā diṭṭho.**
07. **Mayhaṃ nattā vejjo bhavituṃ icchati.**
08. **Tumhe Himavantamhi girimhi guhāsu vasante munayo passittha.**
09. **Amhākaṃ puttā ca dhītaro ca dhanavantā ca guṇavantā ca bhavantu.**
10. **Mama nattā tava sāvako bhavissati.**
11. **Tvaṃ dhanavanto ca yasavanto ca hohi/bhava.**
12. **Madhukaro udake jāte padume tiṭṭhati.**
13. **Saddhāvanto upāsako kulavantiyā yuvatiyā pupphaṃ ādadi.**
14. **Yasavantiyā yuvatiyā hatthamhi vaṇṇavanto mani atthi/hoti/ bhavati.**
15. **Bhānumanto ravi lokaṃ obhāseti.**

BÀI GIẢI SỐ 32

I. Dịch Sang Tiếng Việt:

01. *Người mẹ nào* có người con trai *là người mẹ* có phước đức.
02. *Người nào* đang bảo vệ hòn đảo *đó là* vị vua có pháp.
03. Ai không nên tìm kiếm con đường sống mới hôm nay?
04. *Nếu* các bạn là những người bất hảo gây ô nhiễm thế gian; các bạn sẽ sống *ở đâu* cùng với những người con trai và những cô con gái?
05. Sau khi tập họp, *khi* các vị tỳ khưu đã ngồi xuống trên những tấm vải trong hội trường *thì* đức Phật đã đi vào.
06. Tôi muốn đi đến *chỗ* đức Phật đang cư ngụ *đó*.
07. Những con thú lớn không đi đến chỗ những con sư tử đang sống trong động.
08. *Người nào* là người giàu có; *cho nên* là người ấy có giới đức.
09. *Nếu* các bạn hỏi tôi câu hỏi, tôi *sẽ* cố gắng giải thích.
10. Những vị tỳ khưu có giới đang sống *nơi nào*; *ở đó* nhân loại trở thành những người tốt.
11. Bạn đi đến cùng với người vợ để nhìn thấy người mẹ khi nào?
12. Người nông dân là đã trở về để hỏi cô nào đó đã chặt những cây.
13. Các bạn muốn vượt qua biển như thế nào?
14. Những người phụ nữ mang về những viên ngọc này từ đâu?
15. Chúng là những tên trộm đã cắp vàng ở nơi mà tôi đã để trong những cái rương.

16. Hôm nay có *người nào* đi đến thành phố *thì* sẽ nhìn thấy những lá cờ trên những cái cây.
17. Vị tỳ khưu *mà* tôi đã dâng cháo đến *là* con trai của bạn.
18. Do đâu tôi sẽ có được vị tỳ khưu có sự hiểu biết và có trí tuệ của Giáo Pháp?
19. *Bởi vì* ông ta đã xuất gia giữa các vị tỳ khưu, *do vậy* bà ta cũng muốn xuất gia.
20. *Người nào* tôi biết, các bạn cũng biết *người đó*.
21. Anh ta không thể có được tài sản của người phụ nữ mà anh ta ước muốn.
22. *Bởi vì* đức vua của chúng tôi đã đánh bại những kẻ thù; *do vậy* chúng tôi đã cột những lá cờ trên những cái cây.
23. Khi nào những nguyện vọng của chúng tôi được thực hiện?
24. Tất cả những người tốt đang cố gắng trả lời những câu hỏi cho họ, đã ngồi trong giảng đường.
25. Nếu bạn đóng cánh cửa; tôi không thể đi vào.
26. Những nghiệp đã được tạo bởi chúng ta sẽ theo sát chúng ta như những cái bóng.
27. Những thanh niên bảo vệ người mẹ.
28. Tôi hạnh phúc khi sống trong nhà cùng với người chồng.
29. Sau khi vượt qua biển, những người con trai và những cô con gái của các bạn đang bán những hàng hóa, muốn tìm kiếm tiền bạc.
30. Bạn uống rượu, vì vậy cô ta sẽ nổi giận bạn.

II. Dịch Sang Tiếng Pāḷi:

01. **Yo sīlavā hoti so arim parājessati.**
02. **Yā kaññā sabhāyaṃ kathesi sā na mama bandhu hoti.**
03. **Yadā mātā gehaṃ āgamissati tadā dhītā maṇayo dassati/dadissati.**

04. **Yassa kukkurāya ahaṃ bhattaṃ adadiṃ so mama bhātuno hoti.**
05. **Kasmā tumhe bhikkhavo vandituṃ ajja gehaṃ na āgamittha?**
06. **Yāni cīvarāni tumhe bhikkhūnaṃ pūjayittha kuto tumhe tāni labhittha?**
07. **Mayā tuyhaṃ dinnaṃ suvaṇṇaṃ kassa tvaṃ adāsi?**
08. **Yaṃ tvaṃ icchasi, taṃ bhuñja.**
09. **Yāva tvaṃ nadiyaṃ nahāyissasi tāva ahaṃ pāsāṇe nisīdissāmi.**
10. **Yattha viññātāro viharanti tattha ahaṃ viharituṃ icchāmi.**

DANH TỪ PĀḶI – VIỆT

A

akusala, tt = bất thiện, không tốt đẹp.
akkhi, tr = mắt.
aggi, na = lửa.
aṅguli, nữ = ngón tay.
acci, tr = ngọn lửa.
aja, na = con dê.
ajja, mtbb = hôm nay.
aṭavi, nữ = rừng.
aṭṭhi, tr = xương.
atithi, na = khách.
atthañññū, na = người nhân từ.
addhā, mtbb = quả thực, thực vậy.
adhipati, na = thủ lĩnh, người lãnh đạo.
anicca, tt = vô thường.
antarā, mtbb = ở giữa.
amacca, na = bộ trưởng.
ambu, tr = nước.
ammā, nữ = người mẹ.
arañña, tr = khu rừng.
ari, na = kẻ thù.
asani, nữ = tiếng sấm.

I

itthi, nữ = người phụ nữ.
iddhi, nữ = thần thông.
isi, na = ẩn sĩ, nhà hiền triết.

U

ucchu, na = cây mía.
udaka, tr = nước lã.
udadhi, na = đại dương, biển.
upamā, nữ = sự tương tợ.
upalitta, na, nữ, tr = đốm bẩn, vết bẩn.
upāsaka, na = người cận sự nam.
uyyāna, tr = vườn hoa, công viên.
uraga, na = loài bò sát, con rắn.

O

odana, na = thóc, gạo, cơm.
ojavantu, tt = có chất bổ dưỡng.
ovaraka, na = phòng ngủ
ovāda, tr = lời khuyên.

K

kakaca, na = cái cưa.
kaññā, nữ = con gái.
kaṭacchu, na = cái thìa, cái muỗng.
kaṇeru, nữ = con voi cái.
kattu, na = người làm, tác giả.
kattha, trt = đâu, ở đâu.
kathā, nữ = lời nói.
kathaṃ, trt = như thế nào?
kadalī, nữ = cây chuối, quả chuối.
kadā, trt = vào lúc nào? khi nào?
kadāci, **karahaci**, trt = thỉnh thoảng, đôi khi.
kapi, na = con khỉ.
kamma, tr = hành động, nghiệp.
karī, na = con voi đực.
kavi, na = nhà thơ, thi sĩ.

K

kasmā, trt = tại sao? vì sao?
kāka, na = con quạ.
kāya, na = thân thể, thể xác.
kāruṇika, tt = thương hại, thương xót.
kāsu, nữ = hố, hốc.
kilañjā, nữ = chiếu, thảm.
kukkura, na = con chó.
kucchi, na, nữ = bụng, dạ dày.
kutthī, na = người hủi (bịnh phong).
kuto, trt = từ đâu? do đâu?
kutra, trt = đâu? ở đâu? chỗ nào?
kumāra, na = con trai, thanh niên.
kumārī, nữ = con gái, thiếu nữ.
kusala, tt = tốt đẹp, thiện.
kulavantu, tt = thuộc về quý tộc.
kusuma, tr = hoa, bông hoa.
kuhiṃ, trt = đâu? ở đâu? ở nơi nào?.
ketu, na = lá cờ.
khagga, na = gươm, kiếm, dao.
khaṇḍa, tr = mảnh, mẩu, miếng.
khādanīya, tr = thức ăn (cứng), đồ đáng nhai.
khippaṃ, trt = một cách nhanh chóng.
khīra, tr = sữa.
khudā, nữ = sự đói, tình trạng đói.
khetta, tr = cánh đồng, đồng ruộng

G

Gaṅgā, nữ = sông Hằng.
gantu, na = người đi.
garu, na = vị thầy giáo.

G

gahapati, na = người chủ nhà, gia chủ.
gāma, na = ngôi làng.
gāvī, nữ = con bò cái.
giri, na = ngọn núi.
gilāna, na = người bệnh.
gīta, tr = tiếng hát, bản nhạc.
gīvā, nữ = cái cổ (người, súc vật, lọ).
guṇavantu, tt = có đức.
guhā, nữ = động, hang, sào huyệt.
geha, tr = nhà ở, căn nhà, toà nhà.
goṇa, na = con bò đực.
ghaṭa, tr = ấm, bình, lọ, chậu.
ghara, tr = nhà ở, căn nhà.

C

ca, mtbb = và.
cakkhu, tr = mắt, con mắt.
caṇḍāla, na = người thuộc tầng lớp hạ tiện.
canda, na = mặt trăng.
citta, tr = tâm tư, tâm.
cīvara, tr = y phục.
cora, na = tên trộm, kẻ cướp.
chāyā, nữ = bóng, bóng râm.

J

jāṇu/jaṇṇu, tr = đầu gối.
jala, tr = nước lã.
jāta, na, nữ, tr = được sinh ra
jivhā, nữ = cái lưỡi.
jetu, na = người thắng trận.

T

taṇḍula, tr = gạo.
tato, trt = vì vậy, vì thế, bởi thế.
tattha, trt = ở nơi đó, tại nơi đó
tatra, trt = ở nơi đó, tại nơi đó.
tathā, trt = như vậy, như thế.
Tathāgata, na = đức Như Lai.
tadā, trt = khi đó, lúc đó.
taru, na = cái cây.
taruṇi, nữ = cô thiếu nữ.
tasmā, trt = vì vậy, vì thế, bởi thế.
tāpasa, na = đạo sĩ.
tāva, trt = cho đến khi.
tiṇa, tr = cỏ dại.
tīra, tr = bờ sông, bờ.
tuṇḍa, tr = mỏ (chim).
tela, tr = dầu ăn, dầu.
tvaṃ, đt = bạn[1].

D

dakkha, tt = thông minh, khôn khéo.
daddu, nữ, tr = bệnh chàm, ghẻ.
dadhi, tr = sữa đông (phó mát).
dāṭhi, na = voi có ngà lớn.
dātu, na = người cho, người biếu.
dāna, tr = của bố thí.
dāraka, na = đứa bé trai.
dāru, tr = cây củi.
dāsa, na = người đầy tớ trai.

[1] Đại từ nhân xưng,ngôi thứ hai, số đơn.

D

dīghajīvī, na = người sống lâu.
dīpa, na = hòn đảo, ngọn đèn.
dīpī, na = con báo.
dukkhaṃ, trt = đau khổ, đau đớn.
dubbala, tt = yếu, yếu ớt.
dussa, tr = vải vóc.
duhitu, nữ = con gái.
dūta, na = sứ giả, người đưa tin.
deva, na = vị trời, vị thiên (nam).
devatā, nữ = vị thiên nữ.
devi, nữ = bà hoàng hậu.
doṇi, nữ = tàu thuyền.
dvāra, tr = cửa, cửa ra vào.
dhañña, tr = ngũ cốc.
dhana, tr = tài sản, sự giàu có.
dhanu, tr = cái cung.
dhamma, na = Giáo Pháp.
dhātu, nữ = Xá Lợi, yếu tố, nguyên tố.
dhītu, nữ = đứa con gái.
dhīvara, na = người đánh cá.
dhenu, nữ = con bò cái.

N

na, mtbb = không.
nagara, tr = thành phố, thị xã.
nadī, nữ = dòng sông.
nayana, tr = mắt, con mắt.
nara, na = người đàn ông.
naraka, tr = địa ngục.
nava, tt = mới mẻ.

N

nānā, mtbb = khác nhau, nhiều loại.
nāḷi, nữ = đơn vị đong lường.
nāvā, nữ = tàu, tàu thủy.
nāvika, na = thủy thủ.
nidhi, na = của cải được chôn giấu.
nivāsa, na = nhà ở, căn nhà.
netu, na = người lảnh đạo.

P

pakkhī, na = con chim.
pañjara, na, nữ = cái chuồng, cái lồng.
paññā, nữ = trí tuệ.
pañha, na = câu hỏi.
paṇḍita, na = bậc thiện trí.
paṇṇa, tr = lá cây.
pati, na = người chồng.
patta, na = cái bát, cái bình bát.
patthanā, nữ = sự mong chờ.
paduma, tr = hoa sen.
pabbata, na = ngọn núi.
pabhāte, tr = bình minh, sáng sớm.
pabhū, na = người cai quản.
pasu, na = thú vật.
parisā, nữ = người tùy tùng.
pavattu, na = người trì chú.
pahūta, tt = nhiều, một số lượng lớn.
pāṇi, na = bàn tay.
pāṇī, na = chúng sanh, hữu tình.
pāda, na = bàn chân.
pānīya, tr = nước uống.
pāpa, tr = việc xấu, điều ác.

P

pāsāṇa, na = hòn đá, tảng đá.
pāsāda, na = lâu đài, biệt thự.
pi, mtbb = cũng.
piṭaka, na = cái giỏ.
pitu, na = cha, bố.
pipāsā, nữ = sự khát nước.
pipāsitā, na, nữ, tr = bị khát, cảm thấy khát.
puñña, tr = công đức, phước thiện.
putta, na = người con trai.
puttadāra, na = vợ và con.
puna, mtbb = lại, lần nữa, nữa.
puppha, tr = hoa, bông hoa, đóa hoa.
pupphasanā, tr = bàn thờ hoa.
pubbaka, na, nữ, tr = xưa, cổ.
purisa, na = người đàn ông.
pokkharaṇī, nữ = cái ao, cái hồ.
potthaka, tr = sách.
pharasu, na = cái rìu, cái búa.
phala, tr = trái cây, quả.

B

bandhu, na = người bà con thân thuộc.
balavantu, na,nữ,tr = người có quyền lực.
balī, na = người có sức lực.
bahu, tt = nhiều, lắm.
bīja, tr = hạt, hạt giống.
Buddha, na = đức Phật.
buddhi, nữ = thông minh.
brāhmaṇa, na = người nam Bà-la-môn.
brāhmaṇī, nữ = người nữ Bà-la-môn.

BH

bhaginī, nữ = chị, em gái.
Bhagavā, na = Thế Tôn.
bhaṇḍa, tr = hàng hoá.
bhatta, na, tr = thức ăn, bữa ăn, cơm.
bhattu, na = người chồng.
bhariyā, nữ = vợ.
bhātu, na = anh, em trai.
bhānumā, na = mặt trời.
bhikkhu, na = vị tỳ khưu.
bhūpati, na = đức vua.
bhūmi, nữ = mặt đất, đất.
bhojana, tr = thức ăn.
bhojanīya, tr = thức ăn mềm.

M

makkaṭa, na = con khỉ.
magga, na = con đường.
maccha, na = con cá.
mañca, na = cái giường.
mañjūsā, nữ = cái hộp, thùng, tráp, bao.
maṇi, na = đá quý, ngọc ma-ni.
mattaññū, na = người tiết chế.
madhu, tr = mật ong.
madhukara, na = con ong.
manussa, na = loài người, con người.
manta, tr = bùa chú.
mantī, na = vị bộ trưởng.
mā, mtbb = không, đừng.
mātu, nữ = người mẹ, má, mạ.
mātula, na = chú, bác, cậu, dượng.
māra, na = Ma Vương.

M

mālā, nữ = vòng hoa.
miga, na = con nai.
mitta, na, tr = người bạn.
mukha, tr = mặt, mồm, miệng.
muṭṭhi, na = nắm tay, quả đấm.
muni, na = bậc tu sĩ.
mūla, tr = gốc cây, tiền bạc.
modaka, tr = của ngọt, mứt kẹo.

Y

yaṭṭhi, nữ = cây gậy.
yadi, trt = nếu.
yathā, trt = theo cách nào, khi nào.
yasavantu, na, nữ, tr = người nổi tiếng.
yasmā, trt = vì, bởi vì.
yāgu, nữ = cháo.
yācaka, na = người hành khất, kẻ ăn xin.
yāva, trt = đến khi nào.
yuvati, nữ = cô thiếu nữ.

R

rajaka, na = người thợ nhuộm, người giặt giũ.
rajju, nữ = dây thừng.
ratti, nữ = đêm, tối.
ratha, na = xe cộ, xe ngựa.
ravi, na = mặt trời.
rasa, tr = vị nếm.
rasmi, nữ = tia sáng, hào quang.
rājinī, nữ = bà hoàng hậu.
rāsi, na = cái đống.

R

rukkha, na = cây cối.
rukkhamūla, tr = gốc cây.
rūpa, tr = sắc, hình dáng.

L

latā, nữ = giống dây leo, cây bò.
lābha, na = lợi, lời, lợi nhuận.
luddaka, na = người đi săn.
loka, na = thế gian, thế giới.
locana, tr = mắt, con mắt.

V

vaḍḍhakī, na = người thợ mộc.
vaṇṇavantu, na, nữ, tr = người có nhiều màu sắc.
vattu, na = người diễn thuyết.
vattha, tr = vải vóc.
vatthu, tr = khu đất, nền tảng, vị trí.
vadaññū, na = người rộng lượng.
vadhū, nữ = vợ/con dâu.
vana, tr = khu rừng.
vammika, na, tr = tổ mối.
varāha, na = con lợn, con heo.
vasu, tr = giàu có.
vā, mtbb = hoặc.
vāṇija, na = người thương gia.
vāta, na = cơn gió.
vānara, na = con khỉ.
vāpī, nữ = thùng, bể (nước).
vāri, tr = dòng sông, con sông.
vālukā, nữ = cát.
vijju, nữ = chớp, sét.

V

viññātu, na = người am hiểu.
viññū, na = người trí thức.
vidū, na = người trí thức.
vinetu, na = người chấp hành kỷ luật.
viya, mtbb = giống nhau, tương tự.
vihāra, na = tu viện, tịnh xá.
vīsati = hai mươi.
vīhi, na = lúa má.
vega, tt = tốc độ, vận tốc.
vetana, tr = tiền lương, tiền công.
veḷu, na = tre.
vyādhi, na = bệnh tật, sự đau yếu.

S

sakaṭa, na = xe bò, xe ngựa.
sakala, tt = toàn bộ, toàn thể.
sakuṇa, na = con chim.
sakhī, nữ = bạn gái.
sagga, tr = thiên đường, nhà cảnh.
sace, ttkhđ = nếu.
sacca, tr = chân lý, sự thật.
sattu, na = kẻ thù, thù địch.
satthi, tr = đùi, bắp đùi.
satthu, na = bậc Đạo Sư, vị thầy giáo.
sadda, na = âm thanh.
saddhā, nữ = niềm tin, đức tin.
saddhiṃ, mtbb = cùng với.
sappa, na = con rắn.
sappi, tr = bơ (sữa).
sappurisa, na = thiện nhân, người tốt.
sabba, nữ, na, tr = tất cả, hết thảy.

S

sabbaññū, na = bậc Toàn Giác.
sabhā, nữ = sự hội họp.
samaṇa, na = Sa-môn.
samudda, = biển, đại dương.
sammajjanī, nữ = cái chổi.
sammā, mtbb = đúng, chính chắn.
sara, na = mũi tên.
sassu, nữ = mẹ chồng, mẹ vợ.
saha, mtbb = cùng với.
sahāya (ka), na = người bạn.
sākhā, nữ = cành cây.
sāṭaka, na = áo quần.
sāmī, na = người chồng

S

sārathī, na = người đánh xe ngựa.
sālā, nữ = phòng lớn, giảng đường.
sāvaka, na = môn đồ, học trò, đệ tử.
sakhī, na = con công trống.
sigāla, na = con giả can.
sindhu, na = biển, đại dương.
sippa, tr = nghệ thuật, nghề nghiệp.
sissa, na = học trò, môn đồ, đệ tử.
sīghaṃ, trt = một cách nhanh chóng.
sīla, tr = giới luật, điều học.
sīsa, tr = cái đầu.
sīha, na = con sư tử.
suka, na = con vẹt.
sukhaṃ, trt = một cách hạnh phúc.
sukhī, na = người hạnh phúc.

S

Sugata, na = bậc Thiện Thệ.
sunakha, na = con chó.
surā, na = rượu.
suriya, na = mặt trời.
suva, na = con vẹt.
suvaṇṇa, tr = vàng, tiền vàng.
susu, na = trẻ con, thú nhỏ.
sūkara, na = con heo, con lợn.
sura, na = vị thiên, vị trời.
seṭṭhi, na = nhà triệu phú.
setu, tr = cái cầu.
soṇa, na = con chó.
sota, tr = lỗ tai.
sotu, na = thính giả, người nghe.
sopāna, na = cái cầu thang.

H

hattha, na = bàn tay.
hatthī, na = con voi.
himavantu, na, nữ, tr = núi Hi-mã-lạp.
hiraññā, tr = vàng thô.

ĐỘNG TỪ PĀḶI – VIỆT

A

akkosati ***(a*** + √***kus)*** = quở trách, mắng nhiếc.
atthi ***(√as)*** = thì, là.
adhigacchati ***(adhi*** + √***gam)*** = hiểu; đạt được.
anukampati ***(anu*** + √***kamp)*** = thương xót.
anugacchati ***(anu*** + √***gam)*** = theo sau.
anubandhati ***(anu*** + √***badh)*** = theo sau, rượt theo.
anusāsati ***(anu*** + ***sās)*** = khuyên bảo, chỉ dẫn.

Ā

ākaṅkhati ***(ā*** + √***kakh)*** = mong đợi.
ākaḍḍhati ***(ā*** + √***kaḍḍh)*** = lôi kéo.
āgacchati ***(ā*** + √***gam)*** = trở lại, trở về.
ādadāti ***(ā*** + √***dā)*** = lấy đi.
āneti ***(ā*** + √***nī)*** = mang lại.
āmanteti ***(ā*** + √***mant)*** = đáp lại.
āmasati ***(ā*** + √***mas)*** = đụng chạm, vuốt ve.
ārabhati ***(ā*** + √***rabh)*** = bắt đầu, khởi đầu.
āruhati ***(ā*** + √***ruh)*** = leo lên, trèo lên.
āroceti ***(ā*** + √***ruc)*** = thông báo.
āvahati ***(ā*** + √***vah)*** = đem lại.
āsiñcati ***(ā*** + √***sic)*** = tưới, rưới.
āharati ***(ā*** + √***har)*** = mang lại, đem lại.
āhiṇḍati ***(ā*** + √***hiṇḍ)*** = đi lang thang.

I

icchati ***(√is)*** = muốn.

U

uggaṇhāti ***(ud*** + √***gah)*** = học hỏi.
uṭṭhahati ***(ud*** + √***ṭhā)*** = đứng dậy.
uḍḍeti ***(ud*** + √***ḍī)*** = bay lên.
uttarati ***(ud*** + √***tar)*** = vượt qua, nổi lên.
udeti ***(ud*** +√***i)*** = đi lên.
upasaṅkamati ***(upa*** +***saṃ*** + √***kam)*** = đi đến gần, lại gần, bò.
uppajjati ***(ud*** + √***pad)*** = được sinh ra.
uppatati ***(ud*** + √***pad)*** = bay; nhảy lên.
ussahati ***(ud*** + √***sah)*** = cố gắng.
ussāpeti ***(ud*** + √***si)*** = kéo (cờ) lên.

O

ocināti ***(ava*** + √***ci)*** = lượm lặt, góp nhặt, hái.
otarati ***(ava*** + √***tar)*** = đi xuống (sông, hồ).
obhāseti ***(ava*** +√***bhāṣ)*** = chiếu sáng.
oruhati ***(ava*** + √***ruh)*** = leo xuống, trèo xuống.
oloketi ***(ava*** + √***lok)*** = nhìn.
ovadati ***(ava*** + √***vad)*** = khuyên bảo.

K

katheti ***(***√***kath)*** = nói chuyện, thuyết giảng.
karoti ***(***√***kar)*** = làm, thực hiện.
kasati ***(***√***kas)*** = cày, xới.
kiṇāti ***(***√***ki)*** = mua.
kīḷati ***(***√***kīḷ)*** = chơi, nô đùa.
kujjhati ***(***√***kudh)*** = tức giận.

KH

khaṇati ***(khaṇ)*** = đào, bới, cuốc.
khādati ***(khād)*** = ăn, nhai.
khipati ***(***√***khip)*** = ném, vứt bỏ.

G

gacchati ***(√gam)*** = đi đến.
gaṇhāti ***(√gah)*** = cầm, nắm, giữ, lấy.
gāyati ***(√ge)*** = hát, ca hát.

C

carati ***(√car)*** = đi, tản bộ, di chuyển.
cavati ***(√cu)*** = chết, từ trần.
cinteti ***(√cint)*** = suy nghĩ.
cumbati ***(√cumb)*** = hôn.
coreti ***(√cur)*** = ăn trộm.
chaḍḍeti ***(√chaḍḍ)*** = vứt đi, bỏ đi.
chādeti ***(√chad)*** = che giấu, che đậy.
chindati ***(√chid)*** = chặt, cắt, cưa.

J

jānāti ***(√ñā)*** = biết, hiểu rõ.
jāleti ***(√jal)*** = thắp, đốt (nến).
jināti ***(√ji)*** = chiến thắng, thắng cuộc.

Ṭ

ṭhapeti ***(√ṭhā)*** = đặt, để, giữ.

Ḍ

ḍasati ***(√ḍas)*** = cắn, chích, đốt.

T

tarati ***(√tar)*** = băng qua, vượt qua.
tiṭṭhati ***(√ṭhā)*** = đứng lên.

TH

thaketi ***(√thak)*** = đóng, khép.

D

dadāti/deti ***(√dā)*** = cho, dâng.
dassati ***(√dis) = passati (√pass)*** = nhìn thấy.
duhati ***(√duh)*** = vắt sữa.
dūseti ***(√dūs)*** = làm ô uế, nhiễm ô.
deseti ***(√dis)*** = thuyết, chỉ ra, hướng dẫn.

DH

dhāvati ***(√dhāv)*** = chạy.
dhovati ***(√dhov)*** = rửa, giặt.

N

naccati ***(√naṭ)*** = nhảy múa.
namassati (√namas) = tôn kính.
nahāyati ***(√nhā)*** = tắm.
nāseti ***(√nas)*** = phá hoại, phá huỷ.
nikkhamati ***(ni +√kam)*** = rời bỏ, xuất gia
nikkhipati ***(ni +√khip)*** = bỏ đi, vứt đi.
nimanteti (ni + √mant) = thỉnh mời.
nilīyati (ni + √*lī*) = che dấu.
nivāreti ***(ni + √var)*** = ngăn cản.
nisīdati ***(ni + √sad)*** = ngồi xuống.
nīharati ***(ni + √har)*** = lấy ra.
neti ***(√ni)*** = chỉ huy, hướng dẫn.

P

pakkosati ***(pa + √kus)*** = triệu tập.
pakkhipati ***(pa +√khip)*** = đặt, để, gửi.
pacati (√pac) = nấu.
pajahati ***(pa + √hā)*** = loại bỏ, từ bỏ.
paṭicchādeti ***(paṭi + √chad)*** = cất giấu, che dậy.

P

paṭiyādeti ***(paṭi*** **+** ***√yat)*** = chuẩn bị.
patati ***(√pat)*** = rơi xuống, té, bổ.
pattharati ***(pa*** **+** ***√thar)*** = trải ra.
pattheti ***(pa*** **+** ***√atth)*** = mong muốn, hy vọng.
pappoti *(pa + √ap)* = đạt được.
pabbajati ***(pa*** **+** ***√vaj)*** = xuất gia, thọ đại giới.
parājeti ***(parā*** **+** ***√ji)*** = đánh bại.
pariyesati ***(pari*** **+** ***√es)*** = tầm cầu, tìm kiếm.
parivajjeti ***(pari*** **+** ***√vaj)*** = tránh xa.
parivāreti ***(pari*** **+√** ***var)*** = tháp tùng, đoanh vây.
palobheti ***(pa*** **+** ***√lubh)*** = lôi cuốn, cám dỗ.
pavatteti ***(pa*** **+√** ***vat)*** = làm rung chuyển.
pavisati ***(pa*** **+** ***√vis)*** = đi vào.
pasīdati ***(pa*** **+** ***√sad)*** = hài lòng, vui vẻ.
passati ***(√pass)*** = nhìn thấy.
paharati ***(pa*** **+** ***√har)*** = đánh đập, ném, đá.
pahiṇāti ***(pa*** **+** ***√hi)*** = gửi đi, phái đi.
pājeti ***(pa*** **+** ***√aj)*** = điều khiển, hướng dẫn.
pāteti ***(√pat)*** = làm ngã, làm té.
pāpuṇāti ***(pa*** **+** ***√ap)*** = đạt được.
pāleti ***(√pāl)*** = cai trị, thống trị, gìn giữ.
piyāyati **(***dt* **piya)** = yêu dấu.
pivati ***(√pā)*** = uống.
pīḷeti ***(√pīḷ)*** = dày vò, đàn áp, áp bức.
pucchati ***(√pucch)*** = hỏi, chất vấn.
pūjeti ***(√pūj)*** = kính trọng, đảnh lễ.
pūreti ***(√pūr)*** = chứa đầy.
peseti ***(√pe)*** = gửi đi, phái đi.
poseti ***(√pus)*** = nuôi dưỡng, chăm sóc.
phusati ***(√phus)*** = đụng, chạm.

B

bandhati *(√bandh)* = trói, buộc, thắt, cột.

BH

bhajati *(√bhaj)* = đi cùng.
bhañjati *(√bhañj)* = làm vỡ.
bhavati *(√bhū)* = trở thành.
bhāyati *(√bhi)* = sợ hãi.
bhāsati *(√bhās)* = nói, thuyết.
bhindati *(√bhid)* = làm gãy, bể vỡ.
bhuñjati *(√bhuj)* = ăn.

M

manteti (√mant) = bàn cãi, tranh luận.
māpeti *(√mā)* = xây dựng.
māreti *(√mar)* = giết.
miṇāti *(√mi)* = đo lường, cân đong.
muñcati *(√muc)* = thả, được tự do.
modati *(√mud)* = hoan hỷ.

Y

yācati *(√yāc)* = ăn xin.
rakkhati *(√rakkh)* = bảo vệ, hộ trì.
rodati *(√rud)* = khóc.
ropeti *(√rup)* = gieo trồng.

L

labhati *(√labh)* = thâu hoạch, nhận được.
likhati *(√likh)* = viết.

V

vaḍḍheti ***(√vaḍḍh)*** = phát triển, tăng cao.
vandati ***(√vand)*** = đảnh lễ.
vapati ***(√vap)*** = gieo hạt.
vasati ***(√vas)*** = trú ngụ.
vāceti ***(√vac)*** = dạy dỗ.
vāyamati ***(vi + ā + √yam)*** = cố gắng, ra sức.
vikkiṇāti ***(vi +√ki +ṇā)*** = bán.
vijjhati ***(√vidh)*** = bắn.
vindati ***(√vid)*** = cảm giác, kinh nghiệm.
vippakirati ***(vi + pa + √kir)*** = rải, rắc.
vibhajati ***(vi + √bhaj)*** = phân phát.
vivarati ***(vi + √var)*** = mở.
vissajjeti ***(vi + √sajj)*** = tiêu xài.
viharati ***(vi + √har)*** = trú ngụ.
vihiṃsati ***(vi + √hiṃs)*** = làm tổn hại, làm hại.
vihetheti ***(vi + √hīd)*** = quấy rầy.
veṭheti ***(√veh)*** = bao lại.
vyākaroti ***(vi + ā + √kar)*** = giải thích.

S

saṃharati ***(saṃ + √har)*** = góp nhặt, thu thập.
sakkoti ***(√sak)*** = có thể, có khả năng.
sannipatati ***(saṃ + ni + √pat)*** = tụ họp, tập trung.
samassāseti ***(saṃ + ā + √sas)*** = an ủi, dỗ dành, xoa dịu.
samijjhati ***(saṃ + √idh + ya)*** = hoàn tất, thành công.
sammajjati ***(saṃ + √majj)*** = quét dọn.
sammisseti ***(saṃ + √mis)*** = trộn lẫn.
sayati ***(√si)*** = ngủ.
sallapati ***(saṃ + √lap)*** = nói chuyện.
sādiyati ***(√sad + i + ya)*** = hoan hỷ.

S

sibbati ***(√siv + ya)*** = may vá.
suṇāti ***(√su +ṇā)*** = lắng nghe.

H

hanati ***(√han)*** = giết.
harati ***(√har)*** = mang đi, lấy đi.
hasati ***(√has)*** = cười.
hoti ***(√bhū)*** = trở nên, trở thành.

Một số từ vựng liên quan đến **bhāsati** = nói, thuyết.

01. **akkosati** = la mắng, lăng mạ, mắng nhiếc.
02. **ajjhesati** = lời thỉnh cầu, mời.
03. **atidisati** = giải thích cặn kẽ.
04. **adhibhāsati** = thuyết trình, nói đến.
05. **anukassati** = kéo ra, nhổ ra, trích ra; trích dẫn.
06. **anudisati** = chỉ ra, hướng dẫn.
07. **anubhāsati** = lặp lại.
08. **anusāsati** = khuyên bảo, hướng dẫn.
09. **anuhasati** = chế nhạo.
10. **anvādisati** = khánh thành, cống hiến.
11. **apadisati** = xem xét, tham khảo.
12. **abhisaṃsati** = chửi rủa, mắng nhiếc.
13. **abhisiṃsati** = lập nguyện.
14. **avahasati** = chế nhạo, nhạo báng.
15. **ādisati** = tuyên bố, chỉ định, mách bảo.
16. **ukkaṃsati** = đề cao, tán dương.
17. **ukkāsati** = đằng hắng, ho nhẹ từ cổ.
18. **uddisati** = đề xuất, chỉ ra.
19. **upakkosati** = la mắng, chưởi rủa.
20. **upadisati** = chỉ ra, trình bày, khuyên bảo.

21. **ūhasati** = chế nhạo, chế giễu.
22. **obhāsati** = lăng mạ, sỉ nhục.
23. **ghasati** = ăn uống, dùng.
24. **ñasati** = cắn (bởi rắn, hay bò cạp)
25. **namassati** = cung kính, đảnh lễ.
26. **pakkosati** = triệu tập, hội họp.
27. **paccakkosati** = tai họa.
28. **paccanubhāsati** = liệt kê ra, nói rõ ra.
29. **paccābhāsati** = tuyên tụng, giải thích; bắt bẻ.
30. **paccāsati** = hỏi; xin, cầu nguyện
31. **paccāsiṃsati** = mong đợi.
32. **paṭikkosati** = khiển trách, khinh rẻ, nôn mửa.
33. **paṭipasaṃsati** = ca ngợi.
34. **paṭibhāsati** = lặp lại, nói lặp.
35. **paṭirosati** = quấy rầy, chọc ghẹo.
36. **pabhāsati** = tuyên bố, nói lên.
37. **paribhāsati** = la mắng, phê bình, chỉ trích.
38. **parihasati** = chế nhạo, chế giễu.
39. **pasaṃsati** = tán dương, đồng ý.
40. **pasasati** = dạy, hướng dẫn.
41. **pahasati** = cười, cười rúc rích.
42. **pahassati** = cười, vui mừng.
43. **bhasati** = sủa, quát tháo.
44. **saṃsati** = tuyên bố.
45. **saṃhasati** = cười to.
46. **samaubhāsati** = chuyện trò, học hỏi với nhau.
47. **samādisati** = chỉ ra; ra lệnh.
48. **samukkaṃsati** = tán dương, ca tụng.
49. **siṃsati** = hí vang;
50. **hasati & hassati** = cười, hoan hỷ, hí (như ngựa);
51. **hesati** = hí vang.

TỪ VỰNG VIỆT – PĀḶI

A

âm thanh = **sadda**
ăn = **khādati/bhuñjati**
ăn trộm = **coreti**
ăn, thưởng thức = **bhuñjati**
ẩn sĩ = **isi**
ánh sáng; chiếu sáng = **āloka** (*dt*), **jāleti** (*đt*)
áo quần = **vattha**
anh trai = **bhātu**

B

bà con, quyến thuộc = **bandhu**
bà hoàng hậu = **rājinī**
bác bỏ = **pajahati**
bậc Đạo Sư = **satthu**
bậc liễu tri = **vidū/viññū**
bậc Toàn Giác = **sabbaññū**
bậc Thiện Thệ = **Sugata**
bậc trí = **vidū/viññū/paññavantu**
bài diễn văn = **kathā**
bài hát = **gīta**
bàn chân = **pāda**
ban đêm = **ratti**
bán = **vikkiṇāti**
bắn = **vijjhati**
bàn tay = **hattha**
bàn thờ hoa = **pupphāsana**
bạn, các bạn = **tvaṃ** (*sđ*)/**tumhe** (*sn*)
bao bọc = **veṭheti**
bao tử = **kucchi**

B

bảo vệ	= **rakkhati**
bảo vệ	= **pāleti**
bắp, ngũ cốc	= **dhañña**
bầu trời	= **ākāsa**
bay	= **uḍḍeti/uppatati**
bể chứa, thùng	= **vāpi**
bệnh phong	= **daddu**
bị bệnh	= **vyādhi**
bò cái	= **gāvī/dhenu**
bò đực	= **goṇa**
bơ	= **sappi**
bờ sông	= **tīra**
bởi vì	= **yato/yasmā**
bóng râm, cái bóng	= **chāyā**
buộc lại	= **bandhati**
buổi sáng	= **pabhāte**

C

cá đuối	= **rasmi**
cái bình bát	= **patta**
cái chổi	= **sammajjanī**
cái cổ	= **gīvā**
cái cưa	= **kakaca**
cái cung	= **dhanu**
cái cuốc	= **kuddāla**
cái đầu	= **sīsa**
cái giỏ	= **piṭaka**
cái giường	= **mañca**
cái hố	= **āvāṭa/kāsu**
cái hộp	= **mañjūsā**
cái lồng, trại giam	= **pañjara**

C

cái mỏ (con chim) = **tuṇḍa**
cái muỗng (thìa) = **khippaṃ**
cái rìu = **pharasu**
cái tâm = **citta**
cái tổ = **kulāvaka**
cảm thọ = **vindati**
cắn = **ḍasati**
cánh cửa = **dvāra**
cánh đồng = **khetta**
cát = **vālukā**
cắt, chặt = **chindati**
cậu con trai = **kumāra**
câu hỏi/hỏi = *-dt,* **pañha,** *đt,* **pucchati**
cầu thang = **sopāna**
cây cầu = **setu**
cây cọ = **pāṇi**
cây gậy = **yaṭṭhi**
cây mía = **ucchu**
cày ruộng = **kasati**
cây = **rukkha/taru**
chai lọ, nồi = **ghaṭa**
chân lý, sự thật = **sacca**
chánh trực = **sammā**
cháo = **yāgu**
châu báu = **nidhi**
chạy = **dhāvati**
che dấu = **chādeti/paṭicchādeti**
che đậy = **chādeti/paṭicchādeti**
chiếc chiếu = **kilañjā**
chiếc lá = **paṇṇa**
chiếc thuyền = **doṇi**

C

chiếc thuyền = **nāvā**
chiến thắng = **jayati**
chiếu sáng = **obhāseti**
cho đến bao xa = **yāva... tāva**
cho đến khi = **yāva... tāva**
chỗ ngồi = **āsana**
cho, dâng = **dadāti/deti**
chơi đùa = *đt,* **kīḷati**
chư thiên = **deva/devatā/sura**
chuẩn bị = **paṭiyādeti**
chúng sanh = **pāṇī**
chuối = **kadalī**
chương, phần = **vatthu**
cố gắng = **ussahati/vāyamati**
cỏ = **tiṇa**
có lòng thương xót = **anukampati**
có thể = **sakkoti**
cổ xưa = **pubbaka**
con báo = **dīpi**
con cá = **maccha**
con chim = **sakuṇa/pakkhī**
con chó = **kukkura/sunakha/soṇa**
con công = **sikhī**
con dê = **aja**
con đường = **magga**
con gái = **dārikā/dhītu/duhitu**
con giả can = **sigāla**
con heo = **varāha/sūkara**
con khỉ = **vānara/makkaṭa/kapi**
con mắt = **akkhi/cakkhu/locana/nayana**
con nai = **miga**

C

con ngựa = **assa**
con ong = **bhamara/madhukara**
con quạ = **kāka**
con rắn = **sappa/ahi/uraga**
con sông = **nadī/vāri**
con sư tử = **sīha**
con trai = **putta**
con vẹt = **suka/suva**
con voi = **hatthī/karī**
công viên = **uyyāna**
cơm = **bhatta/odana**
của bố thí = **dāna**
cửa hiệu, chợ = **āpaṇa**
củi = **dāru**
cuộc họp = **sabhā**
cười = **hasati**

Đ

đã bị khát nước = **pipāsita**
đại dương, biển = **samudda/udadhi/sindhu**
đàn áp, dày vò, áp bức = **pīḷeti**
đánh bại = **parājeti**
đảnh lễ = **pūjeti/vandati**
đảnh lễ = **vandati/namassati**
đánh, đá, ném = **paharati**
đào = **khaṇati**
đạo đức = **sīla/guṇa**
đạo sĩ = **tāpasa**
đặt để = **pakkhipati**
đạt đến = **pāpuṇāti/pappoti**
đạt được, hiểu biết = **adhigacchati**
đầu gối = **jāṇu/jaṇṇu**

Đ

đứa bé trai nhỏ = **susu**
dầu = **tela**
dạy dỗ = **vāceti**
dãy Hy-mã-lạp = **himavantu**
dây leo = **latā**
dây thừng = **rajju**
vị đệ tử = **sāvaka**
Đế Thích, thiên chủ Sakka = **sagga**
đến gần = **thaketi**
đi cùng, đoanh vây = **bhajati/parivāreti**
đi đến = **gacchati**
đi lang thang = **āhiṇḍati/carati**
đi vào = **pavisati**
đi xuống = **otarati/oruhati**
do vậy = **tasmā**
đoàn tùy tùng = **parisā**
đơn vị đo lường; đo lường = *dt,* **nāḷi**/*đt,* **mināti**
đống = **rāsi**
dòng tộc, gia đình = **kula**
đứa trẻ = **dāraka**
đứa bé gái (nhỏ) = **dārikā**
đức Phật = **Buddha**
đức Thế Tôn = **Bhagavā**
đức Như Lai = **Tathāgata**
đụng chạm = **phusati**
đừng, chớ = **mā**
đứng dậy, đi lên = **udeti**
đứng dậy = **tiṭṭhati**
được tự do = **muñcati**
đuổi theo = **anubandhati**

G

gạo **= taṇḍula**
gặt hái **= lābha**
gia chủ **= gahapati**
giải thích **= vyākaroti**
Giáo Pháp **= dhamma**
gieo hạt **= vapati**
gieo trồng **= *đt,* ropeti**
giết **= hanati/māreti**
gió **= vāta**
giữ, thiết lập **= ṭhapeti**
giữa **= antarā**
gốc cây **= rukkhamūla**
gởi đi **= peseti/pahiṇāti**
gởi **= peseti/pahiṇāti**

H

hai mươi (20) **= vīsati**
hang động **= guhā**
hàng hóa **= bhaṇḍa**
hành động, nghiệp **= kamma**
hạnh phúc **= sukhaṃ**
hát ca **= gāyati**
hạt giống **= bīja**
hiểu biết **= jānāti**
hồ, ao **= pokkharaṇī**
hoa **= kusuma/puppha**
hòa lẫn **= sammisseti**
hoa sen **= paduma**
hoặc **= vā**
hoan hỷ **= modati**

H

hoàn thành	**= samijjhati**
học	**= uggaṇhāti**
học trò	**= sissa**
hôm nay	**= ajja**
hòn đá	**= pāsāṇa**
hôn	**= cumbati**
hướng dẫn	**= neti/nayati**
hy vọng	**= pattheti/ākaṅkhati**

K

kẻ thù	**= sattu, ari**
kẻ vô gia cư	**= caṇḍāla**
kéo lên	**= ussāpeti**
kéo ra	**= ākaḍḍhati**
khách trọ	**= atithi**
khi nào	**= yadā/kadā**
không	**= na**
khuôn mặt	**= mukha**
khuyên bảo	**= ovadati**
khuyên bảo, giảng dạy	**= anusāsati/ovadati**
kiếm	**= khagga/asi**

L

la rày, chưởi rủa	**= vigarahati**
là, thì	**= atthi/bhavati/hoti**
lái	**= pājeti**
lại gần, bò	**= upasaṅkamati**
lại nữa	**= puna**
làm	**= karoti**
làm hài lòng	**= pasīdati**
làm hư hoại	**= dūseti**

L

làm cho tràn đầy	= **pūreti**
làm vỡ	= **bhindati/bhañjati**
lắng nghe	= **suṇāti**
lang thang, thực hành	= **āhiṇḍati/carati**
lãnh đạo	= **adhipati**
lâu đài	= **pāsāda**
lấy đi	= **ādadāti/gaṇhāti**
lấy ra khỏi	= **nīharati**
leo lên	= **āruhati**
lời khuyên bảo	= **ovāda**
lòng bi mẫn	= **kāruṇika**
lửa	= **aggi**
lúa	= **vīhi**
lưỡi	= **jivhā**

M

ma vương	= **māra**
mang đi	= **harati**
mang lại	= **āharati/āneti/āvahati**
mặt đất	= **bhūmi**
mật ong	= **madhu**
mặt trăng	= **canda**
mặt trời	= **suriya/ravi/bhānumantu**
may vá	= **sibbati**
mẹ vợ (chồng)	= **sassu**
miệng	= **mukha**
miếng, mảnh	= **khaṇḍa**
mong đợi	= **ākaṅkhati/pattheti**
mở	= **vivarati**
mới mẻ	= **nava**
mua	= **kiṇāti**

M

mũi tên	**= sara**
muốn	**= icchati/pattheti**
muỗng	**= kaṭacchu**
mỹ nghệ	**= sippa**

N

nấu	**= pacati**
nếu	**= sace/yadi**
ngăn ngừa	**= nivāreti**
nghĩ suy	**= cinteti**
nghệ thuật, nghề nghiệp	**= sippa**
ngọc ma-ni	**= maṇi**
ngôi làng	**= gāma**
ngồi	**= nisīdatī**
ngọn cờ	**= ketu**
ngọn đèn	**= dīpa**
ngọn lửa	**= acci**
ngọn núi	**= pabbata/giri**
ngón tay	**= aṅguli**
ngọt ngào	**= ojavantu**
ngủ	**= sayati**
người ăn xin	**= yācaka**
người Bà-la-môn	**= brāhmaṇa**
người bạn (nữ)	**= sakhī**
người bạn	**= mitta/sahāya(ka)**
người bất hảo	**= asappurisa**
người bệnh	**= gilāna**
người bệnh phong	**= kuṭṭhī**
người bố thí	**= dātu**
người cha	**= pitu**
người cận sự nam	**= upāsaka**

NG

người chị = **bhagini**
người chiến thắng = **jetu**
người con gái = **kaññā**
người chồng = **pati/bhattu/sāmī**
người chú = **mātula**
người có đức = **guṇavantu/**
người có giới = **sīlavantu**
người có quyền lực = **balavantu**
người có sắc đẹp = **vaṇṇavantu**
người có sự tiết chế = **mattaññū**
người có trí tuệ = **paññavantu/viññātu**
người con gái nhỏ = **yuvati**
người đàn ông = **nara/purisa/manussa**
người đánh cá = **dhīvara**
người đánh xe = **sārathī**
người đày tớ nam = **dāsa**
người đi lại = **gantu**
người giặt giũ, người thợ nhuộm = **rajaka**
người hạ tiện = **uraga**
người hạnh phúc = **sukhi**
người hiệu trưởng = **vinetu**
người hiểu biết ý nghĩa = **atthaññū**
người làm = **kattu**
người lắng nghe = **sotu**
người lãnh đạo = **netu**
người mẹ = **ammā/mātu**
người nhân từ = **atthaññū**
người nhân ái = **vadaññū**
người phát biểu = **vattu**
người thông thái = **pabhū**
người thợ săn = **luddaka**

NG

người thương gia = **vāṇija**
người tụng đọc = **pavattu**
người triệu phú = **seṭṭhī**
người thiếu nữ = **yuvati/kumārī**
nhà = **nivāsa/geha/ghara**
nhà thơ = **kavi**
nhà vua = **bhūpāla/bhūpati**
nhánh, cành cây = **sākhā**
nhanh chóng = **sīghaṃ**
nhảy múa = **naccati**
nhiều hơn = **pahūta**
nhiều loại = **nānā**
nhiều = **bahu**
nhìn = **oloketi**
như là = **viya**
như vậy = **tathā**
niềm tin = **saddhā**
nói chuyện = **sallapati**
nói = **bhāsati/katheti**
nổi tiếng = **yasavantu**
nụ cười = **upamā**
nước mắt *dt,* = **assu**
nước uống = **pānīya**
nước = **udaka/jala/pānīya**
nuôi dưỡng = **poseti**

Ở

ở, cư ngụ = **viharati/vasati**
ở đó = **tattha**
ô nhiễm = **dūseti**
ở tại nơi ấy = **yattha/kuhiṃ/kattha**

P

phá hủy = **nāseti**
phân phát = **vibhajati**
phát triển = **vaḍḍheti**
phòng lớn = **sālā**
phòng ốc = **ovaraka**
phụ nữ = **itthī/nāri/ yuvati /vanitā**
quả đấm = **muṭṭhi**
quấy rầy, dày vò = **pīḷeti**
quần áo = **sāṭaka**
quét dọn = **sammajjati**

R

rải rác = **vikirati**
rẽ, tiếp tục = **pavatteti**
rồi thì = **tadā**
rơi xuống = **patati**
rửa = **dhovati**
rừng = **arañña/vana/aṭavi**
rượu = **surā**

S

sắc thân = **rūpa**
sách vở = **potthaka**
sấm chớp, sấm sét = **asani**
sanh lên = **uppajjati**
sợ hãi = **bhāyati**
sống = **jīvati**
sự ăn năn, địa ngục = **naraka**
sự đói khát = **khudā**
sứ giả, người đưa tin = **dūta**
sự khát nước = **pipāsā**

S

sự khổ	**= dukkha**
sữa chua	**= dadhi**
sữa, vắt sữa	*= -dt,* **khīra**/*đt,* **duhati**
sức mạnh, quyền lực	**= balī**

T

tai	**= sota**
tài sản	**= dhana/vasu**
tại sao	**= yasmā/kasmā**
tắm	**= nahāyati**
tầm cầu, tìm kiếm	**= pariyesati**
tất cả	**= sabba**
té xuống	**= pāteti**
tên trộm	**= cora**

Th

thân	**= kāya**
thần chú	**= manta**
than khóc	**= rodati**
thần thông	**= iddhi**
thành phố	**= nagara**
thảo luận	**= manteti**
thật vậy	**= addhā**
thâu hoạch	**= labhati**
thâu nhặt, gom góp	**= ocināti/saṃharati**
thầy giáo	**= ācariya/garu/satthu**
thấy	**= passati**
thế gian	**= loka**
thế nào	**= kathaṃ/yathā**
theo sau	**= nugacchati/anubandhati**
thiện nhân	**= sappurisa**

TH

thỉnh mời = **nimanteti/pakkosati**
thỉnh thoảng = **kadāci karahaci**
thịt ngọt = **modaka**
thọ mạng = **dīghajīvī**
thợ mộc = **vaḍḍhakī**
thông báo = **āroceti**
thông minh, thiện xảo = **dakkha**
thú vật lớn = **pasu**
thủy thủ = **nāvika**
thuyết giảng = **deseti**
tiền công = **vetana**
tiêu xài, chi tiêu = **vissajjeti**
tổ kiến = **vammika**
toàn bộ = **sakala**
tôi = **ahaṃ**
tổn hại = **hiṃsati**
tức giận = **kujjhati**

TR

trả lời = **āmanteti**
trái cây = **phala**
trải dài = **pattharati**
tràng hoa = **mālā**
tránh xa = **parivejjeti**
tre = **veḷu**
trí tuệ = **paññā**
triệu tập = **pakkosati**
trở lại, trở về = **āgacchati**
trở thành = **bhavati/hoti**

T

tu sĩ = **muni**
từ đâu, do đâu = **yato/kuto**
tụ họp = **sannipatati**
tu viện = **vihāra**
tưới, rải = **siñcati**

U

uống = **pivati/pibati**

V

và = **ca**
vải vóc = **dussa**
vàng, = **suvaṇṇa**
vàng thô = **hiraññā**
vật thể = **rūpa**
vật thực = **bhojana/khādanīya/ bhojanīya**
vết bẩn = **upalitta**
vị bộ trưởng = **mantī**
vị giác = **rasa**
vị Sa-môn = **samaṇa**
vị tỳ khưu = **bhikkhu**
việc ác = **akusala/pāpa**
việc ác = **pāpa**
việc phước = **puñña**
việc thiện = **kusala**
viết = **likhati**
vô thường = **anicca**
vợ và con = **puttadāra**
vợ = **bhariyā/vadhū**
voi cái = **kaṇeru**
voi có ngà dài, động vật có ngà = **dāṭhī**

V

với = **saddhiṃ/saha**
vượt qua = **tarati**
vượt lên khỏi = **uttarati**
vứt bỏ = **chaḍḍeti**

X

xá lợi, di vật = **dhātu**
xây dựng, sáng tạo = **māpeti**
xe bò = **sakaṭa**

X

xe kéo = **ratha**
xin = **yācati**
xoa dịu, an ủi, làm an tâm = **samassāseti**
xuất gia = **pabbajati**
xuất gia, rời bỏ = **nikkhamati**
xúi giục = **palobheti**

Y

y phục, áo quần = **cīvara**
yếu đuối = **dubbala**
yêu mến = **piyāyati**

Phương Danh Thí Chủ

1. Tỳ khưu Thiện Minh	Sài Gòn	20 cuốn
2. Tỳ khưu Minh Từ	Hà Nội	40 cuốn
3. Tỳ khưu Tuệ Tâm	Huế	10 cuốn
4. Thầy Thích Giác Tâm	Hải Phòng	20 cuốn
5. Thầy Thích Huyền Diệu	Pháp	40 cuốn
6. Thầy Trụ Trì Thích Tục Khang	Hải Phòng	120 cuốn
7. Sư Cô Như Phụng và Như Hiếu	Ấn Độ	40 cuốn
8. Sư Cô Quảng Châu	Ấn Độ	20 cuốn
9. Sư Cô Liễu Tâm	Huế	4 cuốn
10. Sư Cô Liễu Nguyên	Huế	10 cuốn
11. Thích Nữ Tâm Thảo	Ấn Độ	4 cuốn
12. Tu Nữ Quang Hạnh	Sài Gòn	20 cuốn
13. Tu Nữ Quang Minh	Sài Gòn	1 cuốn
14. Sư cô trụ trì Thích Từ Ân	Hà Nội	10 cuốn
15. Sư Bà Thích Đàm Huệ	Hà Nội	4 cuốn
16. Sư Cô Từ Nguyện	Huế	10 cuốn
17. Bé Phụng Tường (con chị Trang và anh Kiện)	Đà Nẵng	20 cuốn
18. Cô Ba Lan (Trần Thị Lan) hồi hướng Bà Hồng Thị Nhơn	Sài Gòn	40 cuốn
19. Cô PT Phạm Thị Thu Hương	Hồng Kông	200 cuốn
20. Cô Lê Thị Hoàng	Sài Gòn	2 cuốn
21. Cô Phật tử Liễu Vân	Sài Gòn	10 cuốn
22. Cô Nguyễn Thị Mỹ Liên	Sài Gòn	2 cuốn
23. Gia đình Cô Chú Vân Nam	Sài Gòn	80 cuốn

24. GĐ Phật tử Nguyễn Thị Hiểu (PD Diệu Thông)	Hà Nội	20 cuốn
25. GĐ Phật tử Sâm-Khả + Hà-Phương + Huy-Loan	Sài Gòn	60 cuốn
26. GĐ Phật tử Nhung + Hậu-Thất + Tuyết-Thất + Hạnh-Chiến + Diệp-Biên	Sài Gòn	60 cuốn
27. GĐ Phật tử Trần Quốc Mạnh	Hà Nội	10 cuốn
28. GĐ Phật tử Lê Thị Hà (Công Ty Xây Dựng Thiện Sinh)	Huế	20 cuốn
29. Mr, Mrs Gray Pat (Khin Myo Than)	Anh Quốc	120 cuốn
30. Phật tử Hồ Thị Sương	Hoa Kỳ	40 cuốn
31. Phật tử Lê Thị Kim Cương	Hoa Kỳ	40 cuốn
32. Phật tử Tôn nữ Tuyết Phong	Huế	2 cuốn
33. Phật tử Võ Thành Phương (PD Chánh Thiện)	Huế	10 cuốn
34. Cô Phật tử Vũ Thị Vượng	Hải Phòng	10 cuốn
35. Cô Phật tử Vũ Thị Hiền	Hải Phòng	10 cuốn
36. Cô Phật tử Hoàng Thị Nhiên	Hải Phòng	10 cuốn
37. Phật tử Phạm Thủy	Hà Nội	20 cuốn
38. GĐ P. tử Dương Thị Minh Đức	Đà Nẵng	6 cuốn
39. Phật tử Nguyễn Thị Đức Vân PD Diệu Hạnh	Huế	4 cuốn
40. Phật tử Nguyễn Thị Nguyên	Huế	2 cuốn
41. Phật tử Huyền Cát	Huế	10 cuốn
42. Chị Đình	Đà Nẵng	5 cuốn

ĐỊA CHỈ PHÂN PHỐI

✺ **HỒ CHÍ MINH:**

1. Tỳ khưu **Thiện Minh**
   Chùa Bửu Quang, 171/10 QL 1A Tổ 8 Khu phố 3,
   P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 7290248 - DĐ: 0903870370
2. Phật tử **Trần Thị Lan (Ba Lan)**
   42 Lê Lai, Q1, P. Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 8298582

✺ **ĐÀ NẴNG:**

Phật tử **Hoàng Thị Lựu**
133 Phan Đăng Lưu, P. H a C ường Nam,
Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3699639 - DĐ: 0905702609

✺ **HUẾ:**

Tỳ khưu **Tánh Hiền**
Chùa Tăng Quang, 2/3/91 Nguyễn Chí Thanh,
P. Phú Hiệp, Tp. Huế
Điện thoại: 054. 3541597 - DĐ: 01255254888

✺ **HÀ NỘI:**

Phật tử **Đinh Thị Lan Hương**
Ph ng 1604, Tầng 16,
T a nhà Điện nước và Xây dựng,
198 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 22249328 - DĐ: 0904053468

PĀḶI CĂN BẢN

Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:
ĐỖ THỊ QUỲNH

Sửa bản in & Trình bày:
Tỳ khưu ĐỨC HIỀN
Thầy Cư Sĩ Ngộ Đạo

Trình bày bìa:
Tỳ khưu Mettāguṇo

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.37822845 - Fax: (04).37822841

In 1.000 bản, khổ 14 x 20 cm tại CTy CP In & DV Đà Nẵng, 84 Lê Duẩn.
Số xuất bản 492-2010/CXB/01-69/TG ngày 21/5/2010. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2010.

Tỳ khưu Đức Hiền
(Bhikkhu Mettāguṇo)
B.A (Myanmar), M.A (Sri Lanka)
Ph.D Candidate (India)
Chùa Huyền Không, Hương Hồ
Hương Trà - Huế - Việt Nam
Email: ven.gunal @gmail.com
ven.gunal @yahoo.com
Điện thoại: (+84) 054.3550138

Giá: 35.000 đồng